PGS.TS. NGUYỄN VĂN DÂN

Diện mạo và triển vọng CỦA XÃ HỘI TRI THỨC



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

Diện mạo và triển vọng
CỦA XÃ HỘI TRI THỨC

Biên mục trên xuất bản phẩm
của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Nguyễn Văn Dân

Diện mạo và triển vọng của xã hội tri thức / Nguyễn Văn Dân. - H. : Chính trị Quốc gia, 2015. - 280tr. ; 21cm

Thư mục: tr. 266-277

1. Xã hội học 2. Tri thức

306.42 - dc23

CTH0219p-CIP

Mã số: 3.30
CTQG-2015

PGS.TS. NGUYỄN VĂN DÂN

Diện mạo và triển vọng CỦA XÃ HỘI TRI THỨC

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT
Hà Nội - 2015

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Khoảng vài thập niên gần đây, những tác động mạnh mẽ của các tiến bộ khoa học, công nghệ, đặc biệt là công nghệ thông tin và truyền thông đã làm cho thế giới chuyển biến tới một xã hội và nền kinh tế mà ở đó thông tin và tri thức được xem là nguồn lực chủ yếu. Điều này tác động mạnh mẽ đến tất cả các nước, nhất là các nước đang phát triển.

Chúng ta ngày càng nhận thấy rằng xã hội tri thức có một tầm ý nghĩa rất quan trọng đối với sự phát triển của loài người, nhưng để tiến tới xây dựng một xã hội tri thức, loài người đang phải vượt qua nhiều thách thức và trở ngại, trong đó có sự cách biệt số, tình trạng bất bình đẳng trong việc tiếp cận giáo dục, sự mâu thuẫn giữa quyền sở hữu trí tuệ với quyền được chia sẻ tri thức của mọi người dân,...

Với mong muốn giúp bạn đọc cũng như các nhà nghiên cứu hiểu rõ hơn thế nào là một xã hội tri thức theo quan niệm mới nhất của quốc tế và làm thế nào để có thể xây dựng được một xã hội tri thức bền vững, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách ***Diện mạo và triển vọng của xã hội tri thức*** của PGS.TS. Nguyễn Văn Dân (cuốn sách đã được xuất bản lần đầu tại Nhà xuất bản Khoa học xã hội, năm 2008). Cuốn

sách sẽ là tài liệu tham khảo rất có giá trị cho các nhà hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu về xã hội tri thức - một lĩnh vực đang từng bước khẳng định vai trò và vị trí trong đời sống hiện đại ngày nay.

Nội dung cuốn sách hệ thống hóa lại các quan điểm về đặc trưng của xã hội tri thức, làm rõ bản chất và phân tích vai trò của xã hội tri thức đối với sự phát triển bền vững, qua đó trình bày một số suy nghĩ về con đường phát triển xã hội tri thức ở Việt Nam. Những vấn đề do tác giả luận giải khá rộng và vẫn còn có những ý kiến đánh giá khác nhau trong giới nghiên cứu trong và ngoài nước. Để bạn đọc thuận tiện khi nghiên cứu, tham khảo, chúng tôi cố gắng giữ nguyên chính kiến và các luận chứng của tác giả và coi đây là quan điểm riêng. Rất mong bạn đọc góp ý kiến để lần xuất bản sau nội dung cuốn sách hoàn thiện hơn.

Tháng 3 năm 2015

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

Mở đầu

XÃ HỘI THÔNG TIN HAY XÃ HỘI TRI THỨC?

Ngày nay, trên sách báo trong và ngoài nước đang xuất hiện hai khái niệm khi thì được dùng để chỉ một kiểu xã hội hiện đại, khi thì được dùng để chỉ hai giai đoạn phát triển của nó: "xã hội thông tin" và "xã hội tri thức". Thực tế, hai khái niệm này đang được hiểu và cần phải được hiểu như thế nào?

Đây là hai khái niệm xuất hiện từ khoảng thập niên 1960, khi công nghệ thông tin đã làm một cuộc cách mạng để tạo ra một kiểu xã hội mới, xã hội hậu công nghiệp. Từ đó người ta bắt đầu nói đến một thời đại thông tin. Bên cạnh hai thuật ngữ "xã hội thông tin" và "xã hội tri thức", người ta còn nói đến "xã hội số" (hay "xã hội kỹ thuật số"), "xã hội mạng", "xã hội học tập" (hay "xã hội học hành", có người còn dịch là "xã hội học hỏi"), "xã hội dựa trên tri thức"... Nhìn chung, các thuật ngữ này đều xoay quanh hai đặc trưng chủ chốt là "thông tin" và "tri thức".

Sự thực là thuật ngữ "xã hội tri thức" xuất hiện sau thuật ngữ "xã hội thông tin" và "xã hội học tập" (tiếng Anh:

"knowledge society", "information society", "learning society"). Theo nhiều nguồn tài liệu thì người đầu tiên đưa ra thuật ngữ "xã hội tri thức" là nhà khoa học người Mỹ Peter Drucker trong công trình *Thời đại gián đoạn. Đường hướng cho xã hội đang thay đổi của chúng ta (The Age of Discontinuity. Guidelines to our Changing Society),* xuất bản tại New York (Harper & Row) năm 1969. Từ đó, xã hội tri thức tiếp tục được bàn luận song song với xã hội thông tin và xã hội học tập, và đến thập niên 1990 thì nó được khẳng định. Đặc biệt là sang đến đầu thế kỷ XXI, vấn đề về xã hội tri thức đã thu hút được sự hợp tác nghiên cứu của các nhà khoa học và sự quan tâm của các tổ chức quốc tế, đặc biệt là các tổ chức của Liên hợp quốc. Từ ngày 10 đến ngày 12-12-2003, theo kế hoạch của Đại hội đồng Liên hợp quốc, Liên hiệp Viễn thông Quốc tế của Liên hợp quốc (ITU) đã tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh thế giới về Xã hội Thông tin giai đoạn I tại Giơnevơ, Thuỵ Sĩ. Và để phục vụ cho công tác trù bị của Hội nghị này, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) đã cho công bố hai văn kiện quan trọng: - Thông cáo của Hội nghị bàn tròn cấp bộ trưởng "Hướng tới các xã hội tri thức" ("Towards Knowledge Societies"), và: - Bản báo cáo *Từ xã hội thông tin đến xã hội tri thức (From the Information Society to Knowledge Societies).* Trong bản thông cáo "Hướng tới các xã hội tri thức" của Hội nghị bàn tròn cấp bộ trưởng của Đại hội UNESCO, UNESCO đã nhấn mạnh: "...việc sử dụng các công nghệ thông tin - truyền thông để xây dựng xã hội tri thức cần phải hướng tới sự phát triển con người dựa trên

các quyền con người"[1]. Rồi từ ngày 16 đến ngày 18-11-2005, Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin giai đoạn II được tổ chức tại Tuynít, thủ đô của Tuynidi. Tại Hội nghị lần này, cộng đồng quốc tế đã nỗ lực muốn đạt được một quan điểm chung về một bộ khung thích hợp cho một xã hội dành cho tất cả mọi người. Nhân dịp này, các học giả Đức đã nhân danh xã hội công dân Đức soạn thảo một bản *Hiến chương về quyền công dân vì một xã hội tri thức bền vững* trình lên Hội nghị, trong đó các nhà khoa học Đức nhấn mạnh: "Một xã hội trong đó chế độ sở hữu trí tuệ đang biến tri thức thành một nguồn tài nguyên khan hiếm thì không phải là một xã hội bền vững"[2].

Như vậy, ngay khi diễn ra Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin, thì các nhà khoa học đã khuyến cáo rằng, để khắc phục những nhược điểm của xã hội thông tin, chúng ta phải chuyển sang xã hội tri thức, và ngay bây giờ, loài người phải chú trọng đến việc xây dựng xã hội tri thức, nền tảng của xã hội bền vững. Và cũng ngay trong năm 2005, UNESCO đã xuất bản một Báo cáo Thế giới mang tên *Hướng tới các xã hội tri thức,* dài 226 trang, trong đó các tác giả nhấn mạnh yêu cầu phải chuyển từ xã hội thông tin sang xã hội tri thức, với một nguyên tắc

---

1. Trích theo UNESCO: *Towards Knowledge Societies* (UNESCO World Report 2005) ("Hướng tới các xã hội tri thức (Báo cáo thế giới của UNESCO 2005)"), UNESCO Publishing, Paris, 2005, p. 28.

2. *Charter of civil rights for a sustainable knowledge society* (A contribution of German civil society for the world summit on the information society Geneva 2003 - Tunis 2005), *www.worldsummit2005.org.*

cơ bản là *tri thức cần phải được chia sẻ cho mọi người dân trên thế giới*. Theo UNESCO, xã hội tri thức có một tính ưu việt so với xã hội thông tin là: Trong khi xã hội thông tin vẫn dựa trên nguyên tắc trao đổi mua bán của nền kinh tế thị trường: thông tin được coi là hàng hoá; thì xã hội tri thức dựa trên một *nguyên tắc đạo đức học mới* mang tính *dân chủ, dân quyền* và *nhân quyền*: tri thức cần phải được coi là tài sản chung của nhân loại, mọi người dân đều có quyền được tiếp cận. Điều này sẽ biến xã hội tri thức thành phương tiện để loài người xây dựng một xã hội bền vững và phát triển con người bền vững. Đây là xu hướng phù hợp với trào lưu chung hiện nay của toàn cầu hoá: trào lưu hướng tới *dân chủ, dân quyền* và *nhân quyền*.

Để tiến tới xây dựng một xã hội tri thức, loài người đang phải vượt qua rất nhiều thách thức và trở ngại: đó là sự cách biệt số, là tình trạng bất bình đẳng trong việc tiếp cận giáo dục, dẫn đến tình trạng cách biệt và loại trừ về mặt tri thức giữa miền Bắc và miền Nam, giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển và trong lòng mỗi một xã hội. Xã hội tri thức cũng sẽ phải giải quyết vấn đề về sự mâu thuẫn giữa quyền sở hữu trí tuệ - một quyền lợi trọng tâm của xã hội thông tin - với quyền được chia sẻ tri thức của mọi người dân. Chúng ta tưởng rằng với quá trình toàn cầu hoá, cùng với các thể chế mang tính áp đặt phổ biến của nó như Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), quyền sở hữu trí tuệ sẽ ngày càng trở thành tiêu chuẩn đối xử giữa các xã hội. Thế nhưng cùng với sự xuất hiện của xã hội tri thức, quyền sở hữu trí tuệ sẽ được nhìn nhận dưới một ánh sáng

khác mà dựa vào đó loài người sẽ phải giải quyết vấn đề này theo một hướng phát triển bền vững hơn. Rõ ràng, xã hội tri thức đang mở ra cho chúng ta những đường hướng mới chưa từng có cho sự *phát triển con người theo quan điểm nhân đạo.*

*

Trong những năm gần đây, Việt Nam cũng đã nói nhiều đến chủ đề xã hội thông tin, nhưng chủ đề xã hội tri thức được đề cập rất ít. Có một số bài tạp chí lẻ tẻ đã đề cập đến xã hội tri thức, nhưng chưa có cuốn sách nào bàn chuyên về xã hội tri thức. Mặt khác, các tác giả trong nước chủ yếu vẫn nhìn xã hội tri thức từ góc độ kinh tế. Trong gần 10 năm trở lại đây, một loạt cuốn sách viết về kinh tế tri thức và xã hội thông tin đã được công bố. Chúng tôi xin đơn cử một số cuốn sách như: *Nền kinh tế tri thức: Nhận thức và hành động. Kinh nghiệm của các nước phát triển và đang phát triển*, (Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2000, 216 trang); *Kinh tế tri thức - vấn đề và giải pháp: Kinh nghiệm của các nước đang phát triển* (Viện Nghiên cứu Quản lý kinh tế Trung ương, Nhà xuất bản Thống kê, Hà Nội, 2001, 239 trang); *Kinh tế tri thức - Những khái niệm và vấn đề cơ bản* (Đặng Mộng Lân, Nhà xuất bản Thanh niên, Hà Nội, 2001, 142 trang); *Kinh tế tri thức - xu thế mới của xã hội thế kỷ XXI* (Sách tham khảo, Ngô Quý Tùng, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, 400 trang); *Phát triển kinh tế tri thức: Rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá* (Đặng Hữu (Chủ biên), Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội,

2001, 387 trang); *Quản lý công nghệ trong nền kinh tế tri thức* (Đặng Nguyên, Thu Hà, Nhà xuất bản Hà Nội, Hà Nội, 2002, 318 trang); *Nhà nước với phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh toàn cầu hoá* (Nguyễn Thị Luyến (Chủ biên), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, 329 trang); *Ai sở hữu kinh tế tri thức?: Tiếng nói bè bạn*, (Sách tham khảo, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, 187 trang); *Tri thức, thông tin và phát triển* (Viện Thông tin Khoa học xã hội, Bùi Biên Hoà (Chủ biên), Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, 370 trang); *Hội thảo khoa học "Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam"* (Ban Khoa giáo Trung ương - Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường - Bộ Ngoại giao, Hà Nội, 2000, 259 trang); *Những vấn đề về kinh tế tri thức* (Tư liệu chuyên đề, Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội, 2000, 4 tập); *Thời đại kinh tế tri thức* (Sách tham khảo, Tần Ngôn Trước - Trần Đức Cung - Nguyễn Hữu Đức dịch, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, 464 trang); *Những thách thức của sự phát triển trong xã hội thông tin* (Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, 208 trang); *Bước chuyển sang nền kinh tế tri thức ở một số nước trên thế giới hiện nay* (Lưu Ngọc Trịnh (Chủ biên), Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội, 2002, 444 trang); *Kinh tế tri thức ở Việt Nam: Quan điểm và giải pháp phát triển* (Vũ Trọng Lâm (Chủ biên), Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2004, 284 trang); *Môi trường xã hội nền kinh tế tri thức: Những nguyên lý cơ bản* (Sách chuyên khảo chuyên ngành Xã hội học tri thức, Trần Cao Sơn, Nhà xuất bản Khoa học xã hội,

Hà Nội, 2004, 219 trang); *Kinh tế tri thức với công cuộc phát triển ở Việt Nam* (Vương Liêm, Nhà xuất bản Thanh niên, Thành phố Hồ Chí Minh, 2004, 291 trang); *Kinh tế tri thức - Thời cơ và thách thức đối với sự phát triển của Việt Nam* (Đặng Hữu, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, 318 trang).

Như vậy, mối quan tâm chính của các nhà nghiên cứu và quản lý của Việt Nam mới chỉ tập trung vào *kinh tế tri thức* và *xã hội thông tin*. Đành rằng kinh tế tri thức là một trong những cột trụ của xã hội tri thức trong tương lai, nhưng, theo quan điểm mới đây của nhiều học giả và tổ chức quốc tế trên thế giới, thì kinh tế tri thức không phải là tất cả xã hội tri thức. Nói một cách khác, nhiều tác giả trong và ngoài nước ta vẫn thiên về xu hướng *đồng nhất xã hội tri thức với xã hội thông tin và với kinh tế tri thức*, vẫn thiên về việc chú trọng đến vai trò của công nghệ thông tin mà ít có ý thức về các khía cạnh xã hội, chính trị, giáo dục và đạo đức của "xã hội tri thức"[1], trong khi đó, những khía cạnh này cũng là những khía cạnh chủ chốt của xã hội tri thức. Có thể nói, những bài báo viết về xã hội tri thức của nước ta *chưa cập nhật được quan niệm mới nhất của quốc tế* về xã hội tri thức.

Vì thế, chúng tôi thực hiện công trình này với mục đích: Thông tin khách quan về quan điểm của các nhà khoa học

---

1. Về vấn đề này, có thể tham khảo bài viết "*Xã hội tri thức và vài suy nghĩ về con đường hội nhập*" của Diễn đàn Công nghệ thông tin Thành phố Hồ Chí Minh, 1999, đăng trên *www.chungta.com*, ngày 4-5-2003.

trên thế giới về xã hội tri thức, về những vấn đề và những lĩnh vực liên quan đến xã hội tri thức (trong đó tất nhiên phải có lĩnh vực xã hội thông tin và kinh tế tri thức, là những lĩnh vực vẫn được nhiều người đồng nhất với xã hội tri thức); về những đặc điểm của xã hội tri thức cùng những thách thức và triển vọng đối với sự phát triển thế giới nói chung và của xã hội Việt Nam nói riêng; góp phần tạo lập cơ sở lý luận cho việc tiến tới xây dựng một xã hội tri thức ở Việt Nam, đưa nước ta hội nhập với xu thế phát triển của thế giới.

Chương I

TỪ XÃ HỘI THÔNG TIN ĐẾN XÃ HỘI TRI THỨC

1. Sự chồng chéo giữa hai khái niệm

Trước hết chúng tôi phải nói rõ thêm rằng, thuật ngữ "xã hội thông tin" hay "xã hội tri thức" không nằm trong hệ thống khái niệm thuộc hệ thống phát triển của hình thái ý thức xã hội theo lý thuyết về quan hệ sản xuất của chủ nghĩa duy vật lịch sử. Cũng giống như mọi sự vật, xã hội có thể được tiếp cận từ nhiều góc độ. Từ mỗi góc độ ta lại có thể phân loại và phân cấp xã hội theo một hệ thống khác. Đứng từ góc độ của lý thuyết quan hệ sản xuất, chúng ta có các hình thái ý thức xã hội như xã hội cộng sản nguyên thuỷ, xã hội chiếm hữu nô lệ, xã hội phong kiến, xã hội tư bản, xã hội xã hội chủ nghĩa, xã hội cộng sản chủ nghĩa. Đứng từ góc độ tôn giáo người ta có thể nói đến xã hội Cơ Đốc giáo, xã hội Phật giáo, xã hội Nho giáo, xã hội Hồi giáo... Và đứng từ góc độ văn minh, người ta nói đến sự chuyển biến theo dòng lịch sử từ xã hội nông nghiệp lên xã hội công nghiệp, đến xã hội hậu công nghiệp hay xã hội thông tin, và tiếp

đến sẽ là xã hội tri thức. Đó là chưa kể đến việc người ta có thể lấy tên gọi của dân tộc để đặt cho xã hội của một quốc gia: xã hội Mỹ, xã hội Nga, xã hội Trung Quốc, xã hội Việt Nam... (Còn thuật ngữ "xã hội công dân"[1] thì không phải là để chỉ một kiểu hình thái xã hội, mà là một thuật ngữ được dùng để chỉ tập hợp các cá nhân và tổ chức trong quan hệ phân biệt với nhà nước. *Về điều này, chúng tôi sẽ trình bày thêm ở chương II*).

Tuy nhiên, các hệ thống xã hội khác nhau của các góc độ tiếp cận khác nhau không trùng khớp hoặc loại trừ nhau hay phải có quan hệ với nhau. Nghĩa là xã hội nông nghiệp không nhất thiết trùng khớp chỉ với xã hội phong kiến, xã hội thông tin hay xã hội tri thức không nhất thiết phải trùng khớp với xã hội tư bản hay với xã hội cộng sản. Không nhất thiết phải quan niệm rằng khi ta nói đến các kiểu xã hội theo góc độ văn minh thì ta phải loại trừ các kiểu xã hội theo góc độ quan hệ sản xuất. Cũng không nhất thiết khi nói đến xã hội tri thức, chẳng hạn, thì phải xét xem nó có liên quan gì đến các hình thái xã hội, hoặc nó có tương ứng với một hình thái xã hội nào đó trong hệ thống các hình thái xã hội xét theo góc độ quan hệ sản xuất hay không. Nghĩa là ta phải quan niệm rằng các góc độ tiếp cận đa dạng chỉ có ý nghĩa bổ sung góc nhìn cho nhau mà thôi.

*

Nói đến xã hội thông tin, người ta thường hình dung đó là một xã hội dựa trên những ứng dụng phổ biến của các

1. Một thuật ngữ có xuất xứ từ tiếng nước ngoài, còn được dịch là "xã hội dân sự".

công nghệ thông tin và truyền thông mới, tức là công nghệ máy tính điện tử và kỹ thuật số, mà đỉnh cao là công nghệ internet. Với các công nghệ thông tin và truyền thông mới này, nhiều người đã nói đến một cuộc cách mạng thông tin lần thứ năm do thời đại thông tin đem lại từ giữa thế kỷ XX, sau bốn cuộc cách mạng đã diễn ra trong lịch sử nhân loại với sự xuất hiện lần lượt của tiếng nói, chữ viết, kỹ thuật in ấn, các thiết bị truyền thông bằng điện và điện tử[1]. Song, cũng có nhiều người (dưới sự tập hợp của UNESCO) lại gọi cuộc cách mạng của những công nghệ mới ngày nay là *cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, một cuộc cách mạng số, tạo ra những vật vô hình và mạng liên kết toàn cầu*, sau cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất với sự thay thế của máy móc cho lao động chân tay, và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai với việc phát triển công nghiệp dịch vụ[2]. Có thể nói, dù được xác định bằng tên gọi là cuộc cách mạng thông tin lần thứ năm hay cách mạng công nghiệp lần thứ ba, thì trong suốt nửa thế kỷ qua, các công nghệ thông tin và truyền thông mới vẫn đang phát huy sức mạnh của nó, và ngày nay càng phát huy mạnh mẽ hơn bao giờ hết.

Đứng từ góc độ khoa học và công nghệ, xã hội thông tin được coi là một kiểu xã hội có các lĩnh vực hoạt động dựa

---

1. Xem Bùi Biên Hoà: "Toàn cầu hoá kinh tế dưới tác động của cuộc cách mạng thông tin lần thứ năm", in trong *Những vấn đề của toàn cầu hoá kinh tế* (Nguyễn Văn Dân chủ biên), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr. 124-158; Phạm Thị Ngọc Trầm: "Cách mạng thông tin - công nghệ và nền văn minh", *www.chungta.com*, ngày 12-12-2005.

2. Xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies, Tlđd*, tr. 5, 18, 24, 27, 45.

trên các công nghệ thông tin và truyền thông. Đặc biệt là trong lĩnh vực kinh tế, công nghệ thông tin đang đóng một vai trò quan trọng, tạo ra những sản phẩm có hàm lượng thông tin cao. Nền kinh tế đó được gọi là nền kinh tế mới, còn được cụ thể hoá bằng những tên gọi như kinh tế mạng, kinh tế số, kinh tế thông tin, hay kinh tế dựa trên tri thức, và cuối cùng được gọi ngắn gọn là kinh tế tri thức. Một số ngành công nghệ cao hiện nay đang được coi là những ngành mũi nhọn của nền kinh tế mới này. Chính vì vậy, trong quan niệm của nhiều người, xã hội thông tin cũng đồng nghĩa với xã hội tri thức, và xã hội tri thức lại đồng nghĩa với kinh tế tri thức.

Việc đồng nhất khái niệm xã hội thông tin với xã hội tri thức không chỉ diễn ra ở Việt Nam, mà ngay cả trên thế giới, hai khái niệm này vẫn được nhiều người dùng lẫn cho nhau. Điều này xuất phát từ một thực tế là bản thân "thông tin" và "tri thức" là hai khái niệm khó có thể phân biệt rạch ròi.

Trong tập 1 của cuốn sách *The Information Age: Economy, Society and Culture (Thời đại thông tin: Kinh tế, xã hội và văn hoá)*, xuất bản năm 1996, Manuel Castells đã định nghĩa "thông tin" là "dữ liệu được tổ chức và được truyền thông". Ông cũng nhắc lại định nghĩa đơn giản nhưng tương đối mang tính mở của Daniel Bell: thông tin là "một tập hợp những lời tuyên bố về các sự việc hoặc ý tưởng, đưa ra một sự phán xét có lý hoặc một kết quả thực nghiệm, được truyền đi cho những người khác thông qua một phương tiện truyền thông nào đó theo một hình thức hệ thống nhất định". Như vậy, theo Castells, thông tin và

tri thức là hai khái niệm hoàn toàn khác nhau, tuy nhiên chúng cùng chia sẻ những đặc điểm chung, bao gồm việc tổ chức và truyền thông dữ liệu. Xã hội tri thức nhấn mạnh nhiều hơn đến khả năng sản sinh và tích hợp tri thức mới, và đến khả năng tiếp cận thông tin, tiếp cận tri thức, dữ liệu và một tập hợp rộng lớn các bí quyết nghề nghiệp[1].

Trong cuốn sách *Kinh tế tri thức: Những khái niệm và vấn đề cơ bản,* xuất bản năm 2001, trên cơ sở tổng hợp các quan điểm của các học giả nước ngoài, nhà nghiên cứu Đặng Mộng Lân cho biết rằng thông tin theo nghĩa rộng bao gồm dữ liệu, còn thông tin theo nghĩa hẹp là kiến thức (hay tri thức)[2]. Và theo tác giả, tất cả mọi dữ liệu hay kiến thức (tri thức) đều là thông tin theo nghĩa rộng. Theo ông: "Thông tin là dữ liệu đã được chế biến (tức 'được xử lý' - *NVD*) tới mức độ nào đó, kiến thức (tri thức - *NVD*) là thông tin được chế biến ("*xử lý*") ở mức cao hơn"[3]. Tuy nhiên, Đặng Mộng Lân lại trích quan điểm của P. F. Drucker cho rằng trong nền kinh tế tri thức, một phần quan trọng tri thức được "dịch" thành thông tin (tức tri thức được mã hoá) để có thể dễ dàng mua bán[4]. Rõ ràng là "thông tin" và "tri thức" đang còn được dùng lẫn cho nhau. Đó là vì, như nhiều người đã nói: "Vấn đề bản chất của thông tin, như ta đã biết, là một trong

---

1. Castells M.: *The Information Age: Economy, Society and Culture*, Vol. 1, *The Rise of the Network Society*, Malden, Mass./Oxford, Blackwell, 1996, p. 38, note 28. (Trích theo UNESCO: *Towards Knowledge Societies*, *Tlđd*, chú thích 4 của phần Nhập đề, tr. 211.). (Hai tập sau của cuốn sách này là: Vol. 2, *The Power of Identity*, 1997; Vol. 3, *End of Millenium*, 1998).

2, 3, 4. Đặng Mộng Lân: *Kinh tế tri thức: Những khái niệm và vấn đề cơ bản*, Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2001, tr. 21, 28, 19.

những vấn đề phức tạp nhất và có nhiều tranh cãi nhất trong khoa học hiện đại" (A. Ursul và E. Semeniuk, 1978); rằng: "Vấn đề chính của chúng ta là chúng ta không biết thông tin là cái gì"[1] (H. Bosma, 1983). Ngay cả khái niệm tri thức cũng có nhiều phát biểu khác về nó, trong đó có cả những phát biểu mang tính cảm nhận chủ quan. Chẳng hạn như Ngân hàng Thế giới đã đưa ra một định nghĩa rất văn vẻ: "Tri thức giống như ánh sáng. Không trọng lượng và vô hình, nó dễ dàng đi khắp thế giới, soi sáng cuộc sống của người dân ở khắp mọi nơi"[2] (1999). Còn Sven Ove Hansson, Giáo sư triết học Viện Công nghệ Hoàng gia Stockholm, thì đưa ra một định nghĩa thiên về tính chủ quan: "Trước hết, tri thức là một dạng niềm tin. Điều gì không được người ta tin thì không thể là tri thức. Bởi vậy, nếu tôi tiếp cận được một thông tin xác thực nhưng lại không tin vào nó, thì việc tôi biết đến thông tin đó cũng không làm thành tri thức. Mặt khác những niềm tin không đúng đắn cũng không thể được coi là tri thức (...). Như thế, tri thức có cả yếu tố chủ quan lẫn yếu tố khách quan"[3].

---

1. Đặng Mộng Lân: *Kinh tế tri thức: Những khái niệm và vấn đề cơ bản, Sđd*, tr. 23.

2. Trích theo Hans-Dieter Evers: "Transition towards a Knowledge Society: Malaysia and Indonesia Compared" ("Quá độ sang một xã hội tri thức: so sánh Malayxia và Inđônêxia"), *http://home.t-online.de/home/hdevers/Homepage.htm* (file: transition towards a Knowledge Society-ZEF.doc hde 01/07/2002 3:54 PM), tr. 5.

3. Sven Ove Hansson: "Uncertainties in the Knowledge Society" ("Những tình trạng bấp bênh trong xã hội tri thức"), UNESCO, ISSJ, 171/2002, p. 39-46 (Đoạn trích ở tr. 39), (*http://www.coss.sdnpk.org*, 8 pages); (*http://www.blackwell-synergy.com*).

S. O. Hansson đã phân biệt rất rõ dữ liệu với thông tin và với tri thức. Ông lấy ví dụ: nếu ông có một cuốn sách về thói quen đi lại của người dân Stockholm, thì điều đó có nghĩa là ông được tiếp cận thông tin về chủ đề này chứ chưa phải là tri thức. Nếu ông đọc cuốn sách, thì thông tin có thể sẽ dẫn đến tri thức. Tuy nhiên, sự chuyển biến từ thông tin thành tri thức như vậy chỉ có thể xảy ra nếu ông hiểu được thông tin để nó có thể được hấp thụ vào hệ thống niềm tin của ông một cách đúng đắn. Nếu ông học thuộc lòng văn bản cuốn sách mà không hiểu, thì ông có thông tin chứ không phải có tri thức về chủ đề đó. Còn dữ liệu thì khác biệt với thông tin ở chỗ là nó không có được một hình thức thích hợp cho sự hấp thụ. Nếu thay vì cuốn sách, ông có 10.000 câu hỏi mà dựa vào đó cuốn sách đã được viết ra, thì tức là ông có dữ liệu chứ không phải thông tin. Nói tóm lại, dữ liệu phải được hấp thụ bằng con đường nhận thức để có đủ điều kiện là thông tin, và phải được hấp thụ bằng con đường nhận thức để có đủ điều kiện là tri thức[1].

Trong cuốn sách *Information and Knowledge Society (Xã hội thông tin - tri thức)*[2], xuất bản năm 2002, hai tác giả là Suliman Al-Hawamdeh (PGS. TS. Ban nghiên cứu

---

1. Sven Ove Hansson: "Uncertainties in the Knowledge Society", *Tlđd*, tr. 39-40.

2. Việc diễn đạt cụm từ này sang tiếng Việt, nếu không chú ý sẽ rất dễ gây hiểu lầm. Nếu ta dịch là "Xã hội thông tin *và* tri thức", thì có thể khiến người đọc hiểu đây là mối quan hệ giữa một vế là "xã hội thông tin" *với* một vế là "tri thức". Nhưng thực tế là tác giả bàn đến một kiểu xã hội mang bản tính của "thông tin *và* tri thức". Ở đây, "thông tin và tri thức" là một tính từ kép bổ nghĩa cho danh từ "xã hội", chính vì vậy mà chúng tôi buộc phải thay chữ "và" bằng dấu gạch nối để khỏi nhầm lẫn.

thông tin thuộc Đại học Công nghệ Nam Dương (Nanyang), Xingapo) và Thomas L. Hart (GS. TS. của Trường Nghiên cứu Thông tin thuộc Đại học Quốc gia Florida, Hoa Kỳ), đã phân biệt tri thức với thông tin như sau: "Chúng tôi định nghĩa tri thức là thông tin tích cực và năng động: đó là thông tin được đọc hoặc được thông báo, được hấp thụ và được sử dụng. Định nghĩa này sẽ giúp ta phân biệt giữa các trung tâm thông tin (thư viện, thư viện số, thư mục, cổng thông tin, v.v.) với các tổ chức tri thức. Trong khi các trung tâm và các cổng thông tin được dùng để nắm bắt, tổ chức và quản lý thông tin, thì các tổ chức và các cổng tri thức vượt qua khỏi việc quản lý thông tin để quản lý tri thức. Điều này đòi hỏi phải sử dụng và thao tác thông tin để tạo ra các sản phẩm và dịch vụ có giá trị gia tăng. Việc biến thông tin từ dạng tĩnh sang dạng động cũng có thể dẫn đến sự đổi mới và sáng tạo. Thông thường, tri thức tồn tại trong sách vở và tư liệu dưới dạng thông tin tĩnh sẽ không có ích gì nếu thông tin đó không được đọc và được lĩnh hội"[1].

Đối với khái niệm "tri thức", nhiều người đã phân ra hai loại tri thức: tri thức hiện và tri thức ẩn. Ví dụ, hai tác giả Al-Hawamdeh và Thomas L. Hart quan niệm về hai loại tri thức này như sau:

• *Tri thức hiện*, được xác định như là thông tin và kỹ năng mà chúng có thể được thông báo và mô tả dưới dạng tư liệu một cách dễ dàng (ví dụ như dữ liệu số).

---

1. Suliman Al-Hawamdeh và Thomas L. Hart: *Information and Knowledge Society* (*Xã hội thông tin - tri thức*), McGraw-Hill Education, Singapore, 2002, p. 3.

• *Tri thức ẩn*, được xác định như là tri thức không mã hoá mà con người đem theo trong mình và sử dụng trong công việc của mình nhưng không được mô tả trong bất cứ một tư liệu nào[1].

Năm 2005, trong bản báo cáo *Tìm hiểu xã hội tri thức*, Vụ các Vấn đề Kinh tế và Xã hội (DESA) thuộc Ban Thư ký của Liên hợp quốc cũng phân ra hai loại tri thức như trên và họ đồng nhất thông tin với tri thức hiện để phân biệt nó với tri thức ẩn. Họ phát biểu:

"Tri thức hiện (thông tin) ám chỉ cái 'niềm tin được xác minh (là đúng)' (Platon), được mã hoá bằng ngôn ngữ hình thức và mang tính hệ thống. Nó có thể được kết hợp, lưu trữ, truy cập và truyền tải thông qua các phương tiện khác nhau, bao gồm cả các công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại.

Tri thức ẩn là một sự pha trộn linh hoạt kinh nghiệm trong khuôn khổ với các giá trị, với thông tin tình huống và sự thấu hiểu chuyên môn để cung cấp một khuôn khổ đánh giá và hợp nhất các kinh nghiệm và thông tin mới. Tri thức ẩn là thông tin kết hợp với kinh nghiệm, tình huống, sự lý giải và sự phán đoán"[2].

Sau đó, cũng giống như Nonaka, Takeuchi và Konno, DESA ví tri thức như là một tảng băng trôi: phần nổi của

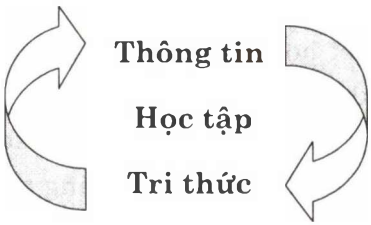
---

1. S. Al-Hawamdeh và Th. L. Hart: *Information and Knowledge Society*, *Sđd*, tr. 94-96.

2. DESA (Department of Economic and Social Affairs of the United Nations Secretariat), *Understanding Knowledge Societies* (Tìm hiểu xã hội tri thức), UN, New York, May 2005 (179 p.), tr. 19, (*http://www.unpan.org*).

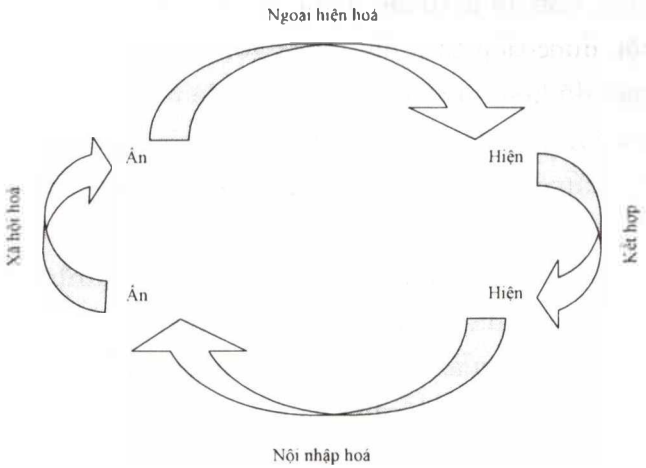
tảng băng là tri thức hiện - tức thông tin, nó hiện ra rõ rệt cho mọi người tiếp cận; phần chìm, lớn hơn, là tri thức ẩn, vô hình, chỉ có thể được tiếp cận thông qua người mang chứa nó. Như vậy, khi nói đến "tri thức" là nhiều người hình dung đến cả tri thức hiện - tức thông tin - và tri thức ẩn. Vì thế, thông tin và tri thức đang bị hiểu lẫn cho nhau cũng là điều hiển nhiên.

Chúng tôi cho rằng sở dĩ có sự chồng chéo trong việc sử dụng hai thuật ngữ còn là vì thông tin và tri thức liên tục được chuyển hoá cho nhau theo một chu trình lặp lại không bao giờ dứt. Sự chuyển hoá đó được thông qua một hoạt động được gọi là hoạt động học tập. Với quan niệm cho rằng tri thức là thông tin tích cực và năng động, hai tác giả Al-Hawamdeh và Hart cho rằng quá trình chuyển biến tri thức hiện thành tri thức ẩn và ngược lại là một hoạt động học tập và sáng tạo tri thức liên tục. Họ đã mô tả chu trình này như sau:



Còn I. Nonaka và N. Konno (1999) thì cho rằng quá trình sáng tạo tri thức đòi hỏi phải có sự tương tác giữa tri thức hiện và tri thức ẩn theo một vòng xoáy ốc liên tục (xem hình dưới).

Sự trao đổi và chuyển hoá tri thức



(*Nguồn:* Nonaka và Konno 1999)[1]

Để hiểu rõ thêm vấn đề này, chúng ta hãy xem xét hai thuật ngữ "thông tin" và "tri thức" từ góc độ ngữ nghĩa học. Theo nghĩa Hán - Việt, "thông tin" là truyền đạt một tin tức để báo cho (mọi người) biết. "Tri" là biết; "tri thức" là những điều nhận biết được thông qua kinh nghiệm, qua học hành, cảm giác và suy lý. "Trí thức", theo nghĩa Hán - Việt, cũng đồng nghĩa với "tri thức", và ngày nay trong tiếng Việt hiện đại, thuật ngữ này còn có thêm một nghĩa nữa là chỉ "những người lao động trí óc". Còn "kiến thức" là những điều *thấy* và *biết*. Nhìn chung, "kiến thức" và "tri thức" được coi là đồng nghĩa với nhau. Như vậy, có thể hiểu "thông tin" và "tri thức" như thế này: Đứng từ góc độ *người phát và vật*

1. Dẫn theo S. Al-Hawamdeh và Th. L. Hart: *Information and Knowledge Society*, *Sđd*, tr. 94-96.

phát thì mọi sản phẩm và dữ liệu được sáng tạo ra đều là thông tin. Còn đứng từ góc độ *người nhận* thì những gì được lĩnh hội, được tiếp thu, đều được gọi là tri thức. Nghĩa là, cùng một dữ liệu, nhưng đứng từ góc độ này thì nó là thông tin, còn đứng từ góc độ khác nó lại là tri thức. Tất nhiên, giữa hai cấp độ này đã có sự tham gia và đóng góp của quá trình học tập và sáng tạo. Quá trình này là cái làm sản sinh ra thông tin và làm cho thông tin biến thành tri thức. Đồng thời nó cũng làm cho tri thức biến thành tri thức mới - được gọi là quá trình *tái sản xuất tri thức* - và tri thức mới lại được mã hoá để đưa vào truyền thông với tư cách là thông tin. Điều đó giải thích cho sự chuyển hoá liên tục giữa thông tin và tri thức.

Hansson cũng nhận xét rất xác đáng rằng người ta thường khó vạch được một ranh giới rõ ràng giữa tri thức với thông tin thuần túy, và giữa thông tin với dữ liệu thuần túy. Đáng tiếc là trong khoa học máy tính, người ta thường coi "tri thức" và "thông tin" là những từ đồng nghĩa. Hệ quả của điều này là người ta thường không nhận thấy một cách thoả đáng sự khác biệt giữa "xã hội tri thức" với "xã hội thông tin"[1].

Cả khái niệm "kinh tế tri thức" và "kinh tế thông tin" cũng đang chịu chung số phận như vậy. Nhiều người cho rằng các thuật ngữ "kinh tế tri thức", "kinh tế thông tin", "kinh tế phi vật chất", "kinh tế mới", "kinh tế mạng", "kinh

---

1. S. O. Hansson: "Uncertainties in the Knowledge Society", *Tlđd*, tr. 40.

tế số"... đều là những thuật ngữ đồng nghĩa. Trên cơ sở này, các thuật ngữ "xã hội thông tin", "xã hội mạng" và "xã hội tri thức" có bị hiểu lẫn cho nhau cũng là điều dễ hiểu. Ví dụ như trong bài viết "Xã hội dựa trên tri thức: chính sách của Liên hiệp châu Âu", in trên tờ tạp chí tiếng Nga *Informacionnoe obshchestvo (Xã hội thông tin)*, (2003, số 5, trang 8-21)[1], ông Bernard Smith, Trưởng ban Di sản Văn hoá, Giám đốc Tổng nha các vấn đề về xã hội thông tin thuộc Uỷ ban châu Âu, đã cho rằng xã hội dựa trên tri thức là xã hội có nền kinh tế dựa trên tri thức (hay thông tin). Sau đó tác giả liên tiếp sử dụng lẫn lộn thuật ngữ "xã hội thông tin" với "xã hội tri thức", và tác giả cũng cho rằng điểm mấu chốt của xã hội thông tin (hay xã hội dựa trên tri thức) là thiết lập mạng internet để kết nối toàn cầu. Xuyên suốt bài viết, tác giả chỉ bàn đến việc xây dựng và áp dụng internet vào các hoạt động kinh tế - xã hội. Cả hai tác giả Al-Hawamdeh và Hart cũng vậy, mặc dù họ rất muốn phân biệt xã hội thông tin với xã hội tri thức, nhưng tinh thần cuốn sách của hai ông vẫn là kết hợp hai tính chất "thông tin" và "tri thức" để xác định cho một kiểu xã hội như tên của cuốn sách đã chỉ rõ. Thậm chí ngay cả khi xác định đặc điểm của xã hội tri thức, hai ông vẫn gắn "thông tin" với "tri thức" để xác định tính chất cho một xã hội: "Tri thức là sức mạnh, và nhiều người vẫn tiếp tục giữ tri thức làm của riêng như là một hình thức an ninh. Nếu không có những

1. Tài liệu dịch của Viện Thông tin Khoa học xã hội, Ngô Thế Phúc dịch.

biện pháp kích thích để khuyến khích việc chia sẻ thông tin và tri thức, thì xã hội thông tin - tri thức vẫn sẽ không thể tồn tại được"[1].

Đối với nhiều người, việc chia sẻ thông tin và tri thức liên quan chặt chẽ đến một phương tiện truyền thông hiện đại nhất là internet. Đối với họ, khái niệm "xã hội thông tin" hay "xã hội tri thức" được coi là một sự tồn tại được mặc nhiên công nhận, không cần phải định nghĩa cụ thể và chi tiết. Và khi nói đến xã hội thông tin và xã hội tri thức là họ nghĩ ngay đến việc phát triển và ứng dụng internet vào đời sống xã hội. Đây là một xu hướng phù hợp với một tư duy cụ thể. Nhiều người không muốn bận tâm tranh cãi về những gì tỏ ra là trừu tượng, mà bàn ngay đến những vấn đề thiết thực cụ thể. Do đó, đối với họ, cách gọi "xã hội thông tin" hay "xã hội tri thức" không phải là điều quan trọng, vấn đề chỉ chốt lại ở một từ: *internet!*

Những điều trên đây cho thấy rằng, dù chưa định nghĩa, chúng ta cũng thấy khái niệm xã hội thông tin gắn rất chặt với khái niệm *internet*. Và trong quan niệm của nhiều người, tên gọi xã hội thông tin và xã hội [dựa trên] tri thức cũng có thể được dùng thay thế cho nhau, khi mà trong ý thức của nhiều người, "tri thức" vẫn được coi là "thông tin", ngay cả trong quan điểm của Giám đốc Tổng nha các vấn đề về xã hội thông tin của Uỷ ban châu Âu, ngài Bernard Smith. Chính vì thế mà trong khi diễn ra Hội nghị Thượng

---

1. S. Al-Hawamdeh và Th. L. Hart: *Information and Knowledge Society*, *Sđd*, tr. 5.

đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin 2003-2005, nhiều người đã tuyên bố rằng chúng ta đang bước vào xã hội thông tin, nhưng đồng thời UNESCO lại tuyên bố rằng bây giờ là lúc chúng ta phải chuyển sang xã hội tri thức. Trên thực tế, trong giới khoa học và trong số bạn đọc thông thường, khái niệm "xã hội thông tin" vẫn còn có một sức hấp dẫn rất mạnh mẽ. Vậy chúng ta hãy tìm hiểu thêm khái niệm này.

2. Khái niệm và những đặc điểm của xã hội thông tin

Như chúng tôi đã nói, khái niệm [xã hội] thông tin và [xã hội] tri thức chưa nhận được một sự phân biệt rạch ròi, vì thế việc tìm ra những đặc điểm của riêng mỗi xã hội này để định nghĩa nó dường như là một việc làm không tưởng. Cho nên, việc định nghĩa về "xã hội thông tin" ở đây chỉ là một việc làm tương đối, và bất cứ ai cũng rất có thể soi thấy sự trùng lặp của một đặc điểm nào đó giữa xã hội thông tin và xã hội tri thức. Dù sao chúng tôi cũng sẽ cố làm rõ sự phân biệt này.

Khi nói đến xã hội thông tin thì có lẽ ai cũng có thể hình dung và liên hệ ngay đến phạm trù "thông tin", và họ đặt trọng tâm vào phạm trù "thông tin" này chứ không đặt vào phạm trù "xã hội". Chính vì thế mà những định nghĩa về xã hội thông tin thực chất là việc xác định đặc điểm cơ bản của nó, tức là chủ yếu để trả lời cho câu hỏi "*xã hội thông tin có cái gì?*", hơn là cho câu hỏi "*xã hội thông tin là gì?*".

Trên tinh thần đó, hai nhà khoa học Al-Hawamdeh và Hart đã đưa ra một định nghĩa như thế này: "Xã hội thông tin đã bắt đầu bằng việc sử dụng những chiếc máy vi tính

có bộ nhớ khổng lồ để truy cập một khối lượng lớn thông tin. Việc tạo ra, phân phối và thao tác thông tin đã trở thành một hoạt động kinh tế và văn hoá có ý nghĩa nhất trong xã hội thông tin đang tiến triển"[1].

TS. Andrei Chernov, Bí thư thứ ba phái đoàn thường trực Liên bang Nga tại Liên hợp quốc ở New York, cũng cho rằng "thuật ngữ 'xã hội thông tin' là tương đối rộng, nó bao gồm trên hết là toàn bộ ngành công nghiệp thông tin toàn cầu đang phát triển, trong khi vai trò của thông tin và tri thức đang không ngừng gia tăng trong bối cảnh chính trị, kinh tế và văn hoá - xã hội. Nó phản ánh một điều rằng, trong quá trình toàn cầu hoá, thông tin và tri thức - một tài sản trí tuệ có giá trị - đang trở thành một trong những nguồn lực chiến lược chủ chốt"[2]. Giống như nhiều người khác, Chernov cũng không phân biệt thông tin với tri thức trong xã hội thông tin. Một điều dễ thấy ở đây là khái niệm "xã hội thông tin" gắn rất chặt với khái niệm "ngành công nghiệp thông tin". Đây là điều mà nhiều người đã nói tới.

Hai nhà khoa học Nga là Zborovski và Shuklina cũng xác định xã hội thông tin theo một kiểu tương tự. Họ viết: "Chúng ta hãy ghi nhớ rằng, trái với một xã hội công nghiệp phát triển - trong đó nhiệm vụ chính là sản xuất hàng hoá -, thì một tính chất đặc trưng của xã hội thông tin là sản xuất và sử dụng thông tin trên cơ sở công nghệ máy tính (và điều

---

1. S. Al-Hawamdeh và Th. L. Hart: *Information and Knowledge Society*, *Sđd*, tr. 3.

2. A. Chernov: "Global Information Society" ("Xã hội thông tin toàn cầu"), *International Affairs*, 2004, Vol. 50, Issue 6, p.22-28 (Cơ sở dữ liệu EBSCO).

này đương nhiên là không thay thế cho việc tạo ra một khối lượng hàng hoá phong phú và dồi dào). Đó là một xã hội mà trong đó việc tạo ra, phân phối hàng hoá và dịch vụ, ở một mức độ quan trọng, sẽ phụ thuộc vào việc sản xuất, xử lý và truyền *thông tin*. Nó cũng là một xã hội đặt trọng tâm chú ý nhằm vào việc sản xuất, truyền bá rộng rãi hoặc tiêu thụ *tri thức* mới (Daniel Bell). Chúng tôi hoàn toàn nhất trí với quan điểm của nhà nghiên cứu nổi tiếng này [Bell], người vẫn thường đồng nhất xã hội thông tin với xã hội hậu công nghiệp, hoặc coi nó là vật tương đương với xã hội hậu công nghiệp (Bell, 1973)"[1].

Nói chung, đây cũng là quan điểm của nhiều người, trong đó có các nhà khoa học nổi tiếng như Alvin và Heidi Toffler (1996) và M. Castells. Chính vì thế mà bộ từ điển Wikipedia cũng định nghĩa "xã hội thông tin" theo hướng đó: "Một xã hội thông tin là một xã hội mà trong đó việc tạo ra, phân phối, phổ biến, sử dụng và thao tác thông tin là một hoạt động kinh tế, chính trị và văn hoá quan trọng. Nền kinh tế tri thức là đối tác kinh tế của nó mà nhờ đó của cải được tạo ra thông qua việc khai thác kiến thức về mặt kinh tế. Đặc trưng của loại xã hội này là công nghệ thông tin có một vị trí trung tâm đối với sản xuất, kinh tế và xã hội nói chung. Xã hội thông tin được nhìn nhận như là vật kế tục của xã hội công nghiệp. Những khái niệm liên quan gần gũi với nó là xã hội hậu công nghiệp (Daniel Bell), xã hội thời

1. G. E. Zborovski và E. A. Shuklina: "Education as a Resource of the Information Society" ("Giáo dục như là một nguồn lực của xã hội thông tin"), *Russian Education and Society*, Vol. 49, no. 2, February 2007, p. 41 (bản dịch sang tiếng Anh của Công ty liên hợp M. E. Sharpe).

hậu Ford[1], xã hội hậu hiện đại, xã hội tri thức, xã hội viễn thông - tin học (tiếng Anh: "telematic society"), cuộc cách mạng thông tin, và xã hội mạng (Manuel Castells)"[2].

Đi ngược dòng lịch sử trở lại những năm giữa thế kỷ XX, thuật ngữ khái niệm "xã hội thông tin" lần đầu tiên xuất hiện cũng liên quan chặt chẽ đến công nghệ thông tin. Cũng theo từ điển Wikipedia, thì thuật ngữ "xã hội thông tin" lần đầu tiên được đưa ra là do nhà kinh tế học người Mỹ gốc Áo Fritz Machlup. Machlup đã bàn đến khái niệm này cùng khái niệm ngành "công nghiệp tri thức" trong cuốn sách xuất bản năm 1962 của ông với nhan đề: *Sản xuất và phân phối tri thức ở Hoa Kỳ*. Cuốn sách sau đó đã được dịch sang tiếng Nga và tiếng Nhật. Và người Nhật cũng nghiên cứu xã hội thông tin và coi nó là giai đoạn phát triển cao nhất của xã hội, tương tự như trong tiến hoá sinh học.

---

1. Theo từ điển *Wikipedia*, xã hội thời hậu Ford là thuật ngữ dùng để chỉ phương thức sản xuất cùng với hệ thống kinh tế - xã hội gắn liền với nó ở hầu hết các nước công nghiệp hiện nay. Nó đối lập với thuật ngữ "xã hội thời Ford", một thuật ngữ dùng để chỉ phương pháp sản xuất và hệ thống kinh tế - xã hội với điển hình là các nhà máy ôtô của Henry Ford, trong đó công nhân làm việc theo một dây chuyền sản xuất, thực hiện những nhiệm vụ chuyên môn theo cách lặp đi lặp lại. Phương thức thời hậu Ford có những thuộc tính đặc trưng như sau: - Nó có các công nghệ thông tin mới; - Nó nhấn mạnh đến các loại người tiêu thụ, trái với trước đây người ta thường nhấn mạnh đến giai cấp xã hội; - Sự nổi lên của khu vực dịch vụ và của tầng lớp công nhân áo trắng; - Việc nữ hoá lực lượng lao động; - Việc toàn cầu hoá thị trường tài chính. Xem *Wikipedia*, mục từ "Post-Fordism", *http://www.wikipedia.org*.

2. Xem *Wikipedia*, mục từ "Information society", *http://www.wikipedia.org*.

Như vậy, *đặc điểm nổi bật nhất của một xã hội được coi là xã hội thông tin là trong xã hội này, người ta chú trọng đến việc tạo ra, xử lý, truyền và sử dụng thông tin bằng các công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại, đặc biệt là internet, để phục vụ cho sản xuất, cho kinh tế và cho xã hội nói chung.* Trong xã hội này, công nghệ thông tin và truyền thông sẽ có một vai trò rất lớn. Chính vì vậy mà nhân dịp Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin (WSIS), Hội nghị toàn thể của xã hội công dân toàn cầu hướng tới WSIS đã gọi các xã hội hiện nay là các "xã hội thông tin và truyền thông" và đã ra bản tuyên bố gửi tới WSIS. Đồng thời, WSIS cũng đã đề nghị Đại hội đồng Liên hợp quốc tuyên bố lấy ngày 17 tháng 5 là Ngày Xã hội Thông tin Thế giới. Đây là ngày ký Công ước Điện báo Quốc tế đầu tiên tại Paris (1865), đánh dấu việc thành lập Liên hiệp Điện báo Quốc tế (mà đến năm 1934 được chính thức đổi tên thành Liên hiệp Viễn thông Quốc tế (ITU), và cũng là Ngày Viễn thông Quốc tế theo quyết định của Hội nghị toàn quyền của ITU họp tại Malaga-Torremolinos (Tây Ban Nha) năm 1973. Theo đề nghị này, đến ngày 27-3-2006, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã ra Nghị quyết số 60/252 tuyên bố ngày 17 tháng 5 là Ngày Xã hội Thông tin Thế giới, mục đích là "để nâng cao ý thức về những khả năng mà việc sử dụng internet cùng những công nghệ thông tin và truyền thông khác có thể đem lại cho các xã hội và các nền kinh tế, cũng như về những cách rút ngắn khoảng cách biệt số"[1].

1. UN General Assembly: "Resolution 60/252" (Đại hội đồng Liên hợp quốc: "Nghị quyết số 60/252"), điều 13, tr. 3, *http://www.itu.int/wsis/index.html*.

Ngay sau đó, Hội nghị toàn quyền của ITU họp tại Antalya (Thổ Nhĩ Kỳ) đã ra Nghị quyết số 68 quy định lấy ngày 17 tháng 5 làm Ngày Viễn thông và Xã hội Thông tin Thế giới.

Có thể nói, những vấn đề của xã hội thông tin đã thực sự được cả thế giới quan tâm, ở cả cấp chính phủ, liên chính phủ, các tổ chức quốc tế lẫn cấp xã hội công dân, mà ở cấp cao nhất là Liên hợp quốc. Tất cả mọi người đều thấy rõ rằng, xây dựng xã hội thông tin là để phục vụ cho sự phát triển xã hội và cho cả loài người trên toàn hành tinh. Trên tinh thần đó, Nghị quyết 60/252 của Đại hội đồng Liên hợp quốc đã nêu rất rõ:

Đại hội đồng,

Thừa nhận rằng việc thực hiện và triển khai các nghị quyết của Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin (WSIS) là một phần hợp thành của việc triển khai tích hợp các nghị quyết của các hội nghị và các hội nghị thượng đỉnh của Liên hợp quốc về các lĩnh vực kinh tế, xã hội và các lĩnh vực có liên quan, và rằng nó sẽ góp phần thực hiện các mục tiêu đã được thoả thuận ở cấp quốc tế, kể cả các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ;

Công nhận nhu cầu cấp thiết phải rút ngắn khoảng cách biệt số và trợ giúp các nước đang phát triển, kể cả những nước kém phát triển nhất, những nước đang phát triển ở vùng sâu, vùng xa, những quốc đảo nhỏ đang phát triển, và những nước có nền kinh tế đang chuyển đổi, để họ được hưởng đầy đủ tiềm năng của các công nghệ thông tin và truyền thông;

Tái khẳng định tiềm năng của các công nghệ thông tin và truyền thông như là những công cụ mạnh mẽ để thúc

đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội và góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển đã được thoả thuận ở cấp quốc tế, bao gồm cả các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ;

Nhấn mạnh tầm quan trọng của sự đóng góp của WSIS cho việc xây dựng một xã hội thông tin lấy người dân làm trung tâm, mang tính bao hợp và hướng tới sự phát triển, nhằm cải thiện các cơ hội số của mọi người dân để giúp rút ngắn khoảng cách biệt số;...[1].

Để xây dựng và phát triển các xã hội thông tin quốc gia và một xã hội thông tin toàn cầu, các nhà khoa học cho rằng điểm mấu chốt là phải xây dựng được *hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia* (NII) và *hạ tầng cơ sở thông tin toàn cầu* (GII). Theo Al-Hawamdeh và Hart, khái niệm "hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia" đã tồn tại từ khá lâu, bắt nguồn từ một ý tưởng mang tính quân sự mà khởi đầu của nó là sự kiện phóng vệ tinh nhân tạo *Sputnik* của Liên Xô năm 1957. Ngay sau đó Hoa Kỳ đã lên kế hoạch phát triển một xa lộ thông tin điện tử nhằm phục vụ mục đích quốc phòng. Đến năm 1968, Hoa Kỳ triển khai mạng ARPANET (Mạng Cơ quan Dự án Nghiên cứu Tiên tiến). Đến năm 1972, Roger Summit triển khai một hệ thống truy cập thông tin nội địa tinh vi, và nó trở thành dịch vụ thương mại trực tuyến đầu tiên trên thế giới. Có thể coi ***hạ tầng cơ sở thông tin*** *là một mạng truyền thông với các ứng dụng và dịch vụ của nó nhằm tạo ra một môi trường tốt hơn và mang lại nhiều hơn cho các hoạt động kinh tế - xã hội và cho cuộc sống con người.*

---

1. UN General Assembly: "Resolution 60/252", *http://www.itu.int/wsis/index.html*

Cũng có thể coi mạng ARPANET (từ năm 1968) của Hoa Kỳ là tiền thân của internet ngày nay. Tuy nhiên thuật ngữ "internet" mới được chính thức thông qua năm 1974 trong một văn bản "Request for Comments" của một nhóm công tác về mạng của Hoa Kỳ, và đến đầu những năm 1990 thì nó trở nên thông dụng trên khắp thế giới. Như thế, nghĩa cơ bản của "internet" là "mạng liên mạng" (inter-net), chứ không phải là "mạng quốc tế" (international network) như một số cuốn từ điển định nghĩa. Hiện nay người ta hiểu "internet" là "mạng thế giới kết nối giữa các mạng máy tính".

Đến năm 1973, lần đầu tiên mạng ARPANET của Hoa Kỳ thực hiện việc kết nối ra bên ngoài lãnh thổ nước Mỹ. Đó là chuyến kết nối với NORSAR (Mạng Dữ liệu về Địa chấn của Na Uy). Đến năm 1979 thì mạng này được mở rộng cho kết nối quốc tế. Với sự ra đời của giao thức internet (TSP/IP) năm 1982, với những thành tựu mới về kỹ thuật mạng, siêu văn bản, công nghệ web trên cơ sở internet (tức World Wide Web [www]) năm 1989 do Tim Berners-Lee phát minh, mạng máy tính phát triển rất nhanh và kết nối khắp nơi trên thế giới. Số người dùng internet đã tăng lên hơn cả mức số nhân: nếu như năm 1993 mới có khoảng một triệu người dùng[1], thì đến năm 2003, con số này đã lên tới hơn 600 triệu người, chiếm 11% dân số thế giới[2]. Và con số

---

1. Theo Đặng Hữu (Chủ biên), Trần Minh Tiến, Hồ Ngọc Luật: *Phát triển kinh tế tri thức - Rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 46-47.

2. Theo số liệu của UNESCO, xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies, Tldd*, tr. 22.

đó hiện đang tăng lên hằng ngày, hằng giờ. Đến cuối năm 2013, con số này đã lên tới hơn 7 tỷ người[1]. Người ta còn so sánh rằng, để đạt được con số 50 triệu người sử dụng, vô tuyến truyền thanh phải mất 30 năm, truyền hình mất 13 năm, còn internet chỉ mất có 4 năm. (Tuy nhiên theo tôi, với cách tính theo cấp số nhân như trên, thì internet phải mất ít nhất là 8-9 năm chứ không phải 4 năm để có được 50 triệu người dùng[2]. Dù sao đây vẫn là một tốc độ tăng nhanh).

Để cụ thể hoá các khía cạnh của hạ tầng cơ sở thông tin, năm 1994, Hội đồng tư vấn về hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia của Hoa Kỳ (NIIAC) đã xác định 6 nguyên tắc chủ chốt định hình cho khuôn khổ của hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia như sau:

1. Một nguyên tắc chung tuyên bố rằng thông tin cá nhân trên hạ tầng cơ sở thông tin cần phải chính xác, kịp thời, đầy đủ và phù hợp với mục đích mà vì nó thông tin cá nhân được cung cấp và được sử dụng.

2. *Nguyên tắc về thông tin cá nhân* đề cập những khía cạnh thu thập và sử dụng thông tin cá nhân. Những người dùng tin cần phải bảo vệ quyền lợi riêng tư của các cá nhân; bảo đảm không để tiết lộ và sửa đổi thông tin cá nhân một cách phi pháp...

3. *Nguyên tắc về các nhà cung cấp thông tin* bao gồm ba khía cạnh: sự biết rõ, sự đền bù, và sự an ninh. *Nguyên tắc*

---

1. Nguồn: Internetworldstats.com, 2014.

2. Theo Đặng Hữu (Chủ biên), Trần Minh Tiến, Hồ Ngọc Luật: *Phát triển kinh tế tri thức - Rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, *Sđd*, tr. 49.

về sự biết rõ tuyên bố rằng các cá nhân cần phải được biết rõ về những hậu quả của việc cung cấp thông tin cá nhân cho người khác; *sự đền bù* có nghĩa là các cá nhân cần phải được bảo vệ trước những tác hại do những quyết định dựa trên thông tin cá nhân gây ra do việc thông tin này không chính xác, không kịp thời, không đầy đủ hoặc không phù hợp với mục đích sử dụng nó; *an ninh* có nghĩa là các nhà cung cấp dịch vụ hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia cần phải bảo đảm rằng thông tin cá nhân chỉ được cung cấp cho nơi nào và khi nào họ muốn, chứ không cho bất cứ đâu và vào bất cứ lúc nào.

4. *Nguyên tắc về quyền sở hữu trí tuệ* nhằm giải quyết vấn đề phân phối qua mạng điện tử những tác phẩm có bản quyền để sao lại, trưng bày hoặc trình diễn.

5. *Nguyên tắc về giáo dục và học tập suốt đời* tập trung vào việc cải thiện chất lượng giáo dục của trường phổ thông, trường đại học và thư viện. Mọi cá nhân đều có thể thông qua hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia để tiếp cận với mọi nguồn lực thông tin điện tử do các trường, các đại học và các thư viện cung cấp.

6. *Nguyên tắc về doanh nghiệp và thương mại điện tử* nhằm nâng cao tần suất, năng lực, và tính chính xác của doanh nghiệp điện tử. Môi trường doanh nghiệp cạnh tranh do hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia tạo ra sẽ thúc đẩy hơn nữa các dịch vụ và sự phát triển của hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia.

NIIAC cũng xác định hai nguyên tắc chỉ đạo ưu tiên như sau:

1. *Nguyên tắc về tiếp cận và dịch vụ phổ thông* có mục tiêu chủ yếu là tạo khả năng cho mỗi cá nhân có thể tiếp cận được với hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia, có trình độ cơ bản về năng lực tiếp cận và sử dụng dịch vụ, đồng thời sự triển khai một hạ tầng cơ sở truyền thông đa phương tiện tương tác.

2. *Nguyên tắc về quyền riêng tư và an ninh* có nhiệm vụ bảo vệ quyền riêng tư của các cá nhân và giải quyết những vấn đề về quyền riêng tư, về sự toàn vẹn và chất lượng của thông tin cá nhân trên hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia.

Về hạ tầng cơ sở thông tin toàn cầu, Al-Hawamdeh và Hart cũng cho rằng:

"GII có thể được định nghĩa như là một mạng truyền thông tương tác chặt chẽ được triển khai ở cấp độ toàn thế giới để cung cấp hạ tầng cơ sở cho các dịch vụ và hoạt động mới dựa trên việc sử dụng tất cả các loại thông tin một cách có chiến lược". Với định nghĩa như vậy, GII có những nguyên tắc cơ bản như sau:

- Nguyên tắc đầu tư tư nhân: Việc đầu tư tư nhân đang được chính phủ các nước phối hợp với Ngân hàng Thế giới và các tổ chức tài chính quốc tế khác để hỗ trợ và thúc đẩy nó.
- Nguyên tắc cạnh tranh.
- Nguyên tắc tiếp cận mở.
- Nguyên tắc về môi trường điều tiết linh hoạt.
- Nguyên tắc dịch vụ phổ thông.

Như vậy, điểm mấu chốt của hạ tầng cơ sở thông tin là *hoạt động truyền thông*. Việc phát triển hạ tầng cơ sở thông tin đã thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế và xã hội với một tốc độ chưa từng có. Thông tin không có truyền

thông sẽ chỉ là thông tin tĩnh, khép kín. Thông tin được lưu truyền sẽ trở thành tri thức, tham gia vào việc sản xuất ra tri thức mới, tác động trực tiếp đến sự nâng cao năng suất và tăng trưởng kinh tế, đặc biệt là cho các hoạt động thương mại; và nó giúp cho mọi người dân trên thế giới hiểu biết lẫn nhau, qua đó phát triển đời sống tinh thần và văn hoá của người dân trong một quốc gia và của cả thế giới. Ngày nay, công nghệ truyền thông hiện đại đã vượt xa các công nghệ truyền thông truyền thống, và nó chính là xương sống của xã hội thông tin và của cả xã hội tri thức.

*

Ở Việt Nam, mối quan tâm dành cho khái niệm xã hội thông tin (cũng như dành cho khái niệm kinh tế tri thức và xã hội tri thức) mới xuất hiện vào những năm cuối của thế kỷ XX. Nhìn chung, ở Việt Nam (cũng giống như ở nhiều nơi khác trên thế giới), những khái niệm "xã hội thông tin", "kinh tế thông tin", "kinh tế tri thức", "xã hội tri thức", "xã hội mạng"... vẫn chưa được phân biệt và chưa được xác định một cách rõ ràng, mà chúng đều được xếp vào cùng một mối quan tâm và đều được đưa vào một phạm vi bao quát của khái niệm "thời đại thông tin" hay "kỷ nguyên thông tin". Nhiều người khi nói đến xã hội thông tin thì hình dung đến kinh tế tri thức, và khi nói đến kinh tế tri thức thì hình dung ra xã hội thông tin. Chẳng hạn như nhóm tác giả Đặng Hữu khi giới thiệu "chiến lược phát triển kinh tế tri thức" của một số nước trên thế giới thì đã giới thiệu cả Dự án *Chiến lược xã hội thông tin quốc gia* năm 1996 của nước Anh, và Kế hoạch hành động năm 2000 của nước Đức

với tên gọi: *Năm 2000: nước Đức trên đường hướng tới xã hội thông tin*[1].

Những khái niệm dẫn xuất như hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia, hạ tầng cơ sở thông tin khu vực, và hạ tầng cơ sở thông tin toàn cầu, cũng đã được đề cập và giới thiệu ở nước ta. Về những khái niệm này, có người hiểu rõ và cũng có người hiểu hời hợt. Chẳng hạn, trong khi có người đã dành cả một mục cho hạ tầng cơ sở thông tin của quốc gia, của khu vực và của toàn cầu, nhưng *không hề* định nghĩa cũng như không hề xác định đặc điểm của phạm trù hạ tầng cơ sở thông tin, mà chỉ dẫn dụng lan man lòng vòng để rồi đi đến một kết luận rằng: "... ý tưởng xây dựng một 'hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia' nhằm chuyển lên 'xã hội thông tin' đã nổi lên thành vấn đề cấp thiết và được nâng lên cấp quốc sách ở nhiều nước và khu vực trên thế giới"[2], thì cũng có những tác giả đã định nghĩa hạ tầng cơ sở thông tin khá rõ ràng:

"Kết cấu hạ tầng thông tin quốc gia là một hệ thống thống nhất các mạng truyền thông tốc độ cao, giải băng rộng, các máy tính, các cơ sở dữ liệu và các phương tiện điện tử dân dụng, sẵn sàng để mọi người có thể truy cập tới những lượng thông tin to lớn dưới mọi hình thức (âm thanh, văn bản, hình ảnh...), vào bất cứ lúc nào và bất kỳ từ nơi đâu.

---

1. Xem Đặng Hữu (Chủ biên): *Phát triển kinh tế tri thức - Rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, *Sđd*, tr. 260-261.

2. Đó là cách làm của Trần Thanh Phương trong bài "Nền kinh tế tri thức trong xã hội thông tin", in trong sưu tập chuyên đề *Tri thức, thông tin và phát triển* (Bùi Biên Hoà chủ biên), Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 83-126.

Kết cấu hạ tầng thông tin toàn cầu đóng vai trò quan trọng nối hàng triệu máy tính của người dùng..., là một hệ thống mở, bao gồm các mạng kết nối với nhau, có tính chất tự tổ chức, có khả năng tương tác và thích ứng nhanh, có thể truy cập đến hàng triệu nguồn cung cấp thông tin trên khắp thế giới; không còn chỉ là một phương tiện kỹ thuật đơn thuần, mà đã trở thành một môi trường mới của mọi hoạt động kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục,.."[1].

Về thời điểm xuất hiện xã hội thông tin, các nhà nghiên cứu Việt Nam cũng chưa có sự nhất trí. Nhìn chung, kể từ đầu thế kỷ XXI đến nay, người ta thường có một câu nói quen thuộc rằng "chúng ta đang sống trong thời đại/kỷ nguyên thông tin", còn nó xuất hiện từ khi nào thì ít người phát biểu. Tuy nhiên cũng có tác giả, như Trần Thanh Phương, vào năm 1998, đã viết (tất nhiên là căn cứ vào tài liệu nước ngoài) rằng: "Kết quả là, vào thời điểm giao thời giữa hai thiên niên kỷ để bước sang thiên niên kỷ thứ ba, một loại hình xã hội mới dưới tên gọi là xã hội thông tin (trong nhiều tài liệu còn được gọi là xã hội hậu công nghiệp, xã hội nhanh...) đang từng bước thành hình từ trong lòng xã hội công nghiệp với sự gia tăng ngày càng lớn của các ngành dịch vụ (các ngành xử lý thông tin) trong cơ cấu của sản xuất xã hội"[2]. Nhưng đến năm 2000 cũng chính tác giả

---

1. Xem Đặng Hữu (Chủ biên): *Phát triển kinh tế tri thức - Rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá*, *Sđd*, tr. 168.

2. Trần Thanh Phương: "Tác động của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, thông tin tới thế giới, khu vực và Việt Nam". Trong: *Sự đột phá của khoa học thông tin trước thế kỷ XXI* (sưu tập chuyên đề, Bùi Biên Hoà chủ biên), Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tr. 18.

này trong một bài viết lại viết một mục là "hướng tới xã hội thông tin", trong đó ông đã đưa ra một nhận định hoàn toàn mâu thuẫn với nhận định của ông từ năm 1998 như sau: "Trong hai thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, dưới sự tác động mạnh mẽ và sự hoà nhập của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại với cuộc cách mạng thông tin lần thứ năm, nhân loại đang tiến dần vào *Kỷ nguyên thông tin*. Kỷ nguyên này, theo các nhà khoa học, sẽ mở ra ở đầu thiên niên kỷ tới - vào quãng năm 2010 - 2015"[1].

Như vậy có thể nói, vấn đề về xã hội thông tin và xã hội tri thức vẫn chưa được bàn đến một cách có hệ thống ở Việt Nam. Và cũng giống như các học giả nước ngoài, khi nói đến xã hội thông tin và xã hội tri thức, các nhà nghiên cứu của Việt Nam thường không định nghĩa nó mà đi thẳng vào đặc điểm và tính chất của nó, và thường là tổng kết quan điểm của các học giả nước ngoài. Tuy nhiên, việc tổng kết đôi khi chưa có hệ thống và chưa đầy đủ.

*

Nhưng dù sao, khi đề cập xã hội thông tin, trước tiên chúng ta không thể không nói đến *tác động tích cực* của công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại đối với sự phát triển của xã hội và con người, mà công nghệ quan trọng nhất là công nghệ internet. Với sự phát triển của công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại trong nửa thế kỷ qua, chúng ta đều thấy rõ là chúng đã có những đóng

1. Trần Thanh Phương: "Nền kinh tế tri thức trong xã hội thông tin". Trong: *Tri thức, thông tin và phát triển*, *Sđd*, tr. 94.

góp to lớn như thế nào cho sự phát triển của xã hội trong tất cả các lĩnh vực. Công nghệ thông tin và truyền thông đang xoá đi mọi khoảng cách về không gian và thời gian để biến toàn thế giới thành một "ngôi làng toàn cầu" như cách nói của McLuhan (1964), biến thế giới tròn thành "thế giới phẳng" như cách nói của Thomas Friedman (2005), và nó có thể được tóm gọn trong mấy chữ: "*nhanh nhất, xa nhất*". Có thể nói, ngày nay thuyết tương đối của Einstein đang ứng nghiệm hơn bao giờ hết: khi tốc độ càng nhanh thì khoảng cách càng giảm. Và với tốc độ truyền tin đa năng gần như tức thời của internet, thì khoảng cách của thế giới rút lại gần như bằng không cũng là điều dễ hiểu. Rút ngắn thời gian và khoảng cách không gian tức là tăng năng suất, nâng cao hiệu quả kinh tế và chất lượng đời sống tinh thần. Quả thực, người ta đã nói nhiều đến ích lợi của công nghệ thông tin, và trong cuộc sống hằng ngày, bất cứ ai cũng có thể cảm nhận được những ích lợi mà nó đem lại cho cuộc sống của mỗi chúng ta. Người ta đã nói đến khả năng sử dụng công nghệ thông tin như "đôi đũa thần" của thầy phù thuỷ để làm động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội[1]. Nhưng đặc biệt là người ta nói đến khả năng làm *biến đổi xã hội* của công nghệ thông tin.

Chẳng hạn người ta cho rằng công nghệ thông tin và truyền thông đang tạo ra một loạt biến đổi trên nhiều lĩnh vực xã hội. Có thể kể ra đây một số lĩnh vực chủ chốt:

---

1. Xem Nguyễn Sĩ Dũng: "ICT hay IT, vấn đề nhận thức", *www.chungta.com*, ngày 4-11-2005.

- Biến đổi cách thức giao tiếp: hàng tỷ người trên thế giới có thể truy cập internet cùng một lúc và giao tiếp với khắp nơi trên thế giới, xuất hiện một phạm trù mới: "*cộng đồng ảo*", liên quan đến khả năng mở rộng tự do trong giao tiếp.

- Biến đổi cách thức sử dụng thông tin: mọi người đều có thể tiếp cận và sử dụng thông tin từ khắp nơi trên thế giới một cách nhanh nhất chỉ thông qua một màn hình vi tính phẳng.

- Biến đổi cách thức học tập: mọi cá nhân đều có thể chủ động tham dự và tham dự nhiều lần các chương trình học tập qua mạng.

- Biến đổi bản chất thương mại: thương mại điện tử đang trở thành một nhân tố quan trọng bổ sung cho thương mại truyền thống.

- Biến đổi bản chất công việc: vấn đề không gian không còn là điều trở ngại lớn trong quan hệ giữa người lao động với nơi làm việc; xuất hiện khái niệm làm việc từ xa, đem lại lợi ích đặc biệt cho những người cao tuổi và người khuyết tật, qua đó nâng cao tính nhân đạo cho quan hệ xã hội và con người.

- Biến đổi cách thức chăm sóc y tế: khoảng cách địa lý được khắc phục trong khám - chữa bệnh, công tác dự phòng y tế và tự điều trị được cải thiện nhờ lượng thông tin y học phong phú được chuyển tải lên mạng.

- Biến đổi cách thức thiết kế và xây dựng: tính chính xác trong thiết kế và xây dựng được gia tăng, mẫu thiết kế trở nên phong phú, đa dạng, tạo ra nhiều lựa chọn cho người dân.

- Biến đổi cách thức nghiên cứu: phát triển phòng thí nghiệm ảo, gia tăng tiếp xúc giữa các nhà khoa học với các nguồn thông tin phong phú, tăng cường mối liên kết giữa các nhà khoa học trong không gian thực tại ảo gần như tức thời và với khắp mọi nơi; xuất hiện khái niệm "phòng thí nghiệm cộng tác" (tiếng Anh: "collaboratory").

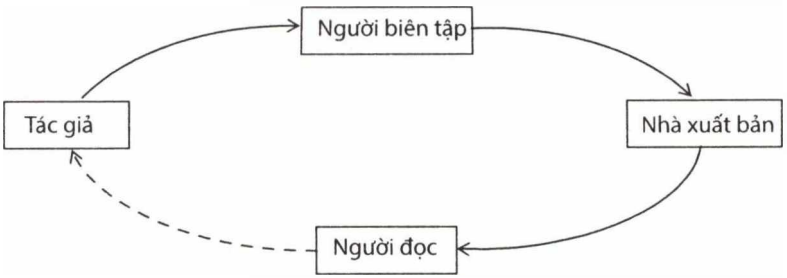
- Và ở mức cao nhất là biến đổi cách thức làm việc của chính phủ: xuất hiện loại hình giao dịch qua mạng giữa các cơ quan công quyền với nhân dân, khái niệm "chính phủ điện tử" ra đời (tiếng Anh: "e-government")[1].

- Và theo tôi, còn có một biến đổi quan trọng nữa cần phải nhấn mạnh ở đây là sự biến đổi phương thức xuất bản báo chí: Báo điện tử đang chiếm lĩnh thị trường xuất bản. Người dân không còn phải tiếp thu thông tin theo một mô hình tuyến tính một chiều như trước đây, mà họ còn chủ động tham gia thảo luận và tự do phát biểu ý kiến trên mạng, qua đó tác động tích cực đến các chính sách của các cấp chính quyền. Một điều đặc biệt là người dân được quyền lập các trang web cá nhân và hoạt động như một tờ báo tư nhân. Vai trò của nhà xuất bản bị giảm xuống mức tối thiểu, từ đó, quyền dân chủ và tự do ngôn luận được mở rộng. Chúng ta hãy tham khảo hai mô hình dưới đây của Al-Hawamdeh và Hart:

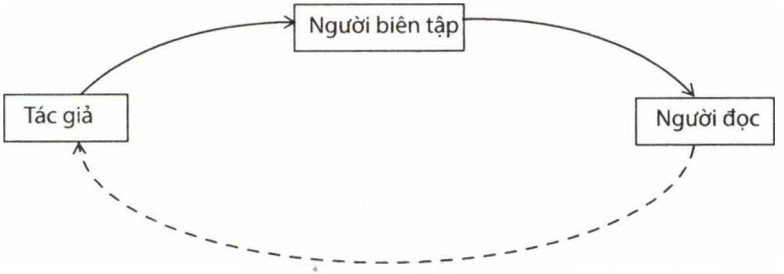
---

1. Xin tham khảo bài "Công nghệ thông tin biến đổi xã hội: 9 viễn cảnh và thách thức", *www.chungta.com*, ngày 19-7-2005; *và xem thêm*: S. Al-Hawamdeh và Th. L. Hart: *Sđd*, chương 3; Norman H. Nie và Lutz Erbring: "Internet and Society: a Preliminary Report" ("Internet và xã hội: một bản báo cáo sơ bộ"), *IT & Society*, Volume 1, Issue 1, Summer 2002, pp. 275-283. Đăng trên *www.ITandSociety.org*.

Hình 1: **Mô hình xuất bản truyền thống**



Hình 2: **Mô hình xuất bản điện tử**



Thậm chí nhiều người cho rằng trong xuất bản điện tử còn không có cả người biên tập[1]. Thực tế trên mạng cho thấy đúng là như vậy, khi mà ngày nay mỗi cá nhân có thể tự tạo lập một trang web cho riêng mình. Hiện tượng này có thể được coi như là một sự nở rộ của các nhà xuất bản tư nhân hay báo chí tư nhân trên mạng. Trên đó người ta có thể đưa bất cứ thứ gì lên mà không bị ai kiểm duyệt, kể cả

1. Guide for "Human Rights in the Information Society", *http://rights.jinbo.net*. (Copylefted by Korean Progressive Network 'Jinbonet' 2003 [Mạng tiến bộ Hàn Quốc "Jinbonet" 2003 cho phép sao chép]).

những thứ "rác rưởi" và sản phẩm độc hại mà người ta đang gọi đó là những "website bẩn".

Nhìn một cách toàn diện, ở tất cả các lĩnh vực trên đây cũng như ở mọi lĩnh vực khác nữa trong đời sống xã hội và đời sống thường nhật của con người, sự thay đổi dễ thấy nhất do công nghệ thông tin và truyền thông đem lại là thay đổi về *tốc độ* và *khả năng bao quát không gian*. Báo chí điện tử cập nhật tin tức từng giờ, từng phút, thậm chí từng giây. Trước đây, người ta đọc báo hàng ngày, giờ đây người ta phải đọc báo điện tử hàng giờ nếu không muốn bị lạc hậu. Mặt khác, trước đây, do nhiều điều kiện, một người thường chỉ mua hoặc đọc một vài loại báo, thì ngày nay cũng người đó đã có thể ngồi tại nhà đọc được rất nhiều loại báo trên khắp thế giới cùng một lúc thông qua các đường liên kết. Tính *liên văn bản* trở thành một đặc trưng bao quát không gian của xuất bản điện tử.

Và tất nhiên, tất cả những biến đổi nói trên là để phục vụ lợi ích và sự tiện lợi của con người.

Theo UNESCO, công nghệ thông tin và truyền thông còn làm biến đổi ngay cả bản sắc cá nhân của mỗi con người. Nó cung cấp cho chúng ta khả năng hoàn toàn mới để thử nghiệm với bản sắc cá nhân, bằng cách tạo cho các bản ngã ảo có khả năng được đặt chồng lên trên các bản ngã thật để trao đổi thông tin hoàn toàn tự do. Đây là một khía cạnh hoàn toàn mới của xã hội thông tin do công nghệ thông tin và truyền thông đem lại. Nó khuyến khích phát triển óc sáng tạo của con người ngay từ tuổi ấu thơ. Theo số liệu khảo sát đối với một số nước đại diện cho bốn châu lục Á,

Âu, Mỹ và Phi, Liên hiệp Viễn thông Quốc tế (ITU) cho thấy rằng lớp trẻ đang chiếm một tỷ lệ cao nhất trong số những người sử dụng internet (xem bảng dưới đây).

Tỷ lệ người sử dụng internet tính theo nhóm tuổi trong năm 2002:

+ Trung Quốc: Từ 0 → 24 tuổi: 56%; Từ 25 → 35 tuổi: 28%; Từ 36 → 50 tuổi: 13%; Trên 50 tuổi: 3%.	*+ Vênêxuêla:* Từ 18 → 24 tuổi: 37%; Từ 25 → 34 tuổi: 36%; Từ 35 → 49 tuổi: 20%; Trên 50 tuổi: 7%.
+ Thuỵ Sĩ: Từ 14 → 19 tuổi: 28%; Từ 20 → 39 tuổi: 38%; Từ 40 → 49 tuổi: 17%; Trên 50 tuổi: 17%.	*+ Môrixơ:* Từ 0 → 20 tuổi: 43%; Từ 21 → 39 tuổi: 34%; Từ 40 → 49 tuổi: 16%; Trên 50 tuổi: 7%.

Nguồn: ITU, World Telecommunication Report 2004[1].

Qua đây có thể thấy rằng lớp trẻ từ 24 tuổi trở xuống chiếm một tỷ lệ rất cao trong việc sử dụng internet, đặc biệt là ở những nước đang phát triển hoặc mới nổi lên. Trong khi đó ở những nước phát triển thì tỷ lệ này không cao bằng tỷ lệ của thế hệ tiền trung niên (xem trường hợp của Thụy Sĩ). Điều này phản ánh đúng tình trạng của những nước đang phát triển, nơi mà lớp trẻ là những người dễ bị hấp dẫn nhất với những thành tựu khoa học - kỹ thuật hiện đại, dễ bị cuốn hút bởi chí hướng phiêu lưu và khám phá thực tại ảo.

1. Xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies, Tldd*, tr. 54.

Theo tôi, có thể nói thực tại ảo cũng giống như một thế giới siêu nhiên trong truyện cổ tích. Chỉ bằng một động tác nhấn chuột, trẻ em của chúng ta đã có thể mở cửa bước vào xứ sở thần tiên để từ đó chúng mặc sức phiêu lưu, tưởng tượng và sáng tạo. Xét về mặt lôgích, thế giới thực tại có những ranh giới hữu hạn đối với trí tưởng tượng. Muốn mở rộng trí tưởng tượng thì con người phải sáng tạo ra thế giới ảo. Thế giới trong truyện cổ tích thần tiên được dân gian tạo ra từ bao đời nay chính là để đáp ứng nhu cầu khám phá và sáng tạo đó. Nhưng cái thế giới thần tiên ấy thường chỉ giới hạn ở những phương tiện thể hiện bằng lời nói và văn tự. Đến ngày nay, các phương tiện truyền thông đa năng (hay còn gọi là truyền thông đa phương tiện - tiếng Anh: "multimedia") đang đưa trẻ em (và cả người lớn) bước vào một thế giới ảo đa dạng và phong phú mà lại có vẻ giống hệt như thế giới thực. Ở đây, trí tưởng tượng đã được chắp cánh thêm nhiều lần. Tuy nhiên, ngoài ý nghĩa về khả năng khuyến khích tự do sáng tạo, việc này cũng có những nguy cơ khiếm khuyết của nó là biến xã hội thông tin thành một xã hội giải trí đơn thuần đối với một số lượng người không nhỏ mà tôi sẽ nói rõ hơn ở mục sau.

Ngoài những điều trên đây, chúng tôi phải nhấn mạnh đến một tác động mang *ý nghĩa nhân văn* cũng vô cùng to lớn của công nghệ thông tin và truyền thông. Ngày nay, mạng truyền thông đã làm cho mọi biến cố của người dân ở từng nơi trên thế giới *ngay lập tức* được toàn thể loài người biết đến và cùng sống với một nhịp đập trái tim, bất chấp những sự khác biệt về chế độ chính trị, về sắc tộc, về chủng

tộc hoặc về tôn giáo, đó là điều mà trước đây thế giới không thể nào có được, thậm chí ngay trong phạm vi ranh giới của một quốc gia! Giờ đây, bất cứ một thiên tai hay một thảm hoạ nào xảy ra tại một góc xa xôi nào đó trên thế giới, thì ngay lập tức cả loài người đều hướng về với tấm lòng cảm thương và những sự giúp đỡ thiết thực. Nhờ có mạng truyền thông mà giờ đây cả thế giới đang dang tay đón nhận những người bị nhiễm HIV để cùng nhau đấu tranh chống lại nạn đại dịch này. Cũng nhờ có mạng truyền thông mà những người dân thường ở khắp nơi trên thế giới dễ dàng đi đến chỗ đoàn kết chống lại những kẻ khủng bố. Và mạng truyền thông đang làm cho những nhà chức trách không thể né tránh được các vấn đề thời sự của môi trường Trái Đất và buộc phải có trách nhiệm hơn. Ai mà không xúc động trước cảnh những cơn lũ quét do rừng bị tàn phá tràn về cuốn trôi nhà cửa, người già, trẻ em trên màn hình tivi; những cơn sóng thần cao hàng chục mét làm kinh hoàng hàng triệu con tim; những vụ cháy rừng hiện ra có thể làm bỏng rát cả bộ mặt người xem truyền hình; những tảng băng Bắc cực có nguy cơ tan chảy đang làm lạnh buốt lòng người;... tất cả đều hiện lên rõ ràng trên màn hình tivi và màn hình máy tính của mọi nhà. Kể cả những tội ác diễn ra trên lãnh thổ của một quốc gia giờ đây cũng luôn luôn phải nằm dưới sự phán xét của công chúng trước và cả sau khi được toà án chính thức xét xử. Có thể nói, công nghệ thông tin và truyền thông không chỉ làm cho chúng ta trở nên nhanh hơn, đi được xa hơn, mà còn "nhân đạo hơn". Đây là những tác động rất tích cực của công nghệ thông tin và truyền

thông đối với sự phát triển của con người và xã hội, và đó cũng chính là ưu điểm của xã hội thông tin ngày nay.

Ở nhiều nước và khu vực, để phát huy những tác động tích cực của công nghệ thông tin và truyền thông, các cấp chính quyền đã đề ra những chính sách rất tích cực nhằm đẩy mạnh công cuộc phát triển hạ tầng cơ sở thông tin. Chẳng hạn, năm 2002, Liên hiệp châu Âu (EU) đã đề ra một chiến lược bao trùm nhằm xây dựng một "châu Âu điện tử". Đây là chiến lược xây dựng hạ tầng cơ sở thông tin của EU để cạnh tranh với Hoa Kỳ, nhằm xây dựng một châu Âu thoát mù về điện tử và tiến tới một xã hội thông tin toàn khắp. Điều này xuất phát từ một lý do thực tiễn là ở châu Âu lúc bấy giờ, vấn đề sử dụng internet vẫn còn nhiều việc đặt ra cho chính phủ phải làm: tính đến năm 2003, mới có 1/3 số dân châu Âu thường xuyên sử dụng internet, 1/3 khác có điều kiện thực hiện việc đó nhưng không có động cơ để làm việc đó, còn 1/3 còn lại thì không có điều kiện tiếp cận với internet cho dù là họ muốn[1]. Đây cũng chính là một trong những biểu hiện về hạn chế của xã hội thông tin: *sự cách biệt số*. Hiện nay, tính đến ngày 31-12-2013, châu Âu đã có 68,6% (hơn 2/3) số người sử dụng internet, đứng thứ hai sau Bắc Mỹ (84,9%)[2]. Đó là thành công vượt bậc trong nỗ lực khắc phục sự cách biệt số.

---

1. Xem Bernard Smith: "Xã hội dựa trên tri thức: chính sách của Liên hiệp châu Âu", in trên tờ tạp chí tiếng Nga *Информационное общество* [Xã hội thông tin], 2003, No. 5, tr. 8-21 (bản dịch từ tiếng Nga của Ngô Thế Phúc).

2. Internetworldstats.com, 2014.

3. Những hạn chế của xã hội thông tin và sự cần thiết phải chuyển sang xã hội tri thức

a. Vấn đề về khả năng tác động tiêu cực của internet

Mặc dù công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại đã có những tác động rất tích cực đối với đời sống kinh tế và xã hội như chúng tôi vừa trình bày, nhưng những năm gần đây đã xuất hiện một loại ý kiến cho rằng công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại cũng gây ra những tác động tiêu cực rất đáng lo ngại đối với con người.

Về vấn đề này, hiện đang có những luồng ý kiến trái ngược nhau. Nhiều người cho rằng internet đang kết nối con người từ khắp nơi trên thế giới lại với nhau; nhưng cũng có nhiều người lại khẳng định rằng internet gây ra nhiều *tác động tiêu cực đến cuộc sống và hành vi tâm lý* của con người, điều này đôi khi còn được coi là mặt trái của xã hội thông tin.

Cụ thể, từ cuối thập niên 1990, bắt đầu xuất hiện một luồng ý kiến cho rằng internet làm cho con người rơi vào tình trạng tha hoá, cô đơn, xa lánh xã hội, không quan tâm đến cuộc sống thực mà chỉ mải mê với hiện thực ảo, giảm giao thiệp trực tiếp với người thân và bạn bè, thay vào đó là mở rộng các mối quan hệ trên mạng. Tuy nhiên luồng ý kiến này đã được khơi mào từ giữa thập niên 1980, khi các nhà nghiên cứu xã hội cho thấy cả những tác động tích cực lẫn tiêu cực của sự giao tiếp thông qua máy vi tính so với giao tiếp trực tiếp mặt đối mặt[1]. Nhưng có ý kiến ngược lại

---

1. Chẳng hạn xem Norman H. Nie và Lutz Erbring: "Internet and Society: a Preliminary Report" ["Internet và xã hội: một bản báo cáo sơ bộ"], *IT & Society*, Volume 1, Issue 1, Summer 2002, pp. 275-283. Đăng trên *www.ITandSociety.org*.

cho rằng những người sử dụng internet sẽ càng có sự giao thiệp rộng rãi hơn với người thân và bạn bè, càng giảm được sự cô đơn. Lại có loại ý kiến thứ ba cho rằng việc sử dụng internet chẳng có liên quan gì đến việc tăng hay giảm mức độ giao thiệp xã hội và mức độ cô đơn cá nhân. Điều này đã trở thành chủ đề bàn luận khá sôi nổi ở nhiều nước từ Đông sang Tây trong những năm cuối thế kỷ XX đầu thế kỷ XXI. Vậy thực tế vấn đề này là như thế nào?

Phải công nhận rằng tất cả những ý kiến trái ngược trên đây hoàn toàn không phải là những ý kiến phát ngôn tuỳ hứng, vô căn cứ, mà đều là những kết luận của những công trình điều tra xã hội học rất công phu và kéo dài nhiều năm. Có những công trình được nằm trong những dự án lớn như Dự án Internet Thế giới (World Internet Project - WIP) của Hoa Kỳ. Có những công trình được tiến hành với những khoản kinh phí rất lớn. Chẳng hạn như những công trình nghiên cứu của HomeNet ở Hoa Kỳ. Công trình nghiên cứu của HomeNet được tiến hành trong năm 1995-1996 đối với 169 người được phỏng vấn thuộc 93 hộ gia đình mà trước đó những người này chưa hề được sử dụng internet. Mỗi người trong số họ được phát không một chiếc máy vi tính và được truy cập internet miễn phí trong hai năm 1995-1996. Và kết quả của cuộc điều tra xã hội học này đã dẫn HomeNet đi đến kết luận rằng: Việc gia tăng sử dụng internet gắn liền đáng kể với việc suy giảm sự giao tiếp thực tế trong gia đình, suy giảm quan hệ giao tiếp xã hội thực tế ở địa phương và ở khoảng cách xa, và kéo theo một sự gia tăng tình trạng

cô đơn, trầm cảm và buồn phiền[1]. Công trình *Study of the Social Consequences of the Internet (Nghiên cứu các hậu quả xã hội của internet)* (năm 2000) của Norman Nie, thuộc Học viện Stanford Nghiên cứu Định lượng Xã hội (Hoa Kỳ), bằng việc điều tra 4.113 người sử dụng internet thuộc 2.689 hộ gia đình trong tháng 12-1999, cũng khẳng định thêm cho những kết luận của HomeNet. Bài viết *Internet và xã hội: một bản báo cáo sơ bộ* của Norman Nie và Lutz Erbring (2002) đã xác nhận lại điều đó[2].

Tuy nhiên, một nhóm nghiên cứu do Robert Kraut đứng đầu kéo dài trong ba năm (1997-1999) đã tiếp tục nghiên cứu theo mẫu điều tra cũ của HomeNet năm 1995-1996. Họ đã điều tra 208 người thuộc cùng một mẫu 93 hộ gia đình cũ của HomeNet. Và kết quả thật bất ngờ: các phản ứng thể hiện phần nào trái ngược với kết quả của HomeNet trước đó. Tức là họ không thấy có sự tác động đến tình trạng giao tiếp trong gia đình và trong xã hội do việc gia tăng sử dụng internet của những người được điều tra. Về trạng thái trầm cảm thì có sự gia tăng giống như kết quả của HomeNet. Về trạng thái buồn phiền thì có sự gia tăng trong 12-18 tháng đầu và suy giảm trong 12-18 tháng sau. Còn về trạng thái

---

1. Xem Sara Kiesler, Robert Kraut, Jonathon Cumimings, Bonka Boneva, Vicki Helgeson, và Anne Crawford: "Internet Evolution and Social Impact" ("Sự tiến triển của internet và tác động xã hội"), *IT&Society*, 2002, 1(1), pp. 120-134 (*http://www.ITandSociety.org*) (chú ý tr. 122).

2. Xem Norman H. Nie và Lutz Erbring: "Internet and Society: A Priliminary Report" ("Internet và xã hội: một báo cáo sơ bộ"), *IT & Society,* Vol. 1, Issue 1, Summer 2002, pp. 275-283 *(http://www.IT and Society.org).*

cô đơn thì có sự gia tăng trong 12-18 tháng đầu và không bị tác động gì trong 12-18 tháng sau[1].

Những công trình đưa ra ý kiến ngược lại như của nhóm Kraut, cũng như những công trình phản bác cả hai loại ý kiến trên, cũng đều là những công trình nghiên cứu rất công phu và tốn kém. Cùng trong chương trình Dự án Internet Thế giới, các nhà nghiên cứu của Đại học Stanford đã thực hiện những công trình điều tra xã hội học tại Hoa Kỳ, Trung Quốc, Hồng Kông, Nhật Bản... để rút ra kết luận rằng không có bằng chứng nào cho thấy có mối liên hệ giữa việc sử dụng internet với việc hoà đồng xã hội cũng như với cảm giác cô đơn của những người sử dụng internet ở những nước này.

Những kết luận mâu thuẫn trên đây có thể làm cho nhiều người hoang mang. Sẽ xảy ra những trường hợp: nếu chỉ nhận được những thông tin cục bộ và một chiều, thì hoặc là có thể có người sẽ tin rằng internet đang làm cho người ta cô đơn hơn bao giờ hết, hoặc là có người lại tin rằng internet đang khuyến khích khả năng giao thiệp xã hội của những người sử dụng nó. Điều này đã xảy ra ở Việt Nam, khi có người mặc dù chưa có được thông tin đầy đủ nhưng vẫn khẳng định khả năng làm cho con người trở nên cô đơn của internet[2]. Thái độ tương tự cũng đã xảy ra ở Việt Nam đối

---

1. Xem Norman H.Nie và Lutz Erbring: "Internet and Society: A Priliminary Report", *Sdd*, tr. 123-124.

2. Phạm Thị Thanh Tâm: "Những thách thức trong xã hội thông tin", trong cuốn sách: *Những thách thức của sự phát triển trong xã hội thông tin* (Bùi Biên Hoà chủ biên), Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002, tr. 158.

với cả những lĩnh vực khác nữa chứ không riêng gì đối với internet. Và đây cũng là điều chúng ta cần hết sức tránh, khi mà trong thời đại thông tin ngày nay, thông tin có quá nhiều mà trình độ xử lý của người dùng tin không phải lúc nào cũng đáp ứng, nhất là những người không có trình độ bao quát vấn đề một cách có hệ thống, những người chỉ nhìn sự vật theo lối tư duy cục bộ như kiểu thầy bói xem voi!

Trước tình trạng có những ý kiến trái ngược nhau như vậy, một số nhà khoa học đã quyết định tiếp cận vấn đề này từ nhiều góc độ điều tra để giải quyết một cách triệt để. Chẳng hạn như vào năm 2002, ba nhà khoa học là Jean-Francois Coget - nghiên cứu sinh về lĩnh vực nguồn nhân lực và hành vi tổ chức tại Trường Quản lý Anderson thuộc Đại học Califonia ở Los Angeles (UCLA), Hoa Kỳ; Yutaka Yamauchi - nghiên cứu sinh về lĩnh vực Hệ thống Thông tin Quản lý tại Trường Quản lý Anderson thuộc UCLA; và Michael Suman - Giám đốc nghiên cứu của Trung tâm Chính sách Truyền thông thuộc UCLA và là giảng viên chính về xã hội học tại UCLA -, đã thực hiện một công trình nghiên cứu lý luận và điều tra xã hội học công phu để bác bỏ loại ý kiến khẳng định mối quan hệ giữa việc sử dụng internet với sự gia tăng cảm giác cô đơn, buồn phiền và xa lánh xã hội[1].

---

1. Xem Jean-Francois Coget, Yutaka Yamauchi, Michael Suman: "The Internet, Social Networks and Loneliness" ("Internet, mạng xã hội và sự cô đơn"), *IT & Society*, volume 1, Issue 1, Summer 2002, pp. 180-201 (Đại học Stanford). Đăng trên *www.ITandSociety.org*.

Ba tác giả trên đây đã sử dụng các dữ liệu điều tra năm 2000 của Trung tâm Chính sách Truyền thông của UCLA để rút ra kết luận rằng không có cơ sở để khẳng định việc sử dụng internet có tác động đến các mối quan hệ xã hội của người sử dụng, cũng như không có bằng chứng cho thấy có sự gia tăng mức độ cô đơn của người sử dụng, thậm chí họ còn nhận thấy có một chút suy giảm dành cho cảm giác cô đơn của người sử dụng internet. Đồng thời họ lập luận rằng phương pháp điều tra xã hội học của các tác giả khác còn bộc lộ những hạn chế, trong khi đó internet vẫn là một chiếc "hộp đen" chưa thể khám phá hết được. Hạn chế quan trọng nhất là phương pháp đó đã tuân thủ một mô hình tương quan kiểu cũ, không tính đến những sự can thiệp về mặt nhân quả. Người ta không biết chắc được chiều hướng nhân quả của hiện tượng. Bởi vì nếu có người cho rằng những ai dành nhiều thời gian cho việc sử dụng internet thì sẽ cảm thấy bị cô đơn nhiều hơn, thì người khác cũng có thể đặt ngược lại mối quan hệ nhân quả mà suy luận rằng: *những người nào cảm thấy cô đơn thì sẽ có xu hướng tìm bạn trên mạng nhiều hơn nhằm làm giảm bớt đi sự cô đơn của mình.* Thứ hai, phương pháp này không xác định được hết những yếu tố làm nên sự cô đơn, mà nó chỉ so sánh một cách võ đoán việc sử dụng internet với mức độ tăng - giảm sự cô đơn. Quả thực, không thể khẳng định rằng internet chính là *thủ phạm duy nhất* làm gia tăng sự cô đơn, một khi chúng ta không biết rõ được về *cơ chế tác động* của internet đến sự cô đơn như thế nào, và chúng ta chưa khảo sát hết mọi khả năng tạo ra sự cô đơn bắt nguồn từ các yếu tố khác.

Đây là điều mà các nhà nghiên cứu trên đây chưa làm được. Tại sao trong khi ta chưa khảo sát được sự tác động của các yếu tố khác mà đã khẳng định sự tác động của internet?

Tóm lại, việc so sánh phải được tiến hành với nhiều cấp độ và nhiều góc độ. So sánh không phải chỉ căn cứ vào những biến số tuyệt đối, mà còn phải dựa vào cả những biến số tương đối để đánh giá về giá trị tích cực hay tiêu cực của một hiện tượng. Tức là ở đây, việc gia tăng mức độ cô đơn khi sử dụng internet, nếu như là do internet gây ra, có thể là một tác động tiêu cực, nhưng giá trị tiêu cực này sẽ mất đi ý nghĩa khi ta tính đến một tác động tích cực lớn hơn của nó là đem lại sự *sảng khoái tinh thần và bồi dưỡng kiến thức cho người sử dụng nó.*

Ngoài ra, khi so sánh ta còn phải quan tâm đến một kiểu *so sánh lựa chọn phương án.* Tức là người ta không thể chỉ so sánh các mối quan hệ hiện tại với các mối quan hệ quá khứ, mà phải so sánh chúng với các mối quan hệ tiềm tàng có thể xảy ra trong tương lai. Ví dụ chị A hẹn hò với anh B và chị hài lòng với mối quan hệ này, nhưng chị lại nghĩ rằng đáng ra chị có thể hẹn hò với anh C, vì với anh C rất có thể chị sẽ còn thấy hài lòng hơn. Cũng vậy ta có thể suy ra, việc sử dụng internet có thể làm người ta cảm thấy cô đơn hơn (nếu đúng là như thế), *nhưng việc ngừng sử dụng internet biết đâu lại còn có thể làm cho người ta cảm thấy cô đơn hơn nữa*!

Như vậy, việc điều tra xã hội học cần phải được tiến hành theo cả bề rộng về không gian lẫn bề dài của thời gian. Việc điều tra và so sánh dữ liệu phải tính đến nhiều loại dữ

liệu để rút ra các ý kiến đánh giá có khả năng bổ sung cho nhau. Đấy là điều tra theo bề rộng của không gian. Còn theo bề dài của thời gian thì, việc điều tra đối với một số đối tượng trong một khoảng thời gian nhất định cần phải được bổ sung thêm bằng việc điều tra trong một thời gian nào đó nữa để khẳng định cho kết quả điều tra trước đó. Ngoài ra, chúng tôi xin nhắc lại, việc điều tra lật ngược phương án cũng sẽ tỏ ra rất bổ ích cho việc củng cố hoặc kiểm nghiệm kết quả đã đạt được. (Về điều này, hiện chưa có ai nghiên cứu so sánh tác động của việc sử dụng internet đối với người sử dụng, với tác động của việc họ ngừng sử dụng internet). Đó chính là lôgích của phép so sánh đa tầng, đa bậc và đa phương án.

Chúng tôi muốn nói thêm rằng, phương pháp xã hội học có ưu điểm là nó có thể cho ta những kết quả mang tính khách quan, vì nó dựa vào những số liệu và sự kiện khách quan. Nhưng vấn đề mấu chốt lại là ở chỗ phải xác định được mối quan hệ biện chứng giữa các sự kiện khách quan với mục đích nghiên cứu đặt ra. Nếu xác định sai mối quan hệ, thì các kết luận rút ra sẽ là không tương thích. Đến đây, yếu tố chủ quan của nhà nghiên cứu sẽ có một vai trò rất quan trọng. Điều này đòi hỏi nhà nghiên cứu phải có một phương pháp luận rất khoa học.

Như vậy ta có thể tạm gác vấn đề về mối liên quan giữa internet với sự cô đơn và xa lánh, vì đa số các nhà khoa học chưa thấy có mối liên quan này. Nghi án thứ nhất về *tác động tâm lý tiêu cực* của internet tạm thời được loại bỏ. Bây giờ chúng ta hãy xem xét đến một vấn đề thứ hai của khả

năng tác động tiêu cực của internet. Đó là vấn đề về *khả năng truyền bá văn hoá phẩm độc hại và những tư tưởng phản tiến bộ* của internet cho loài người.

Với khả năng "đem cả thế giới đến mọi nhà", internet thực sự đang là một phương tiện truyền thông có thể nói là mang tính "toàn trị" nhất hiện nay. Như Thomas Friedman đã nói, thế giới đang thu hẹp lại chỉ còn trong một màn hình phẳng (*Thế giới phẳng*, 2005). Chỉ cần ngồi ở nhà với chiếc màn hình vi tính, bạn có thể tiếp cận được với mọi thông tin trên thế giới. Thế nhưng nó cũng là một phương tiện đặc hiệu nhất để cho những kẻ nổi loạn và có tư tưởng xấu xa gieo rắc các loại văn hoá phẩm đồi truỵ và độc hại ra khắp thế giới. Các phần tử khủng bố cũng chọn internet làm một công cụ đắc lực cho việc lập kế hoạch hành động, cũng như lấy chính internet làm phương tiện khủng bố. Song nói cho cùng thì đây đâu phải là khiếm khuyết của internet! Mà đó chính là khiếm khuyết của con người. Trong lịch sử loài người, có thành tựu khoa học nào mà thoát khỏi bàn tay bóp méo của con người để biến nó thành một công cụ gây hại cho chính loài người: bom mìn là một trong những kết quả không mong muốn của việc phát minh ra thuốc nổ của thiên tài Nobel (và có lẽ chính vì hối hận mà ông đã hiến 94% giá trị tài sản của mình để lập ra giải thưởng quốc tế danh giá nhất và có giá trị kinh tế lớn nhất thế giới là giải Nobel); bom nguyên tử là một kết quả rất không mong muốn của thuyết tương đối của thiên tài Einstein; vũ khí hoá học là kết quả không mong muốn của ngành hoá học; việc gieo rắc văn hoá phẩm độc hại cũng đã hoành hành

nhờ tận dụng thành tựu của kỹ thuật in ấn và nghệ thuật phim ảnh từ lâu trước khi có internet, v.v.. Cho nên, trước hết loài người hãy tự kết tội "mặt trái của chính mình" chứ không thể đổ lỗi cho internet mà bảo rằng đó chính là mặt trái của internet, là mặt trái của xã hội thông tin, hay mặt trái của bất cứ tấm "mề đay" nào!

Như vậy, những gì được cho là mặt tiêu cực của internet thực ra lại là mặt tiêu cực của chính bản tính con người. Nghĩa là nghi án thứ hai *về tác động tiêu cực về mặt văn hoá - xã hội* dành cho internet cũng được dỡ bỏ. Nhưng dù sao, với những thứ "rác" ngày càng xuất hiện nhiều trên mạng, thì người ta vẫn cứ gán cho internet một trách nhiệm gián tiếp nào đó. Chỉ có điều, bản thân internet không thể tự dọn được những thứ "rác" này, mà nhiệm vụ chính là của các nhà quản lý, của các cấp chính quyền và của cả các xã hội công dân trên toàn thế giới.

Ngoài việc nói đến tác động tiêu cực khả dĩ của công nghệ thông tin và truyền thông đến con người, người ta cũng đã từng nói đến tác động tiêu cực của nó về mặt chính trị - xã hội. Ngay từ thập niên 1950, nhà xã hội học người Đức Helmut Schelsky đã hình dung ra một cơn ác mộng như sau: việc sử dụng máy tính điện tử đang làm xuất hiện một bóng ma về một nhà nước chuyên quyền. Ông tiên đoán: "Một cỗ máy chính phủ như vậy có thể đòi hỏi một sự tuân thủ tuyệt đối, bởi vì nó sẽ có khả năng dự đoán và hoạch định tương lai với một mức độ đáng tin hoàn hảo", và "đứng trước chân lý đã được bảo đảm về mặt kỹ thuật,

mọi sự chống đối sẽ trở nên vô nghĩa"[1]. Nửa thế kỷ sau, nhà doanh nghiệp và là nhà tương lai học người Hoa Kỳ Bill Joy lại cảnh báo chúng ta về một diễn biến không kém phần ác mộng: nỗi lo sợ lớn nhất của ông là công nghệ nano có thể tiến triển độc lập vượt khỏi tầm kiểm soát của những con người sáng tạo ra nó. Công nghệ này cùng với những công nghệ khác của tương lai có thể đặt loài người vào danh sách của những giống loài bị nguy hiểm[2].

Thế nhưng theo Stehr, kết quả nghịch lý cho thấy rằng ngày nay, có lẽ chính tri thức và công nghệ là một nguồn quan trọng nhất dẫn đến một xã hội mở và vô hạn định đang phát triển xung quanh ta. Đó là vì quyền lực chính trị đang suy giảm do có sự lên ngôi của tri thức. Trật tự xã hội đang hiện ra ở phía chân trời là một trật tự dựa trên tri thức[3]. Và theo tôi, đây thật sự là một trong những viễn cảnh của xã hội tri thức đang thoát thai từ xã hội thông tin. Quả thực trong xã hội thông tin và tri thức, quyền lực của thông tin và tri thức đã có được một tầm cỡ mới, có thể cạnh tranh ngang ngửa với quyền lực của chính trị.

Tóm lại, một mặt nếu như còn có điều gì đó đáng phàn nàn về internet, thì mặt khác ta vẫn cứ phải nói rằng internet đang mang lại những ích lợi cho loài người với mức độ to lớn hơn bất cứ mức độ của một tác động tiêu cực khả dĩ nào có thể gán cho nó. Và đó cũng chính là mặt tích cực nhất của xã hội thông tin.

1, 2, 3. Trích theo Nico Stehr: "A World Made of Knowledge" ("Một thế giới được hình thành từ tri thức"), *Society*, Vol. 39, Issue 1, November/ December 2001, p. 89.

b. Những hạn chế của xã hội thông tin

Nếu như không còn gì phải băn khoăn về khả năng tác động tiêu cực của internet, thì liệu ta đã có thể nói đến một tính hoàn hảo của xã hội thông tin chưa?

Thứ nhất, người ta cho rằng đứng trước tình trạng thông tin đang tràn ngập thế giới như ngày nay, xã hội thông tin đang tỏ ra thiếu khả năng kiểm soát thông tin. Về vấn đề này, UNESCO cho rằng: "Thông tin theo đúng nghĩa chỉ là những dữ liệu thô, là nguyên liệu cơ bản để tạo ra tri thức. Kết quả là, thông tin theo đúng nghĩa đen của nó có thể là 'phi tri thức'. Mạng internet cho ta một ví dụ minh hoạ đặc biệt rõ ràng về vấn đề này: theo một số đánh giá, *một nửa khối lượng thông tin đang lưu hành chỉ là thông tin giả hoặc không chính xác* (tôi nhấn mạnh - NVD). Hơn nữa mạng còn tạo thuận lợi cho sự lưu hành những trò lừa đảo. Tuy nhiên, bản tính suy tư của sự phán xét được đòi hỏi để chuyển hoá thông tin thành tri thức, có nghĩa là quá trình này yêu cầu nhiều điều hơn là chỉ kiểm nghiệm các sự kiện. Nó còn đòi hỏi phải làm chủ được một số kỹ năng nhận thức, kỹ năng phê phán và mang tính lý luận, mà những cái đó chính là cái mà xã hội tri thức sẽ tìm cách phát triển. Trong khi chúng ta có thể bị chìm ngập trong cơn lũ thông tin, thì tri thức chính là cái cho phép chúng ta có khả năng 'tự định hướng tư duy'"[1].

Điều nhận định trên đây đặc biệt có ý nghĩa, nhất là thực tế cho thấy rằng trong xã hội thông tin, tình trạng

1. Xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies, Tldd*, tr. 47.

nhiễu tin đang gia tăng hơn bao giờ hết. Với việc các cá nhân được tự do mở trang web, thì tình trạng ngập lụt thông tin càng trở nên trầm trọng. Nếu chúng ta không có khả năng kiểm soát được thông tin, thì chúng ta sẽ không thể làm chủ được thông tin, mà chính thông tin sẽ làm chủ và kiểm soát chúng ta.

Mặt khác, tình trạng ngập lụt thông tin còn thể hiện ở việc tin rác đang tràn ngập các trang web và các hộp thư điện tử cá nhân. Những thông tin về hậu trường của các hoạt động văn hoá - xã hội, về đời tư của các nhân vật từ cấp quan trọng đến cấp đại chúng, đang lấn lướt những thông tin về chính các hoạt động văn hoá - xã hội của cộng đồng và của những nhân vật đó, trong những thông tin về hậu trường đó có không ít những thông tin mang tính chất giải trí mua vui rẻ tiền, và chúng đang lấn át những thông tin chứa đựng tri thức hữu ích, làm cho xã hội thông tin có nguy cơ "trở thành một mê cung để từ đó dẫn chúng ta - dù thích thú hay không - đi đến bờ của xã hội giải trí"[1]. Tình trạng này diễn ra phổ biến ở những nước phát triển lẫn những nước đang phát triển. Chẳng hạn một cuộc điều tra cho thấy rằng ở Yêmen, những người sử dụng internet thường truy cập các site giải trí (45%), tiếp đến với khoảng cách khá xa là các site thông tin (23%) và site tôn giáo (19%). Một tỷ lệ phần trăm rất thấp được dành cho việc truy cập thông tin về nghiên cứu học thuật (5%)[2]. Tình hình ở nước ta chắc cũng không khá hơn: thông tin giải trí và

1, 2. Xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies*, *Tldd*, tr. 55.

kể cả những thông tin nhảm nhí đang tràn ngập internet. Những tin tức như hoa hậu hay người mẫu bị đánh ghen; tin tức về nữ ca sĩ này, nữ người mẫu nọ đi ra đường ăn mặc phản cảm; những tin rao vặt câu khách, đồi trụy; vân vân và vân vân, đang tràn ngập trên mạng như một nạn hồng thuỷ. Nguy cơ này cần phải được khắc phục để chuyển sang xây dựng xã hội tri thức.

Thứ hai, trong xã hội thông tin đang có nguy cơ gia tăng tình trạng *hàng hoá hoá tri thức.* Theo UNESCO, việc hàng hoá hoá tri thức một cách thái quá sẽ gây ra những mối nguy hiểm cho sự phát triển của xã hội và con người. Những điều hứa hẹn về mặt kinh tế và xã hội mà xã hội thông tin dường như đã tạo ra, bao gồm cả việc tạo ra công ăn việc làm đầy đủ, tạo ra "nền kinh tế mới" và sự bùng nổ khả năng cạnh tranh, tất cả đã dẫn đến những mối lo ngại về những hạn chế của "thời đại thông tin". Điều này là vì bản thân tri thức đã bị "hàng hoá hoá" dưới hình thức của thông tin có thể trao đổi và có thể mã hoá. Nhiều người đã chỉ trích và lo lắng về việc tri thức rất có thể đi đến chỗ tự phân huỷ do nó bị vận hành trong cơ sở dữ liệu và trong các công cụ tìm tin, do chúng bị tích hợp vào trong quá trình sản xuất như là một thứ phụ tùng "khoa học - công nghệ" và được chuyển biến thành một điều kiện của sự phát triển. Một sự chiếm dụng hoặc hàng hoá hoá tri thức một cách thái quá trong xã hội thông tin toàn cầu có thể sẽ là một mối đe doạ nghiêm trọng đối với tính đa dạng của các nền văn hoá, dẫn đến việc đề cao tri thức khoa học - công nghệ và coi thường những bí quyết cùng những tri thức địa

phương - bản xứ. UNESCO đã khẳng định rất rõ: "Tri thức không thể được coi là một thứ hàng hoá thông thường có thể mua bán được. Cái xu hướng hiện tại nhằm tư hữu hoá các hệ thống giáo dục đại học và quốc tế hoá chúng đang đáng được các nhà hoạch định chính sách chú ý và chúng cần phải được xem xét trong khuôn khổ của cuộc tranh luận công khai trên các cấp quốc gia, khu vực và quốc tế. Tri thức là lợi ích chung. Vì thế vấn đề biến nó thành hàng hoá cần phải được xem xét một cách rất nghiêm túc"[1].

Chúng ta đã biết rằng, ngay sau khi mới được thành lập, đến năm 1948, Liên hợp quốc đã ban bố bản *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới* (*UDHR*) trong đó có một số quyền cơ bản được tuyên bố như sau:

- Quyền được tự do bày tỏ quan điểm, ý kiến.

- Quyền được hưởng sự giáo dục và mọi thành quả của nó.

- Quyền được tự do tham gia vào đời sống văn hoá của cộng đồng, được hưởng các thành tựu nghệ thuật và chia sẻ những tiến bộ và thành quả của khoa học.

Có thể nói gọn lại là, các quyền trên đây phản ánh một nguyên tắc tối cao về quyền con người: mọi người dân trên thế giới đều có quyền được tiếp cận và sử dụng mọi thành quả tri thức của nhân loại. Thế nhưng xã hội thông tin ngày nay đã thật sự đáp ứng nguyên tắc này chưa? Chúng ta cũng biết rằng sau đó ít lâu, một cơ quan của Liên hợp quốc là UNESCO đã soạn thảo bản *Công ước Thế giới về Bản*

1. Xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies, Tlđd*, tr. 23.

quyền (UCC), được thông qua năm 1952 và sửa đổi năm 1971, có nhiệm vụ bảo vệ quyền của các nhà sáng tạo trong xã hội thông tin mới hình thành. Từ đó, *thông tin ngày càng trở thành một thứ hàng hoá đặc biệt để trao đổi trên toàn thế giới.* Và cho đến nay, quyền sở hữu trí tuệ, theo nhiều người và các cộng đồng xã hội công dân, đang trở thành một trong những vật cản của xã hội thông tin đối với sự phát triển bền vững của con người.

Thứ ba, hiện người ta đang nói đến *hố ngăn cách số* hay hố ngăn cách tri thức trong xã hội thông tin. Đó là sự cách biệt về công nghệ thông tin và truyền thông giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển, và giữa các tầng lớp xã hội bên trong một quốc gia. Điều này xuất phát từ quan điểm coi trọng tính thị trường và tính thương mại của thông tin: thông tin được coi là hàng hoá trao đổi.

Ngày nay, những con số về hố ngăn cách số có thể làm cho chúng ta bàng hoàng. Theo UNESCO, tính đến năm 2005, trên thế giới chỉ có 11% dân số được tiếp cận internet. Nhưng trong số 11% những người được nối mạng đó thì có tới 90% là thuộc các nước công nghiệp hoá: Bắc Mỹ (30%), châu Âu (30%) và châu Á - Thái Bình Dương (30%). Những con số này thể hiện đúng bối cảnh của sự ảnh hưởng trên toàn cầu của cuộc cách mạng công nghệ mới. Quả thực, trong khi chúng ta nói đến một xã hội thông tin toàn cầu và về một mạng toàn cầu, thì có một sự thực là có tới 82% dân số thế giới chỉ chiếm được 10% việc nối mạng trên toàn cầu. Sự cách biệt số này trước tiên là một vấn đề về sự tiếp cận

hạ tầng cơ sở. Năm 2005 có khoảng 2 tỷ người không được tiếp cận hệ thống điện, mà đó lại là điều kiện tiên quyết để đại chúng có thể tiếp cận được với các công nghệ mới. Ngày nay, tính đến ngày 31-12-2013, tỷ lệ số người sử dụng internet trên thế giới đã tăng lên đến 39%[1]. Đây là một mức tăng đáng kể, tuy nhiên nó vẫn chỉ tập trung ở khu vực Bắc Mỹ, châu Âu và châu Đại Dương.

Thực tế là có nhiều loại cách biệt số, tuỳ thuộc vào các yếu tố cấu thành của chúng. UNESCO đã liệt kê một số yếu tố làm thành sự cách biệt số như sau:

- *Các nguồn lực kinh tế:* giá máy vi tính vẫn còn cao. Nhiều người nghèo không có khả năng mua được máy vi tính cá nhân[2].

- *Địa lý:* những tình trạng bất cân xứng giữa thành phố và nông thôn. Ở các nước phía Nam, việc tăng trưởng chưa từng thấy của các khu vực đô thị đang làm phương hại đến sự tham gia của khu vực nông thôn.

- *Tuổi tác:* lớp trẻ thường đi đầu trong việc nắm bắt sự đổi mới công nghệ và việc triển khai nó. Hiện đang có sự chênh lệch lớn giữa lớp trẻ và những người lớn tuổi về trình độ hiểu biết công nghệ.

---

1. Nguồn: Internetworldstats.com, 2014.

2. Theo bản đồ phân bố năm 2002 trong bản Báo cáo Thế giới 2005 của UNESCO *Towards Knowledge Societies*, chúng ta thấy Hoa Kỳ, Ôxtrâylia và bán đảo Scandinavia đứng đầu về tỷ lệ máy tính cá nhân trên dân số của một nước: ≥ 50%. Tiếp đó là Canada, một số nước Tây Âu và Nhật Bản: từ 30 → 50%. Việt Nam vẫn đứng ở hàng thấp nhất cùng với các nước châu Á, châu Phi, Trung - Nam Mỹ và Nga: ≤ 10%.

- *Giới:* những tình trạng bất bình đẳng giới trong vấn đề công nghệ mới cũng là một khía cạnh khác của sự cách biệt số. Gần 2/3 số người mù chữ trên thế giới là phụ nữ. Ở các nước đang phát triển, trung bình có 1/2 số phụ nữ không biết đọc. Vì thế có một nguy cơ nghiêm trọng là những điều cản trở hạn chế sự tiếp cận của phụ nữ đối với các công nghệ mới sẽ trở nên trầm trọng hơn. Kết quả tất yếu sẽ là sự bình đẳng giới cần phải trở thành một thành tố chủ chốt của các chính sách "phát triển thông tin".

- *Ngôn ngữ:* đây là một sự cản trở lớn đối với sự tham gia của mọi người vào xã hội tri thức. Sự nổi lên của tiếng Anh như là một ngôn ngữ chung của công cuộc toàn cầu hoá đang chỉ để lại một ít cơ hội cho các ngôn ngữ khác trong không gian thực tại ảo.

- *Giáo dục và bối cảnh văn hoá - xã hội:* nếu như sự thật là trong nửa cuối của thế kỷ XIX, việc giáo dục phổ thông bắt buộc đã đáp ứng được những thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và sau đó là của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai, thì trong thế kỷ XXI, liệu việc đào tạo cơ sở về công nghệ mới có cần thiết phải trở thành một thành tố chủ chốt của công cuộc giáo dục dành cho mọi người hay không?

- *Tình trạng việc làm:* ở nhiều nước, việc tiếp cận internet chỉ được giới hạn ở giới công việc. Tình trạng bị loại trừ do mất việc làm trên thực tế cũng đồng nghĩa với tình trạng bị loại trừ khỏi không gian thực tại ảo.

- *Tình trạng khuyết tật:* internet là cơ hội duy nhất để cho những người khuyết tật hội nhập với xã hội. Thế nhưng,

người khuyết tật gặp phải một loạt những khó khăn, hoặc là về kinh tế, văn hoá, hoặc là về tâm lý, thể lực, làm cho sự cách biệt số càng thêm sâu sắc[1].

Như vậy, trong các yếu tố trên đây, tình trạng đói nghèo là yếu tố đầu tiên gây nên sự cách biệt số. Và ở đây có một vòng luẩn quẩn mà nếu không có giải pháp đột phá thì không thể giải quyết được: Đói nghèo dẫn đến cách biệt số, cách biệt số lại làm trầm trọng thêm đói nghèo.

Có thể nói, sự cách biệt số đang là mối quan tâm trực tiếp của UNESCO. UNESCO cho rằng chúng ta đang sống trong một "*xã hội một phần năm*", tức là trong xã hội này, 1/5 dân số của loài người chiếm giữ độc quyền 4/5 nguồn lực của hành tinh; 1/5 nguồn lực còn lại của thế giới là dành cho 4/5 dân số kia. Đây chính là một nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự cách biệt số, và sự cách biệt số lại làm trầm trọng thêm sự chênh lệch về kinh tế - xã hội này. Nếu

---

1. Những khuyết tật về cơ thể là một sự cản trở thực sự đối với việc sử dụng máy tính. Trong năm 2000, ở Hoa Kỳ chỉ có 23,9% số người khuyết tật được sở hữu một máy tính cá nhân (trong khi đó tỷ lệ này tính trung bình trên toàn quốc là 51,7% dân số), 31,2% số người khuyết tật thiếu khả năng học tập được tiếp cận với internet, số người khuyết tật về thính giác được tiếp cận internet chiếm gần 21,3%, số người có khuyết tật về tay chiếm 17,5%, số người khiếm thị chiếm 16,3%, số người có khuyết tật về khả năng vận động chiếm 15%. Tuy nhiên, người ta phải trả một khoản tín dụng thích đáng cho những nhà chế tạo nào muốn triển khai các công cụ để tạo thuận lợi cho người khuyết tật sử dụng máy tính, ví dụ như việc tiếp cận các lệnh đơn ngữ cảnh bằng các thao tác bàn phím cho người một tay (xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies, Tldd*, tr. 30).

chúng ta muốn nhân danh sự phát triển con người để thúc đẩy sự phát triển của xã hội tri thức đích thực, thì có một nhu cầu tự nó tỏ ra rõ ràng và cấp bách là phải khắc phục những tình trạng bất bình đẳng số. Vì thế, tất cả các hội nghị quốc tế liên quan đến xã hội thông tin đều đề ra nhiệm vụ cho các quốc gia và cộng đồng quốc tế là phải rút ngắn sự cách biệt số. Sự tiếp cận bất bình đẳng đối với các công nghệ mới đang tạo ra một sự cách biệt số thực sự ở cấp toàn hành tinh, điều này sẽ dẫn đến sự nghi ngờ về tính phổ biến của sự xuất hiện các công nghệ mới. Trong khi internet đang đưa ra triển vọng hứa hẹn về sự tiêu vong của khoảng cách không gian và thời gian, thì sự cách biệt số lại nhắc nhở chúng ta rằng hiện vẫn tồn tại những khoảng cách về việc tiếp cận internet.

Ở những nước phía Nam, tình trạng bất bình đẳng về công nghiệp có một mối liên quan đến sự chênh lệch trong tiếp cận thông tin. Sự việc đáng lo ngại nhất là hố ngăn cách này dường như đang tiếp tục mở rộng ra. Những nước nghèo vẫn tiếp tục ít được hoặc không được tiếp cận với internet, trong khi số người được nối mạng đang tăng lên nhanh chóng ở những nước công nghiệp hoá. Ở Băngladét, chi phí hằng năm của một gia đình cho việc kết nối internet là đủ để nuôi dưỡng họ trong cả một năm. Tại Philíppin, việc nối mạng vẫn còn là một sự xa xỉ ngay cả đối với tầng lớp trung lưu.

Thứ tư, xã hội thông tin vẫn chưa khắc phục được triệt để nạn ô nhiễm và tàn phá môi trường mà một phần là do chính sự phổ biến các công nghệ thông tin và truyền thông

gây ra (được gọi là ô nhiễm điện tử, sẽ được nói kỹ hơn ở mục 1d, chương III).

Rõ ràng, xã hội thông tin hiện nay vẫn còn nhiều khiếm khuyết. Ngay cả những nguyên tắc của hạ tầng cơ sở thông tin do Hội đồng cố vấn cơ sở hạ tầng thông tin quốc gia của Hoa Kỳ (NIIAC) đưa ra cũng chưa đáp ứng được các yêu cầu của Liên hợp quốc về một xã hội thông tin phục vụ cho các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ, trong đó có một mục tiêu quan trọng là rút ngắn khoảng cách biệt số, cùng những mục tiêu cụ thể hoá của nó là giảm đói nghèo, giảm sự cách biệt giàu nghèo, loại trừ tình trạng bất bình đẳng xã hội... Trước những yêu cầu cấp bách đó, người dân trên thế giới cảm thấy cần phải góp tiếng nói với các chính phủ và các tổ chức quốc tế để thúc đẩy việc thực hiện các mục tiêu này. Chính vì vậy mà ngày nay, hơn lúc nào hết, đang xuất hiện một phong trào ngày càng được hưởng ứng rộng rãi, đó là phong trào hoạt động của các xã hội công dân và gần đây nhất là của một *xã hội công dân toàn cầu*, phù hợp với bối cảnh toàn cầu hoá ngày nay. Mục đích của xã hội công dân là tác động đến các chính phủ trong việc xây dựng các xã hội công bằng và phát triển bền vững. Trên tinh thần này, nhân dịp Hội nghị WSIS giai đoạn I, xã hội công dân Đức đã gửi tới Hội nghị một bản *Hiến chương về dân quyền dành cho một xã hội tri thức bền vững*, trong đó các nhà hoạt động xã hội ở nước Đức đặt câu hỏi nghi vấn về sự gia tăng việc tư nhân hoá và thương mại hoá tri thức và thông tin, và họ đưa ra những yêu cầu về việc xây dựng một xã hội tri thức thay cho xã hội thông tin.

Nhưng đặc biệt là một cuộc hội nghị toàn thể của xã hội công dân toàn cầu đã diễn ra tại Giơnevơ ngày 8-12-2003. Hội nghị đã ra một bản tuyên bố gửi WSIS mang tên *Định hình các xã hội thông tin vì nhu cầu con người.* Trong bản tuyên bố này, xã hội công dân toàn cầu đã đề xuất các nguyên tắc cơ bản cho xã hội thông tin và truyền thông, bao gồm 5 nhóm nguyên tắc chính liên quan đến: công bằng xã hội; phát triển bền vững lấy người dân làm trung tâm; trọng tâm nhằm vào quyền con người; văn hoá, tri thức và lĩnh vực công; môi trường.

Tiếp thu những khuyến nghị của xã hội công dân, Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin đã đưa ra tuyên bố và cam kết tuân thủ các mục tiêu về nhân quyền và những Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc để xây dựng một xã hội thông tin. *Tuyên bố các Nguyên tắc* của Hội nghị WSIS Geneva và *Cam kết Tunis* của Hội nghị WSIS Tunis đã đề cập tất cả mọi lĩnh vực mà các xã hội công dân đề xuất. Có thể nói, mặc dù WSIS vẫn tuyên bố là xây dựng xã hội thông tin, nhưng những gì nó tuyên bố đều trùng hợp với những tuyên bố của các xã hội công dân về xã hội tri thức.

Như vậy, đứng ở một tầm cao hơn và sâu xa hơn về khía cạnh nhân quyền, các nhà khoa học ngày nay đang nhìn nhận mặt trái của xã hội thông tin theo quan điểm phát triển con người bền vững dưới ánh sáng của đạo đức học hiện đại, chứ không đi sâu vào những chi tiết kỹ thuật của vấn đề internet như chúng ta vừa khảo sát trên đây. *Tri thức phải là tài sản chung của loài người chứ không thể là*

hàng hoá trao đổi. Chính vì vậy, các nhà khoa học đã đi đến một quan điểm cho rằng đã đến lúc phải chuyển sang một kiểu xã hội mới: *xã hội tri thức*.

4. Khái niệm và những đặc điểm của xã hội tri thức

a. Những nỗ lực nhằm xác định xã hội tri thức

Như chúng tôi đã nói, hiện tại "thông tin" và "tri thức" nhiều khi vẫn còn được dùng lẫn cho nhau. Chẳng hạn như khi vị giáo sư người Đức Nico Stehr tuyên bố: "Khối lượng tri thức được cung cấp cho chúng ta hiện cứ sau năm năm lại tăng lên gấp đôi"[1], thì tôi ngờ rằng ông đang ám chỉ đó là "khối lượng thông tin" (hay ít ra là "khối lượng thông tin và tri thức"). Chính vì thế mà khái niệm "xã hội thông tin" và khái niệm "xã hội tri thức" cũng nhiều khi được dùng lẫn cho nhau hoặc dùng ghép làm một như chúng tôi đã trình bày. Tuy nhiên, trong nỗ lực của nhiều người, hiện tại việc sử dụng khái niệm "xã hội tri thức" được hiểu là một nỗ lực mới nhằm hướng tới dùng nó để thay thế cho khái niệm "xã hội thông tin".

Xã hội tri thức cũng là một khái niệm tương đối mới ở Việt Nam. Ngay cả ở cấp độ thế giới thì, mặc dù xuất hiện từ năm 1969, nhưng chỉ từ hơn mười năm trở lại đây nó mới bắt đầu được nhắc đến nhiều, và chỉ vài năm gần đây nó mới thật sự nhận được sự quan tâm thoả đáng.

Cũng giống như với trường hợp của khái niệm "xã hội thông tin", khái niệm "xã hội tri thức" cũng gặp phải những khó khăn trong định nghĩa. Trên tinh thần này, chúng tôi

---

1. Nico Stehr: "A World Made of Knowledge", *Tlđd*, tr. 89.

thấy định nghĩa của từ điển Wikipedia là một định nghĩa khá mơ hồ:

"*Xã hội tri thức là một tập đoàn người có cùng các mối quan tâm, muốn sử dụng có hiệu quả tri thức kết hợp của họ về lĩnh vực mà họ quan tâm, và trong quá trình đó họ đóng góp cho tri thức. Trong tinh thần ấy, tri thức là kết quả tâm lý hữu ích của nhận thức, của việc học tập và của sự suy luận*"[1].

Còn *điểm đặc trưng của xã hội tri thức* là trong xã hội này, "tri thức làm thành thành phần chủ yếu của bất cứ một hoạt động nào, đặc biệt là của các hoạt động kinh tế. Các hoạt động kinh tế, xã hội, văn hoá và tất cả các hoạt động khác đều phụ thuộc vào một khối lượng lớn tri thức và thông tin. Một xã hội/kinh tế tri thức là một xã hội mà trong đó tri thức trở thành sản phẩm và nguyên liệu chính"[2]. Wikipedia cũng cho rằng xã hội tri thức không phải là một sự kiện mới. Nhưng cái mới là với các công nghệ hiện tại, các xã hội tri thức không còn bị gò bó bởi sự cận kề về địa lý; công nghệ hiện tại cho phép có được nhiều khả năng hơn cho việc chia sẻ, lưu trữ và truy cập tri thức; tri thức trở thành nguồn vốn quan trọng nhất trong thời đại hiện nay, và vì thế sự thành công của bất cứ một xã hội nào sẽ phụ thuộc vào việc phải kiểm soát được nó. Ở đây, mặc dù đã xác định được những đặc điểm khá xác đáng của xã hội tri thức, nhưng Wikipedia vẫn dành cho khái niệm "xã hội tri thức" một nghĩa hẹp là "hội có cùng mối quan tâm", như hội

---

1, 2. Xem *Wikipedia.org*, mục từ "Knowledge society".

giáo viên thuộc cùng một bộ môn, hội những người hâm mộ dành cho một ban nhạc, v.v.. Đây là một cách hiểu không tương thích với những cách hiểu của các nhà khoa học và của các tổ chức quốc tế cũng như của các xã hội công dân về xã hội tri thức.

Nhiều người cho đến nay vẫn chỉ hiểu một cách đơn giản rằng: xã hội tri thức là một tên gọi khác của xã hội thông tin, là một kiểu xã hội dựa trên nền kinh tế tri thức. Và nhiều người khác thì cho rằng, nếu nói đến xã hội tri thức ngày nay thì phải trả lời được câu hỏi: "Có phải chỉ đến bây giờ mới có xã hội tri thức không?".

Thực tế là tri thức đã tồn tại từ thời xa xưa, và trong suốt quá trình lịch sử của mình, loài người luôn luôn phải sử dụng tri thức để phát triển xã hội. Và như thế thì xã hội nào cũng có thể ít nhiều được coi là xã hội tri thức. Nhưng để phân biệt giữa xã hội tri thức hiện nay với các xã hội tri thức trước đây, có nhiều người cho rằng xã hội tri thức hiện đại là xã hội dựa trên nền kinh tế tri thức. Trong nền kinh tế mới này, tri thức trở thành một nguồn vốn trực tiếp làm tăng năng suất cho sản xuất kinh tế, đồng thời tri thức cũng trở thành đối tượng của sản xuất và trực tiếp tạo ra lợi nhuận. Trong khi đó, ở các xã hội trước đây, tri thức vẫn bị xem là những nhân tố bên ngoài và không được coi là một bộ phận hợp thành của chức năng sản xuất[1]. Đây là quan điểm xác định xã hội tri thức từ góc độ kinh tế.

---

1. Xem Trần Thanh Phương: "Nền kinh tế tri thức trong xã hội thông tin", *Tldd*, tr. 85.

Chính vì khó có thể đưa ra được một định nghĩa chính xác cho xã hội tri thức, cho nên hầu hết các công trình nghiên cứu về xã hội tri thức mà chúng tôi biết được chỉ tìm cách xác định những đặc điểm của nó mà thôi. Ở đây, cũng giống như trong trường hợp của xã hội thông tin, họ muốn tìm cách trả lời cho câu hỏi "xã hội tri thức có những cái gì?" hơn là cho câu hỏi "xã hội tri thức là gì?". Ví dụ như Evers (năm 2000) đã không định nghĩa xã hội tri thức mà chỉ xác định một số điểm đặc trưng của xã hội tri thức như sau:

- Các thành viên của xã hội này đạt được tiêu chuẩn giáo dục trung bình cao hơn so với các xã hội khác, và tỷ lệ lực lượng lao động tri thức của nó ngày càng tăng.

- Ngành công nghiệp của nó tạo ra các sản phẩm có kiến thức thông minh nhân tạo tích hợp.

- Các tổ chức tư nhân, chính phủ và xã hội công dân của nó được biến đổi thành các tổ chức thông minh.

- Có một khối lượng gia tăng các kiến thức được tổ chức dưới dạng kiến thức chuyên môn được số hoá, được lưu trữ tại các ngân hàng dữ liệu, tại các hệ thống chuyên gia, các kế hoạch tổ chức và các phương tiện truyền thông đại chúng khác.

- Có nhiều trung tâm về kiến thức chuyên môn và một ngành sản xuất tri thức đa trung tâm.

- Có một nền văn hoá khoa học luận riêng biệt về sản xuất tri thức và sử dụng tri thức[1].

---

1. Xem H.-D. Evers: "Transition towards a Knowledge Society: Malaysia and Indonesia Compared", *Tlđd* , tr. 6.

Xuất phát từ nhận xét là người ta thường nhầm lẫn khái niệm "xã hội tri thức" với "xã hội thông tin", và rằng người ta hay nhấn mạnh đến công nghệ thông tin và truyền thông, Evers và nhiều người khác đã cho rằng cần phải phân biệt rõ hai khái niệm này, rằng không phải phần cứng, mà phần mềm mới chính là hòn đá tảng của "xã hội tri thức"; rằng "*Trong một xã hội tri thức, hệ thống không chịu sự chi phối của công nghệ, mà là chịu sự quyết định của nội dung, của nghĩa và của tri thức*"[1].

Evers cũng phân biệt giữa lao động dựa trên tri thức với lao động tri thức thực thụ. Theo ông, một xã hội công nghiệp cần phải trông cậy vào lao động dựa trên tri thức của các công nhân và các nhà chuyên nghiệp lành nghề, như bác sĩ, luật sư, kỹ sư hoặc các nhà khoa học xã hội. Trong khi đó, lao động tri thức, một tính chất đặc trưng của xã hội tri thức, có phạm vi vượt ra khỏi công việc được làm theo cách truyền thống của các công nhân lành nghề và các nhà chuyên nghiệp được giáo dục ở đại học hoặc cao đẳng. Kiểu tri thức mới này không được coi là hữu hạn, cũng không được coi là chân lý cuối cùng, mà nó phải không ngừng được xem xét lại. Tri thức mới mang tính phức hợp, (...). Nó cần phải được tổ chức và thể chế hoá một cách có hệ thống để tạo ra năng suất và đòi hỏi phải có công nghệ thông tin để phát triển hơn nữa[2].

1, 2. Xem H.-D. Evers: "Transition towards a Knowledge Society: Malaysia and Indonesia Compared", *Tlđd*, tr. 6-7.

Như vậy, các nhà khoa học muốn nhấn mạnh đến vai trò của khía cạnh tri thức trong xã hội thông tin để có thể định danh xã hội này là xã hội tri thức, họ lưu ý rằng chúng ta phải chú ý đến việc sản xuất và truyền bá nội dung thông tin chứ không phải đặt trọng tâm vào công nghệ thông tin. Có như thế thì xã hội tri thức mới thoát thai khỏi xã hội thông tin được. Tuy nhiên, theo chúng tôi, cho dù có đặt trọng tâm vào nội dung thông tin thì xã hội tri thức hiện đại cũng không thể được hình dung nếu không có công nghệ thông tin và truyền thông.

Chúng ta có thể kể thêm nỗ lực của hai nhà khoa học Al-Hawamdeh và Hart nhằm định nghĩa và xác định đặc điểm cho một xã hội tri thức. Về vấn đề này họ đã phát biểu như sau: "Giờ đây chúng ta đang bước vào xã hội tri thức, ở đó việc sáng tạo, chia sẻ và sử dụng tri thức trở thành những nhân tố chủ chốt cho sự phồn vinh và hạnh phúc của mọi người dân"[1]. Và hai ông đã liệt kê các đặc điểm của xã hội tri thức như sau:

- Nó là một xã hội giàu thông tin. Tri thức và thông tin làm thành hòn đá tảng cho sự phát triển sản phẩm và dịch vụ và cung cấp khả năng cạnh tranh cho nền kinh tế đang ngày càng được toàn cầu hoá.

- Nó đáp ứng nhanh chóng đối với những biến đổi của công nghệ để bảo đảm khả năng cạnh tranh.

- Nó có khả năng hành động trước trong việc đổi mới và tạo ra tri thức.

---

1. S. Al-Hawamdeh và Th. L. Hart: *Information and Knowledge Society*, *Sđd*, tr. 3.

- Nó lệ thuộc chặt chẽ vào các công nghệ thông tin và truyền thông, và nó sử dụng những hạ tầng cơ sở thông tin và truyền thông cốt yếu trong quá trình sáng tạo và chia sẻ tri thức.

- Nó có một mạng lưới các tổ chức tri thức và các doanh nghiệp có hàm lượng tri thức cao, tạo ra một nền văn hoá tập đoàn có khả năng đánh giá và tạo thuận lợi cho sự lưu thông thông tin và tri thức giữa các nhân viên trong tổ chức, và cuối cùng là giữa mọi người trong xã hội.

- Các thành viên của nó cùng cộng tác trong các hoạt động nghiên cứu và trong việc tiêu chuẩn hoá các sản phẩm và dịch vụ[1].

Tuy nhiên, những đặc điểm này chưa nêu bật được nhiệm vụ của xã hội tri thức là phải khắc phục những khiếm khuyết của xã hội thông tin như thế nào. Chúng có vẻ chỉ như là một bước phát triển cao hơn về mặt định lượng đối với những ưu điểm của xã hội thông tin. May thay, gần đây, các nhà khoa học đã có một cái nhìn mới về xã hội tri thức: một cái nhìn đạo đức - nhân văn, quay trở về với quan điểm về nhân quyền và dân quyền của Liên hợp quốc từ thập niên 1940.

Cụ thể, để chuẩn bị cho chủ trương xây dựng xã hội tri thức, UNESCO đã có những bước khởi động từ năm 2003. Để chuẩn bị cho Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin họp giai đoạn I tại Giơnevơ ngày 10 – 12-12-2003

---

1. S. Al-Hawamdeh và Th. L. Hart: *Information and Knowledge Society*, *Sđd*, tr. 4-5.

(giai đoạn II họp tại Tuynít, Tuynidi, ngày 16 – 18-11-2005), UNESCO đã tổ chức một cuộc Hội nghị Bàn tròn cấp Bộ trưởng mang chủ đề "Hướng tới các xã hội tri thức", họp tại Pari ngày 9 – 10-10-2003, và đã ra một thông cáo về chủ đề này. Ngoài ra UNESCO cũng xuất bản một văn kiện mang tên *Từ xã hội thông tin đến các xã hội tri thức.*

Trong bối cảnh trên, xã hội công dân Đức cũng gửi tới WSIS một bản *Hiến chương về quyền công dân vì một xã hội tri thức bền vững.* Bản Hiến chương này cũng *không định nghĩa mà chỉ xác định những đặc điểm của xã hội tri thức* như sau:

- Một xã hội tri thức được gọi là bền vững khi nó bảo tồn và thúc đẩy các quyền con người và quyền công dân (nhân quyền và dân quyền) cho những môi trường điện tử tương lai.

- Một xã hội tri thức được gọi là bền vững khi việc tiếp cận tri thức không bị cản trở và có khả năng bao quát rộng lớn. Nó được gọi là bền vững khi nó thúc đẩy các hình thức hợp tác sản xuất tri thức như là cơ sở cho đổi mới và sáng tạo.

- Một xã hội tri thức được gọi là bền vững khi tri thức của nó làm thành cơ sở cho những phương tiện bảo tồn một cách hiệu quả môi trường thiên nhiên của chúng ta. Sự gia tăng việc tiêu thụ các nguồn tài nguyên thiên nhiên mà hiện đang đe doạ môi trường của chúng ta một phần chính là kết quả của việc phổ biến hàng loạt các công nghệ thông tin.

- Một xã hội tri thức được gọi là bền vững khi việc tiếp cận tri thức và thông tin đang cung cấp cho mọi người dân trên thế giới cơ hội được tự phát triển trong đời sống cá

nhân, đời sống nghề nghiệp và đời sống công cộng của họ. Nó được gọi là bền vững khi nó bảo tồn cho các thế hệ tương lai khả năng tiếp cận các phương tiện truyền thông đa dạng và các nguồn lực thông tin.

- Một xã hội tri thức được gọi là bền vững khi sự phát triển ở miền Bắc không còn làm tổn hại đến miền Nam và khi sự phát huy tiềm năng của nam giới không còn làm tổn hại đến tiềm năng của nữ giới.

Trên cơ sở những nguyên tắc đó, xã hội công dân Đức đã đưa hai nguyên tắc về tri thức lên thành hai điều đầu tiên của bản Hiến chương:

1. Tri thức là di sản và vật sở hữu của nhân loại và vì thế nó phải là tài sản miễn phí.

2. Việc tiếp cận tri thức cần phải được miễn phí.

Và xã hội công dân Đức phản đối việc thương mại hoá tri thức và thông tin; phản đối việc áp dụng rộng rãi bản quyền và quyền phát minh[1].

Tiếp thu các ý kiến khuyến nghị của các xã hội công dân và căn cứ vào đường lối và mục tiêu của Liên hợp quốc, Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin của ITU đã ra Tuyên bố các Nguyên tắc tại Giơnevơ năm 2003 (gồm 67 nguyên tắc) và Cam kết tại Tuynít năm 2005 (gồm 40 điều cam kết), nhấn mạnh các điều khoản sau:

- Cam kết xây dựng một xã hội thông tin lấy người dân làm trung tâm, mang tính bao hợp và hướng tới sự phát triển, dựa trên tiền đề là các mục tiêu và nguyên tắc của

1. *Charter of civil rights for a sustainable knowledge society, Tldd.*

Hiến chương Liên hợp quốc, để cho mọi người ở khắp mọi nơi đều có thể sáng tạo, tiếp cận, sử dụng và *chia sẻ thông tin và tri thức*, để thể hiện tiềm năng đầy đủ của họ và để đạt được các mục tiêu và mục đích phát triển đã được thoả thuận ở cấp quốc tế, kể cả các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ.

- Tái khẳng định tính phổ thông, tính không thể chia cắt, sự phụ thuộc lẫn nhau và mối quan hệ tương tác của tất cả các quyền và quyền tự do cơ bản của con người, bao gồm cả quyền được phát triển; tái khẳng định rằng nền dân chủ, sự phát triển bền vững, sự tôn trọng các quyền và quyền tự do cơ bản của con người cũng như sự quản lý tốt ở mọi cấp, có sự phụ thuộc lẫn nhau và củng cố lẫn nhau.

- Nhấn mạnh vai trò của khoa học, giáo dục, và của công nghệ thông tin và truyền thông trong phát triển kinh tế và xã hội, tăng cường dân chủ, quản lý xã hội và quyền lực pháp luật; quyết tâm rút ngắn khoảng cách biệt số; chú trọng việc quản trị internet và những vấn đề có liên quan; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông vì mục đích hoà bình, ổn định và an ninh thế giới; góp phần xoá đói giảm nghèo.

- Công nhận việc bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ có ý nghĩa quan trọng để khuyến khích đổi mới và sáng tạo; tương tự, việc phổ biến và chia sẻ rộng rãi tri thức cũng có ý nghĩa quan trọng để khuyến khích đổi mới và sáng tạo. Xã hội thông tin phải tạo thuận lợi cho mọi người tham gia giải quyết những vấn đề của quyền sở hữu trí tuệ và chia sẻ tri thức.

- Thúc đẩy công bằng xã hội; xoá bỏ tình trạng bất bình đẳng giới; chú ý đến quyền lợi của những nhóm người dễ bị tổn thương như người nhập cư, người tị nạn, người thất nghiệp và người bị thiệt thòi, người thiểu số và dân du mục, người bản xứ, người già và người khuyết tật.

- Chú ý đặc biệt đến nhu cầu của những nước đang phát triển, những nước có nền kinh tế đang chuyển đổi, những nước xa xôi, quốc đảo, những nước nằm sâu trong lục địa, những nước kém phát triển nhất, những nước nghèo đang có nợ nhiều, những nước có xung đột và bị thiên tai...

- Quyết tâm bảo vệ và phát triển trẻ em, coi quyền và quyền lợi của trẻ em là cái phải được quan tâm hàng đầu.

- Tăng cường quyền năng cho lớp trẻ với tư cách là những nhân tố đóng góp chủ chốt cho xã hội thông tin.

- Tiếp tục bảo vệ và khuyến khích đa dạng văn hoá và bản sắc văn hoá, kể cả việc bảo vệ di sản văn hoá của người bản xứ.

- v.v..

Có thể nói, WSIS đã bao quát hầu hết tất cả mọi vấn đề của đường lối phát triển bền vững để "xây dựng một xã hội thông tin thực sự mang tính toàn cầu nhằm đem lại lợi ích cho mọi người dân trên thế giới"[1]. Và mặc dù WSIS vẫn đặc trưng hoá cái xã hội tương lai đó bằng tên gọi "xã hội thông tin", nhưng *những đặc điểm của xã hội thông tin mà nó đưa ra cho thấy nó đã bao quát hầu hết những đặc điểm*

1. Xem "Declaration of Principles" Geneva, và "Tunis Commitment", *http://www.itu.int/wsis/index.html.*

liên quan đến công nghệ thông tin và truyền thông trong xã hội tri thức mà UNESCO đang nói tới.

Trên tinh thần này, gần đây UNESCO đã cung cấp cho chúng ta một góc nhìn mới trong quan niệm về xã hội tri thức - *góc nhìn nhân văn*. UNESCO cho rằng từ xưa đến nay, trong xã hội nào thì tri thức của loài người cũng là một nguồn lực đóng góp cho sự phát triển. Nhưng trước đây, tri thức thường vẫn là một tài sản nằm trong tay một số tầng lớp êlít (ưu tú) và của những người có học vấn trong xã hội. Chỉ đến thời đại thông tin, với các phương tiện truyền thông hiện đại, loài người mới có cơ hội thực hiện mục đích nhân văn cao cả của mình, đó là *chia sẻ tri thức cho mọi người để cùng phát triển*. Và khi ấy chúng ta mới có được một xã hội tri thức đích thực. UNESCO không đưa ra một định nghĩa cô đọng về xã hội tri thức, mà nó cho rằng sự tiếp cận tri thức một cách bình đẳng và sự chia sẻ tri thức chính là hòn đá tảng cho các xã hội tri thức đích thực.

Như vậy, mặc dù trong cách diễn đạt của nhiều người, người ta vẫn dùng lẫn lộn và vẫn gộp xã hội thông tin và xã hội tri thức làm một, nhưng trong tư tưởng của họ đã manh nha một ý tưởng là phải tiến tới xây dựng một kiểu xã hội mới: xã hội tri thức, và rằng chỉ có xã hội tri thức mới là kiểu xã hội bền vững cho sự phát triển của loài người. Điều này đã được UNESCO đưa vào bản *Báo cáo Thế giới 2005* với chủ trương cho rằng xã hội thông tin là một phương tiện để xây dựng xã hội tri thức, rằng trong khi ý tưởng về xã hội thông tin được dựa trên những sự đột phá về mặt công nghệ, thì khái niệm xã hội tri thức bao gồm các chiều cạnh

mang tính xã hội, đạo đức và chính trị rộng lớn hơn nhiều. UNESCO cũng khẳng định rằng "Chỉ riêng sự phát triển của mạng truyền thông sẽ không thể tạo cơ sở cho xã hội tri thức"[1].

Cụ thể, trong *Báo cáo Thế giới 2005*, UNESCO không đưa ra một định nghĩa về xã hội tri thức, mà chỉ nói đến việc "xã hội tri thức có những gì?". Nói đến xã hội tri thức, tổ chức này nhấn mạnh trước tiên đến quyền tự do diễn đạt, sau đó mới đến công nghệ thông tin, đến kinh tế tri thức, rồi dừng lại rất lâu ở xã hội học tập, ở phương châm giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người, và tập trung nhấn mạnh đến nhiệm vụ hàng đầu của xã hội tri thức là rút ngắn khoảng cách biệt tri thức...

Như vậy, mặc dù nói đến việc xây dựng xã hội thông tin, nhưng nếu theo quan điểm mới của UNESCO, thì các văn kiện của WSIS cũng phải được hiểu là chúng ta cần khắc phục những khiếm khuyết của xã hội thông tin để xây dựng một xã hội tri thức bền vững. Những khiếm khuyết đó liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ, đến hố ngăn cách số, đến ô nhiễm và huỷ hoại môi trường... Rõ ràng, xã hội thông tin mà trong đó chúng ta đang sống mới chỉ chú ý đến những ích lợi kinh tế và đến yếu tố thị trường, mà chưa quan tâm thoả đáng đến nhân quyền, dân quyền, đến đạo đức học khoa học và đạo đức học sinh thái. Bản Hiến chương của các học giả Đức đã tuyên bố ngay từ đầu rằng: "Một xã hội mà trong đó chế độ sở hữu trí tuệ đang biến tri thức

1. Xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies, Tldd*, tr. 19.

thành một nguồn lực hiếm thì không phải là một xã hội bền vững". Trong *Báo cáo Thế giới 2005*, UNESCO cũng đề xuất những giải pháp rất cụ thể cho việc khắc phục những khiếm khuyết của xã hội thông tin, đó là thiết lập *một xã hội học tập, giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người, bảo tồn đa dạng tri thức..., trên cơ sở của nguyên tắc tối cao là thực hiện quyền tiếp cận thông tin và tri thức phổ biến cho tất cả mọi người.* Đề cập những vấn đề bức xúc cụ thể như mâu thuẫn giữa việc khuyến khích óc sáng tạo với quyền phổ biến về chia sẻ tri thức, liên quan đến việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, UNESCO đã đề xuất là cần phải có sự dung hoà giữa việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ với việc thúc đẩy lĩnh vực tri thức công cộng. Theo UNESCO, về nguyên tắc thì tri thức vẫn phải là tài sản chung của toàn nhân loại; mọi người đều có quyền tiếp cận tri thức. Nhưng việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ chính là để khuyến khích óc sáng tạo, và cũng là để khuyến khích việc tạo ra tri thức mới. Tuy nhiên, những sản phẩm trí tuệ được đặt dưới sự bảo hộ thì vẫn được các cá nhân tiếp cận và khai thác cho công việc sáng tạo của riêng mình, cũng như được khai thác ngoài mục đích thương mại và không nhằm mục đích khai thác lợi nhuận đối với sản phẩm đó. Như vậy có nghĩa là trong giao lưu tri thức, chúng ta không nên tuyệt đối hoá vấn đề bản quyền để làm cản trở quá trình truyền bá tri thức. Chỉ có như vậy, các sản phẩm tri thức trên thế giới mới tiếp xúc được với nhau để không ngừng tạo ra tri thức mới.

Đến đây chúng tôi phải nói rõ thêm một điều là trong *Báo cáo Thế giới 2005* của UNESCO mang tên *Hướng tới*

các xã hội tri thức, UNESCO đã dành sự chú ý rất nhiều cho giáo dục, học tập, nghiên cứu khoa học, chia sẻ tri thức và bảo tồn đa dạng văn hoá. Trong khi đó chủ đề về kinh tế tri thức chỉ được đề cập một cách thoảng qua. Trong bản báo cáo 10 chương này, sau chương I là chương trình bày khái quát về xã hội thông tin và xã hội tri thức, thì kinh tế tri thức chỉ được nói đến trong một phần nhỏ của chương II. Tám chương còn lại là dành cho giáo dục, khoa học, văn hoá và chia sẻ tri thức, trong đó có *ba chương dành cho giáo dục và học tập; hai chương dành cho nghiên cứu khoa học*; ba chương còn lại dành cho an ninh con người, cho bảo vệ đa dạng văn hoá và rút ngắn khoảng cách biệt tri thức trong xã hội tri thức. Điều này cho thấy mối quan tâm của UNESCO dành cho giáo dục và khoa học là rất cao. Nó cũng cho thấy UNESCO không hề đặt trọng tâm vào kinh tế tri thức khi nói đến xã hội tri thức. Trong chương I của bản báo cáo, UNESCO đã trình bày rất rõ bản chất và nhiệm vụ của xã hội tri thức: "Các xã hội tri thức có khả năng xác định, sản xuất, xử lý, lưu truyền, phổ biến và sử dụng thông tin để xây dựng và áp dụng tri thức cho sự phát triển của con người. Chúng đòi hỏi phải tạo cho nhãn quan xã hội có khả năng bao quát sự đa dạng, sự bao hợp, sự đoàn kết và sự tham gia. Như đã được UNESCO nhấn mạnh trong giai đoạn I Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin, khái niệm xã hội tri thức mang tính bao dung tất cả hơn và dẫn đến khả năng trao quyền hơn so với khái niệm về công nghệ và khả năng kết nối, là khái niệm thường chi phối các cuộc tranh luận về xã hội thông tin. Những vấn đề về công

nghệ và khả năng kết nối nhấn mạnh đến hạ tầng cơ sở và sự quản trị hành tinh mạng. Chúng có ý nghĩa chủ chốt một cách rõ ràng, nhưng không nên coi chúng như là một mục đích tự thân. Nói một cách khác, xã hội thông tin toàn cầu chỉ có nghĩa nếu nó tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển tri thức và tự nó đặt ra mục tiêu 'hướng tới sự phát triển con người dựa trên quyền con người'[1]. Mục tiêu này càng có ý nghĩa sống còn khi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba - tức cuộc cách mạng của các công nghệ mới - cùng với giai đoạn mới của toàn cầu hoá đi kèm theo nó, đã quét sạch những cột mốc quen thuộc và đẩy nhanh sự chia rẽ giữa người giàu và người nghèo, giữa các nước công nghiệp hoá với các nước đang phát triển, cũng như bên trong các cộng đồng của một quốc gia. Đối với UNESCO, việc xây dựng xã hội tri thức sẽ '*mở ra con đường cho việc nhân đạo hoá quá trình toàn cầu hoá*'[2][3].

Tuy nhiên ở đây, theo chúng tôi, chúng ta cũng phải thấy rằng cuộc cách mạng của các công nghệ mới, ngoài

---

1. Xem UNESCO: *From Information Society to Knowledge Societies (Từ xã hội thông tin đến xã hội tri thức)*, công trình chuẩn bị cho Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin, *http://portal.unesco.org/ci/fr/phpURL_ID=13775&URL_DO=DO_TOPIC&URL_SECTION=201.html*.

2. Tuyên bố của Hội nghị Bàn tròn cấp Bộ trưởng: "Hướng tới các xã hội tri thức", được tổ chức trong khoá họp 32 của Đại Hội nghị UNESCO tại Pari, ngày 9 - 10-10-2003 (văn kiện 32 C/INF.26, mục 2), *http://unesco.org/images/0013/001321/132114f.pdf*. Trích theo UNESCO: *Towards Knowledge Societies, Tlđd*, tr. 27.

3. UNESCO: *Towards Knowledge Societies, Tlđd*, tr. 27.

mặt trái của nó như UNESCO vừa khuyến cáo, nó còn có thể kết nối tình cảm chia sẻ khó khăn giữa các dân tộc trên toàn hành tinh, vượt qua mọi khoảng cách không gian và rút ngắn khoảng cách thời gian xuống mức bằng không. Điều này chúng tôi đã nói đến ở mục 2 của chương này.

Cũng trong nỗ lực xác định bản chất và đặc điểm của xã hội tri thức, gần đây nhất, Vụ các Vấn đề Kinh tế và Xã hội (DESA) của Liên hợp quốc đã xác định "*Bản chất của xã hội 'tri thức' (...) là sự phát triển tri thức, tức là việc tạo ra ý nghĩa mới, tạo ra giá trị gia tăng thông qua việc xử lý một cách sáng tạo của con người đối với thông tin có sẵn, và được đo lường bằng khả năng ứng dụng hay tính hữu ích to lớn và/hoặc mới mẻ của thông tin đã được xử lý, so với thông tin có sẵn ban đầu*"[1]. Nhưng nói như thế thì phải chăng mọi xã hội từ xưa đến nay đều là xã hội tri thức? Không phải vậy, DESA quan niệm rằng *một xã hội đạt tới trình độ tạo ra ý nghĩa mới (hay tri thức mới) trên quy mô "sản xuất hàng loạt", và có khả năng áp dụng các tri thức mới đó cũng với quy mô hàng loạt, thì mới được gọi là xã hội tri thức*[2].

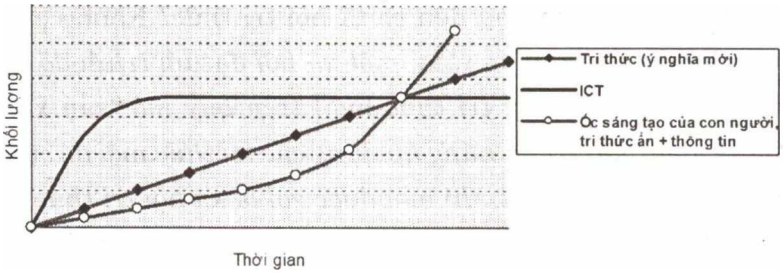
Mặc dù việc sản xuất và ứng dụng hàng loạt đối với tri thức ngày nay được thực hiện nhờ có công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), nhưng DESA cho rằng việc hiện nay vẫn còn nhiều người nhấn mạnh đến ICT với tư cách là nhân tố quyết định bản chất của xã hội tri thức là một sai lầm. Như lời ông Trưởng phòng Quản lý Hành chính công và Phát triển thuộc DESA Guido Bertucci đã nói, điều căn

---

1, 2. DESA: *Understanding Knowledge Societies*, *Tlđd*, tr. 23, 36.

bản đối với một xã hội muốn chuyển sang xã hội tri thức là phải tiến hành tái thiết rất triệt để các thể chế của mình; rằng [chỉ riêng] việc tích luỹ các ứng dụng công nghệ thông tin sẽ không bao giờ có thể dẫn đến xã hội tri thức[1]. Từ đó DESA coi hai tài sản quan trọng nhất của xã hội tri thức là con người và thông tin. Trên tinh thần đó, DESA cho rằng trong tương lai, tác động của ICT đối với quá trình gia tăng sản xuất tri thức sẽ giảm đi và giữ ổn định như là một hằng số. Chỉ có con người là nhân tố vô hạn duy nhất và không bao giờ lỗi thời. Có thể tham khảo biểu đồ dưới đây của DESA:

Sản xuất tri thức hàng loạt:
Diễn biến của các nhân tố chủ chốt theo thời gian



Theo DESA, trong thời đại của sự sản xuất và sử dụng tri thức một cách hàng loạt như vậy, tri thức có thể có nhiều loại: tri thức "để làm việc", tri thức "để sinh tồn", "để cùng chung sống", và "để duy trì sự cân bằng phát triển". Từ đó DESA cho rằng tên gọi đúng của thời đại ngày nay

1. DESA: *Understanding Knowledge Societies*, *Tlđd*, tr. v.

sẽ không còn là "thời đại tri thức", mà đúng hơn là "thời đại trách nhiệm".

Nói tóm lại, từ những điều xác định về bản chất và đặc điểm xã hội tri thức của Wikipedia, của Evers, của xã hội công dân Đức, Al-Hawamdeh và Hart, của WSIS, của UNESCO, của DESA, chúng ta có thể rút ra một định nghĩa chung cho xã hội tri thức là: *Xã hội tri thức là một kiểu xã hội dựa trên việc không ngừng sản xuất và sử dụng hàng loạt tri thức trong mọi lĩnh vực, với sự trợ giúp của công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại, để phát triển con người trên toàn hành tinh một cách công bằng, an sinh và bền vững. Việc sản xuất và sử dụng tri thức thông qua môi trường giáo dục - đào tạo và nghiên cứu - triển khai đã làm gia tăng giá trị của tri thức trong tất cả các ngành kinh tế, khoa học và công nghệ, được đặc trưng bằng những cái tên: kinh tế tri thức và công nghệ cao. Một kiểu xã hội như vậy có thể được xây dựng và phát triển ở mọi quốc gia, không phân biệt chế độ chính trị - xã hội.*

Có thể nói, đứng từ góc độ văn minh, xã hội thông tin và xã hội tri thức có những điểm gặp gỡ nhau. Chính vì vậy mà hiện nay nhiều người vẫn dùng lẫn hai khái niệm này. Hơn nữa, xã hội tri thức hiện nay vẫn còn là mục tiêu phấn đấu của nhân loại, nó chưa thể thay thế được cho xã hội thông tin. Cho nên trong quan niệm và thói quen nhận thức của nhiều người, nó vẫn chưa được định hình rõ ràng và chưa có chỗ đứng vững chắc. Vì thế mà nhiều người vẫn chỉ kêu gọi cho hướng phấn đấu cải thiện xã hội thông tin, chứ họ không hình dung là phải biến chuyển xã hội thông

tin thành xã hội tri thức. Chẳng hạn, khi các tổ chức quốc tế, đặc biệt là ITU, đề ra mục tiêu khắc phục các khiếm khuyết và hạn chế của xã hội thông tin hiện hành để xây dựng một *xã hội thông tin toàn cầu* tiến bộ với những nội dung cụ thể của nó, thì, theo quan điểm hiện nay, việc họ làm cũng chính là để xây dựng một xã hội tri thức thực thụ, và những nội dung mà họ đặt ra cho xã hội thông tin toàn cầu cũng chính là những nội dung của xã hội tri thức.

Như vậy, mặc dù thuật ngữ "xã hội tri thức" vẫn chưa trở thành phổ biến, nhưng nội dung của nó thì đang được hình thành và nhiều khi được đồng nhất với một xã hội thông tin tiến bộ. Tuy nhiên theo chúng tôi, nếu đứng từ góc độ chủ thể sáng tạo thì ta có thể dễ dàng phân biệt được hai giai đoạn xã hội này một cách rõ ràng hơn. Có thể nhận thấy rằng xã hội thông tin nhấn mạnh đến góc độ người phát thông tin. Còn xã hội tri thức nhấn mạnh đến góc độ người nhận thông tin. Đứng từ góc độ người phát, xã hội thông tin vẫn mang nặng tính thương mại và thị trường hàng hoá: thông tin luôn được coi là hàng hoá. Còn đứng từ góc độ người nhận, xã hội tri thức thể hiện sự quan tâm đến người nhận, đến việc hiểu và sử dụng thông tin nhằm mục đích sáng tạo ra tri thức để phục vụ cho phát triển.

Tóm lại, cần phải hiểu xã hội tri thức hiện đại không chỉ từ góc độ kinh tế. Nó không chỉ dựa trên nền kinh tế tri thức, trên công nghệ thông tin và truyền thông, mà còn dựa trên nền tảng đạo đức nhân văn, liên quan chặt chẽ đến chế độ dân chủ và giáo dục. Nó đang được thoát thai từ xã hội thông tin và dựa vào xã hội thông tin như là một phương tiện để phát triển. Tuy nhiên, xã hội tri thức mang

ý nghĩa nhân quyền cao hơn, và vì thế ý nghĩa đạo đức nhân văn của nó cũng cao hơn. Đó chính là điều phù hợp với sự phát triển bền vững của con người, và vì thế xu hướng chuyển sang xã hội tri thức là một xu hướng hợp lý và nó đang nhận được sự đồng tình của đông đảo giới khoa học. Đó cũng chính là lý do tồn tại của xã hội tri thức bền vững mà chúng ta cần phải làm cho nó trở thành hiện thực càng sớm càng tốt.

Chính vì vậy, liên quan đến câu hỏi "*liệu trên thế giới đã có xã hội tri thức chưa?*", chúng ta có thể nói như sau: Hiện tại ở một số nước phát triển đã có một số điều kiện và thành tố của xã hội tri thức hiện đại, nhưng để đạt được một xã hội tri thức đích thực và bền vững, bản thân các nước đó vẫn còn nhiều việc phải làm và nhiều thách thức phải vượt qua. Vì thế mà UNESCO vẫn đang kêu gọi cộng đồng quốc tế là phải nỗ lực nhiều hơn nữa để *chuyển sang xã hội tri thức khi bước vào thế kỷ XXI này.*

Thế nhưng - một lần nữa ta lại phải nói đến một chữ "nhưng" cuối cùng - cho dù có khẳng định như UNESCO về việc không chỉ nhìn xã hội tri thức từ góc độ kinh tế và không đặt kinh tế làm tâm điểm của xã hội tri thức, thì chúng tôi vẫn cứ phải nói rằng cũng không thể quá đề cao các yếu tố khác mà coi nhẹ yếu tố kinh tế. Mọi lĩnh vực giáo dục, khoa học, văn hoá cũng là để phục vụ cho kinh tế và ngược lại. Kinh tế có một vai trò rất quan trọng cho sự phát triển của con người, đặc biệt là ở những nước đang phát triển, nơi mà theo Ngân hàng Thế giới, hiện đang có tới 2,4 tỷ người đang phải sống dưới mức 2 đôla Mỹ một ngày, và 880 triệu người sống dưới mức 1 đôla Mỹ một ngày, nơi mà

có 3/4 số người nghèo hiện sống ở nông thôn, trong đó phần lớn vẫn đang phải sống dựa vào nông nghiệp; và khi mà trong thế kỷ XXI, nông nghiệp vẫn là một công cụ cơ bản cho sự phát triển bền vững và giảm đói nghèo[1]. Cho nên, chúng ta xây dựng xã hội tri thức bằng giáo dục và khoa học, nhưng vẫn phải coi kinh tế tri thức là một trong những cột trụ quan trọng của việc xây dựng xã hội tri thức hiện đại bền vững, nhằm đáp ứng các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, trong đó có mục tiêu hàng đầu là xoá đói giảm nghèo cho phần lớn các nước đang phát triển.

MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN THIÊN NIÊN KỶ **(do Hội nghị Thượng đỉnh Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc tháng 9-2000 đề ra)**
1. Xoá bỏ tình trạng đói nghèo cùng cực. 2. Hoàn thành giáo dục tiểu học phổ cập. 3. Thúc đẩy bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ. 4. Giảm tình trạng tử vong trẻ em. 5. Cải thiện sức khoẻ người mẹ. 6. Đấu tranh chống HIV/AIDS, chống bệnh sốt rét và các loại bệnh khác. 7. Đảm bảo tính bền vững của môi trường. 8. Phát triển một sự hợp tác toàn cầu vì công cuộc phát triển.

*

Ở Việt Nam hiện nay, như chúng tôi đã nói, chủ đề xã hội tri thức chưa được bàn đến nhiều, mà sự bàn luận của các nhà khoa học ở nước ta trong khoảng mười năm qua

1. Xem World Bank: *World Development Report 2008: Agriculture for Development* (Ngân hàng Thế giới: *Báo cáo phát triển thế giới 2008: Nông nghiệp vì sự phát triển*), *http://www.worldbank.org*.

chủ yếu tập trung vào chủ đề "kinh tế tri thức". Xã hội tri thức nếu có được nhắc đến thì cũng chỉ được dùng làm một khung cảnh để đặt kinh tế tri thức vào đó, chứ nó không được phân tích và bàn luận như là một đối tượng nghiên cứu chuyên sâu. Chính vì vậy mà có nhiều người đã đồng nhất hoặc thậm chí đơn giản là họ đã nhầm lẫn kinh tế tri thức với xã hội tri thức. Ví dụ như tác giả Thế Trường đã phát biểu rằng: "Các nhà khoa học dự đoán, vào khoảng giữa thế kỷ XXI, chúng ta sẽ tiến tới thời đại kinh tế tri thức, tức xã hội tri thức"[1]. Còn những người khác thì chỉ đơn giản nghĩ rằng một xã hội có một nền kinh tế tri thức thì xã hội đó dứt khoát phải được gọi là xã hội tri thức. Cũng giống như xã hội nông nghiệp thì có nền kinh tế nông nghiệp, xã hội công nghiệp thì có nền kinh tế công nghiệp, v.v.. Chẳng hạn như Trần Cao Sơn đã phát biểu: "Hình thái kinh tế trong xã hội công nghiệp là kinh tế công nghiệp, hình thái kinh tế trong xã hội tri thức là kinh tế tri thức"[2]. Nhà khoa học Phan Đình Diệu khi nói đến kinh tế tri thức cũng luôn gắn nó với xã hội tri thức bằng một liên từ "và" ("kinh tế tri thức và xã hội tri thức")[3].

---

1. Thế Trường: *Hành trang thời đại kinh tế tri thức*, Nxb. Giao thông - Vận tải, Hà Nội, 2004, tr. 46.

2. Trần Cao Sơn: *Môi trường xã hội nền kinh tế tri thức, những nguyên lý cơ bản*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 43.

3. Phan Đình Diệu: "Kinh tế tri thức và con đường hội nhập của chúng ta", *Tạp chí xã hội học*, số 2, 1999 (Báo cáo tại diễn đàn Công nghệ thông tin Thành phố Hồ Chí Minh, 1999). *In lại trong:* Nguyễn Thị Luyến (Chủ biên): *Nhà nước với phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh toàn cầu hoá*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 255-292.

Và khi nói đến nền kinh tế tri thức, nhiều tác giả trong nước, cũng căn cứ vào ý kiến của một số tác giả nước ngoài, chỉ nhấn mạnh đến hai khía cạnh thông tin và truyền thông. Chẳng hạn, nhà khoa học Phan Đình Diệu đã nói: "Công nghệ thông tin (...) trở thành nhân tố chủ đạo của bước chuyển biến sang kỷ nguyên mới của nền kinh tế tri thức và xã hội tri thức"[1].

Đặc biệt, nhóm tác giả Đặng Hữu, Trần Minh Tiến, Hồ Ngọc Luật, đã có một công trình giới thiệu khá chi tiết về kinh tế tri thức: *Phát triển kinh tế tri thức - Rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá* (2001). Trong công trình này, các tác giả đã đề cập mọi vấn đề thuộc kinh tế tri thức, nhưng cũng có cả vấn đề thuộc xã hội tri thức nói chung: đó là vấn đề về sự thay đổi hệ thống giáo dục truyền thống, "chuyển sang hệ thống học tập suốt đời, hình thành xã hội học tập", vừa học vừa làm. Sự thay đổi này được coi là một trong những đặc trưng quan trọng của kinh tế tri thức[2]. Như vậy, nhóm tác giả này đã nhắc thoảng qua đến xã hội học tập, và cho rằng đó chỉ là đặc trưng của kinh tế tri thức. Tuy nhiên, theo quan niệm của nhiều người trên

---

1. Phan Đình Diệu: "Kinh tế tri thức và con đường hội nhập của chúng ta", *Tạp chí xã hội học*, số 2, 1999 (Báo cáo tại diễn đàn Công nghệ thông tin Thành phố Hồ Chí Minh, 1999). *In lại trong:* Nguyễn Thị Luyến (Chủ biên): *Nhà nước với phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh toàn cầu hoá*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 267.

2. Đặng Hữu (Chủ biên), Trần Minh Tiến, Hồ Ngọc Luật: *Phát triển kinh tế tri thức - Rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, *Sđd*, tr. 150, 181.

thế giới, khái niệm xã hội học tập là một tên gọi khác của xã hội tri thức. Nhưng theo chúng tôi, nên coi nó là một cột trụ của xã hội tri thức thì đúng hơn. Và như vậy nó là một thành tố đồng đẳng với kinh tế tri thức chứ không nằm trong kinh tế tri thức. Ở đây, những gì nhóm tác giả Đặng Hữu nhắc đến trong kinh tế tri thức chính là thuộc về một xã hội tri thức mà các nhà khoa học trên thế giới đang nói tới. Có nghĩa là trong quan niệm của nhóm tác giả này, khái niệm "kinh tế tri thức" có thể được dùng để chỉ mọi lĩnh vực của một xã hội mới. Đó là xã hội mà trên thế giới nhiều người đang định danh cho nó là xã hội thông tin hay xã hội tri thức, nhưng khái niệm xã hội này không nằm trong mối quan tâm của các tác giả nên họ không đề cập chi tiết đến nó. Trên thực tế, những gì họ đề cập trong cuốn sách nói trên chính là thuộc về xã hội tri thức. Nhưng vì lúc bấy giờ ở nước ta, xã hội tri thức chưa trở thành một chủ đề được quan tâm nhiều, cho nên kinh tế tri thức trở thành một chủ đề bao quát cho mọi vấn đề của xã hội.

Còn về thời điểm ra đời của xã hội tri thức, các nhà khoa học ở Việt Nam cũng có những ý kiến khác nhau. Có người nói "hiện tại (tức năm 2004) các nước phát triển đã hoặc đang chuyển từ xã hội công nghiệp sang xã hội tri thức" (Trần Cao Sơn)[1]; Có người cho rằng vào thập niên cuối của thế kỷ XX bắt đầu xuất hiện "những hy vọng mới về tương lai gần của một nền kinh tế tri thức, của một xã hội tri

1. Trần Cao Sơn: *Môi trường xã hội nền kinh tế tri thức, những nguyên lý cơ bản, Sđd*, tr. 42.

thức" (Phan Đình Diệu)[1]; Có người thì nói phải đến giữa thế kỷ XXI chúng ta mới có xã hội tri thức (Thế Trường)[2].

Rõ ràng, xã hội tri thức là một chủ đề rất mới ở Việt Nam, việc nghiên cứu nó thực chất mới chỉ dừng lại ở mức độ giới thiệu dựa vào các tài liệu nước ngoài, bởi lẽ nước ta chưa có xã hội tri thức để các nhà nghiên cứu có thể tiến hành những công việc nghiên cứu dựa trên thực tiễn. Cho nên công việc nghiên cứu về xã hội tri thức hay kinh tế tri thức của nước ta chưa được tiến hành một cách có hệ thống: ai biết được tài liệu nào thì giới thiệu tài liệu ấy. Chính vì vậy mà việc có những ý kiến khác nhau về định nghĩa xã hội tri thức và về thời điểm ra đời của nó là một việc bình thường. Chỉ có điều, công việc bình thường này không phải là một việc làm hợp lý.

*

Tóm lại, mặc dù vẫn còn có việc sử dụng lẫn lộn giữa hai khái niệm "xã hội thông tin" và "xã hội tri thức", nhưng từ đa số ý kiến chúng ta vẫn có thể rút ra rằng, xã hội tri thức hiện đại đang là mục tiêu hướng tới của cả loài người khi bước vào thế kỷ XXI. Những cột trụ của nó như kinh tế tri thức, khoa học và công nghệ hiện đại, đã xuất hiện ở một số nước phát triển trên thế giới. Nhưng để xây dựng được một xã hội tri thức hiện đại hoàn thiện và phát triển bền vững, thì loài người vẫn còn rất nhiều việc phải làm, đòi hỏi

---

1. Phan Đình Diệu: "Kinh tế tri thức và con đường hội nhập của chúng ta", *Tlđd*, tr. 258.

2. Thế Trường: *Hành trang thời đại kinh tế tri thức*, *Sđd*, tr. 46.

cộng đồng quốc tế phải nỗ lực hợp tác hơn nữa, quyết tâm hơn nữa và nhân đạo hơn nữa, mới có thể hoàn thành được các mục tiêu trước mắt và lâu dài, trong đó quan trọng nhất và cấp bách nhất là hoàn thành các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ do Liên hợp quốc đề ra.

Mặt khác, căn cứ vào thực tiễn các nước phát triển và dựa vào tập hợp một cách có hệ thống các tài liệu nước ngoài, chúng tôi cho rằng khái niệm xã hội tri thức hiện đại và quan hệ giữa nó với kinh tế tri thức không giống với quan hệ giữa xã hội công nghiệp với kinh tế công nghiệp. Xã hội tri thức hiện đại không phải chỉ dựa trên kinh tế tri thức, mà các khái niệm trung tâm của xã hội tri thức là *tri thức, thông tin, truyền thông, học tập và quyền con người.*

Cuối cùng, dựa vào đa số ý kiến của các nhà khoa học, chúng ta có thể kết luận rằng, xã hội tri thức đang là mục tiêu phấn đấu của cộng đồng quốc tế nhằm khắc phục những hạn chế của xã thông tin để xây dựng một xã hội bền vững cho sự phát triển của con người. Mặc dù đã có những nỗ lực muốn xác định bản chất của xã hội tri thức, nhưng chúng tôi cho rằng khó mà có thể định nghĩa xã hội tri thức chỉ bằng một số mệnh đề đơn giản. Tốt hơn hết là chúng ta hãy xác định xem xã hội tri thức có những gì. Theo tinh thần đó, chúng tôi xin được tổng hợp các ý kiến về *đặc trưng của xã hội tri thức* để nhấn mạnh vào mấy điểm chủ yếu. Trong số các đặc trưng này, có một số đang tồn tại trong xã hội thông tin. Tuy nhiên, xã hội tri thức sẽ tiếp thu và hoàn thiện chúng trong mối quan hệ bổ sung và cân bằng với các đặc trưng khác.

Như vậy, các *đặc trưng của một xã hội tri thức* phải là:

(1). Tri thức phải được coi là *tài sản chung của nhân loại*, và việc tiếp cận nó cần phải được *miễn phí*.

(2). Các *công nghệ thông tin và truyền thông phải đóng một vai trò chủ chốt* trong mọi lĩnh vực.

(3). Có *tỷ lệ lực lượng lao động tri thức cao*.

(4). Có các *sản phẩm công nghiệp có hàm lượng tri thức cao*.

(5). Có các *tổ chức và các "nhà máy" sản xuất tri thức*.

(6). Tạo điều kiện và khả năng để *biến tri thức ẩn thành tri thức hiện*.

(7). Có một *hệ thống nghiên cứu và đổi mới* hoàn chỉnh (cân bằng giữa nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu và triển khai).

(8). Có một nền *văn hoá về sản xuất và sử dụng tri thức:* chú ý cân bằng giữa sản xuất tri thức "để làm việc" với tri thức "để sinh tồn".

(9). *Mọi người đều được học hành và được tham gia vào các hoạt động của xã hội*.

(10). Các *quyền công dân và quyền con người, đặc biệt là quyền tự do diễn đạt, được tôn trọng và phát huy*.

(11). *Rút ngắn khoảng ngăn cách tri thức*.

(12). *Xoá bỏ đói nghèo; bảo đảm an sinh xã hội*.

(13). *Xoá bỏ các kiểu bất bình đẳng xã hội*.

(14). *Tôn trọng đa dạng văn hoá của các dân tộc*.

(15). Xây dựng một xã hội phù hợp với các *nguyên tắc phát triển bền vững của "thời đại trách nhiệm"*.

Và những điểm đặc trưng này sẽ được thể hiện trong năm lĩnh vực chủ chốt, được chúng tôi gọi là năm cột trụ

mà chúng tôi sẽ đề cập ở chương II. Nhưng trước hết, chúng được cụ thể hoá thành các tiêu chí đo lường để đánh giá một xã hội có thể được coi là xã hội tri thức.

b. Đo lường một xã hội tri thức

Mặc dù hầu hết các tác giả và các tổ chức quốc tế đều khẳng định chúng ta đang trong thời kỳ quá độ chuyển sang xã hội tri thức, nhưng nhiều nhà nghiên cứu và các tổ chức quốc tế vẫn đặt ra những tiêu chí để đánh giá mức độ tiến bộ của các xã hội trên con đường tiến đến xã hội tri thức, qua đó mỗi xã hội có thể tự biết được vị trí của mình để có hướng phấn đấu.

Năm 1999, trong *Báo cáo Phát triển Thế giới 1998-1999* mang tên *Tri thức vì sự phát triển* (New York, Oxford University Press), Ngân hàng Thế giới đã đưa ra một số tiêu chí để tính điểm chỉ số phát triển tri thức của các xã hội tri thức. Đó là: Tổng sản phẩm quốc dân (GNP), GNP với sức mua ngang giá tính theo đầu người, số lượng điện thoại di động trên 1.000 dân, số lượng máy tính cá nhân trên 1.000 dân, số lượng máy chủ internet trên 10.000 dân, số nhà khoa học và số kỹ sư về nghiên cứu và triển khai trên một triệu dân, tỷ lệ phần trăm hàng xuất khẩu công nghệ cao trong tổng số hàng xuất khẩu chế tạo, số lượng bằng phát minh nội địa được đăng ký, số bằng phát minh bên ngoài được đăng ký.

Trong *Kế hoạch triển vọng đại cương lần thức ba 2001-2010* (2001), Ban Kế hoạch hoá Kinh tế của Malaixia cũng đã đề xuất một loạt các tiêu chí về phát triển tri thức cho một số nước trên thế giới để xác định vị trí phát triển tri

thức của Malaixia so với các quốc gia khác. Các tiêu chí đó là:

(1). Tỷ lệ máy tính [của một nước] trong tổng máy tính của toàn thế giới.

(2). Số lượng máy tính trên 1.000 dân.

(3). Tỷ lệ trong tổng số MIPS (triệu lệnh trên 1 giây) của toàn thế giới.

(4). Năng lực máy tính tính trên đầu người.

(5). Số lượng kết nối internet.

(6). Đầu tư vào hoạt động viễn thông.

(7). Số lượng điện thoại cố định.

(8). Số lượng điện thoại di động.

(9). Số lượng máy thu hình.

(10). Số lượng máy thu thanh.

(11). Số lượng máy fax.

(12). Cước phí điện thoại quốc tế.

(13). Lưu thông báo chí.

(14). Tổng chi tiêu cho giáo dục.

(15). Số người biết đọc, biết viết.

(16). Tỷ lệ học sinh - giáo viên ở cấp tiểu học.

(17). Tỷ lệ học sinh - giáo viên ở cấp trung học.

(18). Số học sinh trung học được tuyển.

(19). Số sinh viên đại học được tuyển.

(20). Xuất khẩu công nghệ cao.

(21). Số lượng các nhà khoa học và kỹ sư trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai.

(22). Nhân lực trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai tính trên toàn quốc.

(23). Tổng khối lượng xuất khẩu trong lĩnh vực nghiên cứu và phát triển.

(24). Số lượng bằng phát minh cấp cho người dân trong nước.

(25). Xuất khẩu kinh doanh trong lĩnh vực nghiên cứu và triển khai.

Theo các tiêu chí trên thì Hoa Kỳ vượt xa các nước đang phát triển[1], và Hoa Kỳ cùng với Nhật Bản luôn đứng ở những hàng đầu[2].

Tác giả Francisco Sagasti trong bài "Sự bùng nổ tri thức và khoảng ngăn cách tri thức", một bài viết trong khuôn khổ của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), cũng thực hiện một sự tính toán đối với mức độ phát triển dựa trên 5 tiêu chí để theo dõi các giai đoạn phát triển của một xã hội trên con đường tiến tới xã hội tri thức:

(1). Số lượng các kỹ sư khoa học.

(2). Tỷ lệ phần trăm chi tiêu cho nghiên cứu và triển khai (R&D) so với tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

(3). Hàng xuất khẩu công nghệ cao trên tổng lượng xuất khẩu.

(4). Số lượng các bằng phát minh.

(5). Chỉ số về hạ tầng cơ sở và công nghệ truyền thông.

Georges Sciadas trong công trình *Monitoring the Digital Divide... and beyond* (UNESCO/Orbicom, 2003 <cập nhật 2005>) thì đưa ra các tiêu chí:

1, 3. Trích theo UNESCO: *Towards Knowledge Societies, Tlđd*, tr. 164, 164-165.

2. Theo Hans-Dieter Evers: "Transition towards a Knowledge Society: Malaysia and Indonesia Compared", *Tlđd*, tr. 8.

(1). Số lượng điện thoại cố định.

(2). Số lượng thuê bao điện thoại di động.

(3). Số lượng máy chủ internet.

(4). Trình độ biết đọc, biết viết.

(5). Số lượng tuyển sinh.

(6). Số lượng hộ gia đình có tivi.

(7). Số lượng điện thoại nhà dân.

(8). Số lượng máy tính cá nhân.

(9). Số lượng người dùng internet.

(10). Mức độ giao dịch điện thoại quốc tế[1].

Bộ Giáo dục, Văn hoá, Thể thao, Khoa học và Công nghệ của Nhật Bản lại chọn các tiêu chí như:

(1). Số lượng các nhà nghiên cứu.

(2). Mức chi tiêu cho nghiên cứu và triển khai.

(3). Tỷ lệ phần trăm chi tiêu cho nghiên cứu đại học do ngành công nghiệp cung ứng.

(4). Số lượng áp dụng bằng phát minh.

(5). Số lượng báo chí khoa học.

(6). Giá trị xuất khẩu công nghệ.

(7). Thị phần xuất khẩu của các sản phẩm hấp dẫn.

Với 7 tiêu chí trên, Mỹ vẫn đứng đầu với chỉ số lớn hơn gấp đôi so với mức trung bình của 5 nước đứng đầu là Mỹ, Nhật Bản, Đức, Pháp, Anh. Nhật Bản đứng thứ hai với chỉ số gần gấp đôi chỉ số trung bình[2].

Nhìn chung, tất cả các tiêu chí của các mô hình đo lường phát triển tri thức và phát triển xã hội tri thức trên đây đều

---

1, 2. Xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies, Tldd*, tr. 166, 162.

thiên về lĩnh vực công nghệ thông tin - truyền thông và nghiên cứu khoa học, với một chút về giáo dục. Và căn cứ vào những tiêu chí này thì các nước có nền kinh tế và khoa học hùng mạnh như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Đức luôn luôn dẫn đầu.

Thế nhưng năm 2005, Vụ các Vấn đề Kinh tế và Xã hội (DESA) của Liên hợp quốc lại chọn những tiêu chí rất đặc biệt, trong đó có một số khác hẳn so với các tiêu chí của các mô hình nói trên, để đo lường xã hội tri thức. Theo đúng tinh thần xã hội tri thức phải là một xã hội phát triển dựa vào tri thức một cách bền vững, an sinh, có trách nhiệm, chứ không nhấn mạnh vào công nghệ thông tin, DESA đã đề ra các tiêu chí thuộc ba khía cạnh chính là:

+ Tài sản của xã hội tri thức (con người và thông tin);

+ Mức độ tiến bộ của xã hội;

+ Tầm nhìn xa của xã hội.

Theo các khía cạnh đó, DESA đề ra một số tiêu chí rất ấn tượng như sau:

A. Nhóm tiêu chí thuộc tài sản của xã hội tri thức:

(1). *Trình độ học đường mong muốn*: Số năm mong muốn được học ở trường, còn gọi là tuổi thọ học đường trung bình.

(2). *Số người dân thuộc thế hệ trẻ:* Tỷ lệ của tổng số người từ 0 đến 14 tuổi.

(3). *Số lượng tờ báo:* Số lượng tờ báo hằng ngày trên 1.000 dân (báo hằng ngày được hiểu là báo xuất bản ít nhất 4 kỳ một tuần).

(4). *Mức độ phổ biến internet:* Số lượng người dùng internet trên 10.000 dân.

(5). *Mức độ phổ biến điện thoại:* Số lượng điện thoại cố định trên 100 dân, và số lượng thuê bao điện thoại di động trên 100 dân.

B. Nhóm tiêu chí thuộc trình độ tiến bộ của xã hội tri thức:

(6). *Chi tiêu cho nghiên cứu và triển khai:* Tính theo tỷ lệ phần trăm của GDP.

(7). *Chi tiêu cho y tế:* Tỷ lệ phần trăm chi tiêu chung của chính phủ cho y tế so với tổng chi tiêu của chính phủ.

(8). *Chi tiêu cho quân sự:* Tính theo tỷ lệ phần trăm của GDP.

(9). *Tỷ lệ học sinh/giáo viên tiểu học:* Số lượng học sinh được tuyển vào trường tiểu học chia cho số lượng giáo viên tiểu học (bất kể nhiệm vụ giảng dạy của họ là gì).

(10). *Tình trạng không có tham nhũng:* Chỉ số loại trừ tham nhũng.

C. Nhóm tiêu chí thuộc tầm nhìn xa của xã hội tri thức:

(11). *Chi tiêu cho giáo dục:* Tính theo tỷ lệ phần trăm của tổng chi tiêu của chính phủ.

(12). *Tình trạng trẻ em tử vong:* Tỷ lệ trẻ em tử vong (dưới 5 tuổi) trên 1.000 ca đẻ sống.

(13). *Phân phối thu nhập (chỉ số GINI):* Đo mức độ sai lệch trong phân phối thu nhập của một nền kinh tế so với mức phân phối hoàn toàn công bằng.

(14). *Diện tích phòng hộ:* Tỷ lệ diện tích đất phòng hộ so với tổng diện tích đất bề mặt.

(15). *Lượng khí thải CO_2:* Khí thải điôxít cácbon tính bằng tấn trên một đầu người[1].

Số liệu về các tiêu chí chủ yếu được lấy từ nguồn của các tổ chức thuộc Liên hợp quốc, Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Minh bạch Quốc tế. Tổng hợp thành tích của các tiêu chí trên sẽ được biểu thị thành các chỉ số được tính theo thang điểm giá trị từ thấp nhất là **0** đến cao nhất là **1**.

Và thật bất ngờ, với những tiêu chí như thế này thì những nền kinh tế hùng mạnh như Hoa Kỳ và Nhật Bản lại bị mất vị trí đứng đầu, thậm chí Hoa Kỳ còn không được xếp vào nhóm 10 nước cao nhất. Còn Việt Nam chúng ta ở một số tiêu chí đã đạt được thành tích khá cao, như số lượng khí thải tính trên đầu người của chúng ta chỉ có 0,7 tấn, trong khi đó Hoa Kỳ lên tới 20,1 tấn; tỷ lệ trẻ em tử vong của nước ta là 38 trên 1.000, trong khi của Sierra Leone là 316; chỉ số GINI của ta là 36,07, trong khi của Hoa Kỳ là 40,81... Tuy nhiên, nước ta vẫn bị xếp vào nhóm những nước đứng sau, bởi vì các thành tích thuộc các tiêu chí khác của chúng ta quá thấp, đặc biệt là những thành tích thuộc các tiêu chí về tài sản con người và thông tin, ví dụ: số lượng tờ báo trên 1.000 dân của chúng ta là 4, trong khi của Hoa Kỳ là 213, của Anh là 329, của Thụy Điển là 445; số người dùng internet trên 10.000 dân của chúng ta là 185, trong khi của Hoa Kỳ là 5.514, của Thụy Điển là 5.731; số lượng điện thoại cố định trên 100 dân của chúng ta là 4,84, của Hoa Kỳ là 64,58, của Anh là 59,06, của Thụy Điển là 73,57;

---

1. DESA: *Understanding Knowledge Societies*, *Tlđd*, tr. 149-167.

số lượng thuê bao di động trên 100 dân của chúng ta là 2,34, trong khi của Hoa Kỳ là 48,81, của Anh là 84,07, và của Thụy Điển là 88,89; số học sinh trên một giáo viên ở cấp tiểu học của ta là 28, của Hoa Kỳ là 15, của Anh là 18, của Thụy Điển là 11; chỉ số loại trừ tham nhũng của ta là 2,4, trong khi đó của Hoa Kỳ là 7,5, của Anh là 8,7, của Thụy Điển là 9,3,... Nhìn vào đây ta sẽ thấy mức độ ứng dụng thông tin - tri thức và an sinh xã hội của nước ta vẫn còn rất khiêm tốn.

Tất nhiên, với 15 tiêu chí như vậy, có thể DESA vẫn chưa bao quát được hết tất cả các mặt phát triển của các nước. Đây có thể chỉ là một góc nhìn. Nhưng dù sao nó cũng cảnh báo cho thế giới rằng không nên có cái nhìn thiên lệch về khía cạnh công nghệ đối với xã hội tri thức. Vấn đề cốt yếu là phải quan tâm đến con người. Con người vẫn là trung tâm và mục tiêu của công cuộc phát triển. Và để tiến tới được xã hội tri thức phát triển bền vững, chúng ta phải xây dựng được năm cột trụ vững chắc như chúng tôi sẽ trình bày ở chương tiếp theo.

Chương II

NHỮNG CỘT TRỤ CHỦ CHỐT ĐỂ XÂY DỰNG XÃ HỘI TRI THỨC

1. Cột trụ chính trị

a. Vai trò của chính quyền trong việc xây dựng xã hội tri thức

Theo UNESCO, có một sự thực là ở một mức độ lớn, chương trình phát triển thông tin (tiếng Anh "info-development") là kết quả của những quyết định chính trị và không thể chỉ dựa trên những cơ chế kinh tế. Trong việc xây dựng một xã hội tri thức cũng vậy, theo chúng tôi, vai trò trước tiên vẫn phải là của nhà nước, của chính phủ và của các tổ chức quốc tế liên chính phủ mà ở cấp cao nhất là của Liên hợp quốc. Và vì hiện nay, thế giới đang trong thời kỳ quá độ từ xã hội thông tin sang xã hội tri thức, những quan niệm về xã hội thông tin và xã hội tri thức vẫn chưa có sự phân biệt rạch ròi, cho nên những nỗ lực hiện tại của các cấp chính quyền trong việc xây dựng một xã hội thông tin toàn cầu nhằm đáp ứng các mục tiêu phát triển của xã

hội và con người, thì cũng chính là những nỗ lực nhằm tiến tới xây dựng một xã hội tri thức đích thực. Chính vì vậy, khi nói đến vai trò của các cấp chính quyền trong việc xây dựng xã hội tri thức, thì không thể không nói đến những công việc mà họ đã và đang làm để cải thiện xã hội thông tin.

Những nỗ lực để xây dựng hạ tầng cơ sở thông tin đầu tiên của xã hội thông tin hiện đại trên thế giới là thuộc về chủ trương của chính phủ, đúng như lời nhận xét của hai nhà khoa học Suliman Al-Hawamdeh và Thomas L. Hart: "Cơ cấu thông tin toàn thế giới bao gồm một tập hợp đa dạng những ứng dụng và dịch vụ gắn kết với các *chính sách và quy định* (tôi nhấn mạnh - NVD) nhằm tạo ra một môi trường tốt hơn và mang lại nhiều hơn cho công việc kinh doanh và cuộc sống"[1].

Như vậy, không có chính sách và những quy định hợp lý, không có sự điều hành của chính phủ đối với hạ tầng cơ sở thông tin thì xã hội thông tin và sau đó là xã hội tri thức không thể hình thành được. Ngay từ những ngày đầu của xã hội thông tin, Chính phủ Mỹ đã xây dựng một mạng thông tin điện tử nhằm mục đích quốc phòng. Các nước đều có bộ bưu chính viễn thông hoặc bộ thông tin và truyền thông. Các mạng truyền thông quốc gia của các nước được hình thành đều nằm dưới sự chỉ đạo và điều hành của chính phủ. Chính quyền Clinton trước đây rất coi trọng hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia, và Tổng thống Clinton lúc bấy giờ coi sáng kiến về hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia là một chính

1. S. Al-Hawamdeh và Th. L. Hart: *Information and Knowledge Society*, *Sđd*, tr. 20.

sách chủ chốt của chính phủ. Từ đó, để bảo đảm vị trí dẫn đầu của Hoa Kỳ trong cuộc cách mạng công nghệ thông tin, Chính phủ Mỹ đã tạo cho ngành công nghiệp thông tin có được những điều kiện cạnh tranh tích cực bằng việc loại bỏ một cách có hệ thống các cơ cấu điều tiết lỗi thời. Có thể nói lịch sử ra đời của internet liên quan chặt chẽ với các chủ trương, chính sách của chính phủ, trước tiên là các chính sách quốc phòng. Chúng ta hãy điểm qua những mốc chính của sự phát triển internet trên thế giới.

Ngay từ đầu, việc Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên *Sputnik* (1957) đã thúc đẩy Hoa Kỳ thực hiện dự án nghiên cứu thành lập mạng thông tin quốc phòng từ năm 1958, với việc thành lập Cơ quan Dự án Nghiên cứu Tiên tiến (ARPA) thuộc Bộ Quốc phòng. Từ đó các cơ quan nghiên cứu về mạng thông tin của các nước đều do chính phủ lập ra để xây dựng hạ tầng cơ sở thông tin quốc gia. Đến năm 1968 thì mạng ARPANET của Hoa Kỳ chính thức ra đời. Ngày 14-1-1969, ARPANET thử kết nối lần đầu tiên với Bộ Xử lý Thông điệp Giao diện (IMP) thuộc Đại học California tại Los Angeles và với IMP của Học viện Nghiên cứu Stanford. Nhưng phải đến ngày 29-10-1969, thì bức thông điệp đầu tiên mới được gửi đi qua mạng ARPANET với nội dung chỉ với một từ duy nhất và không hoàn chỉnh: "login" ("nhập dữ liệu"). Đến năm 1973, lần đầu tiên mạng ARPANET của Hoa Kỳ thực hiện việc kết nối ra bên ngoài lãnh thổ nước Mỹ. Đó là chuyến kết nối với NORSAR (Mạng Dữ liệu về Địa chấn của Na Uy)[1]. Từ đó các mạng máy tính

1. Theo *Wikipedia*, mục từ "ARPANET", *http://www.wikipedia.org*.

trên thế giới bắt đầu phát triển và dẫn đến hình thành mạng internet như ngày nay. Trong quá trình này, không thể không kể đến công lao quan trọng của các chính phủ trên thế giới.

Từ thập niên 1990, Việt Nam bắt đầu quan tâm đến internet. Ngày 6-5-1994, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam ra quyết định thành lập Ban chỉ đạo Chương trình Quốc gia về Công nghệ Thông tin trực thuộc Chính phủ, do Giáo sư Đặng Hữu, Bộ trưởng Bộ Khoa học, Công nghệ và Môi trường lúc bấy giờ, làm trưởng ban đầu tiên. Ngày 19-11-1997, Việt Nam chính thức khai trương dịch vụ mạng internet, đưa nước ta gia nhập xã hội thông tin hiện đại. Năm 2006, Việt Nam ban hành Luật công nghệ thông tin. Rõ ràng, vai trò của chính phủ vẫn luôn là yếu tố quyết định trong việc xây dựng và phát triển xã hội thông tin và xã hội tri thức.

Một sự kiện trọng đại phải kể đến là sự ra đời của Liên hiệp Viễn thông Quốc tế. Cách đây hơn một thế kỷ rưỡi, sau sự kiện quan trọng của bức điện tín được Samuel Morse gửi đi bằng điện báo ngày 24-5-1844 từ Washington đến Baltimore, đánh dấu sự mở đầu của thời đại viễn thông; đến ngày 17-5-1865, tại Paris, theo sáng kiến của nước Pháp, 20 nước thành viên sáng lập đã ký Công ước Điện báo Quốc tế và thành lập Liên hiệp Điện báo Quốc tế (ITU). Năm 1932, tại Hội nghị Madrid, Liên hiệp này quyết định hợp nhất Công ước Điện báo Quốc tế 1865 với Công ước Điện báo Vô tuyến Quốc tế năm 1906 thành Công ước Viễn thông Quốc tế, và nó cũng quyết định đổi tên của Liên hiệp

thành Liên hiệp Viễn thông Quốc tế, rồi tên gọi này chính thức có hiệu lực từ ngày 1-1-1934. Đến năm 1947, ITU xin gia nhập Liên hợp quốc và đến ngày 15-10-1947 chính thức trở thành một cơ quan chuyên môn của Liên hợp quốc; đến năm 1948, ITU chuyển trụ sở từ Bern về Giơnevơ (Thụy Sĩ). Hiện tại ITU có 191 quốc gia hội viên chính thức, 600 hội viên khu vực (tức là những tổ chức và công ty của các nước tham gia vào các khu vực hoạt động[1] của ITU), cùng với hơn 140 hội viên dự bị. Việt Nam đã gia nhập ITU từ ngày 24-9-1951 với tư cách là một quốc gia hội viên chính thức, nhưng rất tiếc, chúng ta vẫn chưa có một hội viên khu vực nào tham gia vào các khu vực hoạt động của tổ chức này.

Từ ngày trở thành cơ quan của Liên hợp quốc, ITU đã tích cực hoạt động nhằm đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong lĩnh vực viễn thông, đề ra những quy định cho việc phát triển hạ tầng cơ sở thông tin nhằm mục đích rút ngắn khoảng cách biệt số giữa các quốc gia, quan tâm đến các nước đang phát triển. ITU kêu gọi chính phủ các nước, các tổ chức của chính phủ, các tổ chức quốc tế liên chính phủ và phi chính phủ, các khu vực tư nhân và các xã hội công dân, quan tâm đến phát triển công nghệ thông tin và truyền thông, xây dựng xã hội thông tin hiện đại để đáp ứng các mục tiêu phát triển của quốc gia và của thế giới, đặc biệt là

---

1. ITU có 3 khu vực hoạt động: Khu vực Truyền thông vô tuyến (ITU-R - Radiocommunication Sector); Khu vực Tiêu chuẩn hoá Viễn thông (ITU-T - Telecommunication Standardization Sector); và Khu vực Phát triển Viễn thông (ITU-D - Telecommunication Development Sector).

đáp ứng các mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Liên hợp quốc. Khi bước vào giai đoạn của xã hội thông tin hiện đại (hay còn gọi là xã hội tri thức), ITU đặc biệt quan tâm đến hoạt động quản trị mạng internet và yêu cầu chính phủ các quốc gia phải phối hợp thực hiện công việc này. Trên tinh thần đó, ITU đã triệu tập Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin (WSIS), được tổ chức thành hai giai đoạn: giai đoạn I tại Giơnevơ (Thụy Sĩ) từ ngày 10 đến 12-12-2003; giai đoạn II họp tại Tuynít (Tuynidi) từ ngày 16 đến 18-11-2005; với thành phần là các nguyên thủ và phó nguyên thủ quốc gia, các bộ trưởng, thứ trưởng các bộ liên quan đến thông tin và truyền thông, các tổ chức quốc tế, các hội đoàn, các công ty liên quan đến công nghệ thông tin và truyền thông, v.v.. Trong cả hai giai đoạn, Việt Nam đã cử một phái đoàn do Bộ trưởng Bộ Bưu chính - Viễn thông Đỗ Trung Tá làm trưởng đoàn.

Tại các Hội nghị WSIS, con số đại biểu tham dự đạt tới tầm cỡ rất ấn tượng. Ở giai đoạn Giơnevơ có tổng số là 11.047 người tham dự, trong đó có 4.590 người đại diện cho 175 nước, còn lại là đại biểu của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, của giới doanh nghiệp, khách mời và giới truyền thông. Ở giai đoạn Tuynít, tổng số người tham dự đã tăng lên đến 19.401 người, trong đó 5.857 người đại diện cho 174 quốc gia và Liên hiệp châu Âu (EU), còn lại là đại biểu của các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ, các xã hội công dân, các tổ chức doanh nghiệp và giới truyền thông.

Tại phiên họp bế mạc, Ông Yoshio Utsumi - Tổng Thư ký của Hội nghị thượng đỉnh - đã phát biểu một câu rất có

ý nghĩa: "WSIS là một hội nghị thượng đỉnh duy nhất được tổ chức thành hai giai đoạn. Thông qua phương thức này, WSIS đã diễn ra tại một nước phát triển và một nước đang phát triển. Điều này giúp bảo đảm rằng một loạt vấn đề của xã hội thông tin đã được giải quyết, trong khi nó nhấn mạnh nhu cầu cấp thiết là phải rút ngắn khoảng cách biệt số"[1].

Chúng ta thấy rằng sự có mặt của các nhà lãnh đạo quốc gia tại WSIS có một ý nghĩa rất quan trọng. Tại giai đoạn Tuynít đã có 46 nguyên thủ và phó nguyên thủ quốc gia, cùng 197 bộ trưởng và thứ trưởng tham dự. Điều này cho thấy ý chí của các chính phủ trong việc xây dựng một xã hội thông tin và tri thức ở cấp toàn cầu là rất cao. Hội nghị Tuynít đã đạt được sự thỏa thuận toàn cầu về ba vấn đề chủ chốt: quản trị internet, các chiến lược tài trợ, và các cơ chế thực hiện Kế hoạch Hành động Giơnevơ. Trong ba vấn đề này, vai trò của các chính phủ và các tổ chức quốc tế là rất quan trọng, đặc biệt là vấn đề thứ nhất.

Trong vấn đề quản trị internet, sự thoả thuận đột phá ở Tuynít đã công nhận sự cần thiết phải tăng cường hợp tác để tạo cho các chính phủ có khả năng hoạt động trong lĩnh vực này, và nó dựa trên các nguyên tắc mới được thoả thuận và các cơ chế trong tương lai:

- Mọi chính phủ đều phải đóng một vai trò ngang nhau và có trách nhiệm ngang nhau đối với việc quản trị internet, trong khi phải bảo đảm cho internet tiếp tục ổn định, an toàn và vận hành liên tục.

---

1. "World Summit on the Information Society", *International Debates* (2005), Dec, Vol. 3, Issue 9, p. 261.

- Các quốc gia không được can thiệp vào những quyết định liên quan đến miền đẳng cấp cao thuộc mã nước (tiếng Anh: "country code top - level domain" - ccTLD) của một quốc gia khác.

- Có một nhu cầu về tăng cường hợp tác giữa những tác nhân tham gia trong việc đề ra những chính sách công về tên miền chung đẳng cấp cao (tiếng Anh: "generic top - level domain name" - gTLD).

Trong các nguyên tắc trên đây, vai trò của chính phủ đã được đặt lên hàng đầu. Hội nghị WSIS Tuynít cũng ra quyết định thành lập Diễn đàn Quản trị Internet (IGF) để tăng cường đối thoại đa phương về những vấn đề thuộc chính sách công và phát triển, trong đó có những vấn đề cần có sự tham gia giải quyết của các cấp ra quyết định thuộc chính phủ các quốc gia. Tổng Thư ký Hội nghị, Ông Yoshio Utsumi đã kết luận bằng một câu mang đậm tính nhân văn: WSIS "không chỉ nói về công nghệ. Chủ đề của nó chủ yếu là về người dân và về tiềm năng của họ"[1]. Điều đó có nghĩa là việc xây dựng xã hội tri thức trước tiên là công việc của người dân các nước chứ không phải chỉ là công việc của khoa học và công nghệ. Và để bảo đảm cho người dân phát huy được tiềm năng của mình, chính phủ cần phải phát huy vai trò lãnh đạo theo tinh thần dân chủ và bảo đảm thực thi dân quyền và nhân quyền cho người dân.

Theo tinh thần đó, UNESCO cũng nhấn mạnh vai trò của các chính phủ trong việc bảo đảm cho công dân của

1. "World Summit on the Information Society", *Tlđd*, tr. 282.

mình thực thi các quyền con người cơ bản do Liên hợp quốc đề ra trong công cuộc xây dựng xã hội tri thức. Liên quan đến lĩnh vực chính trị, UNESCO nhấn mạnh đặc biệt đến quyền tham gia vào đời sống chính trị và quyền tự do diễn đạt của toàn dân.

Như chúng tôi đã nói, xã hội tri thức của "thời đại thông tin" khác với các xã hội tri thức trước đây là ở chỗ nó tập trung vào quyền con người, trong đó nó chú ý đến một số quyền cơ bản của con người đã được *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới* phát biểu, như:

- Quyền tự do quan điểm và tự do diễn đạt (Điều 19 của *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới*) cũng như tự do thông tin, đa dạng hoá các phương tiện truyền thông và tự do học thuật.

- Quyền được giáo dục và hệ quả của nó, giáo dục cơ sở miễn phí và tiếp cận miễn phí đối với các cấp giáo dục khác (Điều 26 của *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới* và Điều 13 của *Thoả ước Quốc tế về các Quyền Kinh tế, Xã hội và Văn hoá*).

- Và quyền "tự do tham gia vào đời sống văn hoá của cộng đồng, tự do hưởng thụ nghệ thuật, cùng chia sẻ sự tiến bộ khoa học và những lợi ích của nó" (Điều 27, khoản 1 của *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới*)[1].

Trong các quyền nêu trên, UNESCO khẳng định "quyền tự do diễn đạt là hòn đá thử vàng cho xã hội tri thức"[2] .

---

1. United Nations: *The Universal Declaration of Human Rights*, https://www.un.org/en/documents/udhr/

2. Xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies*, *Tlđd*, tr. 38.

Vậy tự do diễn đạt là gì?

Cũng theo UNESCO, sự xuất hiện của một xã hội thông tin toàn cầu sẽ ít có ý nghĩa nếu nó không được dựa trên nguyên tắc về tự do diễn đạt. Như trên cho thấy, tự do diễn đạt kéo theo tự do quan điểm, tự do ngôn luận bằng lời nói và chữ viết, tự do báo chí, tự do tiếp cận thông tin và tiếp cận dòng lưu thông tự do các dữ liệu và thông tin. Nếu không có tự do diễn đạt thì sẽ không thể có xã hội thông tin và xã hội tri thức. Tự do diễn đạt, cùng với các quyền tự do khác, cũng bảo đảm rằng các cá nhân trên khắp thế giới sẽ không bị ngập chìm trong đống khối lượng khổng lồ các dữ liệu mơ hồ do cuộc cách mạng thông tin tạo ra, "bởi vì chính là thông qua việc tìm kiếm thông tin phù hợp, qua trao đổi, chia sẻ, thảo luận và hoạt động khoa học và tự do sáng tạo mà thông tin mới có thể trở thành tri thức. Như thế, tự do diễn đạt là sự bảo đảm không chỉ cho chính khả năng xây dựng các xã hội tri thức đích thực, mà còn bảo đảm cho tuổi thọ lâu dài của chúng"[1].

Các xã hội tri thức cổ xưa đều là những xã hội dựa trên sự giữ bí mật. Đến thời đại thông tin, tự do diễn đạt cùng kết quả của nó là tự do thông tin sẽ là cái bảo đảm cho chiều cạnh dân chủ của xã hội tri thức hiện đại. Nhưng quyền tự do diễn đạt có phải là một quyền tuyệt đối không?

Mặc dù Đại hội đồng Liên hợp quốc đã tuyên bố ngay từ đầu rằng "quyền tự do diễn đạt là hòn đá thử vàng cho mọi quyền và mọi quyền tự do khác" (Nghị quyết 59(1) ngày

---

1. Xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies, Tlđd*, tr. 38.

14-12-1946), và mặc dù UNESCO cũng tuyên bố "quyền tự do diễn đạt là hòn đá thử vàng cho xã hội tri thức", nhưng đôi khi quyền này vẫn tỏ ra mâu thuẫn với các quyền hoặc với các nguyên tắc khác đã được tuyên bố công khai trên toàn thế giới. Chẳng hạn, khi một đài phát thanh ở một nước kích động nạn diệt chủng hoặc thanh trừng sắc tộc, thì liệu việc kiểm duyệt đài phát thanh đó có thể bị coi là vi phạm tự do diễn đạt và tự do thông tin được không? Vì vậy, chúng ta cần phải coi một số nội dung thông tin là có tội để có thể áp đặt những giới hạn khả dĩ cho quyền tự do diễn đạt và tự do thông tin.

Hiện nay, trên thế giới có hai quan điểm về quyền tự do diễn đạt: một là của Hiến pháp Hoa Kỳ, hai là theo Điều 10 của Công ước châu Âu về Quyền Con người. Điều bổ sung đầu tiên cho Hiến pháp Hoa Kỳ đã biến quyền tự do diễn đạt và tự do thông tin thành các quyền tuyệt đối, không có ngoại lệ.

Trong khi đó quan niệm của châu Âu lại khác. Theo quan niệm này thì không thể có bất cứ quyền tự do nào mà lại không thực hiện một trách nhiệm tương xứng. Vì thế, Công ước châu Âu đã đưa ra một số quy định hạn chế mang tính hợp pháp và đáng mong muốn đối với những nội dung thông tin có hại. Mâu thuẫn này đã dẫn đến những khó khăn trong xã hội thông tin và xã hội tri thức, khi có quốc gia muốn áp dụng phương thức điều tiết của châu Âu cho một véctơ của tự do diễn đạt như internet, bởi lẽ các nguyên tắc của véctơ này lại có nguồn gốc từ quan điểm của Hoa Kỳ về tính tuyệt đối của tự do diễn đạt.

Dù theo quan điểm của Hoa Kỳ hay của châu Âu, thì các chính phủ trên thế giới vẫn quan tâm đúng mức đến quyền tự do diễn đạt, bởi vì nếu người dân không được tự do diễn đạt và tự do thông tin đi kèm với nó, thì không thể có sự chia sẻ tri thức, và vì thế sẽ không thể có xã hội tri thức. Tuy nhiên, vì mục đích phát triển con người và vì một nền dân chủ công bằng, chúng ta không được phép coi thường các quyền khác của con người khi xuất hiện những sự mâu thuẫn với quyền tự do diễn đạt và tự do thông tin. Trên tinh thần đó, quan điểm của châu Âu đáng được quan tâm lưu ý. Rõ ràng, vai trò điều tiết của chính trị là rất quan trọng trong việc xây dựng một xã hội thông tin toàn cầu và xã hội tri thức.

Một số ví dụ về sự công nhận quyền tự do diễn đạt và quyền tự do thông tin trên thế giới (trước 11-9-2001)

Các tổ chức quốc tế và khu vực (một vài ví dụ)	**Ở cấp quốc gia (một vài ví dụ)**	
	Cấp hiến pháp	**Cấp lập pháp**
Liên hợp quốc 1946: Nghị quyết 59(1) của Đại hội đồng: "Quyền tự do diễn đạt là một quyền con người cơ bản và ... là viên đá thử vàng của mọi quyền tự do mà vì chúng Liên hợp quốc cống hiến". 1948: Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới, Điều 19: "Mọi người đều có quyền tự do quan điểm và tự do diễn đạt; bao gồm tự do giữ ý kiến mà không bị can thiệp, cũng như tự do tìm kiếm, thu nhận và truyền bá thông tin và tư tưởng bằng bất cứ phương tiện truyền thông nào và không giới hạn về ranh giới".	**Hoa Kỳ** 1791: Điều sửa đổi bổ sung đầu tiên cho Hiến pháp: "Quốc hội sẽ không đưa ra bất cứ một đạo luật nào liên quan đến việc thành lập một tôn giáo,	1766: Thuỵ Điển 1888: Côlômbia 1967: Hoa Kỳ

1966: Thoả ước Quốc tế về các Quyền Công dân và Chính trị, Điều 19: "1. Mọi người đều có quyền có quan điểm mà không bị can thiệp. 2. Mọi người đều có quyền tự do diễn đạt; quyền này bao gồm quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận, và phổ biến mọi tin tức và ý kiến bằng truyền khẩu, bút tự hay ấn phẩm, dưới hình thức nghệ thuật, hay bằng mọi phương tiện truyền thông khác theo sự lựa chọn của mỗi người, không kể ranh giới. 3. Việc thực thi các quyền được đưa ra ở mục 2 của điều này kéo theo các nghĩa vụ và trách nhiệm đặc biệt. Vì thế nó có thể trở thành đối tượng của một số quy định hạn chế nhất định, nhưng những quy định đó chỉ nên được đặt ra đúng theo pháp luật cho phép và chỉ được cần thiết để: a. Tôn trọng các quyền hoặc thanh danh của những người khác; b. Bảo vệ an ninh quốc gia hoặc trật tự công cộng, hay bảo vệ sức khoẻ hoặc đạo đức công cộng. 1993: Văn phòng Cao ủy Nhân quyền Liên hợp quốc lập ra chức vụ "Báo cáo viên Đặc biệt của Uỷ ban Nhân quyền về việc thúc đẩy và bảo vệ quyền tự do quan điểm và tự do diễn đạt". **Hội đồng của châu Âu**[*] 1950: Công ước châu Âu về Quyền Con người, Điều 10 (được sửa đổi bởi Nghị định Bổ sung số 11, có hiệu lực từ ngày 1-11-1998): "1. Mọi người đều có quyền tự do diễn đạt. Quyền này bao gồm quyền tự do có quan điểm, tự do nhận và chia sẻ thông tin và tư tưởng mà không bị công quyền can thiệp và bất kể ranh giới. ...	hoặc ngăn cấm việc tự do thực thi tôn giáo đó; hoặc giản lược tự do ngôn luận hoặc tự do báo chí; quyền của người dân được hội họp hoà bình và được kiến nghị lên chính phủ để được giải quyết những khiếu nại". 1978: Toà án Tối cao phán quyết vụ Houchins kiện tập đoàn KQED: "Tự do ngôn luận và tự do báo chí không bao hàm quyền tiếp cận thông tin của chính phủ hay những nguồn thông tin nằm dưới quyền kiểm soát của chính phủ". **Ấn Độ** 1982: Diễn giải Điều 19 của Hiến pháp Philíppin. 1986: Thông qua Hiến pháp mới (Điều III, Phần 7).	1982: Ôxtrâylia, Canada, Niu Dilân 1987: Philíppin 1994: Pêru, Bêlizê 1997: Thái Lan 1998: Hàn Quốc, Ixraen, Áchentina

2. Việc thực thi các quyền tự do này, do nó kéo theo các nghĩa vụ và trách nhiệm, nên nó có thể trở thành đối tượng của những thủ tục, điều kiện, quy định hạn chế hoặc hình phạt được luật pháp quy định và tỏ ra cần thiết trong một xã hội dân chủ, phục vụ lợi ích an ninh quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ hoặc an toàn công cộng, nhằm ngăn ngừa tình trạng lộn xộn hoặc tội phạm, bảo vệ sức khoẻ hoặc đạo đức, bảo vệ thanh danh hoặc quyền của những người khác, ngăn ngừa việc tiết lộ thông tin bí mật, hoặc nhằm duy trì uy quyền và tính công bằng của ngành tư pháp". 1987: Leander chống lại quyền cai quản của Thuỵ Điển đối với Toà án châu Âu về Nhân quyền. 1989: Gaskin chống lại quyền cai quản của Vương quốc Anh đối với Toà án châu Âu về Nhân quyền. 1998: Guerra và Ors chống lại quyền cai quản của Italia đối với Toà án châu Âu về Nhân quyền. 2001: Khuyến nghị số R(81)19 về tiếp cận thông tin do công quyền nắm giữ. **Tổ chức các Quốc gia châu Mỹ** 1948: Tuyên ngôn châu Mỹ về Quyền và Nghĩa vụ của Con người, Điều IV. 1969: Công ước châu Mỹ về Nhân quyền, Điều 13: "1. Mọi người đều có quyền tự do tư tưởng và diễn đạt. Quyền này bao gồm quyền tự do tìm kiếm, tiếp nhận và phổ biến mọi thông tin và tư tưởng bằng truyền khẩu, bút tự hay ấn phẩm, bằng hình thức nghệ thuật, hay bằng mọi phương tiện truyền thông khác theo sự lựa chọn của mỗi người, không kể ranh giới. 2. Việc thực thi quyền được ghi trong mục nói trên sẽ không phải là đối tượng của sự kiểm duyệt trước, nhưng sẽ là đối tượng của sự áp đặt sau đó về trách nhiệm pháp lý, được thiết lập rõ ràng bởi luật pháp trong chừng mực cần thiết nhằm bảo đảm:	**Hàn Quốc** 1989: Diễn giải Điều 21 của Hiến pháp. **Nam Phi** 1996: Thông qua Phần 32 của Hiến pháp. "Mọi người đều có quyền tiếp cận bất cứ thông tin nào do nhà nước nắm giữ; và bất cứ thông tin nào do cá nhân khác nắm giữ và thông tin đó cần thiết cho việc thực thi hoặc bảo vệ bất cứ một quyền nào". **Thái Lan** 1997: Thông qua Phần 58 của Hiến pháp. **Châu Mỹ-Latinh** Hiến pháp của Arhentina (Điều 43) và của Pêru (Điều 2/4) công nhận quyền được kiến nghị cho xem bất cứ một thông tin nào do các ngân hàng dữ liệu của công hoặc của tư nắm giữ.	1999: Trinidát và Tôbago 2000: Vương quốc Anh 2001: Nhật Bản

a. Tôn trọng các quyền và thanh danh của những người khác; hoặc b. Bảo vệ an ninh quốc gia, trật tự công cộng, hay bảo vệ sức khoẻ hoặc đạo đức cộng đồng". 1985: Ý kiến tư vấn của Toà án Liên châu Mỹ về Nhân quyền diễn giải Điều 13(1). 1994: Tuyên bố Chapultepec (Hội nghị Bán cầu về Tự do Ngôn luận, do Hiệp hội Báo chí Liên châu Mỹ tổ chức). 2000: Tuyên bố Liên châu Mỹ về các nguyên tắc tự do diễn đạt đã được Uỷ ban Liên châu Mỹ về Nhân quyền thông qua: "1. Mỗi người đều có quyền được tiếp cận thông tin về mình hoặc về tài sản của mình một cách nhanh chóng và không khó khăn, bất kể nó được lưu giữ trong cơ sở dữ liệu hoặc trong sổ đăng ký của công hay của tư, và nếu cần sẽ được quyền cập nhật nó, sửa chữa nó và/hoặc bổ sung nó. 2. Tiếp cận thông tin do nhà nước nắm giữ là một quyền cơ bản của mỗi cá nhân. Nhà nước có nghĩa vụ bảo đảm thực thi đầy đủ quyền này. Nguyên tắc này chỉ cho phép có những hạn chế ngoại lệ và phải được luật pháp quy định trước trong trường hợp có một mối nguy hiểm thực sự và sắp xảy ra đe doạ an ninh quốc gia trong những xã hội dân chủ".		

* Tiếng Anh: "Council of Europe". Cần tránh nhầm lẫn với "Hội đồng châu Âu" của Liên hiệp châu Âu: "European Council" - NVD.

Nguồn: Towards knowledge societies, (*Sđd*, tr. 40-41).

Như vậy, về mặt quyền lợi chính trị, nếu người dân được hưởng quyền tự do diễn đạt và tự do thông tin, thì họ sẽ có nhiều cơ hội để được tham gia vào đời sống chính trị - xã hội và văn hoá của cộng đồng, giảm được nguy cơ về sự loại trừ chính trị - xã hội đối với họ, một nguy cơ đang trở nên đáng sợ nhất trong thế giới toàn cầu hoá hiện nay. Về nguy cơ này, năm 2000, Pierre S. Pettigrew, Bộ trưởng Bộ

Thương mại Quốc tế Canada lúc bấy giờ, đã nhận xét rất xác đáng rằng: Toàn cầu hoá "đang tạo ra những điều kiện mang tính loại trừ và gạt ra ngoại vi những quốc gia hoặc quần thể dân cư nào nằm ngoài rìa vũ đài thế giới hoặc ngoài rìa xã hội mà không hội nhập được vào với các mạng lưới mới;"[1] rằng "...kẻ bị bóc lột trước đây vẫn tồn tại trong một mối quan hệ xã hội, anh ta nằm trong một 'cấp độ xã hội', do đó anh ta vẫn có thể đứng vào được một tổ chức nào đó để đòi quyền lợi. Còn về phần kẻ bị loại trừ, vì anh ta không còn tồn tại trong một mối quan hệ xã hội nào, nên anh ta có thể bị bỏ qua"[2].

Một tác giả người Pháp là Alain Touraine cũng nhận xét rất thấm thía về vấn đề này: "Mới hôm qua thôi, (...), chúng ta còn nói đến sự thống trị, đến sự bóc lột, đến cải cách hoặc cách mạng. Nhưng ngày nay chúng ta chỉ nói đến toàn cầu hoá hoặc đến sự loại trừ, đến khoảng cách xã hội đang gia tăng (...). Trước đây chúng ta có thói quen đặt mình trong mối quan hệ về các mặt xã hội, (...). Giờ đây chúng ta đã thay cái nhãn quan theo chiều dọc này bằng một nhãn quan theo chiều ngang: chúng ta phải xác định xem mình đang đứng ở trung tâm hay ở ngoại vi, ở trong hay ở ngoài, dưới ánh sáng hay trong bóng tối"[3].

Vậy là việc bị coi là người bị bóc lột chưa đáng sợ bằng bị coi là người bị loại trừ, bị gạt ra ngoài rìa làn sóng phát triển. Người bị bóc lột còn có cơ hội để tổ chức những hình

---

1, 2. Pierre S. Pettigrew: "L'avenir du politique" ("Tương lai của chính trị"), *Politique étrangère*, 2000, No. 2, p. 428, 249.

3. Trích theo Pettigrew, *Bài đã dẫn*.

thức đấu tranh hợp pháp chống lại kẻ bóc lột, nhưng người bị gạt ra rìa sẽ không biết bấu víu vào thể chế nào để đấu tranh. Đây là điều mà ở những thế kỷ trước không ai có thể nghĩ tới. Và xã hội tri thức sẽ là xã hội đem lại cho người dân nhiều hứa hẹn về khả năng hội nhập một cách bình đẳng với thế giới. Tất nhiên, để làm được điều này, nếu chỉ có vai trò của chính phủ các quốc gia và các cấp chính quyền quốc tế thì chưa đủ. Trên tinh thần này, hiện người ta đang nói nhiều đến vai trò ngày càng tăng của một tác nhân đối trọng với chính phủ: đó là xã hội công dân.

b. Xây dựng xã hội công dân dựa trên quyền dân chủ[1]

Theo UNESCO, chỉ riêng các chính phủ thì không thể đáp ứng được thách thức về sự phát triển xã hội tri thức. Điều này đòi hỏi phải có sự hợp tác chặt chẽ giữa các chính phủ với các tổ chức quốc tế, với khu vực tư nhân, với khu vực đoàn thể và với *xã hội công dân*.

Vậy *xã hội công dân* là gì và tại sao hiện nay người ta hay nói nhiều đến nó như vậy?

Đây là một thuật ngữ được dịch từ tiếng Anh "civil society", và từ tiếng Pháp "société civile". Hiện nay ở nước ta có người dịch là "xã hội công dân", có người dịch là "xã hội dân sự". Vậy thực tế, thuật ngữ này cần phải được hiểu và được dịch như thế nào?

Trước đây, trong các cuốn sách dịch các tác phẩm triết học kinh điển, các dịch giả nước ta vẫn dịch là "xã hội công dân".

---

1. Vấn đề "xã hội công dân" và "xã hội dân sự" hiện nay vẫn còn nhiều ý kiến khác nhau. Để bạn đọc có điều kiện nghiên cứu, tham khảo thêm về vấn đề này, chúng tôi giữ nguyên luận giải của tác giả và coi đây là quan điểm riêng (BT).

Nhưng gần đây, trong nhiều tài liệu dịch thuật, chúng ta thấy xuất hiện thêm một cách dịch mới là "xã hội dân sự" bên cạnh cách dịch "xã hội công dân". Thực tế cả hai cách dịch này đều có cái lý của nó về mặt ngữ nghĩa. *(Nhưng tôi vẫn ngờ rằng cách dịch thứ hai là của những người mới tham gia vào công việc dịch thuật mà không biết gì đến cách dịch thứ nhất của những người dịch sách kinh điển trước đây).*

Từ điển Wikipedia đã định nghĩa "xã hội công dân" như sau: "Xã hội công dân bao gồm toàn bộ các tổ chức công dân và xã hội tự nguyện làm thành cơ sở cho một xã hội vận hành, đối lập với các cơ cấu dựa trên sức mạnh của một nhà nước và của các tổ chức thương mại".

Cũng theo Wikipedia, lịch sử của thuật ngữ này bắt đầu từ nhà triết học người Scôtlen thời Ánh sáng Adam Ferguson ("Tiểu luận về lịch sử xã hội công dân", 1767), người đã coi việc triển khai một "nhà nước thương mại" như là một cách để thay đổi trật tự phong kiến mục nát và tăng cường quyền tự do của cá nhân. Trong khi Ferguson không vạch một đường ranh giới giữa nhà nước và xã hội, thì nhà triết học người Đức G. W. F. Hegel lại vạch ra sự phân biệt này trong công trình *Triết học pháp quyền* (1827). Trong công trình đó, Hegel coi xã hội công dân là một giai đoạn trong quan hệ biện chứng giữa hai mặt đối lập: tức là giữa đại cộng đồng là nhà nước với tiểu cộng đồng là gia đình. Sau đó đến Karl Marx, xã hội công dân trở thành cơ sở cho xã hội tư sản. Đồng thời xuất hiện một xu hướng mở rộng khía cạnh kinh tế trong quan niệm của Marx để thu nạp cả các khía cạnh văn hoá, xã hội và chính trị, coi xã hội công

dân là bao gồm tất cả những khía cạnh phi nhà nước của xã hội.

Theo tinh thần nói trên, Trung tâm Xã hội Công dân của Trường Kinh tế Luân Đôn đã định nghĩa xã hội công dân như sau:

"Xã hội công dân đề cập một vũ đài của hành động tập thể không bắt buộc, được thực hiện xung quanh những quyền lợi, mục đích và giá trị chung. Về mặt lý thuyết, các hình thức thể chế của nó khác biệt với những hình thức của nhà nước, gia đình và thị trường, mặc dù trên thực tế, ranh giới giữa nhà nước, xã hội công dân, gia đình và thị trường thường tỏ ra phức tạp, mờ nhạt và mang tính thoả thuận. Thông thường, xã hội công dân bao gồm nhiều địa điểm khác nhau, nhiều hình thức tác nhân và thể chế, đa dạng về cấp độ nghi thức, về tính tự chủ và về quyền lực. Trong xã hội công dân thường có mặt các tổ chức như các hội từ thiện có đăng ký, các tổ chức phi chính phủ về phát triển, các nhóm mang tính cộng đồng, các tổ chức của phụ nữ, các tổ chức tín ngưỡng, các hội nghề nghiệp, các nghiệp đoàn, các nhóm tự giúp đỡ nhau, các phong trào xã hội, các hội doanh nghiệp, các nhóm luật sư" (1-3-2004)[1].

Mặc dù định nghĩa trên đây của Trường Kinh tế Luân Đôn về xã hội công dân đã bao quát khá đầy đủ mọi khía cạnh, nhưng nó lại không tính đến vai trò của các cá nhân. Đây cũng là quan điểm của một số người khác nữa. Chẳng hạn Paul Wapner (Hoa Kỳ, 1996) đã cho rằng xã hội công

1. Trích theo *Wikipedia*, mục từ "Civil society", *http://www.wikipedia.org*.

dân là một "lĩnh vực của đời sống hội đoàn nằm trên cấp cá nhân và dưới cấp nhà nước"[1].

Tuy nhiên, có những người khác lại coi khu vực tư nhân là một trong những tác nhân chủ chốt trong xã hội công dân, xét vì tầm quan trọng của nó trong xã hội ngày nay, đặc biệt là trong xã hội thông tin và xã hội tri thức. Chẳng hạn Audrey N. Selian (Hoa Kỳ, 2004) đã cho rằng "theo nghĩa rộng, xã hội công dân bao gồm chủ yếu các tác nhân tư nhân. Vì thế nó không nhất thiết phải khác biệt với các tác nhân thuộc khu vực tư nhân, tức là các thực thể như các hiệp hội khoa học, nghề nghiệp hoặc thương mại"[2]. Chỉ có điều, thuật ngữ khu vực tư nhân được Selian hiểu một cách rất rộng, với nghĩa là nó bao gồm chủ yếu các loại hiệp hội, và đặc biệt là các *tổ chức phi chính phủ* (viết tắt tiếng Anh: NGO).

Mặt khác, cùng với sự xuất hiện của toàn cầu hoá, xã hội công dân cũng được xác định là đang tiến tới trở thành một xã hội công dân toàn cầu, trong đó, các thành viên của nó hành động như một công dân toàn cầu. Điều này cũng đã được nhiều người nói đến, với nghĩa là các tác nhân tư nhân đang hoạt động ở phạm vi xuyên biên giới để tác động đến cả đời sống chính trị thế giới (Wapner, Selian).

---

1. Trích theo Audrey N. Selian: "The World Summit on the Information Society and Civil Society Participation" ("Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội thông tin và sự tham gia của xã hội công dân"), *The Information Society*, no. 20, 2004, p. 206.

2. Trích theo Selian: "The World Summit on the Information Society and Civil Society Participation", *Tlđd*, tr. 206.

Một tác giả khác là Jan Aart Scholte cũng nhấn mạnh đến vai trò của xã hội công dân trong việc quản lý toàn cầu một cách có trách nhiệm về mặt dân chủ. Ông cho rằng trong quá trình lịch sử, thuật ngữ "xã hội công dân" đã thâu nạp nhiều nghĩa khác nhau và đôi khi chúng mâu thuẫn nhau một cách rõ rệt. Chẳng hạn như cách hiểu về xã hội công dân của Liên minh Công dân Thế giới vì sự tham gia của công dân (CIVICUS World Alliance for Citizen Participation), và của Ngân hàng Thế giới, hiện tại đang khác xa so với những cách hiểu của John Locke, của Kant, của Hegel và của Gramsci. Ông nhận xét: vấn đề không phải là xác định một định nghĩa cuối cùng, mà đúng hơn là làm cho khái niệm "xã hội công dân" trở nên thích hợp về mặt trí tuệ và chính trị với bối cảnh sát sườn của chúng ta. Và ông xác định rằng:

"Trong mối quan hệ với nền chính trị thế giới đương đại, xã hội công dân có thể được quan niệm như là một không gian chính trị mà trong đó các hiệp hội tự nguyện đang tìm cách, từ vị trí đứng ngoài các đảng phái chính trị, định hình nên các quy tắc để quản lý một khía cạnh nào đó của đời sống xã hội. Các nhóm mang tính xã hội công dân tập hợp các công dân lại với nhau một cách không bắt buộc, với chủ ý là nhằm tác động đến các điều luật chính thức và các quy chuẩn phi chính thức đang điều chỉnh mối tương tác xã hội. Mặc dù trên thực tế, các diễn đàn của xã hội công dân không thể tách biệt hoàn toàn khỏi các lĩnh vực chính trị chính thống và các lĩnh vực thương mại, nhưng các hiệp

hội xã hội công dân đích thực không theo đuổi để giành cho mình một công sở hoặc một thành tựu về tiền bạc"[1].

Scholte cũng nhận xét rằng ngày nay, các xã hội công dân đang có ảnh hưởng mạnh mẽ hơn bao giờ hết đến nền chính trị và quản lý toàn cầu. Các tổ chức quốc tế, đặc biệt là Liên hợp quốc, rất coi trọng vai trò của các xã hội công dân. Các hội nghị quốc tế và của Liên hợp quốc đều dành cho các xã hội công dân một diễn đàn song song. Ngay cả các tổng thư ký Liên hợp quốc trước đây cũng rất coi trọng vai trò của các tổ chức phi chính phủ trong các hoạt động của Liên hợp quốc và của cả loài người. Nguyên Tổng Thư ký Liên hợp quốc Boutros Ghali đã khẳng định rằng các NGO "là một bộ phận hợp pháp không thể thiếu" của Liên hợp quốc; còn người kế nhiệm của ông, ông Kofi Annan, thì tuyên bố rằng NGO "là lương tâm của nhân loại"[2].

Như vậy nhìn chung, mặc dù còn có sự khác nhau về một số chi tiết, nhưng đa số các ý kiến đều nhấn mạnh đến các tác nhân ngoài nhà nước khi nói đến xã hội công dân, và đặc biệt là đều nhấn mạnh đến một loại tác nhân đang ngày càng giành được vị trí quan trọng trên diễn đàn quốc tế, đặc biệt là trong xã hội thông tin và xã hội tri thức trong tương lai, đó là các tổ chức phi chính phủ.

---

1. Jan Aart Scholte: "Civil Society and Democratically Accountable Global Governance" ("Xã hội công dân và việc quản lý toàn cầu một cách có trách nhiệm về mặt dân chủ"), *Government and Opposition Ltd*, Blackwell Publishing, 9600 Garsington Road, Oxford OX4 2DQ, UK and 350 Main Street, Malden, MA 02148, USA, 2004, p. 214.

2. Audrey N. Selian: "The World Summit on the Information Society and Civil Society Participation", *Tlđd*, tr. 206.

Sở dĩ chúng tôi phải nói nhiều đến các quan điểm của nước ngoài về xã hội công dân như vậy là vì trong quan điểm về xây dựng xã hội tri thức, các nhà khoa học và các tổ chức quốc tế rất hay nhấn mạnh đến vai trò của xã hội công dân như là một cơ sở để phát huy quyền dân chủ của các "công dân thế giới" trong tương lai, khi mà trên thế giới đang diễn ra quá trình toàn cầu hoá sôi động, trong đó vai trò của nhà nước đang bị thu hẹp lại so với trước đây để nhường một chỗ đáng kể cho vai trò của xã hội công dân. Và vì thế, xã hội công dân mới trở thành một chủ đề được bàn luận nhiều đến thế trên diễn đàn quốc tế hiện nay.

Sau tất cả những điều phân tích trên đây, chúng tôi không thể đồng tình với một ý kiến xuất hiện gần đây ở Việt Nam cho rằng cần phải phân biệt "xã hội công dân" với "xã hội dân sự". Như chúng tôi đã chỉ ra, trên thế giới chỉ có một khái niệm tương ứng với thuật ngữ tiếng Anh "civil society" mà ở ta hiện đang có hai cách dịch cho một khái niệm này. Thế nhưng ở Việt Nam lại có người võ đoán cho rằng "Ban đầu, ý tưởng về 'xã hội dân sự' và 'xã hội công dân' gần như đồng nhất, nhưng dần dần hai khái niệm ấy tách khỏi nhau". Sau đó tác giả của ý kiến này lập luận hoàn toàn theo suy đoán ngẫu hứng cá nhân, chứ không hề có một lý lẽ khoa học nào, và không hề căn cứ vào tình hình bàn luận thực tế của giới khoa học trên thế giới về vấn đề này, để rồi đi đến khẳng định rằng: "Nói cách khác, nếu xã hội dân sự là xã hội nằm ngoài nhà nước, thì xã hội công dân là pháp chế hoá xã hội dân sự. (...) nói đến xã hội dân

sự là nói đến nhân quyền còn nói đến xã hội công dân là nói đến dân quyền"[1].

Nói tóm lại, chúng tôi ghi nhận rằng ở Việt Nam hiện tại đang có hai cách gọi "xã hội công dân" và "xã hội dân sự" cho một khái niệm duy nhất. Tuy nhiên, nếu hiểu theo định nghĩa của Hegel, của Wikipedia hay của nhiều người khác nữa, và theo xu hướng chung trên thế giới là nhấn mạnh chủ trương phát huy quyền dân chủ của "civil society", phát huy vai trò của người dân trong một nước và của người dân ở cấp toàn cầu, và đặc biệt là theo sự giải trình của Jan Scholte mà chúng tôi vừa giới thiệu, nhất là căn cứ vào một tên gọi tiếng Anh của một xã hội công dân là "*CIVICUS World Alliance for Citizen Participation*", trong đó từ "*công dân*" được nhắc lại hai lần ("civicus" (tiếng Latinh) và "citizen"), thì chúng tôi khẳng định cách dịch "xã hội công dân" của các học giả Việt Nam trước đây là chính xác. Và trong công trình này chúng tôi sẽ dùng thuật ngữ "xã hội công dân". (Thậm chí, nói một cách chính xác hơn, từ "society" trong cụm từ "civil society" của tiếng Anh phải được dịch là "hội": "*hội* công dân". Tuy nhiên, do cách nói đã quen dùng hiện nay, chúng ta sẽ chấp nhận cách dịch "*xã hội* công dân").

Với tất cả những gì được trình bày trong mục này, chúng tôi chỉ muốn nói rằng cột trụ chính trị có một vị trí quan trọng trong việc bảo đảm quyền con người và quyền dân chủ cho nhân dân để xây dựng một xã hội thông tin toàn

1. Đó là quan điểm của ông Nguyễn Trần Bạt (Chủ tịch, Tổng giám đốc InvestConsult). Xem Nguyễn Trần Bạt: "Bàn về xã hội dân sự", *www.chungta.com*. 15-8-2007.

cầu và xã hội tri thức trong tương lai. Trong cột trụ này, vai trò của chính phủ vẫn ngày càng được tăng cường để bảo đảm về mặt chính trị cho các chiến lược phát triển kinh tế, khoa học - công nghệ, văn hoá và giáo dục. Bên cạnh đó, sự nổi lên của xã hội công dân chính là thể hiện yêu cầu về các quyền dân chủ trong thời đại thông tin. Có thể nói, nếu như việc bảo đảm quyền con người sẽ làm cho xã hội tri thức mang tính nhân văn hơn, thì việc bảo đảm quyền dân chủ sẽ làm cho nó trở nên công bằng hơn. Như thế, loài người mới có cơ may xây dựng được một xã hội tri thức phát triển bền vững.

2. Cột trụ kinh tế tri thức

a. Kinh tế tri thức là gì?

Theo từ điển Wikipedia, kinh tế tri thức (tiếng Anh: "knowledge economy") là một thuật ngữ mơ hồ được dùng để chỉ hoặc là *nền kinh tế (của) tri thức* ("economy of knowledge") tập trung vào việc sản xuất và quản lý tri thức, hoặc là một *nền kinh tế dựa trên tri thức* ("knowledge-based economy"). Nghĩa thứ hai này thường được sử dụng nhiều hơn, nó đề cập đến việc sử dụng tri thức để tạo ra những lợi ích về mặt kinh tế. Khái niệm này đã được phổ biến nhờ cuốn sách *The Age of Discontinuity; Guidelines to Our changing Society* (1969) của Peter Drucker, với chương 12 được đặt tên theo khái niệm đó.

Nhiều nhà quan sát mô tả nền kinh tế toàn cầu hiện nay như là một nền kinh tế đang trong thời kỳ quá độ chuyển sang nền "kinh tế tri thức", như là một sự mở rộng của "xã hội thông tin". Sự quá độ này đòi hỏi cần phải thay đổi các

quy tắc và lề lối của nền kinh tế công nghiệp để đáp ứng cho một nền kinh tế được liên kết và được toàn cầu hoá, trong đó các nguồn lực tri thức như bí quyết nghề nghiệp, trình độ chuyên gia, và sở hữu trí tuệ có vai trò quan trọng hơn so với các nguồn lực kinh tế khác như đất đai, tài nguyên thiên nhiên, hoặc thậm chí cả lực lượng nhân công. Theo các nhà phân tích kinh tế tri thức, thì các quy tắc này cần phải được quy định lại ở cấp công ty và cấp ngành công nghiệp về mặt quản lý tri thức, và ở cấp chính sách công như là chính sách tri thức hoặc chính sách liên quan đến tri thức.

Cũng theo Wikipedia, Peter Drucker là người đầu tiên nói đến nền móng của nền kinh tế tri thức trong cuốn sách của ông mang tên *The Effective Executive* ("Người quản trị viên hiệu quả") (1966). Trong cuốn sách này ông phân biệt giữa "người lao động chân tay" với "người lao động tri thức". Người lao động chân tay làm việc bằng tay và sản xuất ra đồ dùng bằng vật chất; còn người lao động tri thức làm việc bằng cái đầu, và anh ta sản xuất ra ý tưởng, ra tri thức và thông tin.

Với quan niệm như trên, kinh tế tri thức khác với kinh tế truyền thống ở những đặc điểm sau:

- Không giống phần lớn các nguồn lực khác, là những nguồn lực bị cạn kiệt khi được sử dụng, thông tin và tri thức có thể được chia sẻ, và thực tế chúng gia tăng trong quá trình ứng dụng.

- Tác động của địa điểm hoặc là bị giảm đi trong một số các hoạt động kinh tế: bằng cách sử dụng các công nghệ và phương pháp thích hợp, sử dụng các địa điểm thị trường ảo

và các tổ chức ảo có khả năng tạo ra lợi ích về tốc độ và sự nhanh nhạy, người ta đã tạo ra được sự vận hành 24/24 giờ và với tầm với toàn cầu; hoặc trái lại nó có thể được tăng cường trong một số lĩnh vực kinh tế khác bằng cách tạo ra các tập đoàn doanh nghiệp xung quanh các trung tâm tri thức, như các trường đại học và các trung tâm nghiên cứu có trình độ xuất sắc ở cấp toàn cầu.

- Các đạo luật, các hàng rào và thuế quan khó có thể được áp dụng chỉ trên cơ sở của một quốc gia. Tri thức và thông tin sẽ "rò rỉ" đến những nơi nào có nhu cầu cao nhất và có hàng rào thấp nhất.

- Những sản phẩm và dịch vụ có tri thức cao có thể quy định giá trị cao hơn so với những sản phẩm tương đương có hàm lượng tri thức thấp.

- Việc định giá và giá trị phụ thuộc nhiều vào bối cảnh. Vì thế cùng một thông tin và tri thức có thể có giá trị rất khác nhau đối với những người khác nhau, hoặc thậm chí đối với cùng một người ở những thời điểm khác nhau.

- Tri thức khi được gắn chặt vào các hệ thống hoặc các quy trình sẽ có giá trị cố hữu cao hơn so với khi nó có thể "bước ra khỏi cửa" để đi vào đầu mọi người.

- Vốn con người - tức năng lực - là một thành phần chủ chốt của giá trị trong một công ty dựa trên tri thức. Tuy nhiên, không phải công ty nào cũng nhận thức được vấn đề này.

- Truyền thông ngày càng được coi là có ý nghĩa cơ bản đối với các dòng lưu thông tri thức. Vì thế, cơ cấu xã hội, bối cảnh văn hoá cùng những nhân tố khác có khả năng ảnh

hưởng đến các mối quan hệ xã hội cũng có một tầm quan trọng cơ bản đối với các nền kinh tế tri thức.

Và Wikipedia kết luận: "Những tính chất đặc trưng này đòi hỏi các nhà hoạch định chính sách, các nhà quản lý, và những người lao động tri thức phải có các ý tưởng và các cách tiếp cận mới".

Mặc dù Wikipedia cho rằng khái niệm "kinh tế tri thức" đã được phổ biến nhờ cuốn sách của P. Drucker năm 1969, nhưng nhiều người vẫn cho rằng khái niệm đó chỉ trở nên phổ biến từ năm 1996, khi một tổ chức quốc tế là Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) chính thức đưa nó vào một văn kiện của mình. Điều này đã được nhiều tác giả trong và ngoài nước phát biểu.

Chẳng hạn như ở Việt Nam, nhà nghiên cứu Đặng Mộng Lân xác định OECD đã đưa ra khái niệm "kinh tế tri thức" từ năm 1996[1]. Tác giả Thế Trường cho rằng "Báo cáo về khoa học, kỹ thuật và triển vọng công nghiệp" của OECD ngày 8-10-1996 là văn kiện đầu tiên của một tổ chức quốc tế sử dụng khái niệm "kinh tế tri thức" với nghĩa "Nền kinh tế tri thức là nền kinh tế dựa trên tri thức, trực tiếp căn cứ vào việc sản xuất, phân phối và sử dụng tri thức và thông tin"[2]. Tác giả Nguyễn Xuân Thắng cũng có ý

---

1. Đặng Mộng Lân: *Kinh tế tri thức - Những khái niệm và vấn đề cơ bản*, *Sđd*, tr. 18.

2. Trích theo Thế Trường: *Hành trang thời đại kinh tế tri thức*, *Sđd*, tr. 44.

kiến tương tự[1]. Hội thảo về kinh tế tri thức tại Hà Nội ngày 10-2-2004 cũng đưa định nghĩa này vào các văn kiện của mình[2]. Trong khi đó thì nhóm tác giả Đặng Hữu lại tuyên bố khái niệm này đã được OECD đưa ra từ năm 1995, cùng với việc xác định nội dung cốt lõi của nền kinh tế tri thức bằng lời nhận xét: "*sự sản sinh, phổ cập và sử dụng tri thức của con người đóng vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, tạo ra của cải, nâng cao chất lượng cuộc sống*"[3]. Đây có lẽ cũng là định nghĩa đã được nhiều quốc gia tiếp thu. Ví dụ như nhà nghiên cứu người Trung Quốc Tian Zhong Qing cho biết: Viện Khoa học xã hội Trung Quốc cũng đã đưa ra một định nghĩa tương tự về kinh tế tri thức: "Nền kinh tế dựa trên tri thức là một loại nền kinh tế được hình thành trên cơ sở sản xuất, phân phối, áp dụng và sử dụng tri thức và thông tin"[4].

Như vậy là ở Việt Nam, hầu hết các tác giả đều quan niệm kinh tế tri thức tức là nền kinh tế lấy việc khai thác tri thức làm nhiệm vụ chính, chứ không phân biệt ra hai ý

---

1. Nguyễn Xuân Thắng: "Kinh tế tri thức: Kinh nghiệm của một số nước phát triển", trong: Nguyễn Thị Luyến (Chủ biên): *Nhà nước với phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh toàn cầu hoá*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005, tr. 195.

2. Xem Trần Cao Sơn: *Môi trường xã hội nền kinh tế tri thức, những nguyên lý cơ bản, Sđd*, tr. 18.

3. Đặng Hữu (Chủ biên): *Phát triển kinh tế tri thức - Rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Sđd*, tr. 120.

4. Tian Zhong Qing: "Nền kinh tế dựa trên tri thức ở Trung Quốc: nhận thức và thực tiễn", trong: Nguyễn Thị Luyến (Chủ biên): *Nhà nước với phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh toàn cầu hóa, Sđd*, tr. 36.

nghĩa của khái niệm này như Wikipedia đã làm. Bên cạnh đó, các nhà khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ của nước ta lại nhấn mạnh đến việc tri thức phải được khai thác như thế nào trong nền kinh tế tri thức, để từ đó họ nêu bật vai trò của công nghệ thông tin và truyền thông (Phan Đình Diệu). Trong khi đó thì lại có người như Đoàn Tiểu Long không coi kinh tế tri thức là một hình thái kinh tế mới, cũng không phải là một ngành kinh tế, mà chỉ là "bước phát triển cao hơn của lực lượng sản xuất, và về bản chất chỉ là công cụ, phương tiện của nền kinh tế, phục vụ các ngành kinh tế truyền thống. Tự bản thân nó không sản xuất ra các sản phẩm phục vụ cuộc sống con người. Nó chỉ hỗ trợ cho các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trong việc sản xuất ra các sản phẩm đáp ứng các nhu cầu đó". Và Đoàn Tiểu Long cho rằng chúng ta đang a dua và lạm dụng khái niệm "kinh tế tri thức"[1]. Một tác giả giấu tên thì cho rằng kinh tế tri thức hiện nay mới chỉ là ý tưởng của một số người, là huyền thoại của các trùm đầu cơ chứng khoán; rằng tuy nhiên ta có thể hy vọng vào nó nhưng đừng quá ảo tưởng về nó; rằng ngày nay không mấy ai nói đến nó nữa[2]. Có vẻ như những ý kiến như thế này tỏ ra hoàn toàn lạc lõng. Rất may là số người nghĩ như vậy rất ít.

Còn về thời điểm ra đời của nền kinh tế tri thức trên thế giới, các nhà khoa học ở Việt Nam cũng có những quan

---

1. Đoàn Tiểu Long: "Có chăng nền kinh tế tri thức?", *http://www.chungta.com/*, 19-12-2005, 08:52:58.

2. "Nền kinh tế tri thức: thực hay ảo?" http://irv.moi.gov.vn/, Thứ Tư, 15-10-2003 - 10:59.

điểm khác nhau. Nhà khoa học Đặng Mộng Lân cho rằng nền "kinh tế thông tin" (tức "kinh tế tri thức") đầu tiên trên thế giới đã ra đời vào khoảng năm 1970 tại Hoa Kỳ[1]. Trần Ngọc Hiên xác định: "Kinh tế tri thức ra đời và phát triển vào hai, ba thập kỷ cuối cùng của thế kỷ XX"[2]. Trần Cao Sơn cũng nói rằng nó ra đời "vào những thập niên cuối của thiên niên kỷ vừa qua"[3]. Nguyễn Xuân Thắng cho rằng: "Từ cuối thiên niên kỷ thứ hai, nền kinh tế thế giới đã tiến triển nhanh từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức"[4]. Nhóm tác giả Đặng Hữu thì phán đoán: "Hiện nay, khi thiên niên kỷ mới bắt đầu, loài người đang bước vào *nền kinh tế tri thức...*"[5]. Nhà khoa học Phan Đình Diệu lại phát biểu khá mơ hồ: bước sang thế kỷ XXI, các nước phát triển đã chuyển sang nền kinh tế tri thức rồi[6]. Phạm Ngọc Quang thì nghiễm nhiên coi các nước phát triển đã ở vào giai đoạn

---

1. Đặng Mộng Lân: *Kinh tế tri thức - Những khái niệm và vấn đề cơ bản*, *Sđd*, tr. 64.

2. Trần Ngọc Hiên: "Cơ sở lý luận về kinh tế tri thức", trong: Nguyễn Thị Luyến (Chủ biên): *Nhà nước với phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh toàn cầu hoá*, *Sđd*, tr. 131.

3. Trần Cao Sơn: *Môi trường xã hội nền kinh tế tri thức, những nguyên lý cơ bản*, *Sđd*, tr. 11.

4. Nguyễn Xuân Thắng: "Kinh tế tri thức: Kinh nghiệm của một số nước phát triển", tr. 195.

5. Đặng Hữu (Chủ biên): *Phát triển kinh tế tri thức - Rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, *Sđd*, tr. 122.

6. Phan Đình Diệu: "Kinh tế tri thức và con đường hội nhập của chúng ta", *Tlđd*, tr. 266.

của nền kinh tế tri thức[1]. Thế Trường lại khẳng định chúng ta vẫn còn xa mới tiến tới được kinh tế tri thức khi ông nói: "Các nhà khoa học dự đoán, vào khoảng giữa thế kỷ XXI, chúng ta sẽ tiến tới thời đại kinh tế tri thức, tức xã hội tri thức"[2]. (Ở đây, cũng giống như Phan Đình Diệu, Thế Trường đồng nhất "kinh tế tri thức" với "xã hội tri thức".)

Có thể nói, các nhà nghiên cứu của Việt Nam trong vòng một thập niên trở lại đây rất quan tâm đến kinh tế tri thức. Nhưng, cũng giống như trong trường hợp của xã hội tri thức, kinh tế tri thức chưa xuất hiện ở nước ta, cho nên công việc nghiên cứu về kinh tế tri thức của các nhà khoa học ở nước ta chủ yếu là thông tin về bên ngoài, và công việc này cũng chưa được tiến hành một cách có hệ thống: ai biết được những thông tin nào thì giới thiệu những thông tin ấy. Chính vì thế mà vẫn còn có những nhận định chưa thống nhất, thậm chí mâu thuẫn (có người quá hào hứng đối với nó, có người lại quá dè dặt và coi nhẹ nó). Trong khi đó lại có cả những nhận định mang tính thời thượng, cũng như những cách hiểu theo kiểu suy diễn dễ dãi, như suy diễn đơn giản từ kinh tế tri thức sang xã hội tri thức, từ khái niệm "kinh tế tri thức" để suy luận về một nội dung "thuần túy tri thức" của nền kinh tế này.

Thậm chí có người ở nước ta còn liên hệ kinh tế tri thức với những mánh khoé và mẹo vặt trong làm ăn, như đưa ra

---

1. Phạm Ngọc Quang: "Kinh tế tri thức - xét từ giác độ lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất", Tạp chí *Triết học*, http://www.chungta.com/, 8-10-2006, 09:16:58.

2. Thế Trường: *Hành trang thời đại kinh tế tri thức*, *Sđd*, tr. 46.

ví dụ về việc kinh doanh "không khí nước Pháp" của một nhà doanh nghiệp nào đó để bảo đó là kinh tế tri thức[1]. Thực tế đây chỉ là những mẹo vặt mà thời nào cũng có. Còn kinh tế tri thức phải được hiểu là kết quả của một quá trình phát triển cao của xã hội thông tin, có sự đóng góp của cả một lịch sử phát triển lâu dài của khoa học, công nghệ và giáo dục, mà đỉnh cao là công nghệ thông tin và truyền thông.

Kể cả cách hiểu bảo thủ của Đoàn Tiểu Long cũng không hề giống với cách hiểu về kinh tế tri thức của hầu hết các nhà khoa học trên thế giới. Nhìn chung trên thế giới người ta quan niệm kinh tế tri thức là một *nền* kinh tế mới, có những đặc điểm khác biệt với *nền* kinh tế cũ, chứ nó không phải là một *ngành* trong nền kinh tế. Cũng như quan điểm của ai đó cho rằng ngày nay không mấy ai nói đến kinh tế tri thức, rằng nó chỉ là huyền thoại, thì là hoàn toàn sai lầm, vô căn cứ.

Nhìn chung, ngoài một vài ý kiến không có căn cứ khoa học, thì trong số các ý kiến của các tác giả trong nước về kinh tế tri thức, ta cũng có thể tìm thấy những ý kiến phát biểu rất khoa học. Những công trình nghiên cứu về kinh tế tri thức như công trình của nhóm tác giả Đặng Hữu là những công trình rất công phu. Tuy nhiên, như chúng tôi đã nói, nhóm tác giả này lại đề cập đến *khái niệm* "kinh tế tri thức" với những *nội dung* của một "xã hội tri thức". Trong quan niệm của họ, mặc dù họ không nhắc đến khái niệm "xã hội tri thức", nhưng khái niệm "kinh tế tri thức"

---

1. "Kinh tế tri thức cần ý tưởng sáng tạo", *Tia Sáng*, *http://www.chungta.com/*, 6-10-2005, 06:25:41.

đã được hiểu một cách bao trùm lên toàn xã hội[1]. Trong khi đó các nhà khoa học trên thế giới hiện nay, đặc biệt là UNESCO, đã phân biệt rất rõ rằng kinh tế tri thức chỉ là một phần của xã hội tri thức, nó không thể là tất cả xã hội tri thức.

Tất cả những điều nói trên cho thấy việc định nghĩa về "kinh tế tri thức" không hề dễ dàng chút nào, chính vì thế mà thông thường người ta cố gắng tìm ra được các đặc điểm xác định của nó để người đọc có thể hình dung được "nó có cái gì" hơn là "nó là cái gì". Trên tinh thần này, nhà nghiên cứu Đặng Mộng Lân, trong công trình *Kinh tế tri thức - Những khái niệm và vấn đề cơ bản*, đã tập hợp các ý kiến của các nhà nghiên cứu nước ngoài để xác định "những biểu hiện" của nền kinh tế tri thức chứ ông cũng không đi tìm định nghĩa cho nó. Về những biểu hiện của kinh tế tri thức, Đặng Mộng Lân đã trích dẫn một báo cáo năm 1999 của OECD về một số chỉ tiêu (tức tiêu chí - *NVD*) đặc trưng của kinh tế tri thức ở các nước OECD, và ông đã nhóm chúng lại thành ba mục như sau:

- *Các ngành dựa trên tri thức*, ví dụ như các ngành chế tạo dùng công nghệ cao và các dịch vụ nhiều tri thức như tài chính, bảo hiểm và truyền thông, tỷ lệ của các ngành này đã tăng vượt quá 50% GDP của một nền kinh tế tri thức trong các nước OECD. Ngoài ra, các ngành dịch vụ có vai trò quan trọng hơn nhiều so với các ngành chế tạo. *Đầu tư cho sản xuất tri thức* (nghiên cứu và triển khai (R&D),

---

1. Xem Đặng Hữu (Chủ biên): *Phát triển kinh tế tri thức, những nguyên lý cơ bản*, *Sđd*.

phần mềm, chi tiêu công cộng cho giáo dục) ngày càng tăng. *Chất lượng nguồn lực con người* rất cao: Trung bình trên toàn khu vực OECD, trong độ tuổi 25-64, có 60% dân số đã học hết trung học, 13% có trình độ đại học (tính đến khoảng năm 2000).

- *Các công nghệ thông tin và truyền thông*: Đầu tư cho công nghệ thông tin và truyền thông, một cột trụ của kinh tế tri thức, liên tục gia tăng.

- *Chính sách khoa học và công nghệ*: Đầu tư cho khu vực R&D được chú trọng cả về nguồn lực tài chính lẫn con người[1].

Đặng Mộng Lân cũng tập hợp các quan điểm của nước ngoài để rút ra những thành phần chính của một nền kinh tế tri thức như sau:

1. Các công nghệ thông tin và viễn thông, kể cả internet.

2. Sở hữu trí tuệ, bao gồm không chỉ bằng sáng chế, phát minh và quyền tác giả, mà theo nghĩa rộng, còn có cả tên gọi đã đăng ký, nhãn mác, quảng cáo, các dịch vụ tài chính, dịch vụ tư vấn cho các xí nghiệp, cho thị trường tài chính, y tế (tri thức y học) và giáo dục.

3. Các thư viện và ngân hàng dữ liệu điện tử, các sản phẩm nghe nhìn và các trò chơi video.

4. Công nghệ sinh học, các thư viện và ngân hàng dữ liệu truyền thống, công nghiệp dược phẩm[2].

Ở đây, Đặng Mộng Lân đồng tình với quan niệm của một số tác giả nước ngoài để cho rằng "kinh tế tri thức" đồng nghĩa với "kinh tế thông tin". Và ông tiếp tục phân

---

1. 2. Xem Đặng Mộng Lân: *Kinh tế tri thức - Những khái niệm và vấn đề cơ bản*, *Sđd*, tr. 55-57. 57-58.

tích một khu vực cột trụ của nền kinh tế tri thức/thông tin này là khu vực thông tin.

Năm 2002, hai tác giả S. Al-Hawamdeh và Th. L. Hart đã cố gắng định nghĩa bản chất của nền kinh tế dựa trên tri thức như sau:

"Bản chất của kinh tế dựa trên tri thức là khả năng hấp thụ, xử lý và ứng dụng tri thức hoặc tài sản trí tuệ và chuyển chúng thành một nguồn lợi thế cạnh tranh chủ chốt cùng với các nhân tố sản xuất cơ bản, mà những nhân tố cơ bản này vẫn tiếp tục có vai trò quan trọng trong nền kinh tế dựa trên tri thức. Sự nhấn mạnh được hướng vào vốn trí tuệ hoặc tri thức như là một nguồn giá trị và nguồn tạo ra của cải". "Như vậy, trong nền kinh tế tri thức, năng suất và sự tăng trưởng được quyết định chủ yếu bởi tiến bộ kỹ thuật, bởi sự tích luỹ tri thức, và bởi một mạng hoặc các hệ thống có khả năng phân phối tri thức và thông tin một cách có hiệu quả. (...) Người lao động cần phải có khả năng sáng tạo và đổi mới hơn với việc sử dụng tri thức có được và có khả năng thích nghi với những thay đổi công nghệ nhanh chóng. Vì thế, việc học tập của các cá nhân và các công ty sẽ có ý nghĩa chủ chốt để thực hiện tiềm năng về năng suất của các công nghệ mới và thực hiện sự tăng trưởng kinh tế dài hạn"[1].

Hai tác giả nói trên cũng đã xác định các xu hướng đứng đằng sau nền kinh tế dựa trên tri thức, đồng thời

---

1. S. Al-Hawamdeh và Th. L. Hart: *Information and Knowledge Society*, *Sđd*, tr. 92.

cũng là những tính chất đặc trưng của nó, đó là những đặc điểm sau:

1. *Ý thức về tri thức như là một nhân tố quan trọng của sản xuất.*

2. *Một xu hướng tiến tới một nền kinh tế không biên giới và toàn cầu hoá.*

3. *Thay đổi trong cơ cấu tổ chức:* Các công ty được tổ chức lại theo hướng linh hoạt và gọn nhẹ.

4. *Thay đổi các cách thức quản lý*, nhằm giúp người lao động phát huy tiềm năng và tham gia đầy đủ vào công việc kinh doanh, liên tục đổi mới, học tập và cải thiện năng suất.

5. *Sự xuất hiện của việc quản lý tri thức như là một lề lối quản lý:* Các doanh nghiệp ngày càng chính thức hoá việc quản lý tri thức, thể hiện bằng việc coi trọng các chức vụ liên quan đến tri thức. Từ đó xuất hiện phổ biến khái niệm "doanh nghiệp học tập". Liên quan đến tri thức của doanh nghiệp, người ta nói đến việc phải tiến tới quản lý được cả hai loại tri thức: *tri thức hiện* và *tri thức ẩn.*

Quản lý tri thức hiện hoặc tri thức dưới dạng tư liệu không phải là mới. Thư viện và các trung tâm thông tin là những ví dụ tốt nhất về nỗ lực quản lý tri thức hiện hoặc thông tin tĩnh. Gần đây, bắt đầu xuất hiện nhu cầu phát triển các kỹ thuật mới có khả năng nắm bắt và quản lý tri thức ẩn. Đó là nhu cầu tạo ra một môi trường khuyến khích người dân học tập, sáng tạo và chia sẻ tri thức. Công nghệ có thể đóng một vai trò quan trọng trong việc tạo thuận lợi cho sự tương tác để biến thông tin tĩnh (tri thức hiện) thành thông tin tích cực (tri thức ẩn) và ngược lại.

Quản lý tri thức có một vai trò rất quan trọng. Trong giới doanh nghiệp, việc quản lý tri thức tốt sẽ đạt được những kết quả chủ chốt như sau:

- Tính hiệu quả về phương diện tổ chức.
- Chiếm vị trí đi đầu trong cạnh tranh.
- Tối đa hoá được tiềm năng về mặt tổ chức.
- Quản lý được vốn trí tuệ.

Rõ ràng, việc quản lý tri thức có một ý nghĩa rất quan trọng trong việc giúp cho doanh nghiệp phát triển và đóng góp cho tiến bộ xã hội. Và đó cũng là một công việc quan trọng của kinh tế tri thức và nói rộng ra là của xã hội tri thức.

Gần đây, trong "Báo cáo Thế giới của UNESCO" mang tên *Hướng tới xã hội tri thức*, UNESCO cũng chỉ "giải trình" nền kinh tế tri thức chứ không hẳn là đưa ra một định nghĩa chặt chẽ cho nó. Điều đó một lần nữa cho thấy đây là một khái niệm không dễ định nghĩa. Điều đáng ghi nhận là ở đây, UNESCO cũng quan niệm "kinh tế tri thức" là nền "kinh tế dựa trên tri thức".

Cụ thể, UNESCO quan niệm: "Kinh tế tri thức là một giai đoạn đặc biệt do tri thức điều khiển thuộc quá trình phát triển tư bản chủ nghĩa, và nó là một *nền kinh tế được dựa trên tri thức* (tôi nhấn mạnh - *NVD*), tiếp theo sau một giai đoạn được đánh dấu bằng sự tích luỹ tư bản vật chất. Tri thức được quan niệm như thế hiện đang trong quá trình thay thế cho sức lao động, như Marx đã tiên đoán từ giữa thế kỷ XIX, và của cải tạo ra đang ít được đo bằng bản thân sản lượng của công việc, một thứ có thể đo lường và định

lượng được, mà nó ngày càng được đo bằng trình độ chung của khoa học và bằng sự tiến bộ của công nghệ. Nền kinh tế tri thức đang nhấn mạnh những mặt bổ sung lẫn nhau về tổ chức và công nghệ giữa những khả năng mở rộng cho việc mã hoá, lưu giữ và truyền thông tin do các công nghệ mới đem lại, với "vốn nhân lực" của những người công nhân có thể sẽ sử dụng các công nghệ đó, và với một sự tổ chức "đáp ứng" của xí nghiệp có khả năng sử dụng đầy đủ nhất tiềm năng cho năng suất (nhờ có sự tiến bộ của việc quản lý tri thức). Có một điều chắc chắn là: một số hoạt động "vô hình" gắn kết với nghiên cứu, giáo dục và dịch vụ, đang tiến tới có vai trò gia tăng trong nền kinh tế toàn cầu. Nói một cách định lượng, phần đóng góp của những hoạt động này cho tổng sản phẩm quốc dân (GNP) của các nước đang không ngừng gia tăng. Tỷ lệ chi phí cho nghiên cứu và triển khai trong GNP đã tăng lên kể từ đầu thập niên 1950 (ngay cả trước khi có cuộc cách mạng thông tin); các khoản đầu tư vô hình khác (như giáo dục, y tế, v.v.) cũng gia tăng mạnh mẽ so với đầu tư hữu hình (vốn vật chất, nguồn lực vật chất, v.v.), và con số thống kê cho thấy rằng xu hướng này cũng được thấy rõ ở các nước phía Nam. Nhưng tầm quan trọng của tri thức trong hoạt động kinh tế không phải chỉ được giới hạn ở những khu vực công nghệ cao: các phương thức tổ chức sản xuất ở những khu vực có vẻ là công nghệ thấp cũng đã được cải biến, hoặc đang trong quá trình cải biến, với việc sử dụng theo kiểu mới các cơ sở tri thức"[1].

---

1. Xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies, Tlđd*, tr. 46.

Về phần đóng góp của các sản phẩm vô hình cho nền kinh tế và cho tổng sản phẩm quốc nội của một nước, ta có thể lấy một số ví dụ sau đây để minh hoạ:

- Người ta thường nói rằng GDP của nước Mỹ hiện nay nếu tính bằng đơn vị tấn thì cũng không nhiều hơn so với cách đây 100 năm. Những gì được thêm vào cho GDP của nước Mỹ trong thế kỷ qua không phải là vật chất mà là tài sản vô hình. Đó là tri thức và thông tin được đưa ngày càng nhiều vào các sản phẩm, giá trị tăng lên của chúng gắn liền với phần mềm chứ không phải phần cứng.

- Một chiếc xe ôtô hiện đại điển hình ngày nay có công suất xử lý thông tin nhờ máy tính lớn hơn công suất xử lý thông tin của con tàu vũ trụ đầu tiên đỗ xuống Mặt Trăng năm 1969.

- Trong thập niên 1970, 80% giá trị của một chiếc máy tính IBM là ở phần cứng, 20% là chi phí cho phần mềm đưa vào máy. Chỉ sau hơn 10 năm, tỷ lệ đóng góp của mỗi bên đã đảo ngược cho nhau[1].

*

Như vậy, chúng ta có thể nói đến sự xuất hiện của một nền kinh tế mới với tên gọi là nền kinh tế tri thức vào khoảng hai thập niên cuối cùng của thế kỷ XX. *Và mặc dù khái niệm này đang còn có sự mơ hồ giữa hai cách hiểu: một là để chỉ "nền kinh tế sản xuất ra tri thức", hai là "nền kinh tế dựa trên tri thức để tạo ra lợi ích kinh tế", nhưng*

---

1. Xem Đặng Mộng Lân: *Kinh tế tri thức - Những khái niệm và vấn đề cơ bản*, *Sđd.* tr. 52-53.

chúng tôi thiên về nghĩa "kinh tế dựa trên tri thức" hơn. Bởi lẽ, theo quan điểm lôgích và thực tiễn, tri thức không phải là mục đích tự thân, mà nó chỉ là phương tiện dẫn đến hiệu quả kinh tế. Việc sản xuất ra tri thức cũng là để phục vụ hiệu quả và đem lại lợi ích kinh tế, vì thế cho dù khái niệm "kinh tế tri thức" được dùng để chỉ một nền kinh tế sản xuất ra tri thức, thì nó cũng không chỉ dừng lại ở đó, mà mục đích cuối cùng của nó là phải tạo ra hiệu quả và lợi ích kinh tế. Có nghĩa là khái niệm "kinh tế dựa trên tri thức" có khả năng bao hàm cả "nền kinh tế sản xuất ra tri thức". Cho nên nội hàm "kinh tế dựa trên tri thức" tỏ ra lôgích hơn và hợp lý hơn. Vì vậy trong công trình này, khi sử dụng khái niệm ngắn gọn "kinh tế tri thức", chúng tôi đã có hàm nghĩa là một "nền kinh tế dựa trên tri thức".

Chúng tôi cũng phải lưu ý một điều là ở đây, đồng tình với nhiều ý kiến, chúng tôi không đồng nhất kinh tế tri thức với xã hội tri thức. Cho nên khi nói đến thời điểm xuất hiện của kinh tế tri thức thì không có nghĩa là đồng thời xác định thời điểm xuất hiện của xã hội tri thức. Kinh tế tri thức chỉ là một trong những cột trụ để hình thành xã hội tri thức, vì thế nó phải xuất hiện sớm hơn. Do đó, trong khi kinh tế tri thức được coi là đã xuất hiện ở một số nước vào cuối thế kỷ XX, nhưng hiện tại cộng đồng quốc tế vẫn đang kêu gọi loài người phải xây dựng xã hội tri thức trên cơ sở của xã hội thông tin. Bản Báo cáo Thế giới của UNESCO *Hướng tới xã hội tri thức* chính là thể hiện tinh thần này.

Chúng tôi cho rằng với một hình thái kinh tế mới như kinh tế tri thức, thì việc nhận thức về nó còn có những ý

kiến khác nhau cũng là chuyện bình thường. Nhưng từ ý kiến của đa số các nhà nghiên cứu, chúng ta cũng có thể rút ra được một đặc điểm nổi bật nhất của kinh tế tri thức là *sự mở rộng không ngừng của khu vực thông tin và truyền thông*. Sự mở rộng của khu vực này có thể được chia thành hai cấp độ: một là, bản thân sự phát triển của khu vực thông tin và truyền thông đã đem lại lợi ích kinh tế vô cùng to lớn cho nền kinh tế tri thức; hai là, sự phát triển của nó đã làm gia tăng vượt bậc hiệu quả kinh tế cho hầu hết các ngành nghề của nền kinh tế tri thức. Nhà nghiên cứu M. Porat đã gọi cấp độ thứ nhất là khu vực thông tin sơ cấp, còn cấp độ thứ hai là khu vực thông tin thứ cấp. Khu vực sơ cấp bao gồm việc sản xuất, phân phối và xử lý các sản phẩm và dịch vụ thông tin; khu vực thứ cấp thể hiện ở khối lượng phí tổn về thông tin cần thiết cho việc tổ chức của các công ty và cho việc điều phối các thị trường[1]. Chính vì vậy mà ban đầu nền kinh tế này còn được nhiều người gọi là nền kinh tế thông tin.

Về khu vực thông tin hai cấp này theo cách gọi của Porat, hiện nay cũng có người gọi là "khu vực kinh tế thông tin và tri thức". Và họ cho rằng nó bao gồm ba bộ phận:

1. Các hoạt động kinh tế - xã hội và sản xuất công nghiệp có sử dụng các dịch vụ thông tin và truyền thông.

2. Công nghiệp nội dung mà sản phẩm của nó là nội dung thông tin và tri thức của mọi ngành kinh tế, của khoa

---

1. Theo Đặng Mộng Lân: *Kinh tế tri thức - Những khái niệm và vấn đề cơ bản*, *Sđd*, tr. 64.

học, văn hoá, nghệ thuật... được tổ chức, ghi lại bằng các phương tiện của công nghệ thông tin (như đĩa từ, CD ROM).

3. Bản thân các ngành công nghiệp tin học và truyền thông, sản xuất máy tính và phần mềm, các dịch vụ liên quan đến máy tính, các thiết bị và dịch vụ viễn thông, các linh kiện vi điện tử, các thiết bị văn phòng, v.v..

Khu vực này chiếm một tỷ trọng ngày càng lớn trong nền kinh tế, có tốc độ tăng trưởng nhanh hơn bất kỳ khu vực nào khác, và cũng tạo thêm được nhiều việc làm nhất[1].

Tuy nhiên theo chúng tôi, cách gọi của Porat vẫn tỏ ra hợp lý hơn, với nghĩa là công nghiệp nội dung cũng có thể được gộp vào với ngành công nghiệp tin học và truyền thông, và cả hai sẽ tương ứng với khu vực thông tin sơ cấp của Porat. Còn về vị trí thì Porat cũng tỏ ra hợp lý hơn khi ông đặt khu vực thông tin sơ cấp này lên trước so với khu vực sử dụng thông tin để phục vụ cho các ngành kinh tế.

Cũng theo tính toán của Porat, khu vực thông tin của nền kinh tế Hoa Kỳ vào khoảng những năm 1970 đã trở thành khu vực lớn nhất, chiếm xấp xỉ 50%, và như thế có thể nói rằng từ khoảng năm 1970, nền kinh tế Hoa Kỳ đã trở thành một nền kinh tế thông tin, mà theo cách nói thông dụng ngày nay thì đó là nền kinh tế tri thức sớm nhất trên thế giới. Quả thực, nền kinh tế của Hoa Kỳ không chỉ là nền kinh tế tri thức *sớm nhất* trên thế giới, mà hiện nay nó còn là nền kinh tế tri thức *lớn nhất* thế giới. Từ khi

---

1. "Xã hội tri thức và vài suy nghĩ về con đường hội nhập", *Diễn đàn Công nghệ thông tin Thành phố Hồ Chí Minh 1999*, 03:51' PM - Chủ nhật, 4-5-2003, *http://www.chungta.com/*.

mạng internet và sau đó là công nghệ web trong khuôn khổ internet ra đời, Hoa Kỳ cũng nhanh chóng chiếm lĩnh vị trí hàng đầu trong lĩnh vực này. Ngành công nghiệp thông tin và truyền thông của Hoa Kỳ phục vụ cho internet nhanh chóng chiếm lĩnh vị trí điều hành và giành phần lớn thị phần trên thế giới.

Chính vì hiệu quả kinh tế to lớn mà nó đem lại, cho nên hiện nay người ta cũng đang nói đến khả năng tạo ra lợi nhuận cao của khu vực thông tin và truyền thông trong nền kinh tế tri thức, với những ví dụ thường được dẫn ra để minh hoạ là trong số những người giàu nhất thế giới thì phần lớn là thuộc về những người kinh doanh trong lĩnh vực thông tin và truyền thông, trong đó tỷ phủ Bill Gates được coi là người giàu nhất hành tinh.

b. Thương mại điện tử

Ở khu vực thông tin thứ cấp trong nền kinh tế tri thức, chúng ta phải nói đến một lĩnh vực nổi bật nhất hiện nay là "thương mại điện tử".

Theo Wikipedia, thương mại điện tử (tiếng Anh: "electronic commerce" hay "e-commerce" hoặc "eCommerce"), là việc mua và bán các sản phẩm hoặc dịch vụ thông qua các hệ thống điện tử như internet và các mạng máy tính khác. Kể từ khi có mạng internet, khối lượng buôn bán được thực hiện bằng con đường điện tử đã gia tăng với mức độ vô cùng ấn tượng. Một loạt công việc buôn bán phong phú đã được thực hiện bằng con đường này, chúng khuyến khích những sự đổi mới trong các lĩnh vực như chuyển giao nguồn vốn điện tử, quản lý dây chuyền cung ứng, marketing internet,

xử lý giao dịch trực tuyến, trao đổi dữ liệu điện tử (viết tắt tiếng Anh: EDI), các hệ thống quản lý kiểm kê tự động hoá, và các hệ thống thu thập dữ liệu tự động hoá. Thương mại điện tử hiện đại đặc biệt hay sử dụng mạng www, ít nhất tại một số điểm trong chu trình giao dịch, mặc dù nó có thể bao gồm một loạt công nghệ rộng rãi hơn như thư điện tử chẳng hạn. Thương mại điện tử là một công nghệ mới.

Tuy nhiên, chúng ta cần phải lưu ý rằng mặc dù gọi là thương mại điện tử, nhưng chỉ có một tỷ lệ phần trăm rất nhỏ công việc của loại hình dịch vụ này là công việc "ảo" được thực hiện hoàn toàn bằng con đường điện tử, như việc truy cập nội dung trả tiền trên một website, còn lại thì hầu hết các công việc của thương mại điện tử đều thực hiện bằng con đường vật chất hữu hình: ít nhất thì người ta cũng phải giao hàng cho khách bằng những cách vận chuyển thực tế. Chỉ có điều, phần công việc "ảo" rất ít đó lại quyết định tính chất và sự thành công của thương mại điện tử, và vì thế nó quy định tên gọi của loại hình dịch vụ này. Nhìn chung, thương mại điện tử là khía cạnh mua bán của ngành kinh doanh điện tử.

Đến đây thì chúng tôi không thể không lưu ý bạn đọc rằng thuật ngữ "thương mại điện tử" và "kinh doanh điện tử" trong tiếng Việt hoàn toàn không có nghĩa là một loại hình dịch vụ "*mua bán hàng điện tử*", mà là một loại hình dịch vụ và kinh doanh *bằng* hay *thông qua con đường điện tử*. Trong tiếng Anh có thể ít có sự hiểu lầm về vấn đề này, nhưng trong tiếng Việt thì cần phải có sự giải thích như vậy để khỏi nhầm lẫn, nhất là đối với những người không biết ngoại ngữ.

Ban đầu thương mại điện tử chỉ có nghĩa là việc tạo thuận tiện cho những cuộc giao dịch bằng con đường điện tử, bằng cách sử dụng công nghệ như trao đổi dữ liệu điện tử (EDI) và chuyển giao nguồn vốn điện tử (EFT). Cả hai loại công nghệ này đều được ứng dụng vào cuối thập niên 1970, cho phép các doanh nghiệp gửi các văn bản thương mại như đơn đặt mua hàng hoặc hoá đơn bằng con đường điện tử. Tiếp đó, đến thập niên 1980, người ta ứng dụng thẻ tín dụng điện tử, máy thủ quỹ tự động (ATM), hệ thống giao dịch ngân hàng qua điện thoại. Từ thập niên 1990 trở đi, thương mại điện tử còn bao gồm thêm cả các hệ thống kế hoạch hoá nguồn lực doanh nghiệp (ERP), khai thác dữ liệu và lưu kho dữ liệu. Từ "điện tử" trong thuật ngữ "thương mại điện tử" được dùng để chỉ công nghệ được sử dụng trong dịch vụ mua bán này, còn từ "thương mại" trong thuật ngữ đó vẫn được dùng để chỉ các mô hình mua bán truyền thống. Như thế, thương mại điện tử là một tập hợp hoàn bị các quy trình hỗ trợ các hoạt động kinh doanh thương mại trên một mạng điện tử, thể hiện rõ rệt một cấp độ thứ cấp của khu vực thông tin trong nền kinh tế tri thức.

Có lẽ ví dụ sớm nhất về thương mại điện tử đối với hàng hoá vật chất là Dịch vụ Trao đổi Máy tính Boston ở Hoa Kỳ, được khởi động từ năm 1982, là một thị trường mua bán máy tính đã qua sử dụng. Và có lẽ thị trường thông tin và tư vấn trực tuyến đầu tiên là Dịch vụ Trao đổi Thông tin Hoa Kỳ, một hệ thống trực tuyến tiền internet được ứng dụng vào năm 1991. Khi công nghệ web trở nên phổ biến vào năm 1994, thì người ta bắt đầu tiên đoán rằng thương

mại điện tử sẽ nhanh chóng trở thành một khu vực kinh tế chủ chốt. Tuy nhiên, phải mất bốn năm thì các biên bản giao thức an ninh (như HTTPS) mới được phát triển đủ đáp ứng và được triển khai rộng rãi. Kết quả là, trong khoảng từ năm 1998 đến năm 2000, một số lượng đáng kể các doanh nghiệp ở Mỹ và châu Âu bắt đầu triển khai các website thô sơ. Trong thời đại "chấm com", thương mại điện tử bắt đầu bao hàm thêm nhiều hoạt động mà có thể được gọi chính xác hơn bằng thuật ngữ "thương mại mạng" (hay "thương mại web") - đó là việc mua hàng hoá và dịch vụ thông qua mạng www (hay web), thường là bằng việc kết nối an toàn, bằng thẻ mua sắm điện tử và với dịch vụ thanh toán bằng điện tử. Từ đó, khu vực kinh tế này đã phát triển nhanh chóng, đem lại nhiều thuận lợi mới cho khách hàng tiêu thụ.

Ngoài ra, hiện nay các hệ thống quản lý tri thức có hiệu quả đang được thiết lập ở các tổ chức, trong đó có các doanh nghiệp lớn và nhỏ, để phục vụ cho việc quản lý kho hàng. Trước khi có cuộc cách mạng thông tin, nếu các chủ cửa hàng, các nhà thầu hoặc các nhà doanh nghiệp muốn biết về tình hình kho hàng của mình, thì họ buộc phải ghi chép chi tiết về lượng hàng vào và hàng ra, và phải duy trì việc kiểm kê cập nhật. Với các công nghệ hiện nay, bắt đầu từ máy đọc mã vạch, thì việc thu thập các thông tin như vậy được thực hiện tự động mỗi khi có sự biến động của kho hàng, điều này sẽ cung cấp thông tin mang tính trực tiếp hơn, hoàn bị hơn và đáng tin cậy hơn so với khi nó bị phụ thuộc vào công việc trí óc của một cá nhân[1].

---

1. Xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies*, *Tlđd*, tr. 214.

Tuy nhiên cần phải lưu ý rằng thương mại điện tử cũng không thể thay thế hoàn toàn cho thương mại truyền thống, và nó cũng không phải là sinh ra để khắc phục những rủi ro của thương mại truyền thống. Đây chỉ là việc ứng dụng tiến bộ của công nghệ thông tin và truyền thông để gia tăng hiệu quả của công việc kinh doanh và buôn bán. Mọi rủi ro của thương mại truyền thống vẫn có thể xảy ra đối với thương mại điện tử. Có nghĩa là *việc ứng dụng công nghệ thông tin tự thân nó chưa đủ để làm nên thành công cho dịch vụ thương mại điện tử.* Chính vì vậy mà trong cuộc khủng hoảng "chấm com" năm 2000-2001, người ta đã được chứng kiến sự đổ vỡ của một loạt công ty "thương mại điện tử thuần túy". Trong nhiều trường hợp, sự thành công của một công ty thương mại điện tử không chỉ phụ thuộc vào sản phẩm của họ, mà còn phụ thuộc vào đội ngũ quản lý có năng lực, vào dịch vụ hậu mãi tốt, vào cơ cấu kinh doanh có tổ chức tốt, vào hạ tầng cơ sở của mạng và vào một website an toàn và được thiết kế hay.

Tuy nhiên, thương mại điện tử không phải là không có vấn đề nan giải cần giải quyết. Thứ nhất là, khách hàng tiêu thụ không thể được nhìn thấy sản phẩm thật mà họ muốn mua. Thứ hai là, một số công ty tính phí nhập kho cho những sản phẩm bị hoàn trả lại. Thứ ba là, công ty bán hàng cần phải có một đội ngũ vững mạnh để hỗ trợ người tiêu thụ. Để khắc phục được những vấn đề này, các công ty cần phải có trình độ tổ chức cao của một nền kinh tế tri thức. Chính vì thế mà không phải công ty nào cũng gặt hái được thành công, và không phải công ty nào cũng thành

công ngay từ bước đầu. Ví dụ như công ty Amazon.com, được thành lập từ năm 1995, vậy mà phải sau sáu năm hoạt động nó mới thu được lợi nhuận.

Hiện nay, các công ty thương mại điện tử hàng đầu thế giới vẫn thuộc về Hoa Kỳ. Nhiều công ty thương mại điện tử đã gặt hái được thành tựu lớn nhờ công nghệ internet và web. Chẳng hạn như hai công ty thương mại điện tử là Amazon.com và eBay (eBay cũng được thành lập năm 1995) đã trở thành các site thương mại điện tử lớn nhất sau khi mạng internet và web chính thức được phổ biến trên toàn thế giới. Tính đến năm 2002 đã có hơn 29 triệu người từ 160 nước mua hàng của Amazon.com (*www.amazon.com*). Còn eBay, một thị trường trực tuyến hàng đầu về bán hàng hoá và dịch vụ, đã có hơn 29,7 triệu người đăng ký sử dụng. Trong năm 2000, cộng đồng eBay đã giao dịch được hơn 5 tỷ đôla Mỹ trong tổng lượng hàng bán ra trong một năm (*www.ebay.com*). Theo đánh giá của Viện tiêu dùng toàn cầu A.T. Kearney, doanh số bán lẻ trực tuyến toàn cầu đã tăng từ 236 tỷ đôla Mỹ năm 2007 lên 521 tỷ đôla vào năm 2012, với tốc độ tăng hằng năm 17%[1]. Quả thực đây là con số rất ấn tượng.

Ở Việt Nam, thương mại điện tử mới xuất hiện từ đầu thế kỷ XXI. Nhà nước và các doanh nghiệp Việt Nam đang tích cực phát triển thương mại điện tử để hội nhập với thế giới. Tuy nhiên, trình độ và quy mô thương mại điện tử của Việt Nam vẫn còn rất khiêm tốn. Theo con số điều tra của

1. A.T. Kearney team: "The 2013 Global Retail E-Comerce Index", www.atkearney.com/documents/10192/3609951/

tổ chức nghiên cứu kinh tế quốc tế EIU, thì Việt Nam hiện vẫn đứng trong số những nước cuối bảng về chỉ số sẵn sàng cho thương mại điện tử (tiếng Anh: e-readiness). Rõ ràng, so với thế giới, chúng ta còn rất nhiều việc phải làm.

*

Tuy nhiên, sau tất cả những gì nói về các đặc điểm ưu việt của kinh tế tri thức, chúng tôi vẫn thấy chúng ta không thể bỏ qua một điều quan trọng nhất. Đó là, *xét từ quan điểm phát triển bền vững*, chúng ta không thể tuyệt đối hoá tri thức và tài sản vô hình. Tri thức và tài sản vô hình chỉ có thể là vật thêm vào cho nền kinh tế tri thức hay xã hội tri thức, chứ nó không thể thay thế cho tài sản hữu hình. Chúng tôi muốn nói điều này để cảnh báo về một nguy cơ đang diễn ra ở nhiều nơi trên thế giới: đó là xu hướng vì coi trọng tài sản vô hình mà người ta đang phá bỏ các tài sản hữu hình. Tình trạng đất nông nghiệp bị tàn phá, bị hoang mạc hoá và bị chuyển đổi thành đất công nghiệp, nhà xưởng, khu đô thị và khu công nghệ cao... đang diễn ra ở khắp mọi nơi, đặc biệt là ở hầu hết các nước đang phát triển. Điều này cũng đã được Liên hợp quốc khẩn thiết cảnh báo, và nó cũng đang diễn ra rất đáng báo động ở Việt Nam. Hiện nay ở nước ta, tốc độ đô thị hoá đang gia tăng rất nhanh, cùng với nó là diện tích đất nông nghiệp cũng không ngừng bị thu hẹp như *Miếng da lừa* của Balzac. Chúng ta có thể thấy một hiện tượng rất phổ biến là đường cao tốc mở đến đâu là hai bên đường đất nông nghiệp bị nhường chỗ cho khu công nghiệp đến đấy. Thậm chí các khu hành chính địa phương cũng vươn ra đường

cao tốc. Điều này hiện tại có thể đem lại lợi ích cho sự phát triển, nhưng rõ ràng là nó đang đi ngược lại với các nguyên tắc của phát triển bền vững.

Hơn nữa theo chúng tôi, ở những nước đang phát triển, nơi mà hạ tầng cơ sở xã hội đang còn nghèo nàn, thì những lĩnh vực như xây dựng cơ bản, giao thông công chính, vẫn là những khu vực chủ chốt của nền kinh tế, và việc đầu tư cho phát triển những lĩnh vực này vẫn phải được ưu tiên hàng đầu chứ không phải chỉ là cho khu vực kinh tế thông tin. Việc phát triển khu vực kinh tế thông tin ở các nước đang phát triển nếu không để phục vụ cho sự phát triển của các lĩnh vực nói trên mà chỉ để phục vụ cho những kẻ "blogger bẩn", thì sẽ chỉ là một sự học đòi theo mốt để giành được cái nhãn mác "kinh tế tri thức" đang trở thành thời thượng hiện nay, và như thế sẽ chỉ làm cho xã hội của họ càng chậm phát triển thêm mà thôi.

3. Cột trụ khoa học - công nghệ

a. Vai trò của khoa học và công nghệ đối với xã hội tri thức

Khoa học và công nghệ luôn là đòn bẩy phát triển của mọi xã hội. Trong xã hội tri thức, vai trò của khoa học và công nghệ lại càng quan trọng hơn bao giờ hết. Hiện tại người ta (chẳng hạn UNESCO) đang nói đến cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra vào thế kỷ XX, xuất hiện cùng với sự bùng nổ của các ngành công nghệ cao, đặc biệt là vào nửa cuối của thế kỷ XX, khi một loạt công nghệ mới ra đời như công nghệ vi điện tử, máy tính, quang điện tử, lade, vật liệu mới, hạt nhân, gen, tế bào,... Sự phát triển

bùng nổ của các công nghệ cao này cũng chính là đặc trưng của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ mới, *cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại* ở thế kỷ XX[1].

Theo nhóm tác giả Đặng Hữu, khái niệm "công nghệ cao" chỉ mới xuất hiện từ những năm 70-80 của thế kỷ XX, khi một loạt công nghệ mới ra đời làm xoá nhoà ranh giới giữa khoa học và công nghệ. Tức là công nghệ cao là những công nghệ dựa vào những thành tựu khoa học mới nhất với hàm lượng tri thức và hàm lượng khoa học, sáng tạo cao nhất. Nghĩa là trong những hoạt động sản xuất dựa vào các công nghệ mới, thì chi phí cho nguyên liệu của một đơn vị thành phẩm sẽ giảm đi rất ngoạn mục. Ví dụ vào thập niên 1920, chi phí cho nguyên liệu và năng lượng của một chiếc xe hơi chiếm tới 60% tổng chi phí sản xuất. Đến thập niên 1980, chi phí vật chất cho một cụm vi mạch bán dẫn chỉ chiếm 2% so với 98% chi phí cho phần trí tuệ. Dây cáp đồng của thập niên 1980 có hàm lượng nguyên liệu và nhiên liệu gần 80%, còn trong dây cáp điện thoại bằng sợi thuỷ tinh thập niên 1990 hàm lượng đó chỉ chiếm 10%. Vậy mà dây cáp đồng chỉ chuyển tải được một trang thông tin một giây, trong khi đó dây cáp quang có thể chuyển tải được hàng vạn tập sách một giây[2].

Nhóm tác giả Đặng Hữu cũng nhắc đến bốn công nghệ chính trong thời đại cách mạng khoa học - công nghệ mới. Đó là công nghệ sinh học; công nghệ vật liệu; công nghệ năng lượng; và công nghệ thông tin.

1, 2. Đặng Hữu (Chủ biên): *Phát triển kinh tế tri thức - Rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, *Sđd*, tr. 18, 18-20.

(i). Công nghệ sinh học

Kỹ thuật then chốt quyết định sự ra đời của *công nghệ sinh học hiện đại* là kỹ thuật ADN tái tổ hợp và công nghệ gen. Việc nghiên cứu gen của động thực vật đã mở ra khả năng tạo được các giống cây trồng và vật nuôi cho năng suất và chất lượng cao. Với sự trợ giúp của các ngành khoa học hiện đại khác, ngành di truyền học của thế kỷ XXI vẫn không ngừng phát triển nhanh chóng để cải tiến các công nghệ sinh học. Cho đến ngày 13-4-2003, các nhà khoa học quốc tế ra tuyên bố là họ đã giải mã được toàn bộ bản đồ bộ gen người. Đây là thành tựu vô cùng quan trọng của ngành di truyền học. Phát kiến khoa học này đã làm cho công nghệ gen phát triển mạnh mẽ hơn bao giờ hết. Nó mở ra triển vọng cho việc chữa bệnh không dùng thuốc, đem lại hy vọng cho những người mắc các căn bệnh hiểm nghèo mà các loại thuốc Tây y và Đông y không chữa được. Nó được coi là một trong những phát kiến vĩ đại nhất của thế kỷ XX và có ý nghĩa quan trọng hơn cả việc phát minh ra vắc-xin và thuốc kháng sinh penicillin. Như vậy, trên cơ sở ứng dụng những tiến bộ khoa học tiên tiến, công nghệ sinh học ngày nay đã tạo ra những thay đổi to lớn cho cuộc sống con người, nó cũng làm thay đổi cả cơ cấu của nền kinh tế, tạo ra nhiều việc làm mới cho người dân. Rất nhiều giống cây trồng và vật nuôi đã được tạo ra bằng công nghệ biến đổi gen. Những giống cây có năng suất cao đang đem lại hy vọng cho khả năng nuôi sống toàn thể hành tinh, khi mà dân số thế giới đang có nguy cơ gia tăng đến mức báo động. Công nghệ nhân bản vô tính ra đời làm cho chúng ta có hy

vọng phục hồi được những động vật qúy hiếm đang có nguy cơ bị tiệt chủng. Có thể nói, công nghệ sinh học đang mở ra một thế giới sinh vật mới cho loài người.

(ii). Công nghệ vật liệu

Công nghệ vật liệu đang có những bước bứt phá ngoạn mục nhờ có các thành tựu của vật lý học và hoá học hiện đại. Một loạt những loại vật liệu mới ra đời với những tính năng vượt xa các loại vật liệu cũ. Những loại vật liệu cũ cũng được chế biến theo những phương pháp mới nên đã có được những tính năng mới hơn hẳn so với những tính năng trước đây của chúng. Trong số các loại vật liệu mới chúng ta phải kể đến loại vật liệu composite, vật liệu siêu dẫn và đặc biệt là vật liệu sản xuất bằng công nghệ nano (gọi tắt là vật liệu nano).

Vật liệu nano là kết quả của một ngành khoa học mới là *khoa học nano* (một phân ngành của vật lý học lượng tử và hoá học lượng tử). Sở dĩ có tên gọi nano là vì ngành khoa học này nghiên cứu và can thiệp vào các vật liệu ở quy mô nguyên tử hay phân tử. Quy mô này tương ứng với kích thước từ vài nanômét đến vài trăm nanômét (1 nanômét (hay 1 nm) = 1 phần tỷ m (hay 1 phần triệu mm)). Chữ "nano" trong tiếng Anh ở đây có xuất xứ từ tiếng Hy Lạp "*nanos*", có nghĩa là "tí hon, bé xíu". Khoa học nano phát hiện ra rằng cấu trúc của vật liệu khi đạt tới quy mô nano (siêu nhỏ) thì vật liệu đó sẽ có những tính chất và tính năng mới, khác hẳn với những tính chất và tính năng của vật liệu khi ở dạng nguyên thể. Đó là vì mỗi tính chất của vật chất đều liên quan đến một kích thước nhất định, và khi cấu

trúc của vật chất bị thu nhỏ dưới kích thước đó thì tính chất tương ứng cũng thay đổi. Ví dụ, khi người ta kích thích một chấm lượng tử (tiếng Anh: *quantum dot*, [QD]) làm cho nó càng nhỏ đi thì năng lượng và cường độ phát sáng của nó càng tăng. Ngoài ra, người ta còn phát hiện ra rằng tỷ trọng đóng gói của cấu trúc vật liệu càng cao thì nó càng hoạt động nhanh hơn và tiêu ít năng lượng hơn. Từ đó công nghệ nano ra đời để chế tạo các loại vật liệu vi cấu trúc nhưng lại có những tính năng rất hiệu quả, được dùng đặc biệt để sản xuất các chip điện tử. Người ta còn tính toán rằng những ống cácbon nano có thể được dùng để chế tạo ra một loại vật liệu mới nhẹ hơn thép 7 lần, nhưng cường độ chịu lực lại lớn hơn 400 lần. Trong tương lai, nó có thể được sử dụng cho các ngành chế tạo máy, chế tạo các loại máy móc tí hon, rôbốt và máy tính tí hon... Nó tạo được mối quan tâm đặc biệt cho ngành y học, có khả năng cho phép con người trong tương lai tiếp cận được với những bộ phận sâu và xa của cơ thể mà không cần đến dao kéo, không cần đại phẫu thuật. Như vậy, công nghệ nano đang mở ra triển vọng to lớn cho các ngành công nghệ cao. Rõ ràng, hàm lượng tri thức trong các loại vật liệu mới đang ngày càng gia tăng, góp phần thúc đẩy nền kinh tế tri thức và phát triển một xã hội tri thức bền vững.

(iii). Công nghệ năng lượng

Công nghệ năng lượng cũng đang được đổi mới để đáp ứng nhu cầu năng lượng đang ngày càng gia tăng trước tốc độ phát triển vô cùng nhanh chóng của nền văn minh hiện đại. Hiện nay loài người mới chỉ sử dụng chủ yếu các nguồn

nhiên liệu hoá thạch. Nhưng chúng ta biết rằng nguồn nhiên liệu hoá thạch là nguồn dự trữ năng lượng mặt trời có được từ vật chất hữu cơ. Nó phải mất hàng tỷ năm mới hình thành được, vậy mà con người, mặc dù mới chỉ sử dụng nguồn di sản năng lượng to lớn này trong vòng vài trăm năm nay, mà có vẻ như đã làm cho nó cạn kiệt trông thấy. Cho đến đầu thế kỷ XXI này, công tác thăm dò địa chất đã được cải thiện đến mức hầu hết những mỏ dự trữ nhiên liệu hoá thạch có khả năng khai thác của toàn cầu đã được xác định. Người ta bắt đầu lo lắng rằng, với mức tăng khai thác dầu mỏ trung bình hằng năm của thế kỷ XX là 4,5% (từ 300 triệu thùng vào năm 1900 đến 24,5 tỷ thùng vào năm 2000 (theo Deffeyes, 2001))[1], thì nguồn dự trữ năng lượng hoá thạch này chẳng mấy chốc mà cạn kiệt. So sánh với mức tăng dân số thế giới từ một tỷ người vào năm 1859, là năm mà "đại tá Drake" phát hiện ra mỏ dầu đầu tiên có khả năng khai thác được tại thị trấn Titusville thuộc bang Pennsylvania của Hoa Kỳ, đến con số hơn 7 tỷ người hiện nay, và đến con số ước tính khiêm tốn là 9,1 tỷ người vào năm 2100, thì chúng ta sẽ thấy khả năng cung cấp nguồn lực của dầu mỏ cho sự phát triển của các thế hệ tương lai trở nên mong manh như thế nào. Chính vì vậy mà nhiệm vụ của khoa học và công nghệ hiện đại là phải tìm ra các

---

1. Xem I. Anthony Cassils (Viện Dân số Canada): "Overpopulation, Sustainable Development, and Security: Developing an Integrated Strategy" ("Dân số quá đông <hay 'nạn nhân mãn'>, phát triển bền vững và an ninh: Triển khai một chiến lược hợp nhất"), *Population and Environment*, January 2004, Vol. 25, no. 3, tr. 183-184.

nguồn nhiên liệu mới để bổ sung và dần thay thế cho các nguồn nhiên liệu cũ, nhằm đáp ứng nhu cầu năng lượng đang ngày càng gia tăng theo cấp số nhân trong công cuộc phát triển nhanh chóng như hiện nay. Đây chính là nhiệm vụ nặng nề của ngành công nghệ năng lượng hiện đại.

Trước tình hình nói trên, các nước trên thế giới bắt đầu tìm đến nguồn năng lượng nguyên tử. Ngay từ sau cuộc khủng hoảng dầu mỏ lần thứ nhất năm 1973, các nước phương Tây bắt đầu phát triển mạnh các nhà máy điện nguyên tử. Từ đó người ta càng nhận thức được tầm quan trọng của năng lượng nguyên tử. Hội nghị năng lượng thế giới lần thứ 14 ở Canađa năm 1989, với 93 nước tham gia cùng với 25 tổ chức quốc tế, đã khẳng định: "Loài người sẽ không thể giải quyết được vấn đề năng lượng nếu không phát triển năng lượng hạt nhân"[1]. Cho đến cuối thế kỷ XX, thế giới đã có khoảng 30 nước và vùng lãnh thổ có nhà máy điện nguyên tử với 430 lò phản ứng, tổng công suất là 340 triệu kW, chiếm 16,7% tổng khối lượng điện toàn cầu. Hoa Kỳ có 109 lò phản ứng, với công suất 99 triệu kW; Pháp có 57 lò với 60 triệu kW; Nhật Bản có 48 lò với 38 triệu kW; Hàn Quốc có 9 lò với 7,2 triệu kW; Đài Loan có 6 lò với 4,9 triệu kW, Ấn Độ có 9 lò với 1,6 triệu kW[2].

Rõ ràng, năng lượng hạt nhân là loại công nghệ đòi hỏi hàm lượng tri thức rất cao. Tuy nhiên, nó lại có nguy cơ mất

---

1. Trích theo Đặng Hữu (Chủ biên): *Phát triển kinh tế tri thức - Rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, *Sđd*, tr. 38.

2. Xem: Đặng Hữu (Chủ biên): *Phát triển kinh tế tri thức - Rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, *Sđd*, tr. 38.

an toàn rất lớn. Đặc biệt là sau thảm hoạ nhà máy điện nguyên tử Chernobyl năm 1986 và một số tai nạn rò rỉ hạt nhân, nhiều nước đã lo ngại trong việc sử dụng năng lượng hạt nhân. Chẳng hạn năm 2000, chính phủ nước Đức đã quyết định rằng từ năm 2003 đến năm 2032, nước Đức sẽ đóng cửa nhà máy điện hạt nhân cuối cùng trong tổng số 19 nhà máy điện hạt nhân của nước này[1].

Để khắc phục nguy cơ thảm hoạ, các nhà khoa học đang tập trung mối quan tâm vào những công nghệ hạt nhân an toàn và sạch, ví dụ như áp dụng công nghệ của Carlo Rubbia, nhà khoa học người Italia làm việc tại trung tâm Nghiên cứu Nguyên tử châu Âu, người đã được giải thưởng Nobel năm 1984. Công nghệ của ông là "khuếch đại năng lượng", giữ cho phản ứng nhiệt hạch luôn xảy ra dưới mức nhiệt độ tới hạn, bảo đảm an toàn không để xảy ra vụ nổ, trong khi đó nhiên liệu lại được tận dụng triệt để, hầu như không có phế thải. Đây là hướng phát triển mới của công nghệ hạt nhân, nó đáp ứng tiêu chí an toàn, sạch và không gây ô nhiễm môi trường.

Một công nghệ hạt nhân sạch và cho công suất cao nữa là công nghệ nhiệt hạch. Với sự thành công áp dụng công nghệ này trong tương lai, vấn đề năng lượng phục vụ phát triển sẽ được giải quyết đáng kể.

Một số công nghệ năng lượng mới cũng đang được các nhà khoa học đầu tư phát triển để tận dụng một nguồn năng lượng dồi dào của thiên nhiên mà cho đến nay vẫn

---

1. Xem Nguyễn Văn Dân: *Biên niên sử thế giới*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004, tr. 1093-1094, 1142.

chưa được khai thác thoả đáng: công nghệ năng lượng mặt trời và công nghệ năng lượng sức gió. Với những nỗ lực của các nhà khoa học trên khắp thế giới, trong tương lai không xa, công nghệ năng lượng mặt trời và sức gió sẽ giúp cho loài người cải thiện đáng kể nhu cầu về điện.

Cuối cùng phải kể đến công nghệ năng lượng sinh học. Đây là loại năng lượng vào loại sạch nhất và giúp cho việc hoàn tất khâu tiêu thụ của loài người trong quá trình sinh sống và phát triển. Nguyên liệu chính của nó là rác thải, mùn cưa, phân gia súc. Việc sử dụng sinh khối làm năng lượng sẽ giúp làm giảm lượng chất thải và giảm phát khí thải CO_2, qua đó hạn chế sự ấm lên toàn cầu, giúp cho việc bảo vệ môi trường. Trên thế giới, nhiều nước hiện đang mở rộng xu thế sử dụng năng lượng gas và điện sinh học, ví dụ như Thụy Điển có khối lượng năng lượng sinh học chiếm 16%, ở Mỹ là 3%. Nhờ khả năng "dọn sạch môi trường" của nó, công nghệ sinh học hiện đang được nhiều nước quan tâm.

(iv). Công nghệ thông tin

Công nghệ thông tin là công nghệ mới nhất hiện nay và là loại công nghệ đặc trưng nhất góp phần làm hình thành và phát triển xã hội thông tin và xã hội tri thức. Trong thời đại ngày nay, trước yêu cầu chia sẻ tri thức của xã hội thông tin và tri thức, công nghệ thông tin luôn gắn chặt với công nghệ truyền thông, vì thế hiện tại người ta nói nhiều đến công nghệ truyền thông, và vì thế khi nói đến công nghệ thông tin, người ta thường gắn nó với truyền thông để gọi là *công nghệ thông tin và truyền thông*. Công nghệ thông tin và truyền thông là kết quả ứng dụng của các lý thuyết thuộc

nhiều ngành khoa học khác nhau, trong đó quan trọng nhất là ngành điều khiển học, tin học và lý thuyết truyền thông. Tuy nhiên, cách gọi tắt công nghệ thông tin cũng khá phổ biến ở nhiều nước và ở cả Việt Nam.

Chẳng hạn ở Việt Nam, khái niệm công nghệ thông tin được hiểu và định nghĩa như trong Nghị quyết số 49/CP của Chính phủ ký ngày 4-8-1993 về phát triển công nghệ thông tin như sau: "Công nghệ thông tin là tập hợp các phương pháp khoa học, các phương tiện và công cụ kỹ thuật hiện đại - chủ yếu là kỹ thuật máy tính và viễn thông - nhằm tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên thông tin rất phong phú và tiềm năng trong mọi lĩnh vực hoạt động của con người và xã hội". (Wikipedia tiếng Việt). Còn nhóm tác giả Đặng Hữu thì định nghĩa: "*Công nghệ thông tin* là hệ thống các tri thức và phương pháp khoa học, các kỹ thuật, công cụ và phương tiện hiện đại, các giải pháp công nghệ,... được sử dụng để thu thập, lưu trữ, xử lý, sản xuất, xuất bản, phát hành và truyền thông tin nhằm giúp con người nhận thức, tổ chức khai thác và sử dụng có hiệu quả nhất nguồn tài nguyên thông tin vào mọi lĩnh vực hoạt động của con người"[1]. Và vẫn theo nhóm tác giả này thì công nghệ thông tin có các chức năng quan trọng như *sáng tạo* (nghiên cứu, thiết kế, giáo dục, đào tạo,...); *truyền tải thông tin* (phát hành, mạng internet, xuất bản, phát thanh - truyền hình, phương tiện thông tin đại chúng (đúng ra là

1. Đặng Hữu (Chủ biên): *Phát triển kinh tế tri thức - Rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, *Sđd*, tr. 41.

truyền thông đại chúng - NVD),...); *xử lý thông tin* (biên tập, trình bày, phát triển phần mềm, xử lý dữ liệu, phân tích hỗ trợ ra quyết định,...); và *lưu giữ thông tin* (thư viện điện tử, cơ sở dữ liệu).

Như vậy, hai định nghĩa trên đây mặc dù được coi là định nghĩa của công nghệ thông tin, nhưng nội dung của nó đã bao gồm cả công nghệ truyền thông: các từ "viễn thông", "truyền tải thông tin", "mạng internet"... chính là sự thể hiện của các công nghệ truyền thông hiện đại.

Công nghệ thông tin và truyền thông có mục tiêu chính là đưa thông tin và tri thức cùng các phương pháp thông tin và truyền thông vào tất cả các lĩnh vực khác nhau của đời sống kinh tế - xã hội, tạo năng suất và hiệu quả cao cho hoạt động của các lĩnh vực, làm ra những sản phẩm có hàm lượng tri thức cao và những sản phẩm thông minh. Sự hỗ trợ đắc lực của công nghệ thông tin và truyền thông cho tất cả các ngành nghề kinh tế - xã hội đã làm cho công nghệ này hiện đang chiếm vị trí hàng đầu trong nền kinh tế tri thức nói riêng và trong xã hội tri thức nói chung. Đặc biệt, với công nghệ internet và công nghệ web, lịch sử văn minh loài người đã bước sang một trang hoàn toàn mới, nó làm cho việc chia sẻ tri thức gần như không còn giới hạn về không gian và thời gian. Sự tiện lợi của internet đã làm cho công nghệ thông tin và truyền thông được phổ biến rộng rãi với tốc độ nhanh nhất so với tất cả các loại phương tiện truyền thông đại chúng khác. Công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại cũng làm cho mọi người dân trên thế giới luôn luôn nhìn thấy sự hiện diện của vai trò khoa học và công nghệ

trong đời sống hằng ngày của mọi cá nhân và của cả cộng đồng trong xã hội thông tin và tri thức ngày nay.

Có một điều lý thú về nguyên tắc chia sẻ thông tin và tri thức của xã hội tri thức là: nguyên tắc này được thể hiện rõ nhất và hiệu quả nhất ở lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông, tức là khi thông tin và tri thức càng được chia sẻ thì chi phí càng giảm và hiệu quả năng suất càng cao. Chúng ta biết là giá cả của các sản phẩm công nghệ thông tin liên tục giảm, tốc độ giảm có thể tính bằng năm, thậm chí bằng tháng, trong khi đó tốc độ gia tăng công suất và tính năng của chúng cũng được tính bằng năm, bằng tháng. Có thể nói, công nghệ thông tin và truyền thông là yếu tố khoa học đặc trưng nhất của xã hội tri thức.

Hiện tại, nhằm cải thiện hơn nữa tính năng của các sản phẩm góp phần nâng cao tính ưu việt của xã hội tri thức, ngành công nghệ thông tin và truyền thông đang tập trung vào một số phương hướng nghiên cứu chủ yếu sau đây:

(1). *Sử dụng các vi mạch, chíp điện tử có tốc độ xử lý, tính toán cao với cấu trúc song song* được mô phỏng theo cấu trúc bộ não con người, tạo nên cách tiếp cận khác hẳn so với việc sử dụng các bộ vi xử lý truyền thống, cho phép nhiều bộ vi xử lý cùng hoạt động đồng thời trong một chế độ mạng song song linh hoạt.

(2). *Kỹ thuật số hoá, trong đó mọi tín hiệu dưới dạng âm thanh, chữ viết, hình ảnh, sơ đồ biểu bảng,... đều được mã hoá thành các nhóm tín hiệu 1 và 0.* Phương pháp số hoá giúp cho thông tin được truyền dẫn không bị nhiễu, không

bị méo tín hiệu. Đây là một yếu tố quan trọng thúc đẩy việc phát triển siêu lộ thông tin, truyền thông đa phương tiện và điện thoại hình.

(3). *Ứng dụng công nghệ laser (lade) cho thông tin và truyền thông*: sản xuất đầu đọc CD, chuyển tải tín hiệu trên cáp quang.

(4). *Cáp quang*. Với công nghệ cáp quang, thông lượng truyền tải tín hiệu có thể tăng lên đến hàng trăm tỷ Hertz, và khối lượng thông tin truyền đi có thể tăng lên gấp hàng nghìn lần, tốc độ truyền dẫn có thể đạt tới trên 40 tỷ bit/giây, cho phép truyền đồng thời hàng triệu kênh điện thoại.

(5). *Công nghệ nén số hình ảnh*, cho phép giảm khối lượng thông tin xuống hàng trăm, hàng nghìn lần, nâng cao chất lượng và hiệu quả truyền thông.

(6). *Công nghệ truyền tải không đồng bộ*, cho phép chuyển gói nhanh.

(7). *Mạng thông tin số hoá đa dịch vụ băng thông rộng*, cho phép thực hiện tất cả các ứng dụng truyền tiếng nói, âm thanh, hình ảnh tĩnh, động, và các dữ liệu, đồ hoạ, văn bản, bảng biểu..., với tốc độ từ vài nghìn bit đến hàng tỷ bit/giây.

(8). *Truyền thông đa phương tiện trong thế giới thông tin tương tác*, cho phép giao tiếp giữa các đối tác thông qua máy tính nhanh chóng gần như tức thời, không phụ thuộc vào khoảng cách địa lý.

(9). *Các hệ thống thông tin di động*, với 840 vệ tinh (tính đến 2001) thông qua một hệ thống các vệ tinh quỹ đạo tầm thấp phủ quanh trái đất.

(10). *Siêu lộ cao tốc thông tin*, hay còn gọi là xa lộ thông tin điện tử, sẽ được phát triển mạnh mẽ nhờ có tất cả các hướng công nghệ nói trên[1].

Tất cả những sự phát triển công nghệ trên đây cho thấy *khoa học và công nghệ ngày nay đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp*. Mặc dù với mức chi cho khoa học còn thấp trong tỷ lệ GDP (1-2%), nhưng đóng góp của nó cho GDP lại lớn gấp rất nhiều lần (30-40%). Với ích lợi to lớn của khoa học như vậy, các nước phát triển hiện nay rất chú trọng đến lĩnh vực nghiên cứu và triển khai; phòng thí nghiệm nhiều khi trở thành luôn xưởng sản xuất. Đó chính là sự thể hiện việc tham gia trực tiếp nhất của khoa học và công nghệ vào quá trình sản xuất.

b. Cân đối giữa nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng - một điều kiện để xây dựng hệ thống nghiên cứu và đổi mới đích thực

Chúng ta đã nói đến vai trò quan trọng của khoa học và công nghệ trong xã hội tri thức và đối với xã hội tri thức. Chính vì thế mà trong xã hội tri thức, khoa học và công nghệ cần phải nhận được một sự ưu tiên thoả đáng.

Tuy nhiên, trong một xã hội tri thức được toàn cầu hoá như ngày nay, thì yếu tố thị trường cũng có một vị trí không kém phần quan trọng. Vì phải cạnh tranh để giành lợi nhuận mà nhiều nước đang có xu hướng tập trung vào nghiên cứu ứng dụng để đổi mới sản phẩm, nhằm tạo ra nhiều giá trị

---

1. Xem Đặng Hữu (Chủ biên): *Phát triển kinh tế tri thức - Rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, *Sđd*, tr. 52-56.

gia tăng, mà một trong những hoạt động nghiên cứu ứng dụng đó được gọi là nghiên cứu và triển khai.

Hiện tại, khâu nghiên cứu và triển khai đang được doanh nghiệp các nước quan tâm đặc biệt. Hoạt động nghiên cứu và triển khai đã tạo cho các doanh nghiệp khả năng sản xuất ra các sản phẩm có hàm lượng tri thức cao và luôn luôn đổi mới, tạo ra các giá trị gia tăng của sản phẩm, đem lại cho nhiều công ty những khoản lợi nhuận to lớn. Một công ty nếu làm tốt công tác nghiên cứu và triển khai, họ vẫn có thể giảm được giá thành sản phẩm mà vẫn có thể giữ nguyên giá bán, nhờ đó họ nâng cao được sức cạnh tranh của sản phẩm. Chính vì thế mà đây là một hoạt động rất sôi nổi mà cả khu vực nhà nước lẫn tư nhân đều đầu tư vào.

Chẳng hạn vào năm 2000, có khoảng 1,7% tổng GDP toàn cầu được dành cho nghiên cứu và triển khai so với 1,6% vào năm 1997. Đối với toàn bộ các quốc gia OECD, tỷ lệ trung bình là 2,2%, trong đó mức cao nhất là của Thụy Điển (4%), trong khi đó ở hầu hết các quốc gia đang phát triển, tỷ lệ này hiếm khi vượt quá 0,2%. Năm 2000, Nam Phi dành 0,7% tổng GDP cho nghiên cứu và triển khai, cao hơn rất nhiều so với 0,2% của các quốc gia còn lại trong trong khu vực châu Phi cận Sahara. Các quốc gia Arập dành 0,1% tổng GDP của mình cho nghiên cứu và triển khai, trong khi tỷ lệ tương ứng của châu Mỹ Latinh và các quốc gia vùng Caribê trong năm 2000 là 0,6%. Và trong *tổng chi tiêu nội địa của cả thế giới cho nghiên cứu và triển khai* thì Bắc Mỹ đứng cao nhất với 40% năm 1992 và 37% năm 1999-2000; châu Âu đứng thứ 2 với 30% năm 1992 và 27% năm 1999-2000;

châu Á đứng thứ 3 với 26% năm 1992 và 32% năm 1999-2000; và ở mức thấp nhất với khoảng cách biệt rất lớn là châu Phi, châu Á - Thái Bình Dương và châu Mỹ Latinh, với các tỷ lệ tương ứng là xấp xỉ 1%, 1,2% và 5%[1].

Tuy nhiên, nếu chỉ chú ý đến khâu nghiên cứu và triển khai thì sẽ có nguy cơ dẫn đến thái độ coi trọng lợi nhuận - một đặc trưng của xã hội thông tin ban đầu - và coi nhẹ sự chia sẻ tri thức - một điều kiện cơ bản của xã hội tri thức. Sự chia sẻ tri thức cần phải được thực hiện ngay ở khâu nghiên cứu khoa học cơ bản. Vì thế, phát triển khâu nghiên cứu khoa học cơ bản luôn luôn là nhiệm vụ quan trọng của một xã hội bền vững, đặc biệt là xã hội tri thức bền vững. Việc cân đối giữa nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu và triển khai được UNESCO nhấn mạnh và cảnh báo rằng chỉ riêng khâu nghiên cứu ứng dụng và đổi mới thì không thể đại diện được cho toàn bộ hệ thống nghiên cứu và đổi mới.

Khái niệm "hệ thống nghiên cứu và đổi mới" được UNESCO đưa ra để nhấn mạnh yêu cầu là các nước và cộng đồng quốc tế phải luôn luôn chú trọng đến cả khâu nghiên cứu cơ bản lẫn khâu nghiên cứu ứng dụng (tức nghiên cứu và triển khai). Hai khâu này kết hợp theo một cơ chế bổ sung cho nhau chứ không thay thế nhau. Tầm nhìn dài hạn của nghiên cứu cơ bản sẽ bổ sung cho tầm nhìn ngắn hạn của nghiên cứu ứng dụng. Trong thập niên 1990, nhiều nước tư bản đã khuyến khích khu vực tư nhân đầu tư vào nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ để đáp ứng yêu

1. UNESCO: *Towards Knowledge Societies*, *Tlđd*, tr. 100.

cầu của thị trường. Điều này hiện đang làm lệch cán cân nghiên cứu và với tầm nhìn lâu dài thì nó sẽ dẫn đến nguy cơ đình trệ, hạn chế óc sáng tạo và sự tìm tòi cái mới của khoa học, đi ngược lại mục tiêu phát triển bền vững của xã hội tri thức. Vì thế ngày nay, việc phát triển nghiên cứu cơ bản do nhà nước tài trợ là một việc làm cần thiết hơn bao giờ hết. Và để bảo đảm cho sự phát triển khâu nghiên cứu khoa học cơ bản, khu vực nhà nước cần phải có sự quan tâm đặc biệt dành cho nó, không thể bỏ mặc nó cho khu vực tư nhân, bởi lẽ khu vực tư nhân thường hay thiên về việc tìm kiếm lợi nhuận mà ít quan tâm tới tính bền vững của một xã hội dựa trên sự chia sẻ tri thức.

c. *Phòng thí nghiệm cộng tác - một hình thức chia sẻ tri thức của xã hội tri thức*

Hiện nay, với những khả năng kỳ diệu của công nghệ thông tin và truyền thông, sự chia sẻ tri thức khoa học đã diễn ra rộng khắp trên toàn cầu và ở mọi mức độ. Với kỹ thuật truyền thanh và truyền hình, các nhà khoa học có thể trao đổi kinh nghiệm chuyên môn giữa họ với nhau vào bất cứ lúc nào và với bất cứ nơi nào trên thế giới. Người ta có thể tổ chức các cuộc hội thảo và toạ đàm khoa học trên mạng; có thể tiến hành tư vấn chuyên môn ngay tại hiện trường thực hành khoa học, ví dụ như tư vấn về phẫu thuật y học qua hệ thống truyền hình trực tiếp. Đặc biệt là hiện nay người ta đang nói đến hình thức "phòng thí nghiệm cộng tác" (tiếng Anh: "collaboratory"), dùng để chỉ hình thức hợp tác giữa các nhà khoa học ở cách xa nhau trên thế giới cùng làm việc trong một dự án cụ thể. Họ có thể mở một phòng

thí nghiệm ảo để liên kết thực hiện một công việc hay một dự án khoa học và công nghệ. Bằng cách đó, tri thức khoa học có khả năng phát huy được hiệu quả một cách tối đa. Phòng thí nghiệm cộng tác cũng là hình thức hiệu quả nhất để tiết kiệm nguồn lực nghiên cứu và hiệu quả xã hội, đặc biệt là trong những lĩnh vực nhạy cảm liên quan đến đạo đức khoa học và đạo đức xã hội, ví dụ như lĩnh vực nghiên cứu gen người.

Có thể nói, phòng thí nghiệm cộng tác là một cuộc cách mạng đối với chính khái niệm công việc khoa học. Nó cũng ảnh hưởng đến việc tổ chức các bộ môn khoa học, vì nó gắn bó chặt chẽ với sự phát triển của phương thức nghiên cứu liên ngành. Trước sự phát triển phong phú của các lĩnh vực khoa học và công nghệ ngày nay, phương thức nghiên cứu liên ngành đã trở thành một phương thức phổ biến của hoạt động khoa học và công nghệ, một điều kiện chủ chốt của công việc sản sinh ra tri thức khoa học. UNESCO đã nhận xét rằng, ngày nay chúng ta khó mà hình dung được việc sản xuất tri thức khoa học mà lại thiếu sự chia sẻ tri thức và kỹ năng thuộc những lĩnh vực khác nhau. Nhiều bước đột phá khoa học đã nảy sinh ở nơi giao tiếp giữa hai hoặc nhiều bộ môn. Lịch sử ngành sinh học phân tử đã cho thấy rõ thành quả của sự hợp tác giữa các nhà sinh vật học với các nhà vật lý học (đặc biệt là các nhà tinh thể học); nó cũng cho thấy sự đóng góp của các chuyên gia về lý thuyết thông tin quan trọng như thế nào khi các nhà sinh vật học bắt đầu giải được bộ mã gen vào thập niên 1960. Hiện nay, phương thức nghiên cứu đa ngành và liên ngành tỏ ra rất cần cho các dự án nghiên cứu lớn liên quan đến tương lai.

UNESCO với "phòng thí nghiệm cộng tác"

Để thể hiện thực tế dự án phòng thí nghiệm ảo, UNESCO đang cung cấp cho các nhà nghiên cứu ở các quốc gia đang phát triển một bộ đồ nghề thí nghiệm ảo chứa đựng những hướng dẫn và phần mềm miễn phí (*http://virtuallab.tu-freiberg.de/*). Phòng thí nghiệm ảo này không nhằm mục đích thay thế các cơ cấu truyền thống, mà là để mở rộng và sửa đổi lại chúng. Một ví dụ là các mạng lưới Trung tâm nguồn vi khuẩn (MIRCEN), kết quả của sự cộng tác quốc tế, là minh họa tốt nhất về nhu cầu cần phải bảo đảm cho sự gặp gỡ của các dự án cộng tác và dụng cụ ảo.

Trung tâm MIRCEN là các trường đại học hoặc viện nghiên cứu ở các quốc gia công nghiệp hóa và các quốc gia đang phát triển, mà bằng việc hợp tác với các chính phủ và Ủy ban quốc gia của UNESCO ở những quốc gia có liên quan, chúng đã tạo ra một mạng lưới để điều khiển các ứng dụng công nghệ nghiên cứu vi khuẩn phục vụ cho sự tiến bộ của con người thông qua phương tiện hợp tác khoa học quốc tế. Từ năm 1975, trong quan hệ đối tác với Chương trình Môi trường của Liên hợp quốc (UNEP) và Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), 34 trung tâm MIRCEN đã được thành lập trên toàn thế giới. Mạng thế giới về hoạt động nghiên cứu và đào tạo của MIRCEN có mục đích là cung cấp một hạ tầng cơ sở toàn cầu, bao gồm cả các phòng thí nghiệm có nhiệm vụ hợp tác ở cấp quốc gia, khu vực và quốc tế trong lĩnh vực quản lý, phân phối và sử dụng quỹ gen vi khuẩn; củng cố các quỹ gen vi khuẩn thân rễ ở những quốc gia đang phát triển phụ thuộc vào nông nghiệp; thúc đẩy phát triển các công nghệ mới không tốn kém phù hợp với những khu vực cụ thể; đẩy mạnh những ứng dụng vi khuẩn học về mặt kinh tế và môi trường, và góp phần đào tạo nhân lực.

Đoán trước những nhu cầu phát triển tương lai về hợp tác khoa học quốc tế, UNESCO vừa mới phát động Chương trình Khoa học Cơ bản Quốc tế (IBSP). Mục đích chính của chương trình này là củng cố năng lực của các quốc gia trong nghiên cứu cơ bản, đào tạo và giáo dục khoa học. Nó đặc biệt nhấn mạnh đến việc chuyển giao và chia sẻ thông tin và tri thức khoa học thông qua hợp tác Bắc - Nam và Nam - Nam.

Nguồn: http://www.unesco.org/science/

Phương thức liên ngành nói trên không chỉ giới hạn ở các ngành và các bộ môn khoa học, mà nó còn đòi hỏi phải có sự hợp tác giữa các khu vực thuộc thượng tầng kiến trúc: đó là sự hợp tác giữa khu vực chính trị với khu vực khoa học và công nghệ. Bởi lẽ những vấn đề như biến đổi khí hậu, đô thị tương lai, bảo quản đất trồng trọt, quản lý nguồn nước, bảo vệ hệ thống duyên hải, hệ thống cảnh báo sớm tai hoạ

hoặc dịch bệnh, hoặc những lề lối thực hành tốt nhất cho phát triển bền vững,... không thể chỉ là công việc của riêng các nhà khoa học, mà ở đây rất cần có sự tham gia của các nhà hoạch định chính sách và những người ra quyết định.

Chính vì thế mà vấn đề đặt ra là phải huy động được sự cộng tác của các tổ chức quốc gia và quốc tế để thực hiện phương thức liên ngành. Bởi lẽ trên thực tế, việc thực thi các dự án nghiên cứu liên ngành thường gặp phải những cản trở từ phía khu vực thể chế chính trị. Đối với các dự án như trên, dứt khoát phải thực hiện một công tác giáo dục liên ngành thì mới có thể đào tạo được các chuyên gia đủ trình độ đáp ứng. Quan hệ cộng tác vì thế sẽ tỏ ra rất hữu ích trong việc hỗ trợ khoa học cho các nước đang phát triển. Ví dụ chương trình hợp tác giữa Hoa Kỳ với Việt Nam trong lĩnh vực công nghệ nano sẽ là một khởi đầu đầy hứa hẹn cho sự tương tác khoa học. Theo dự án này, việc tài trợ cho nghiên cứu và đào tạo công nghệ nano ở Việt Nam sẽ có một mục tiêu dài hạn là đào tạo hai triệu công nhân có trình độ chuyên môn để tăng cường cho đội ngũ lực lượng lao động mà chắc chắn sẽ trở nên cần thiết trên khắp thế giới trước yêu cầu của ngành công nghiệp công nghệ nano đang nổi lên.

Trong xã hội mạng ngày nay, người ta có thể tự hỏi rằng liệu phòng thí nghiệm cộng tác có trở thành một trung tâm mẫu mực cho việc sản xuất khoa học và sản xuất tri thức nói chung hay không. Tuy nhiên UNESCO cũng cảnh báo rằng, việc xây dựng phòng thí nghiệm ảo không được làm cho chúng ta quên một điều là phòng thí nghiệm cộng tác

đòi hỏi những hạ tầng cơ sở công nghệ vượt quá khả năng tài chính của nhiều nước trên thế giới. Về điều này, những khuyến nghị của Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin đã chỉ ra rất rõ ràng: Cộng đồng quốc tế cần phải khuyến khích và tài trợ hạ tầng cơ sở cho các nước đang phát triển, nếu không, khái niệm "xã hội thông tin" hoặc "xã hội tri thức" sẽ có nguy cơ mất hết ý nghĩa.

Một lần nữa, chúng ta thấy rằng phương thức phòng thí nghiệm cộng tác và nghiên cứu liên ngành là sự thể hiện rất rõ rệt của nguyên tắc chia sẻ khoa học và tri thức, và cũng có thể nói chúng là một trong những điều kiện và tiêu chí của xã hội tri thức hiện đại. Rõ ràng là khoa học và công nghệ đang trở thành tài sản chung của loài người hơn bao giờ hết. Đó là điều mà chúng ta cần phải khuyến khích thực hiện và cố gắng thực hiện để xây dựng một xã hội tri thức phát triển bền vững.

4. Cột trụ giáo dục và đào tạo

Giáo dục là một trong những nguồn lực quan trọng nhất của sự phát triển con người. Con người muốn có tri thức để phát triển thì phải có giáo dục. Nhà học giả và là chính khách La Mã cổ đại Seneca đã từng nói: "Chưa có ai ngẫu nhiên mà khôn ngoan cả".

Chúng ta đã thấy rằng trong xã hội thông tin và xã hội tri thức, thông tin và tri thức là những khái niệm chủ chốt. Nhưng thông tin và tri thức không tồn tại độc lập, bất biến, mà chúng luôn luôn chuyển hoá cho nhau. Và *sự chuyển hoá đó được diễn ra trong môi trường và đường dẫn của giáo dục và đào tạo.*

Và một điều cũng hoàn toàn có ý nghĩa đặc thù cho thời đại thông tin và tri thức hiện đại là khái niệm giáo dục cũng được hiểu theo một nghĩa mở rộng. Nghĩa là giáo dục không chỉ giới hạn trong phạm vi của môi trường chính quy, mà nó còn có nghĩa là tự giáo dục, tự đào tạo, tự học. Mà điều này lại chỉ có thể được thực hiện một cách có hiệu quả nhờ có công nghệ thông tin và truyền thông. Đó chính là lý do tại sao ngay từ khi khái niệm "xã hội thông tin" và khái niệm "xã hội tri thức" ra đời, thì người ta đã thấy xuất hiện một khái niệm rất mới: đó là khái niệm "xã hội học tập", với nghĩa là một hệ thống học tập suốt đời cho tất cả mọi người.

a. Vai trò của công nghệ thông tin đối với giáo dục và đào tạo

Xã hội tri thức cần có những con người tri thức, đó là một chân lý. Nhưng cũng còn một chân lý khác nữa là xã hội tri thức tạo ra con người tri thức. Ngày nay, sống trong một xã hội tri thức với một khối lượng *tri thức hiện* khổng lồ sẵn có, người ta không thể không học và cần phải học để có thể làm chủ được cuộc sống và tham gia vào đời sống của xã hội tri thức. Và cũng chỉ trong xã hội thông tin và xã hội tri thức này, con người mới có được các điều kiện hiện đại để tiếp cận với kho tàng kiến thức phong phú của nhân loại. Công nghệ thông tin cho phép con người với tới mọi kho tri thức từ khắp nơi trên thế giới. Theo UNESCO, trong tương lai, càng ngày các nghề nghiệp sẽ càng thiên về vấn đề sản xuất, trao đổi và chuyển tải thông tin hay tri thức. Cả xã hội của chúng ta sẽ tham gia vào việc đồng hoá một luồng tri thức mới diễn ra liên tục. Nhu cầu học tập sẽ gia

tăng hơn bao giờ hết, song hình thức học tập sẽ khác: vấn đề không phải chỉ là học nghề ở một loại hình hoạt động cụ thể, bởi điều này đã bị những tiến bộ của khoa học công nghệ làm cho trở nên lỗi thời. Trong một xã hội đổi mới, nhu cầu về tri thức là những nhu cầu tái diễn liên tục để tái tạo các kỹ năng. Công tác đào tạo nghề sẽ buộc phải đổi mới. Ngày nay, trình độ đầu tiên trước hết phải là năng lực xã hội, và văn hoá đổi mới sẽ đòi hỏi ngay cả những trình độ này cũng phải có hạn sử dụng về thời gian, tức là để chống lại sự trì trệ của các kỹ năng nhận thức và để đáp ứng một nhu cầu không bao giờ dứt về những năng lực mới.

UNESCO cũng cảnh báo rằng văn hóa đổi mới không đơn thuần là vấn đề mốt thời thượng. Để hiểu đúng mọi hiện tượng của văn hóa đổi mới, có thể lấy việc sáng tạo nghệ thuật làm ví dụ minh họa. UNESCO cho rằng dưới tác động tổng hợp của các mạng lưới hệ thống, của toàn cầu hóa và sự xuất hiện của các công nghệ mới, thì bản thân việc sáng tạo nghệ thuật đang ở vào trình độ lộn xộn chưa từng thấy. Với việc sử dụng thái quá tiếp đầu ngữ "hậu" trong các diễn ngôn hiện nay (ví dụ việc lạm dụng khái niệm nghệ thuật "hậu hiện đại"), thì trên thực tế chính cái quan điểm bản chất luận về con người là cái hiện đang phải cúi đầu chịu thua[1].

---

1. Điều này rất trùng hợp với quan điểm từ lâu của chúng tôi về sự lạm dụng khái niệm "hậu hiện đại". Xem bài của chúng tôi: "Chủ nghĩa hậu hiện đại hay là hiện tượng chồng chéo khái niệm", *Tạp chí văn học*, số 9-2001; và *Văn học nước ngoài*, số 3-2002.

Tình hình giáo dục hiện nay của nhiều nước, đặc biệt là giáo dục đại học, theo hai nhà khoa học Nga G. E. Zborovski và E. A. Shuklina, thì chưa phải là đã đáp ứng những yêu cầu của xã hội thông tin. Hiện tại, chẳng hạn như nền giáo dục của nước Nga, nó đang tụt hậu và xa vời so với sự phát triển hằng ngày của khoa học và công nghệ. Những tiến bộ mới nhất của khoa học và công nghệ đã không được cập nhật cho *nội dung* giáo dục. Tuy nhiên, hai nhà khoa học này cũng đưa ra một quan niệm mang tính cân nhắc khi hai người cho rằng nền giáo dục của xã hội thông tin không nên quá chuyên sâu vào khoa học, nhưng cũng không tầm thường và nhàm chán. Nó không thể quá chuyên sâu, bởi lẽ nó cần phải có một sự đơn giản hoá nào đó, một sự thích nghi nào đó cho phù hợp với khả năng nhận thức của các tầng lớp sinh viên khác nhau[1].

Và cũng chính vì nhờ có công nghệ thông tin và truyền thông mà khả năng của giáo dục ngày nay được mở rộng hơn rất nhiều. Mô hình giáo dục trở thành mô hình mở, tương tác, không còn là một mô hình mô phạm, khép kín, mang tính một chiều đi từ giáo viên đến học sinh. Công nghệ thông tin và truyền thông giúp người ta tự tiếp cận với những tri thức mà mỗi người cần cho mình. Từ đó xuất hiện một hình thức *tự đào tạo*, một hình thức giáo dục đang ngày càng phổ biến và trở thành đặc trưng cho xã hội tri thức trong tương lai. Với sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin, khoa học và công nghệ đã có thể đáp ứng

1. G. E. Zborovski và E. A. Shuklina: "Education as a Resource of the Information Society", *Tlđd*, tr. 47.

được nhu cầu của công chúng ngày càng gia tăng về thông tin và tri thức. Ví dụ như ngày 14 - 12 - 2004, mạng Google đã thông báo ý định của mình là sẽ tiến hành số hóa hơn 15 triệu ấn phẩm để mọi người có thể tải về miễn phí từ trên mạng[1]. Đây là một con số thật ấn tượng! Tuy nhiên trong tương lai không xa, con số đó rất có thể sẽ nhanh chóng trở nên lỗi thời, bởi lẽ khả năng của công nghệ thông tin đang tiến bộ hằng ngày, hằng giờ. Các thư viện ảo xuất hiện ở khắp nơi trên thế giới và chúng kết nối lại với nhau thông qua mạng internet và web để đem tri thức đến mọi nhà, sẵn sàng phục vụ mọi người dân trên toàn hành tinh. Vì thế, khả năng tiếp cận với kho tàng tri thức của loài người chắc chắn sẽ còn lớn hơn nữa. Chính vì vậy mà nhiều người đã nói mô hình *tự đào tạo* sẽ là một trong những mô hình chủ đạo của giáo dục trong xã hội thông tin và tri thức.

Chúng ta đã biết rằng hình thức tự đào tạo đã tồn tại từ lâu và ở thời nào cũng có. Tuy nhiên, phải đến thời đại thông tin thì hình thức này mới phát huy được hiệu quả cao nhất của nó. Lúc này, việc tự đào tạo mới có được những công cụ hỗ trợ đắc lực nhất và hiệu quả nhất. Nhờ có công nghệ thông tin và truyền thông hiện đại, con người bắt đầu phát triển mạnh hình thức học từ xa.

Theo Suliman Al-Hawamdeh và Thomas L. Hart[2], không phải đến khi có mạng truyền thông toàn cầu thì mới có hình thức học từ xa, mà thực ra nó đã xuất hiện tương

---

1. Theo UNESCO: *Towards Knowledge Societies, Tlđd*, tr. 66.

2. Xem Suliman Al-Hawamdeh và Thomas L. Hart: *Information and knowledge Society, Sđd*, chương 7.

đổi sớm. Chúng ta có thể kể ra đây một số giai đoạn quan trọng của hình thức học từ xa:

Từ thập niên 1900 đến thập niên 1930: Đây là giai đoạn học qua thư tín, qua sóng phát thanh và phim ảnh.

Từ thập niên 1940 đến thập niên 1970: Đây là giai đoạn phát triển và suy vong của hình thức giáo dục qua truyền hình. Thất bại của hình thức này là do các yếu tố sau:

- Không có cơ hội cho sự tương tác.
- Các giáo trình được phát không thường xuyên.
- Giáo trình được soạn một cách nghèo nàn.

Vì thế, cuối cùng người ta đã từ bỏ hình thức này.

Từ thập niên 1980 đến nay: Đây là giai đoạn bắt đầu thịnh hành máy vi tính cá nhân ở nhà và văn phòng. Người ta phát triển các tài liệu giáo dục và đào tạo có sự hỗ trợ của máy vi tính. Đến cuối thập niên 1990, sự phát triển của công nghệ truyền thông bùng nổ, ảnh hưởng mạnh mẽ đến giáo dục và đào tạo, trong đó có hình thức học từ xa, đặc biệt là đối với khu vực doanh nghiệp. Từ đây cũng xuất hiện khái niệm "*lớp học ảo*".

Trong một lớp học ảo, hình thức liên lạc đồng thời (diễn ra trong cùng một thời gian) sẽ có liên quan đến hình thức liên lạc điện tử trong thời gian thực thông qua internet, ví dụ như hình thức hội nghị từ xa và bằng băng hình (video), và hình thức *chat* qua mạng. Còn hình thức liên lạc á đồng thời (gần đồng thời) là phương thức truyền tin chậm qua trung gian máy vi tính, như thư điện tử và diễn đàn thảo luận.

Lớp học ảo có những lợi thế như sau:

(1). *Khả năng dễ tiếp cận:* Lớp học ảo không có ranh giới vật lý, người ta có thể tiếp cận nó bất cứ lúc nào và ở bất cứ đâu, trong chừng mực có sự kết nối internet. Việc này tiết kiệm được thời gian và tiền bạc.

(2). *Tiện lợi:* Học sinh có thể tham dự các buổi học bất cứ lúc nào họ thấy tiện, và có thể học theo tốc độ của họ.

(3). *Nội dung truyền thông đa phương tiện.*

(4). *Hình thức học tập tích cực:* Học sinh sẽ không ngại chủ động và tích cực tham gia bài học và tranh luận.

(5). *Nguồn lực tri thức dồi dào.*

(6). *Giá thành hạ.*

(7). *Nhân lực hiệu quả:* Số lượng giáo viên ít hơn so với một số đông học sinh, trong khi một lớp học truyền thống có tỷ lệ giáo viên - học sinh trung bình là 1:40.

(8). *Trả lời nhanh:* Qua thư điện tử, *chat* và diễn đàn thảo luận, học sinh có nhiều kênh để liên lạc với giáo viên và ngược lại, cho phép giáo viên trả lời các câu hỏi của học sinh một cách nhanh hơn.

Tuy nhiên, lớp học ảo cũng có nhiều bất lợi:

(1). *Hạn chế về thời gian:* Các múi giờ khác nhau trên địa cầu làm cho việc tham dự hội nghị bằng băng hình (video) theo thời gian thực sẽ gặp khó khăn.

(2). *Thiếu kỷ luật:* Vì trong lớp học ảo không có sự hiện diện thực của giáo viên.

(3). *Sao nhãng:* Do có nhiều nguồn thông tin trên mạng.

(4). *Hạn chế về môn học:* Có một số môn học khó có thể

dạy trên mạng, như: nghệ thuật, âm nhạc, múa, hát, các hoạt động thí nghiệm.

(5). *Hạn chế về cử toạ:* Hình thức này thích hợp hơn cho những người học lớn tuổi, vì trẻ em cần có kinh nghiệm trực quan để trở thành con người xã hội.

(6). *Hàng rào ngôn ngữ:* Học sinh không thạo tiếng Anh có thể gặp bất lợi nếu họ học trong hoàn cảnh biệt lập. Họ sẽ gặp khó khăn khi đặt câu hỏi và viết tiểu luận.

(7). *Điều kiện tiên quyết là thoát nạn mù chữ về máy vi tính.*

(8). *Thông tin quá tải:* Nếu học sinh không có kỹ năng chọn lọc khối lượng thông tin khổng lồ trên mạng, thì họ sẽ cảm thấy bị ngợp và chán nản.

(9). *Phụ thuộc vào công nghệ:* Nếu hệ thống truyền dữ liệu bị trục trặc, việc học tập sẽ bị gián đoạn. Ngoài ra, việc kết nối và tải thông tin chậm cũng sẽ làm học sinh chán ngán nếu công nghệ trong một khu vực nào đó không đáp ứng trình độ yêu cầu.

(10). *Thiếu kỹ năng con người:* Đây là hình thức phi nhân, cho nên học sinh sẽ không học được những kỹ năng xã hội. Vì không có sự gắn bó con người, nên học sinh có thể sẽ không được hưởng những lợi ích của việc học theo nhóm trong môi trường thực tế.

Nhưng, bất chấp những nhược điểm của lớp học ảo, rõ ràng là khái niệm mới này vẫn có thể làm biến chuyển quá trình dạy và học, làm thay đổi cách chia sẻ tri thức trong xã hội thông tin và tri thức. Hiện tại, hình thức học từ xa đang

được nhiều nước hưởng ứng và dành cho cả cấp đại học lẫn trung học. Internet đã làm gia tăng các cộng đồng người học ảo và được đa dạng hoá theo các cấp giáo dục. Các học viện giáo dục từ xa nổi lên ở cả những nước phát triển lẫn những nước đang phát triển. Có một điều lý thú là trong số 11 trường đại học mở lớn nhất thế giới thì có 8 trường nằm ở các nước phía Nam[1]. Nhiều nước, như Hoa Kỳ, đang quan tâm hơn nữa vào việc áp dụng hình thức học từ xa cho cấp trung học (như thành lập các trường trung học ảo).

Song nói chung, theo UNESCO, hiện tại mối quan hệ giữa khoảng cách và việc học tập vẫn chưa được làm sáng rõ, bởi lẽ công việc truyền thông không đủ để đưa ra được thông điệp về vấn đề này. Chúng ta còn có nhiều điều phải làm chứ không phải đơn thuần chỉ cần "nhấp chuột" để truy cập và trao đổi thông tin là có thể làm được việc gây dựng và chia sẻ tri thức. Đó là lý do tại sao vẫn có rất nhiều câu hỏi không có lời giải đáp về hiệu quả của việc *học tập qua mạng điện tử.* Liệu các cộng đồng ảo có thể thực sự thay thế cho cộng đồng thực trên mọi phương diện không? Liệu việc phụ đạo từ xa có được thực hiện một cách đáng tin cậy không? Làm sao chúng ta có thể tin chắc rằng quan hệ chia sẻ sẵn có trong việc giảng dạy và học tập sẽ không bị tổn hại trong nhiều cách thức khác nhau mà qua đó tri thức được chiếm lĩnh?[2]. Trách nhiệm trả lời cho những câu hỏi này thuộc về xã hội tri thức tương lai.

1, 2. Xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies, Tlđd*, tr. 85, 86.

b. Một nền giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người

Trong xã hội tri thức, thông tin và tri thức sẽ ngày càng có hàm lượng cao trong mọi ngành nghề kinh tế và mọi lĩnh vực của đời sống. Vào cuối thập niên 1960, khi Peter Drucker (1969) chỉ ra sự xuất hiện của một "xã hội tri thức", trong đó ông cho rằng điều quan trọng trước tiên đối với chúng ta là phải "học cách học" ("learning how to learn")[1], thì khái niệm "xã hội học tập" cũng được Robert Hutchins (1968) và sau đó là Torsten Husén (1974), đề xuất[2]. Cũng trong thời gian đó, khái niệm mới này đã được đưa vào báo cáo của Ủy ban Quốc tế về Phát triển Giáo dục (1972), do ông Edgar Faure làm chủ tịch, gửi cho UNESCO, với tiêu đề *Học làm Người: Thế giới giáo dục hôm nay và ngày mai* (được gọi tắt là Báo cáo Faure). Bản báo cáo cho rằng giáo dục giờ đây không còn là đặc quyền của một nhóm người tinh hoa, cũng không phải chỉ là vấn đề của một độ tuổi nhất định, mà nó có xu hướng bao trùm lên cả cộng đồng và trong suốt cuộc đời của một cá nhân. Chính vì thế mà cũng xuất hiện một khái niệm nữa đặc trưng cho xã hội tri thức hiện đại là: *giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người.*

---

1. Peter Drucker, *The Age of Discontinuity, Guidelines to our Changing Society*, (Thời đại gián đoạn: Những đường lối chỉ đạo cho xã hội đang thay đổi của chúng ta), New York, Harper & Row, 1969.

2. Xem Robert Hutchins, *The Learning Society*, (Xã hội học tập), London, Harmondsworth, Penguin, 1968; và Torsten Husén: *The Learning Society*, (Xã hội học tập), London, Methuen, 1974. Nhiều công trình nghiên cứu về vấn đề này cũng đang được triển khai ở các nước đang phát triển.

Giờ đây, vấn đề sở hữu tri thức không còn đáng quan tâm bằng vấn đề tìm cách chiếm lĩnh tri thức. Người ta cũng nhận xét thấy rằng chưa bao giờ ý tưởng mới được nhanh chóng biến thành thông tin đến thế. Thời đại ngày nay là thời đại của sự ngập lụt thông tin. Và cách tốt nhất và có lẽ cũng là duy nhất để biến thông tin thành tri thức là học tập. Chính sự xuất hiện của thông tin một cách thường xuyên và liên tục như vậy đã làm cho người ta không thể thoả mãn với những gì học được ở nhà trường, mà nó đòi hỏi người ta phải không ngừng học tập nếu không muốn bị gạt ra ngoài rìa và bị loại trừ. Cùng với sự phát triển về khái niệm giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người, giáo dục không còn bị đánh đồng với trường học nữa. Từ đó hình thức vừa học vừa làm là điều tất yếu phải xảy ra.

Cơ sở pháp lý của phương châm giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người là nằm ở quyền con người. Giáo dục được cả thế giới tuyên bố là một trong những quyền cơ bản của con người. Trong thế kỷ qua, cộng đồng quốc tế đã đưa ra nhiều công cụ và tiêu chuẩn pháp lý cùng những cam kết về chủ đề này, để cuối cùng thế giới đã đạt được một sự nhận thức mới về mặt chính trị, xã hội và triết học đối với cách tiếp cận toàn diện về giáo dục, liên quan chặt chẽ tới sự xuất hiện của xã hội tri thức.

Quyền được giáo dục: một thành quả và một mục tiêu

Quyền được giáo dục là một trong những quyền của con người được tuyên bố trong *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới* (1948):

1. Tất cả mọi người đều có quyền được giáo dục. Giáo dục phải được miễn phí, ít nhất trong các giai đoạn sơ cấp và cơ bản. Giáo dục sơ cấp phải trở thành bắt buộc. Giáo dục kỹ thuật và chuyên nghiệp nói chung phải luôn sẵn sàng phục vụ, và giáo dục đại học cần phải được tiếp cận công bằng cho tất cả mọi người trên cơ sở năng lực.

2. Giáo dục phải hướng tới sự phát triển đầy đủ về nhân cách con người và củng cố sự tôn trọng nhân quyền và những quyền tự do cơ bản. Giáo dục phải đẩy mạnh sự hiểu biết, lòng khoan dung và tình hữu nghị giữa các quốc gia, các nhóm người cùng chủng tộc hoặc cùng tôn giáo, và phải đẩy mạnh hơn nữa các hoạt động của Liên hợp quốc nhằm duy trì nền hòa bình (*Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới*, Điều 26/1 và 26/2).

Gáo dục còn được nhắc đến trong *Thỏa ước quốc tế về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa* (1966):

Các quốc gia ký kết Thỏa ước này công nhận rằng, muốn thực hiện đầy đủ quyền được giáo dục thì: (a) Giáo dục tiểu học phải được phổ cập và được cung cấp miễn phí cho tất cả mọi người; (b) Giáo dục trung học, với nhiều hình thức khác nhau, bao gồm cả giáo dục trung học kỹ thuật và hướng nghiệp, phải luôn sẵn sàng được phục vụ và để cho tất cả mọi người đều có thể tiếp cận thông qua các phương thức phù hợp, đặc biệt là thông qua việc áp dụng dần dần nền giáo dục miễn phí; (c) Giáo dục đại học cũng phải để cho tất cả mọi người được tiếp cận công bằng, trên cơ sở năng lực, bằng mọi phương tiện phù hợp, và đặc biệt là bằng việc áp dụng dần dần nền giáo dục miễn phí; (d) Giáo dục cơ bản phải được khuyến khích hoặc tăng cường đến mức tối đa cho những người không nhận được hoặc không hoàn thành trọn vẹn giáo dục tiểu học; (e) Hệ thống trường học cần phải được triển khai tích cực ở mọi cấp độ, một hệ thống học bổng thỏa đáng phải được thiết lập, và các điều kiện vật chất của đội ngũ giảng dạy cần phải được cải thiện liên tục (Thỏa ước quốc tế về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa, Điều 13.2).

Quyền được giáo dục còn được đề cập đến trong Công ước về quyền trẻ em (1989), trong Tuyên ngôn thế giới về giáo dục cho tất cả mọi người (Jomtien, Thái Lan, 1990) và Khung Hành động Dakar (2000).

Quyền được giáo dục là trọng tâm sứ mạng của UNESCO, và nguyên tắc cơ bản về "bình đẳng cơ hội giáo dục" là một trong những mục đích của UNESCO, như đã được thừa nhận trong Hiến pháp của Tổ chức này (Điều 1, tiểu mục 2(b)). Công ước chống phân biệt đối xử trong giáo dục (1960), là công ước thể hiện nguyên tắc này, cũng được Ban Điều hành UNESCO công nhận là cột trụ của nền Giáo dục cho tất cả mọi người (EFA). Các nghị quyết về quyền được giáo dục do Ủy ban về quyền con người thông qua cũng dành một tầm quan trọng lớn cho Công ước này.

Đối với quyền được giáo dục thì vai trò và trách nhiệm của UNESCO trong Liên hợp quốc có tính quyết định. Sự cộng tác của UNESCO với Ủy ban về quyền kinh tế, xã hội và văn hóa (CESCR) của Hội đồng kinh tế và xã hội (ECOSOC), mà tầm quan trọng của nó, cùng với tầm quan trọng của quyền được giáo dục, đã được gợi lại trong Chiến lược trung hạn 2002-2007 (mục 16 và 62), được dựa trên tính chất bổ sung lẫn nhau của các cách tiếp cận đã được thông qua để thực thi quyền giáo dục. Trong bối cảnh này, việc Ban Điều hành thành lập một Nhóm chuyên gia chung của UNESCO (CR)/ECOSOC/(CESCR) để giám sát quyền được giáo dục, đã đánh dấu một mốc lịch sử quan trọng. Theo các chuyên gia, những điều liên can về mặt quy phạm của nền giáo dục cho tất cả mọi người - đặc biệt là trong lĩnh vực hiến pháp và lập pháp - đáng được tiếp tục xem xét nếu chúng ta thực sự muốn thực hiện quyền được giáo dục. Với tâm niệm này, UNESCO đang hỗ trợ kỹ thuật cho các quốc gia thành viên nhằm triển khai các quy định pháp lý về giáo dục trực tuyến. Mục tiêu ở đây là thực hiện quyền được giáo dục cơ bản cho tất cả mọi người và thỏa mãn các nhu cầu hiện tại.

Tổng giám đốc UNESCO, ông Koichiro Matsuura, đã chỉ ra rằng không thể hình dung được việc thực thi nhân quyền mà không có một quyền thực sự được giáo dục:

"... có rất nhiều việc phải làm để tất cả chúng ta có thể đạt được và thực hiện được mọi quyền con người - đó là các quyền công dân, quyền văn hóa, kinh tế, chính trị và xã hội. Nâng cao nhận thức về quyền con người là chìa khóa dẫn tới việc thực thi các quyền đó. Đó là lý do tại sao quyền được giáo dục lại có ý nghĩa cơ bản đến thế đối với các quyền con người nói chung. Đó cũng là lý do tại sao tri thức và nhận thức là một điều kiện để tạo quyền năng. Chỉ có những người nhận thức được rằng họ có các quyền thì họ mới có thể đấu tranh vì những quyền đó, dù là quyền được có việc làm, quyền được có nơi ăn chốn ở hay quyền được chăm sóc y tế đầy đủ, là quyền được tham gia tích cực vào đời sống chính trị hay quyền được hưởng lợi từ sự phát triển của khoa học và công nghệ. Chỉ có ai nhận thức được về quyền của mình thì mới có thể sử dụng mọi phương tiện để bảo vệ các quyền của mình và bảo vệ cả quyền của những người khác.

UNESCO hoàn toàn tin rằng mỗi đứa trẻ, dù là trai hay gái, đều phải được tiếp cận giáo dục. Quả thực, chúng tôi tin rằng theo quyền thì giáo dục cơ bản có chất lượng cần phải được phổ cập cho tất cả mọi người. Việc thực hiện quyền được giáo dục, cùng với các quyền con người và các quyền tự do cơ bản khác, đang là trọng tâm của Chiến lược về quyền con người vừa mới được tổ chức UNESCO thông qua. Chúng tôi cố gắng bảo đảm rằng tất cả mọi hoạt động của UNESCO trong các lĩnh vực giáo dục, khoa học, văn hóa, truyền thông và thông tin, đang được xây dựng nhằm mục đích cải thiện cuộc sống hằng ngày của người dân" (*Thông điệp nhân Ngày Nhân quyền*, 10-12-2003).

Nguồn: http://ohchr.org/french/law>and<http://www.unesco.org>

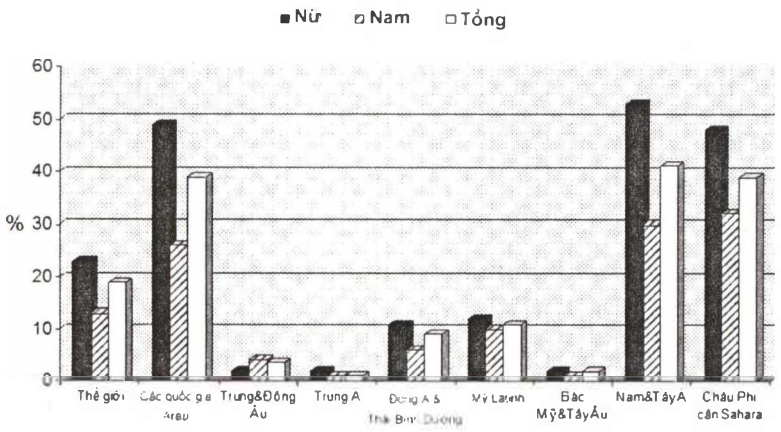
Theo UNESCO[1]

1. Xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies*, *Tlđd*, tr. 70.

Sở dĩ Liên hợp quốc đang đặt trọng tâm chú ý vào nền giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người là vì trên thế giới hiện vẫn còn có quá nhiều người mù chữ, kể cả trẻ em lẫn người lớn, kể cả nam giới lẫn nữ giới. Theo thống kê của UNESCO, năm 2002 trên thế giới có khoảng 800 triệu người trưởng thành mù chữ (chiếm 18% dân số trưởng thành trên thế giới). Khoảng 70% trong số họ sống tập trung ở 9 quốc gia, trong đó có Ấn Độ (33%), Trung Quốc (11%), Băngladét (7%) và Pakixtan (6%).

Hiện tượng bất bình đẳng giới cũng thể hiện rất rõ trong tình trạng mù chữ. Tỷ lệ nữ giới mù chữ chiếm 57% trong tổng số trẻ em ở tuổi tiểu học (hơn 60% ở các quốc gia Arập, Nam Á và Tây Á), và tỷ lệ nữ giới theo học cấp tiểu học về căn bản vẫn thấp hơn nam giới tại 71 quốc gia trong số 175 quốc gia. Tình trạng bất bình đẳng giới còn thể hiện gay gắt hơn ở cấp trung học và ở cấp cao hơn. Năm 2001, theo số liệu của 83 quốc gia, thì một nửa đã đạt được sự bình đẳng giới ở cấp tiểu học, chưa đầy một phần năm ở cấp trung học và chỉ có một phần tư ở cấp đại học hoặc cao đẳng. Đến năm 2005, con số mù chữ đã có sự thay đổi chút ít: Tổng số người trưởng thành mù chữ giảm xuống còn 785 triệu người, chiếm 17% dân số trưởng thành trên thế giới. Tuy nhiên, con số này vẫn rất gây xúc động. Đấy là chúng ta chưa kể đến tình trạng bất bình đẳng trong giáo dục giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển, một nguy cơ rất lớn trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay.

Tỷ lệ mù chữ ở người lớn chia theo khu vực và giới tính



Nguồn: Viện Thống kê của UNESCO (UIS), Literacy database (Cơ sở dữ liệu về tình trạng biết chữ) , 6-2005.

Gần đây nhất, số liệu năm 2013 của tổ chức UNESCO cho thấy tính đến năm 2013 trên thế giới vẫn còn 781 triệu người trưởng thành và 126 triệu trẻ em mù chữ, trong đó phụ nữ chiếm 2/3, và hầu hết số người mù chữ đều thuộc các nước đang phát triển và những nước nghèo ở châu Phi[1]. Xem ra, tốc độ giảm mù chữ vẫn còn chậm.

Trước tình hình trên, thế giới đã coi việc xoá nạn mù chữ là một trong những mục tiêu hàng đầu của thiên niên kỷ mới, đặc biệt là khi thế giới đang bước sang kỷ nguyên thông tin của xã hội tri thức. Đây chính là nhiệm vụ quan trọng vào loại bậc nhất và cũng là một trong những nhiệm

1. UNESCO: "UNESCO eAtlas of Literacy", *http://tellmaps.com/uis/literacy/*

vụ khó khăn nhất của nền giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người. Không xoá bỏ được nạn mù chữ và tình trạng bất bình đẳng trong giáo dục, thì xã hội tri thức sẽ chỉ là xã hội của một vài quốc gia và của những tầng lớp tinh hoa, chứ không phải là xã hội tri thức bền vững cho toàn thể nhân loại. Một xã hội như thế sẽ mang trong mình mọi nguy cơ tiềm ẩn của xung đột và khủng hoảng, nó không thể được coi là một xã hội nhân đạo và nhân quyền.

Trước những thách thức to lớn đó, năm 2000, UNESCO đã tổ chức một Diễn đàn Giáo dục Thế giới tại Đaca (Xênêgan) (từ ngày 26 đến ngày 28 tháng 4) và đã đặt ra sáu mục tiêu cơ bản phải đạt được vào năm 2015, được gọi là Mục tiêu Đaca, đó là:

1. Mở rộng và cải thiện chăm sóc và giáo dục toàn diện cho trẻ nhỏ, đặc biệt là những em bị thiệt thòi và dễ bị tổn thương nhất;

2. Bảo đảm đến năm 2015, tất cả trẻ em, đặc biệt là các em nữ, các em trong hoàn cảnh khó khăn và các em thuộc các dân tộc thiểu số, được tiếp cận và hoàn tất giáo dục tiểu học chất lượng tốt;

3. Bảo đảm thỏa mãn nhu cầu giáo dục của tất cả tầng lớp thanh niên và người trưởng thành thông qua việc tiếp cận các chương trình học tập và kỹ năng sống một cách công bằng;

4. Đến năm 2015, đạt được mức cải thiện 50% cho trình độ đọc viết của người trưởng thành, đặc biệt là của phụ nữ, và phổ cập công bằng giáo dục cơ bản và liên tục cho tất cả những người trưởng thành;

5. Xóa bỏ bất bình đẳng giới trong nền giáo dục tiểu học và trung học đến năm 2005 và đạt bình đẳng giới trong giáo dục đến năm 2015, với trọng tâm là bảo đảm cho nữ giới được tiếp cận đầy đủ và công bằng đối với giáo dục cơ bản chất lượng tốt, cũng như đạt được thành tựu trong lĩnh vực này;

6. Cải thiện mọi khía cạnh chất lượng của giáo dục và bảo đảm tạo điều kiện cho mọi người phát huy sở trường của mình để đạt được kết quả học tập đáng kể và được công nhận, đặc biệt là việc biết đọc, biết viết, biết làm tính và các kỹ năng sống thiết yếu[1].

Hơn thế nữa, việc đạt được trình độ giáo dục tiểu học còn là Mục tiêu thứ 2 trong các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc. (Trong đó Mục đích 3 của Mục tiêu này ghi rõ là: "Bảo đảm đến năm 2015, trẻ em ở khắp nơi, kể cả nam và nữ, đều có thể hoàn thành chương trình giáo dục tiểu học ở trường"). Việc xóa bỏ bất bình đẳng giới trong giáo dục tiểu học và trung học (Mục đích 4) là một phần của Mục tiêu 3 ("Đẩy mạnh bình đẳng giới và trao quyền cho phụ nữ")[2].

Như vậy, bên cạnh những thành tựu của một số quốc gia cho phép chúng ta có thể nói đến sự xuất hiện của một số xã hội tri thức sơ khai, thì thế giới vẫn còn nhiều việc phải làm, nhất là trong lĩnh vực giáo dục, để biến thế giới thành ngôi nhà của *các* xã hội tri thức. Đó là lý do tại sao UNESCO rất có ý thức trong việc để xã hội tri thức ở dạng số

1, 2. UNESCO: *Towards Knowledge Societies*, *Tlđd*, tr. 70-71.

nhiều trong bản Báo cáo Thế giới 2005 nổi tiếng của mình. Tất nhiên, số nhiều của xã hội tri thức ở đây còn có nghĩa là thế giới phải chấp nhận sự đa dạng văn hoá chứ không áp đặt sự đồng nhất hoá cho mọi dân tộc, mọi quốc gia.

Trên tinh thần tuân thủ các mục tiêu quốc tế về giáo dục, các quốc gia cũng tự đề ra chính sách giáo dục của riêng mình để khuyến khích giáo dục và đáp ứng quyền được giáo dục của mọi người dân. Hầu hết các nước đều thực thi chính sách giáo dục miễn phí cho học sinh tiểu học. Việt Nam cũng không nằm ngoài chủ trương đó. Có những nước còn mở rộng chính sách này cho một phần bậc học phổ thông. Chẳng hạn như ngày 13-12-2006, Chính phủ Trung Quốc đã ra quyết định miễn tất cả các loại phí cho học sinh bậc phổ thông ở nông thôn. Với quyết định này, đối tượng được hưởng ưu đãi đó sẽ bao gồm 150 triệu học sinh, một con số không nhỏ chút nào. Ngoài ra có nhiều nước còn mở rộng việc hỗ trợ học phí cho cả sinh viên ở bậc đại học. Tuy nhiên, việc hỗ trợ này mới chỉ thực hiện được ở các trường công lập.

c. Giáo dục đại học - yêu cầu về kết hợp giáo dục với nghiên cứu

Xã hội tri thức đòi hỏi trước tiên phải có tri thức bậc cao để đáp ứng yêu cầu phát triển. Chính vì thế nền giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người không chỉ dành cho giáo dục phổ thông, mà có lẽ nó phải tập trung trước hết vào mũi nhọn của mình là bậc đào tạo đại học.

Trên danh nghĩa, giáo dục đại học là bậc học cuối cùng của hệ thống giáo dục của một quốc gia. Tuy nhiên, với phương châm giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người của

xã hội tri thức, và với những nguyên tắc của xã hội học tập ngày nay, thì giáo dục đại học còn được kéo dài trong suốt quá trình làm việc của con người dưới hình thức vừa học vừa làm.

Đồng thời, với yêu cầu phải đáp ứng nhanh nhạy các nhu cầu về tri thức của xã hội tri thức, giáo dục đại học chính là khâu mở đầu của quá trình nghiên cứu và đổi mới tri thức được biết đến dưới cái tên "hệ thống nghiên cứu và đổi mới" do UNESCO đưa ra. Ở bậc giáo dục này, việc nghiên cứu sẽ được thực hiện trong cả lĩnh vực khoa học cơ bản lẫn công nghệ ứng dụng, nhưng chủ yếu phải quan tâm đến khoa học cơ bản, đến việc sản xuất và tạo ra tri thức mới. Như thế, cấp đại học không phải chỉ là "cấp học thứ ba" sau cấp "tiểu học" và "trung học" (bất chấp việc nó được gọi như thế trong tiếng Anh <"tertiary education">). Hiện nay, ở những nước phát triển, các trung tâm đại học lớn như Harvard, New York, Cambridge, Sorbonne (nay là Đại học Paris)... đồng thời cũng là những trung tâm nghiên cứu mạnh trên thế giới. Các trung tâm đại học này thường được chính phủ của các nước sở tại đặt hàng thực hiện các chương trình, dự án lớn thuộc cấp quốc gia. Đặc biệt là ở Hoa Kỳ, một nước vẫn gọi "giáo dục đại học" là "giáo dục bậc ba" ("tertiary education"), lại không có hệ thống viện hàn lâm khoa học, mà hầu như tất cả các trường đại học đều là các cơ sở nghiên cứu khoa học và công nghệ. Điều này cho thấy tầm quan trọng của giáo dục đại học đối với xã hội từ trước đến nay như thế nào, đặc biệt là đối với xã hội tri thức ngày nay. Và tất nhiên, các trung tâm đại học giáo dục và nghiên cứu này bao gồm cả các đại học quốc gia công lập,

được nhà nước tài trợ chính, lẫn những đại học tư thục (Đại học Harvard và Đại học New York là hai đại học tư thục), với việc huy động vốn từ các nguồn tài trợ khác nhau.

Mục tiêu của phương châm giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người là một mục tiêu tốt đẹp. Nó giúp cho các quốc gia tăng cường đầu tư tri thức cho mọi lĩnh vực kinh tế và mọi hoạt động của xã hội tri thức. Nhưng hệ quả của nó lại làm nảy sinh những vấn đề có thể đi ngược lại các nguyên tắc và mục tiêu của xã hội tri thức. Đó là vì trước xu hướng phát triển của các xã hội tiến tới xã hội tri thức, với nguồn tri thức ngày càng dồi dào, cũng như với yêu cầu ngày càng cao về hàm lượng tri thức trong các hoạt động kinh tế và xã hội, và với số sinh viên theo học đại học ngày càng đông, thì các nhà nước ngày càng không đủ khả năng tài trợ cho các chi tiêu của giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học. Thế là xuất hiện xu hướng thị trường hoá ngành giáo dục đại học. Khu vực tư nhân bắt đầu phát triển mạnh trong lĩnh vực này, dẫn đến việc một loạt trường đại học tư nhân ra đời. Trong các trường này, sinh viên phải đóng góp rất lớn.

Ví dụ như trong chuyến đi khảo sát của chúng tôi hồi trung tuần tháng 10-2007 tại Philíppin, một nước đang phát triển nhưng có một truyền thống giáo dục đại học khá lâu đời so với nước ta, chúng tôi nhận thấy sự chênh lệch giữa mức học phí của trường đại học công lập với đại học tư thục là cực kỳ lớn. Philíppin có bảy trường đại học công lập quốc gia, ở đó sinh viên chỉ phải đóng một khoản học phí rất nhỏ: 800 đến 1.000 pêsô một học kỳ (tương đương 290.000 đến 370.000 đồng Việt Nam). Trong khi đó ở một trường đại

học tư thục, như Đại học De La Salle và Học viện Saint-Benilde tại Manila, thì sinh viên phải đóng học phí rất cao, gấp từ 50 đến 80 lần: tức là từ 50.000 pêsô đến 80.000 pêsô/ học kỳ (tương đương từ 18.500.000 đến 29.600.000 đồng Việt Nam). Chúng ta thấy là thị trường đã thâm nhập vào đại học với tất cả quy mô thật sự của nó như thế nào. Chính vì thế mà người ta đang nói đến một hiện tượng "Macdonald hoá" tri thức trong giáo dục đại học.

Vai trò của khu vực tư nhân trong giáo dục đại học (trình độ 5+6 theo Phân loại Tiêu chuẩn Quốc tế về giáo dục)

Các quốc gia có khu vực giáo dục đại học tư nhân rộng lớn (hơn 50% số lượng tuyển sinh)	Băngladét, Bỉ, Bécmuđa, Bốtxoana, Cáp Ve, Chilê, Côlômbia, Síp, En Xanvađo, Extônia, Holy See, Inđônêxia, Cộng hòa Hồi giáo Iran, Ixrael, Nhật Bản, Látvia, Lúcxămbua, Namibia, Hà Lan, Quần đảo Antilles thuộc Hà Lan, Palau, Các khu vực tự trị Palextin, Paragoay, Philippin, Hàn Quốc, Xlôvenia, Tônga, Quần đảo thuộc Thổ Nhĩ Kỳ và Caicos, Vương quốc Anh
Các quốc gia có khu vực giáo dục đại học tư nhân cỡ trung bình (chiếm khoảng từ 25% đến 50% tổng số lượng tuyển sinh)	Ăngôla, Ácmênia, Burunđi, Bờ biển Ngà, Êcuađor, Giamaica, Gioócđani, Kênia, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, Libăng, Malayxia, Mêhicô, Mông Cổ, Nêpan, Nicaragoa, Pêru, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Ruanđa, Xanh Luxia, Hoa Kỳ, Vênêxuêla
Các quốc gia có khu vực giáo dục đại học tư nhân cỡ nhỏ (khoảng từ 10% đến 25% tổng số lượng tuyển sinh)	Áchentina, Aruba, Adécbaigian, Bêlarút, Bôlivia, Bungari, Êtiôpia, Phần Lan, Pháp, Grudia, Hônđurát, Hunggari, Aixơlen, Irắc, Libi, Môrixơ, Nauy, Panama, Papua Niu Ghinê, Cộng hòa Môlđôva, Xênêgal, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ, Thái Lan, Urugoay

Các quốc gia/ lãnh thổ có khu vực giáo dục tư nhân không đáng kể hoặc không tồn tại (ít hơn 10% tổng số lượng tuyển sinh)	Ôxtrâylia, Áo, Camơrun, Sát, Cônggô, Côxta Rica, Crôatia, Cuba, Cộng hòa Séc, Đan Mạch, Đức, Gana, Hồng Kông (đặc khu hành chính của Trung Quốc), Ailen, Cưrơgưxtan, Mađagaxca, Marốc, Niu Dilân, Pakixtan, Liên bang Nga, Arập Xêút, Xécbia và Môntênêgrô, Xlôvakia, Thụy Điển, Nam Tư cũ, Cộng hòa Maxêđônia, Tơriniđát và Tôbagô, Tuynidia, Thổ Nhĩ Kỳ, Uganđa, Tandania, Việt Nam, Yêmen.

Nguồn: Cơ sở dữ liệu về giáo dục của UIS, tháng 5-2005, và theo C. Garcia Guadilla, 2004[1].

Một điều đặc biệt là hiện tượng tư nhân hoá ngành giáo dục đại học được phân bổ rất ngẫu nhiên trên thế giới, hoàn toàn không phụ thuộc vào mức độ phát triển của các quốc gia. Nhìn vào bảng phân bổ tỷ lệ trên đây của Viện Thống kê thuộc UNESCO, chúng ta sẽ rất ngạc nhiên thấy rằng những nước vào loại kém phát triển nhất như Băngladết, Lào, Nêpan, vẫn có thể có tỷ lệ khu vực tư nhân trong giáo dục đại học ở mức cao ngang bằng với Nhật Bản, Hoa Kỳ. Trong khi đó những nước phát triển như Đức, Áo, Ôxtrâylia, Thụy Điển, Liên bang Nga, lại có tỷ lệ khu vực tư nhân trong giáo dục đại học ở mức không đáng kể giống như các nước kém phát triển như Sát, Cônggô, Yêmen. Điều này phải chăng là do chính sách của nhà nước chứ không phải do trình độ phát triển của các quốc gia quy định? Có một điều chắc chắn là hiện tượng tư nhân hoá giáo dục đại học đang gây ra một tình trạng phân hoá giữa các trường đại

1. Trích theo UNESCO: *Towards Knowledge Societies*, *Tlđd*, tr. 90.

học, dẫn đến tình trạng bất cân đối về ngành nghề đào tạo và sự phân tầng giáo dục về mặt xã hội và địa lý. Xuất hiện tình trạng quan tâm lệch lạc là chỉ chú ý đến các ngành công nghệ sinh lợi mà coi nhẹ hoặc bỏ qua các ngành khoa học cơ bản và khoa học nhân văn. Các trường đại học tư thục thường thiên về các ngành công nghệ ứng dụng, các ngành kinh doanh và dịch vụ nhiều hơn là quan tâm đến các ngành khoa học cơ bản. Chẳng hạn như ở Học viện Saint Benilde ở Manila mà chúng tôi có dịp đến thăm, người ta chỉ đào tạo bốn ngành: kinh tế, luật, công nghệ thông tin, và khách sạn. Trong khi đó, như chúng ta đã thấy, khoa học cơ bản rất cần cho sự phát triển một xã hội tri thức bền vững. Đó là điều mà nhiều nhà khoa học đang tỏ ý lo ngại và lên tiếng cảnh báo.

Người ta nói rằng xu hướng tư nhân hoá giáo dục đại học có thể thúc đẩy hoặc trì hoãn sự xuất hiện của xã hội tri thức. Nói thúc đẩy là vì nó có thể là một nguồn lực bổ sung đáng kể cho nghiên cứu và đào tạo, nhưng trì hoãn vì nó dẫn đến những hậu quả mà chúng tôi vừa nói đến ở trên. Đặc biệt là ở những nước đang phát triển, những nước thường ít có truyền thống giáo dục đại học, thì việc tư nhân hoá và thị trường hoá giáo dục đại học sẽ có nguy cơ làm biến dạng các nhiệm vụ ban đầu của giáo dục đại học. Chính vì thế mà UNESCO đã khuyến cáo rằng việc các nước đang phát triển muốn bắt chước các trường đại học lớn ở các nước phía Bắc sẽ là một sai lầm. Giải pháp tốt nhất là các nước đang phát triển phải có các chính sách giáo dục đại học thực sự, thực hiện cải thiện hạ tầng cơ sở của giáo

dục đại học, và hợp tác với các nước phía Bắc để phát triển đại học. Tuyên ngôn thế giới về giáo dục đại học cho thế kỷ XXI đã được Hội nghị thế giới về giáo dục đại học do UNDP tổ chức tháng 10-1998 thông qua, cũng đã tuyên bố: "Sự hỗ trợ công cộng cho giáo dục và nghiên cứu đại học vẫn giữ vai trò chủ yếu để bảo đảm hoàn thành các nhiệm vụ giáo dục và xã hội một cách cân bằng"[1] . Như vậy, tài trợ công cộng ở cả những nước phát triển lẫn những nước đang phát triển, trong đó nhà nước đóng vai trò chủ chốt, vẫn phải là nguồn tài trợ chính cho giáo dục đại học. Nhìn chung, những ý kiến e ngại trước xu hướng tư nhân hoá giáo dục đại học vẫn giữ vị trí chủ âm trên diễn đàn giáo dục thế giới[2].

Tình trạng mất cân bằng trong giáo dục đại học không chỉ do hiện tượng tư nhân hoá gây ra, mà nó còn phụ thuộc vào nhiều nguyên nhân khác nữa. Theo UNESCO, hiện nay ở các nước trên thế giới, kể cả ở những nước phát triển lẫn những nước đang phát triển, có một nghịch lý là, trong khi chúng ta chào đón sự xuất hiện của xã hội tri thức, thì số sinh viên đăng ký vào các ngành khoa học (cơ bản), cũng

---

1. UNDP: *World Declaration on Higher Education for the Twenty-first Century: Vision and Action* ("Tuyên ngôn thế giới về giáo dục đại học cho thế kỷ XXI: quan điểm và hành động"), adopted by the World Conference on Higher Education, October 1998 (Điều 14, Tài trợ giáo dục đại học với tư cách một dịch vụ công, tiểu mục (a)) (http://portal.unesco.org/education/en/ev.php-URL_ID=7152&URL_DO=DO_ TOPIC&URL_SECTION =201.html).

2. Có thể tham khảo thêm bài viết của tác giả Ngô Tự Lập: "Lược sử giáo dục đại học và những vấn đề của trường đại học đương đại", *Thông tin khoa học xã hội*, số 11-2006, tr. 33-40.

như số lượng những sinh viên sau khi tốt nghiệp đi nhận làm công tác nghiên cứu, lại giảm mạnh. Cuộc khủng hoảng hiện tại trong giáo dục khoa học chắc chắn sẽ có những hậu quả nghiêm trọng. Điều này sẽ ngày càng khó đáp ứng những yêu cầu không ngừng gia tăng của các xã hội đang hướng tới đổi mới để trở thành xã hội tri thức.

Cuộc khủng hoảng trong giáo dục khoa học

Một số con số về châu Âu

Đức: Trong khoảng 1990-1995, con số sinh viên học ngành vật lý giảm 2/3.

Scốtlen: Số trường đại học có dạy ngành địa chất: Năm 1995: 5; năm 2002: 1.

Pháp: Số sinh viên bắt đầu học các ngành khoa học năm đầu tiên ở trường đại học: 1995: 63.400; 1997: 51.200; 2000: 50.800.

Số sinh viên được tuyển vào đại học:

	1995	1997	2000
Toán học	56.200	56.400	50.900
Vật lý học	68.200	51.700	36.700
Hóa học	13.800	12.300	10.400

Hà Lan: Trong khoảng 1989-1994, số sinh viên tại Đại học Tự do Amsterdam đã giảm với mức: 39% trong ngành hóa học;
20% trong công nghệ thông tin và vật lý học.

Một số con số về các nước phía Nam

Theo số liệu mà Viện Thống kê của UNESCO (UIS) thu thập được đối với một số nước phía Nam, trong một số trường hợp, việc gia tăng số sinh viên tuyển vào các khóa học khoa học vẫn không che giấu được một sự thật là sự gia tăng trong một số môn khoa học đôi khi đã được trả giá bằng sự sụt giảm của các bộ môn khác.Ví dụ tại Êritơria, trong khoảng 2000-2001, mặc dù số sinh viên được tuyển vào các ngành khoa học về sự sống đã tăng 40%, nhưng con số sinh viên vào ngành toán học và thống kê học đã giảm hơn 6%.Tương tự, tại Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào, trong cùng giai đoạn đó, số lượng sinh viên ngành vật lý học tăng cao dường như lại bị trả giá bằng sự sụt giảm ở các ngành khoa học về sự sống.

Nguồn: UNESCO, *Towards Knowledge Societies*, *Tlđd*, tr. 127.

Số liệu gần đây ở Canađa cũng cho thấy tình trạng mất cân bằng như trên:

Tỷ lệ sinh viên/ngành học ở Canađa năm 2010

Ngành học	Số sinh viên/ngành học (đơn vị: người)
Toán học/Khoa học máy tính	10,3
Các ngành khoa học tự nhiên	14,6
Y học - Y tế	17,5
Nông nghiệp	17,7
Khoa học xã hội/luật	20,3
Mỹ thuật	20,3
Cơ khí - Kỹ thuật	23,2
Giáo dục - sư phạm	27,1
Khoa học nhân văn	29,2
Kinh doanh	39,8
Trung bình	**21,8**

(Xem: Alex Usher, "Student/Faculty Ratios Across Fields of Study")[1].

Tại sao lại có cuộc khủng hoảng giáo dục khoa học này ngay vào lúc mà xã hội tri thức đang xuất hiện? Trước hết, chúng ta cần phải công nhận rằng, ngay từ khi học ở trường phổ thông, một số bạn trẻ đã không thích các môn khoa học. Thứ hai, liên quan đến đạo đức khoa học, hình ảnh từ thiện của khoa học không còn được chấp nhận như thường lệ nữa. Cuối cùng, công việc khoa học thường bị trả công thấp. Cái

1. Alex Usher, "Student/Faculty Ratios Across Fields of Study", *http://higheredstrategy.com/studentfaculty-ratio-across-fields-of-study/*, January 14, 2014.

khó khăn đôi khi khó vượt qua của việc tự khẳng định mình trong giới nghiên cứu cũng thường được nhấn mạnh. Các phòng thí nghiệm tràn ngập các nhà khoa học trẻ tuổi xuất sắc, những người vừa quan tâm đến việc tìm được một công việc bảo đảm, hoặc ít nhất có được một khoản thu nhập hậu hĩ, lại vừa phải làm thế nào để việc nghiên cứu có được kết quả và được công bố. Việc có một số đông những người trẻ tuổi có bằng tiến sĩ vẫn đang phải tìm việc làm - nhiều người trong số họ đã trên 39 tuổi mà vẫn phải sống bằng học bổng hoặc hợp đồng tạm thời - có vẻ như không khuyến khích nhiều người coi nghiên cứu khoa học là một nghề. Phải công nhận rằng, ngành nghề này cho người ta một sự tự do trí tuệ với giá trị riêng của nó, nhưng chúng ta không nên bỏ qua tác động nguy hại của cái thường được nhận thức như là sự bất an - điều này có thể làm cho nhiều bạn trẻ từ bỏ một sự nghiệp khoa học hoặc kỹ thuật[1].

Tình trạng trên đã dẫn đến việc thiếu nhân lực có trình độ khoa học và công nghệ. Nó cũng dẫn đến tình trạng chảy chất xám từ những nước đang phát triển sang các nước phát triển. Điều đó sẽ tạo ra tình trạng cách biệt tri thức, một cản trở lớn cho sự hình thành xã hội tri thức.

Trường đại học là nơi sản sinh ra tri thức. Vì thế không thể nhấn mạnh việc thương mại hoá và thị trường hoá giáo dục đại học. Nếu có thương mại hoá giáo dục đại học thì vẫn phải là để phục vụ cho nghiên cứu, trong đó có nghiên cứu và giáo dục khoa học cơ bản. Đây sẽ là nhiệm vụ quan

1. Xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies*, *Tlđd*, tr. 126-127.

trọng của các nước và các tổ chức xã hội công dân trong việc kết hợp giáo dục với nghiên cứu để tạo ra những cột trụ chủ chốt của xã hội tri thức: cột trụ giáo dục và cột trụ khoa học.

Hiện tại, nhờ có công nghệ thông tin và truyền thông mà trên thế giới đang hình thành các mạng đại học, tức là các trường đại học được nối mạng, giống như các mạng nghiên cứu của các tổ chức nghiên cứu khoa học. Mạng đại học giúp cho việc kết hợp nghiên cứu với khoa học trở nên hiệu quả hơn, và sự chia sẻ tri thức được thực hiện nhanh nhạy hơn, qua đó thúc đẩy việc hình thành xã hội tri thức, bởi lẽ, chia sẻ tri thức chính là nguyên tắc quan trọng nhất của xã hội tri thức. Các nhà nghiên cứu trẻ có thể công bố công trình nghiên cứu của mình lên mạng để chia sẻ kinh nghiệm với đồng nghiệp; sinh viên có thể truy cập thông tin trên mạng, vào các thư viện ảo, giao tiếp trực tuyến với giáo viên và các nhà nghiên cứu, qua đó nâng cao chất lượng bài học. Đây là một hình thức học tập rất hữu ích. Ở Hoa Kỳ, một nghiên cứu của Dự án *Pew Internet & American Life Project*, trên cơ sở điều tra hơn 2.000 sinh viên thuộc 27 trường cao đẳng và đại học, cho thấy rằng, tỷ lệ phần trăm sinh viên truy cập trực tuyến là 86%, trong khi đó tỷ lệ này của toàn dân là 59%; rằng có gần 3/4 sinh viên sử dụng internet nhiều hơn so với việc sử dụng thư viện truyền thống; đa số sinh viên tuyên bố rằng internet giúp họ rất nhiều trong học tập[1].

Có thể nói, cột trụ giáo dục đại học là cột trụ năng động nhất nhưng cũng dễ bị lung lay nhất trong số các cột trụ

1. Xem *Encyclopaedia Britannica* (Deluxe Edition 2004 CD-ROM).

của xã hội tri thức. Nếu phát triển tốt, nó sẽ thúc đẩy sự hình thành của xã hội tri thức, nhưng nếu làm không tốt, nó sẽ kìm hãm sự ra đời của loại xã hội này. Đây chính là điều mà chính phủ các nước phải nhận thức đầy đủ để quan tâm và đầu tư thoả đáng cho giáo dục, đặc biệt là giáo dục đại học, góp phần đẩy nhanh sự hình thành và phát triển xã hội tri thức trên toàn hành tinh.

5. Cột trụ ý thức về phát triển bền vững

Cuối cùng chúng ta phải nói đến sự cần thiết phải có một ý thức về phát triển bền vững. Ý thức này sẽ đặt sự phát triển kinh tế trong mối quan hệ với phát triển văn hoá và với ý thức về an toàn môi trường, an toàn xã hội và an toàn con người. Muốn thế, chúng ta phải có ý thức thực hiện các yêu cầu sau:

a. Cần nhận thức đúng đắn về vai trò của môi trường và có hành động bảo vệ môi trường, đó sẽ là một cơ sở văn hoá đầu tiên của phát triển bền vững.

b. Cần có ý thức nghiêm túc về nạn nhân mãn và an toàn dân số để tạo một cơ sở quan trọng cho phát triển bền vững.

c. Cần giáo dục đạo đức trong sản xuất, kinh doanh và quản lý như là một cơ sở để bảo đảm công bằng xã hội.

d. Cần bảo đảm cho mọi người dân được quyền hưởng thụ và sáng tạo văn hoá.

e. Cần xây dựng văn hoá hoà bình như là một nền tảng an ninh chủ chốt cho phát triển bền vững.

f. Cuối cùng, trên tất cả, phát triển bền vững phải là sự phát triển có trách nhiệm với con người, trong đó *quyền*

con người phải được tôn trọng và phát huy. Có thể nói như DESA, tên gọi đúng của thời đại ngày nay sẽ không còn là "thời đại tri thức", mà đúng hơn là "***thời đại trách nhiệm***"[1].

*

Tóm lại, với năm cột trụ chủ chốt trên đây, xã hội tri thức hiện đại sẽ khắc phục được những khiếm khuyết của xã hội thông tin theo nghĩa cổ điển để có được đầy đủ những ưu việt của một xã hội phát triển bền vững. Tuy nhiên, phía trước của con đường tiến tới xã hội tri thức đang còn có rất nhiều thách thức mà cộng đồng quốc tế phải vượt qua. Chúng đòi hỏi cộng đồng quốc tế trên toàn thế giới phải hợp tác nỗ lực hơn nữa trong việc thực hiện mọi ước mơ phát triển bền vững của loài người.

1. DESA: *Understanding Knowledge Societies, Tlđd.*

Chương III

NHỮNG THÁCH THỨC VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI TRI THỨC

1. Những thách thức cần phải giải quyết

a. Ai sẽ tiếp tục quản trị internet?

Sự phát triển ồ ạt của kinh tế thị trường, của khoa học và công nghệ đang đặt ra cho các quốc gia và cho loài người nói chung những thách thức không thể xem nhẹ. Trước hết, sự phát triển như vũ bão của công nghệ thông tin và truyền thông đang đặt ra vấn đề về *quản trị internet* ở tầm vĩ mô. Từ trước đến nay, việc quản trị internet vẫn do một tổ chức phi lợi nhuận của Hoa Kỳ đảm nhận, đó là Công ty Internet quản lý tên và số được chỉ định (Internet Corporation for Assigned Names and Numbers - ICANN). Theo một hợp đồng của Chính phủ Hoa Kỳ, ICANN đã được thành lập ngày 18-9-1998 để quản lý hệ thống chuyển dịch các địa chỉ internet thân thiện thành các con số được internet sử dụng để gửi các yêu cầu thông tin. Gần đây, nhiều nước đã lên

tiếng phản đối ICANN; nhiều blogger và nhiều nhà hoạt động xã hội đã thắc mắc về vai trò của Liên hợp quốc trong việc quản trị internet. Chính vì thế mà Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin (giai đoạn Giơnevơ 2003 và giai đoạn Tuynít 2005) đã đặt ra một trong ba vấn đề chủ chốt cần thảo luận là vấn đề quản trị internet. Và như chúng tôi đã giới thiệu ở mục 1 chương II, Hội nghị đã nhất trí về nguyên tắc đề cao vai trò bình đẳng của mọi chính phủ trong việc quản trị internet. Tuy nhiên, Tổng Thư ký Liên hợp quốc Kofi Annan vẫn tuyên bố năm 2005 rằng:

"Liên hợp quốc không muốn ... kiểm soát internet. ... Hoa Kỳ xứng đáng được chúng ta cảm ơn vì đã phát triển internet (và) đã thực thi trách nhiệm giám sát của mình một cách công bằng và có danh dự. ... Nhưng tôi nghĩ tất cả các bạn cũng thừa nhận nhu cầu là phải có sự tham gia quốc tế hơn nữa vào những cuộc thảo luận về các vấn đề quản trị internet. ... Vậy hãy để cho các cuộc thảo luận đó được tiếp tục. ... Liên hợp quốc chúng ta sẽ ủng hộ tiến trình này bằng bất cứ cách nào mà chúng ta có thể"[1].

Vậy là Liên hợp quốc không muốn, hay nói đúng hơn là chưa thể quản trị được internet. Hoa Kỳ, với tư cách là nước

---

1. Trích theo Sajda Qureshi (Tổng biên tập): "Why is the Information Society Important to us? The World Summit on the Information Society in Tunis" ("Tại sao xã hội thông tin quan trọng đối với chúng ta? Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin tại Tuynít"), *Information Technology for Development*, Vol. 12 (1), 1-5 (2006) (www.interscience.willey.com), tr. 2-3.

đi đầu và hiện vẫn là nước đứng đầu trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông, cho nên nước này vẫn sẽ đảm nhận việc phát triển và quản trị internet. Tuy nhiên, Liên hợp quốc khẳng định phải có sự tham gia rộng rãi hơn nữa của chính phủ các nước đối với công việc này. Có như thế chúng ta mới có thể dần dần tiến tới rút ngắn được khoảng cách biệt số giữa các quốc gia.

b. Thách thức về sự cách biệt số và cách biệt tri thức

Hiện nay, trong thời đại thông tin, sự cách biệt số (hay còn gọi là hố ngăn cách số) là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự cách biệt tri thức. Đây được coi là *thách thức lớn nhất* của xã hội thông tin và của xã hội tri thức trong tương lai. Sự cách biệt tri thức này được thể hiện ở cả trong quan hệ giữa các nước phát triển với các nước đang phát triển, lẫn ở cấp quan hệ giữa các tầng lớp xã hội trong một quốc gia. Ở tầm vĩ mô quốc tế, Liên hợp quốc coi việc xoá bỏ thách thức này là nhiệm vụ và mục tiêu lớn nhất của loài người. Trong tất cả các cuộc hội nghị quốc tế và trong tuyên bố Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc, thách thức của sự cách biệt tri thức luôn luôn được đặt vào trọng tâm chú ý. Có thể nói, một quốc gia có thể có trình độ phát triển cao về kinh tế tri thức, về khoa học và công nghệ cao, về công nghệ thông tin và truyền thông, nhưng nếu không giải quyết được thách thức về sự cách biệt tri thức, thì chưa thể nói đến một xã hội tri thức phát triển bền vững thực sự.

Sự cách biệt trong việc tiếp cận internet ở tám quốc gia

Nước	Tính theo			
	1) Vị thế kinh tế xã hội	**2) Giới**	**3) Mức sống**	**4) Khu vực**
Hoa Kỳ	Giảm dần tuy vẫn còn tồn tại	Không có sự cách biệt đáng kể	Giảm dần tuy vẫn còn tồn tại	Giảm dần tuy vẫn còn tồn tại
Anh	Gia tăng	Giảm dần tuy vẫn còn tồn tại	Giảm dần tuy vẫn còn tồn tại	Giảm dần tuy vẫn còn tồn tại
Đức	Gia tăng	Gia tăng	Giảm dần tuy vẫn còn tồn tại	Giảm dần
Italia	Tồn tại khoảng cách biệt lớn do trình độ học vấn	Gia tăng	Thanh niên sử dụng Internet nhiều hơn	Miền Bắc vượt trội so với miền Nam
Nhật Bản	Giảm dần tuy vẫn còn tồn tại	Giảm dần tuy vẫn còn tồn tại (khoảng cách số nghịch đảo trong mạng Internet di động)	Thanh niên sử dụng Internet nhiều hơn	Các đô thị lớn có tốc độ phổ biến Internet cao hơn so với các đô thị nhỏ
Hàn Quốc	Gia tăng	Còn tồn tại	Gia tăng	Giảm dần. Thủ đô Xêun vẫn là khu vực năng động nhất quốc gia
Trung Quốc	Tồn tại khoảng cách biệt khổng lồ song đang suy giảm nhẹ	Giảm dần tuy vẫn còn tồn tại	Giảm nhẹ	Tồn tại khoảng cách biệt khổng lồ, song đang suy giảm nhẹ

Mêhicô	Tồn tại khoảng cách biệt khổng lồ	42 % người dùng Internet là nữ giới	Thanh niên chiếm đa số người dùng Internet	Tồn tại tình trạng hết sức bất thường. Người dùng tập trung ở khu trung tâm, Guadalajara, và Monterrey

Nguồn: Chen Wenhong và Barry Wellman, Đại học Toronto, Canađa[1].

Theo một điều tra khác vào khoảng năm 2003 của Công ty Khảo sát Internet NUA thì trên thế giới có gần 600 triệu người sử dụng internet (tuy nhiên theo UNESCO thì là hơn 600 triệu), trong đó có 32% ở châu Âu, 31,45% ở Hoa Kỳ và Canađa, xấp xỉ 29% ở châu Á Thái Bình Dương, khoảng 6% ở Mỹ Latinh. *Còn châu Phi, với dân số hơn 800 triệu người lúc đó* (đến năm 2005 dân số châu Phi đã là 900 triệu - *theo Wikipedia*), *chỉ chiếm có 1% trong tổng số những người sử dụng internet trên thế giới.* Vậy mà trong số 1% đó, thì 90% lại là những người sống ở Cộng hoà Nam Phi[2]. Với 10% còn lại chia cho 46 nước trên châu lục đen này (không kể những quần đảo thuộc một số nước châu Âu), thì chúng ta sẽ thấy bức tranh về sự cách biệt số có hình thù khủng khiếp như thế nào!

Có một điều chúng tôi muốn lưu ý là chúng ta không nên nhầm lẫn khái niệm "sự cách biệt tri thức" mà thế giới đang nói đến ngày nay, với khái niệm về sự cách biệt tri

1. Chen Wenhong và Barry Wellman: "The global digital divide - within and between countries", *Tlđd.*

2. A. Chernov: "Global Information Society", *Tlđd*, tr. 23-24.

thức mang tính chuyên môn trong khoa học. Tức là do sự đa dạng và phong phú của tri thức, không bao giờ có thể có sự hiểu biết giống nhau giữa tất cả mọi người: một người nông dân không thể và không cần có những tri thức của một nhà vật lý học trong lĩnh vực hạt nhân; một học sinh trung học hay một sinh viên đại học không thể có được kiến thức của một nhà khoa học; v.v.. Các nhà khoa học vẫn có thể cộng tác với nhau mà không cần xoá bỏ sự cách biệt tri thức giữa họ. Về phương diện này, hiện tượng cách biệt tri thức là điều đương nhiên. Thậm chí có người còn cho rằng sự cách biệt tri thức trong những trường hợp như thế còn là "điều kiện tiên quyết" (tiếng Anh: "pre-condition") cho sự tăng trưởng kinh tế, cho phát triển và đổi mới; rằng không có sự cách biệt tri thức thì không có sự tiến bộ trong nghiên cứu và phát triển[1].

Nhưng ở đây chúng ta đang nói đến và phải lưu ý đến hiện tượng "cách biệt tri thức" theo nghĩa là một sự cách biệt giữa những người "*có tri thức*" với những người "*không có*" hoặc "*có ít*". Đó mới là điều mà thế giới đang lo ngại và đấu tranh để rút ngắn khoảng cách biệt này.

Có thể có người cho rằng do có sự đa dạng của thế giới, của loài người và của các xã hội, một sự đa dạng không bao giờ mất đi, cho nên sự cách biệt số hay cách biệt tri thức là điều đương nhiên. Do đó, việc đặt vấn đề xoá bỏ hoàn toàn sự cách biệt số và cách biệt tri thức là điều không tưởng.

---

1. Hans-Dieter Evers: "Knowledge Society and the Knowledge Gap" ("Xã hội tri thức và hố ngăn cách tri thức"), http://www.infoamerica.org, UNESCO, 2003, 15p.

Nhưng ở đây chúng tôi cho rằng, để phòng ngừa xung đột xã hội, chúng ta vẫn phải giảm sự cách biệt xuống đến mức tối thiểu có thể chấp nhận được. Chính vì thế mà UNESCO luôn dùng chữ "giảm khoảng cách" hay "rút ngắn khoảng cách" (tiếng Anh: "to bridge") chứ không phải là "xoá bỏ" khoảng cách.

Hậu quả của sự cách biệt tri thức giữa các quốc gia đã dẫn đến những tình trạng rất cực đoan: hiện tượng chảy chất xám từ những nước nghèo sang những nước giàu, từ những nước đang phát triển sang những nước phát triển, và điều này lại tác động ngược trở lại, làm cho sự cách biệt tri thức ngày càng gia tăng. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, do tác động của quá trình toàn cầu hoá, với sự xuất hiện của các công ty đa quốc gia có mặt ở khắp mọi nơi trên toàn cầu, đã nảy sinh một hiện tượng có thể gọi là xuất khẩu lao động và khoa học tại chỗ, làm giảm đáng kể tình trạng chảy chất xám, điều này thể hiện đặc biệt rõ rệt ở Ấn Độ. Ấn Độ là quốc gia điển hình về việc sử dụng nhân công làm thuê cho các công ty nước ngoài ngay tại quốc gia của mình. Trung tâm làm thuê của Ấn Độ là thành phố Bangalore, một trong những đô thị lớn nhất nước này và được coi là "Thung lũng Silicon" của Ấn Độ. Và việc xuất khẩu tại chỗ đó được người ta gọi là "tìm kiếm nguồn dịch vụ bên ngoài" (tiếng Anh: "outsourcing"). Việc chảy chất xám như vậy cũng có thể được gọi là "chảy bên trong", và dù sao cũng tốt hơn là bị chảy ra ngoài.

Hiện nay, Liên hợp quốc cùng các tổ chức chuyên môn của mình đang hô hào xây dựng một *tình đoàn kết số* để

giúp đỡ các nước phía Nam. Nhiều sáng kiến đã được đưa ra như kế hoạch hành động của Nhóm Tám nước (G8) tại Hội nghị Thượng đỉnh Genova (Italia) tháng 7-2001, cụ thể hoá vai trò của các công nghệ mới trong các chiến lược phát triển và sự đóng góp của chúng cho cuộc chiến chống đói nghèo. Tháng 11-2001, Liên hợp quốc đã thành lập một nhóm làm việc về vấn đề này, đó là Tổ Đặc nhiệm về Công nghệ Thông tin và Truyền thông của Liên hợp quốc (UN ICT Task Force), mà các thành viên của nó bao gồm tất cả các tác nhân có liên quan đến nỗ lực tư duy và định hình các chiến lược hành động. Những sáng kiến giống như vậy cũng đã được cộng đồng kinh tế đưa ra trong những năm gần đây.

Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về Xã hội Thông tin cũng đã ủng hộ nguyên tắc *đoàn kết số*. Trong số các sáng kiến nhằm khắc phục tình trạng bất bình đẳng trong việc tiếp cận các công nghệ mới, có ý tưởng về việc thành lập một quỹ thúc đẩy tình đoàn kết số do Tổng thống Xênêgan Abdulaye Wade đề xuất và được chính thức đưa ra tại Giơnevơ ngày 14-3-2005, có sự hợp tác liên kết của các nhà chức trách địa phương ở các nước giàu và nước nghèo. Một số thành phố đã ủng hộ mạnh mẽ những biện pháp như tặng phần cứng máy tính hoặc sách giáo khoa phổ thông cho các nước đang phát triển. Dù sao đây cũng chỉ là những biện pháp tình thế. Các nước phát triển cần phải làm nhiều hơn thế để khắc phục được thách thức to lớn là sự cách biệt tri thức này.

Nguyên nhân của tình trạng cách biệt số và cách biệt tri thức có thể có rất nhiều, nhưng chủ yếu là những

nguyên nhân về kinh tế - xã hội - giáo dục. Để khắc phục những nguyên nhân này, các quốc gia cần phải có những chính sách phát triển đất nước một cách hiệu quả để tạo tăng trưởng kinh tế, đồng thời phải có những chính sách xã hội để xoá bỏ tình trạng bất bình đẳng xã hội, trong đó có những chính sách về giáo dục và đào tạo như chúng tôi đã trình bày ở mục 4 chương II.

c. Thách thức về quản trị khoa học

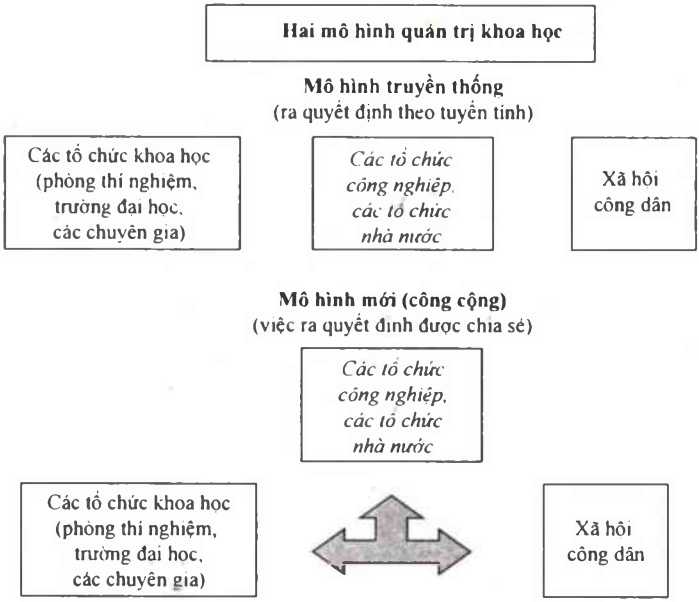
Thách thức lớn thứ hai đối với xã hội tri thức là phải thực hiện công việc quản trị khoa học như thế nào? Hiện nay, khi thế giới đang bước vào xã hội tri thức, thì sự bùng nổ của khoa học và công nghệ mới đôi khi đã đặt ra những vấn đề về trách nhiệm đạo đức rất đáng quan tâm, đặc biệt là trong ngành di truyền học và y học hiện đại, và nhất là khi công chúng không còn bị xa cách với các tin tức khoa học như trước đây. Đúng như Tổng Thư ký Liên hợp quốc Kofi Annan đã phát biểu:

"Nếu mỗi quốc gia được tiếp cận đầy đủ với cộng đồng khoa học rộng lớn này của thế giới, và có được cơ hội để phát triển một khả năng khoa học độc lập, thì công chúng của nó có thể tham gia vào một cuộc đối thoại chân thành về những ích lợi và rủi ro của công nghệ mới, như các cơ thể được kiến tạo về mặt di truyền, hoặc công nghệ nano, sao cho quốc gia đó có thể đưa ra được những quyết định có cơ sở về việc ứng dụng chúng vào cuộc sống của chúng ta"[1].

---

1. Kofi Annan: "Science for All Nations" ("Khoa học cho tất cả mọi quốc gia"), *Science*, 303, 13-2-2004. (Trích theo UNESCO: *Towards Knowledge Societies*, *Tldd*, tr. 119.)

Lời phát biểu của ông Annan đã đặt ra một câu hỏi là: làm thế nào để toàn thể công chúng được tham gia vào những cuộc thảo luận về khoa học và công nghệ? Đặc biệt là khi xuất hiện những vấn đề liên quan đến sự sống của con người và của mọi giống loài. Từ đây xuất hiện một yêu cầu về việc phải quản trị khoa học theo mô hình mới, đó là mô hình do UNESCO đề xuất dưới đây[1]:



Trong mô hình ra quyết định truyền thống, ngành công nghiệp và chính phủ có một vị trí gần như độc quyền để làm việc trực tiếp với các cơ sở khoa học; xã hội công dân và công chúng có một vai trò rất thụ động. Các mũi tên chỉ hướng

1. UNESCO: *Towards Knowledge Societies*, *Tlđd*, tr. 121.

một chiều và chúng đại diện cho sự liên lạc tuyến tính và đơn phương. Trong mô hình "công cộng", mối quan hệ mang tính tay ba. Ngành công nghiệp và chính phủ không còn làm thành một hàng rào giữa khoa học và công chúng. Điều này có được chủ yếu là nhờ có cuộc cách mạng ICT. Thay cho ba mũi tên chỉ một hướng, chúng ta có một khối hỗn hợp mà các mũi tên của nó được dùng để cho thấy rằng ở đây không còn có một mối quan hệ phân cấp nữa: nó là một phạm vi thảo luận công khai, hành động và/hoặc đối đầu có phối hợp, và đặc biệt nó là mạng của mạng, tức mạng internet.

Mô hình mới là một mô hình mang tính dân chủ và nhân quyền hơn, một tính chất đặc trưng cho xã hội tri thức. Từ đây, người ta còn nói đến một nền đạo đức học mới của khoa học, hay là một nền đạo đức khoa học mới, trong đó trách nhiệm đạo đức của các nhà khoa học cần phải được nâng cao hơn nữa trước công chúng. Trên tinh thần này, sự tham gia của xã hội công dân vào việc quản trị khoa học sẽ được tăng cường. Có thể nói, các tổ chức quốc tế đang đòi hỏi rất cao về trách nhiệm đạo đức của các nhà khoa học. Họ cho rằng các nhà khoa học cần phải từ bỏ lối suy nghĩ đã lỗi thời là chỉ biết việc mình làm mà không quan tâm đến việc kết quả khoa học của họ sẽ được xã hội sử dụng ra sao; rằng nhà khoa học không được phép nghĩ rằng "khoa học có nhiệm vụ đề xuất, còn xã hội có nhiệm vụ sử dụng". Có nghĩa là ngay từ đầu, nhà khoa học đã phải tính đến các hiệu quả và cả các hậu quả của công trình nghiên cứu của mình. Và tốt nhất là phải cho công chúng biết về công việc của họ. Cái đó được các học giả ngày nay gọi là "sự

kiểm chứng công khai" (tiếng Anh: "public proof") của công chúng, bao gồm từ cấp chính phủ đến giới doanh nghiệp và xã hội công dân. Điều đó mới thực sự bảo đảm cho sự ra đời của xã hội tri thức. Và để đương đầu được với thách thức đó, UNESCO đã lập ra các ủy ban đạo đức học (như Ủy ban Đạo đức học quốc tế, Ủy ban Đạo đức học liên chính phủ, Tiểu ban Thế giới về đạo đức của khoa học và công nghệ) nhằm tạo ra các diễn đàn để trao đổi ý tưởng và thông tin, giữ chức năng tư vấn và hướng dẫn. Những nỗ lực như thế rất đáng quan tâm để chúng ta nhanh chóng xây dựng được các xã hội tri thức đích thực.

Trong lĩnh vực quản trị khoa học chúng ta phải nói đến vấn đề quản lý sở hữu trí tuệ. Đây là thách thức gay cấn của xã hội thông tin mà xã hội tri thức đang phải tìm cách khắc phục. Tuy nhiên, việc này không hề dễ dàng chút nào. Hiện tại thì các nước phát triển vẫn giữ hầu hết các đăng ký quyền sở hữu trí tuệ, góp phần làm gia tăng tình trạng cách biệt tri thức. Và người ta cũng đang nói nhiều đến việc một số nước phát triển đang lợi dụng quyền sở hữu trí tuệ để thực thi độc quyền đối với một số sản phẩm của khoa học và công nghệ, đặc biệt là trong lĩnh vực y học và dược phẩm, ví dụ như đối với những sản phẩm thuốc chữa những căn bệnh hiểm nghèo như HIV/AIDS. Về vấn đề này, UNESCO mới chỉ biết đưa ra những tuyên bố ở tầm vĩ mô là quyền sở hữu trí tuệ, với mục đích chính đáng là khuyến khích óc sáng tạo tri thức của các nhà khoa học và của mọi người dân, nhưng nó không được phép đi ngược lại nguyên tắc chia sẻ tri thức của xã hội tri thức. Riêng về quyền sở

hữu trí tuệ đối với một số loại dược phẩm, các tổ chức quốc tế, các xã hội công dân và các nhà hoạt động xã hội cũng chỉ biết hô hào về trách nhiệm đạo đức của các nhà khoa học và các nhà kinh doanh, được gọi là đạo đức học mới của xã hội tri thức.

Cuối cùng, tất cả những việc làm nói trên liên quan đến khoa học và xã hội tri thức đều có thể được gọi bằng một cái tên mới là *văn hoá khoa học*. Đó là văn hoá không phải của các nhà khoa học, mà là văn hoá của toàn thể xã hội liên quan đến khoa học. Nó làm nhiệm vụ chia sẻ thông tin và tri thức để cho mọi người dân có ý thức hiểu biết về những vấn đề đạo đức - xã hội của khoa học, thậm chí cả những vấn đề chính trị, chứ nó không yêu cầu là mọi người dân phải hiểu biết mọi kiến thức của khoa học. Như vậy, mục đích của văn hoá khoa học là làm cho mọi người đều có trách nhiệm đối với khoa học và xã hội.

d. Thách thức về bảo vệ môi trường

d.1. Bảo vệ môi trường tự nhiên

Như chúng tôi đã nói, xã hội thông tin mà trong đó chúng ta đang sống vẫn chưa giải quyết được triệt để nạn ô nhiễm môi trường. Thậm chí trong xã hội thông tin, vấn đề ô nhiễm môi trường còn trở nên nan giải hơn bởi những chất thải mang tính "tri thức cao" của nó. Từ thời đại công nghiệp đến nay, ô nhiễm môi trường luôn là vấn đề nhức nhối toàn cầu. Người ta cho rằng với sự xuất hiện của xã hội thông tin và tri thức, tình trạng ô nhiễm "cơ học" và mang tính "cảm giác" sẽ giảm. Nhưng sự xuất hiện của ô nhiễm công nghệ cao lại tỏ ra nan giải hơn nhiều. Và một trong

những hình thức ô nhiễm nghiêm trọng ở thời đại thông tin là "ô nhiễm điện tử". Đó là sự ô nhiễm do các vật liệu điện tử đem lại - từ màn hình tivi đến điện thoại di động.

Chúng ta biết rằng công nghệ thông tin và truyền thông đã đóng một vai trò chủ chốt trong sự xuất hiện của các xã hội tri thức, nhưng cũng chính nó lại gây ra nạn ô nhiễm "cứng đầu" nhất. Ở đây, chính việc chế tạo ra các sản phẩm của công nghệ thông tin là cái gây ra tác động tiêu cực đến môi trường nhiều nhất. Chúng ta biết rằng để sản xuất ra một chiếc ôtô, thì chi phí nhiên liệu cho việc đó chỉ lớn gấp hai lần trọng lượng của chiếc ôtô, trong khi đó việc chế tạo một chiếc máy tính đòi hỏi một lượng nhiên liệu lớn gấp mười lần trọng lượng của nó. Cơ quan Bảo vệ Môi trường của Hoa Kỳ ước tính rằng từ năm 2000 đến năm 2007, các bãi rác công cộng ở Hoa Kỳ phải xử lý gần 500 triệu chiếc máy tính "lỗi thời", mà những chiếc máy tính này lại không dễ tái chế một chút nào. Đây là con số rất đáng lo ngại, nhất là khi công cuộc phát triển hạ tầng cơ sở thông tin đang có xu hướng mở rộng ra toàn thế giới. Điều này dẫn đến tình trạng tiến thoái lưỡng nan giữa phát triển và bảo vệ môi trường, và nó càng gia tăng ý thức về sự cần thiết phải tăng cường đạo đức học môi trường. Xã hội tri thức sẽ phải đương đầu với nguy cơ gia tăng máy tính cá nhân như thế này.

Ngoài ra, công nghệ máy tính cũng gây ô nhiễm môi trường chẳng kém gì các ngành công nghiệp khác, chỉ khác là có lẽ do hàm lượng "tri thức cao" của nó mà người ta ít nhận ra. Chẳng hạn, một máy tính chủ cỡ trung bình hằng ngày sản sinh ra một lượng khí thải tương đương với một

chiếc xe thể thao có công suất tiêu thụ 6 km/lít xăng. Vậy mà người ta theo dõi thấy rằng có tới 66% thời gian các máy tính được bật lên mà không được sử dụng. Ngoài việc trong 66% thời gian này các máy tính đã xả vào không khí của con người một lượng khí thải vô nghĩa, con người còn mất không 66% khoản tiền điện trả cho lượng khí thải vô nghĩa đó: một sự tiêu tiền lãng phí cho một tội gây ô nhiễm môi trường[1]!

Theo UNESCO, mới đây nhất người ta đã nghĩ ra cách gia tăng tốc độ tính toán bằng việc lập các kế hoạch xây dựng máy tính mạng. Làm việc bằng máy tính mạng đòi hỏi phải chia sẻ nhiệm vụ xử lý dữ liệu giữa hai hoặc nhiều máy tính cá nhân tạo thành một mạng. Như thế, mạng *grid.org* sẽ tập trung được công suất của 2,5 triệu máy tính, nâng cao khả năng tính toán mà không cần mua thêm những chiếc siêu máy tính[2].

Đây là một sự đổi mới cực kỳ to lớn và là một thành tố chủ chốt của việc xây dựng xã hội tri thức. Nó là một biện pháp rất hữu hiệu để tận dụng công suất của các máy tính đến mức tối đa nhằm gia tăng thành tựu trong nghiên cứu khoa học và giảm thiểu ô nhiễm điện tử đến mức tối thiểu. Bởi lẽ chúng ta biết rằng trung bình hiện nay, một người sử dụng máy tính cá nhân chỉ dùng hết 10% công suất máy tính của họ. Cho nên việc sử dụng máy tính mạng sẽ tận dụng được 90% công suất còn lại của bất cứ máy tính nào

1. Theo T.N.: "Châu Á tốn 3,3 tỷ USD vì không tắt PC", *www.vnexpress.net*, 29-8-2007.

2. Xem http://www.grid.org.

được nối mạng, góp phần làm giảm khoảng cách biệt khoa học và khoảng cách biệt tri thức giữa các tầng lớp xã hội trong một quốc gia và giữa các nước trên thế giới.

Thời đại của xã hội tri thức cũng là thời đại của các công nghệ cao như công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và công nghệ nano... Hiện tại, công nghệ hiện đại vẫn còn phải mất một quãng đường dài nữa mới sản xuất được máy móc nano, nhưng giới khoa học đang tìm cách phát triển một loại *công nghệ thông tin - nano - sinh học*, với mục đích là dựa vào mô hình của các tế bào sống để chế tạo ra các máy móc có khả năng thích ứng với môi trường một cách năng động bằng cách tự động tái lập trình cho chính chúng. Như vậy, với những thành tựu trong tương lai của các ngành công nghệ cao, nhiều ngành công nghiệp và kinh tế sẽ phải trải qua một cuộc cách mạng.

Tuy nhiên, trong khi tất cả những triển vọng công nghệ cao còn đang ở phía trước, thì người ta đang bắt đầu nghi ngại về khả năng xảy ra những hậu quả tiêu cực không kiểm soát được của chúng đối với thiên nhiên và môi trường sống của con người. Thậm chí người ta còn nghĩ đến một chiến dịch "xâm thực sinh thái toàn cầu", trong đó mọi thành phần của sinh quyển sẽ bị tàn phá do nguồn cácbon bị cạn kiệt để dành cho việc tự tái tạo các máy móc nano. Điều này rất đáng để các nhà khoa học, các cấp chính quyền và các xã hội công dân suy nghĩ. Phát triển luôn là lẽ sống của loài người, nhưng phát triển như thế nào để ngôi nhà - trái đất chung của chúng ta không bị huỷ diệt. Chính vì thế mà hiện nay người ta đang nói nhiều đến đạo đức học

môi trường, một nền đạo đức rất cần thiết cho phát triển bền vững toàn cầu. Loài người không phải chỉ có nhiệm vụ chống lại nạn ô nhiễm môi trường, mà còn phải chống lại cả nạn tàn phá môi trường. Và ở đây, xét thêm từ góc độ xã hội tri thức, một lần nữa chúng ta lại cần phải nói đến đạo đức khoa học hay văn hoá khoa học. Và đó cũng là một trong những lĩnh vực đáng quan tâm nhất hiện nay của những xã hội nào muốn trở thành xã hội tri thức.

d.2. Bảo vệ môi trường văn hoá

Điều cuối cùng chúng tôi muốn bàn đến trong mục này là, nhiệm vụ của chúng ta không phải chỉ là bảo vệ môi trường thiên nhiên, mà chúng ta còn phải bảo vệ cả môi trường văn hoá của con người. Hiện nay, trong bối cảnh toàn cầu hoá và thời đại thông tin, môi trường văn hoá của thế giới nói chung đang bị ô nhiễm hơn bao giờ hết, đặc biệt là ô nhiễm trong thế giới ảo và xuất phát từ thế giới ảo sang thế giới thực. Như chúng tôi đã nói, một nửa khối lượng thông tin đang lưu hành trên mạng là thông tin giả hoặc không chính xác. Ngoài ra còn một khối lượng thông tin không hề nhỏ là thông tin nhảm, thông tin "bẩn", và thông tin độc hại, phản tiến bộ.

Do có sự tự do thái quá của thế giới ảo, cũng như do tình trạng khó có thể kiểm soát được nội dung thông tin của thế giới ảo, cho nên những thông tin "phi tri thức" nói trên đang làm ngập lụt thế giới ảo hơn bao giờ hết, và người ta bắt đầu lo ngại cho những tác hại của chúng gây ra cho thế giới thực, đặc biệt là cho trẻ em. Vì thế người ta cũng bắt đầu nói đến yêu cầu về việc phải kiểm soát internet về mặt

pháp lý. Bởi lẽ hiện tại, đa số các nước chưa có các đạo luật dành riêng cho việc kiểm soát nội dung internet.

Nhưng kiểm soát internet như thế nào? Ai là người sẽ kiểm soát internet. Đây là một câu hỏi không dễ trả lời một chút nào. Bởi vì thực tại ảo là một thực tại rất khó kiểm soát (xem *Tuyên ngôn độc lập của Thực tại Ảo* dưới đây).

Tuyên ngôn độc lập của Thực tại ảo (trích đoạn) do John Perry Barlow soạn thảo (1996)

Hỡi các chính phủ của thế giới công nghiệp, những người khổng lồ bằng xương bằng thịt và sắt thép, tôi đến từ thực tại ảo, xứ sở mới của Trí óc. Nhân danh tương lai, tôi yêu cầu các vị của thời quá khứ hãy để cho chúng tôi yên. Chúng tôi không muốn đón tiếp các vị ở thế giới của chúng tôi. Các vị không hề có chủ quyền gì ở thế giới của chúng tôi.

Chúng tôi không hề có một chính phủ được bầu ra, và chúng tôi không định có một chính phủ như thế, vì vậy tôi nói với các vị chỉ với một quyền lực duy nhất là quyền tự do. Tôi tuyên bố một không gian xã hội toàn cầu mà chúng tôi đang xây dựng để nó được độc lập một cách tự nhiên khỏi chế độ độc tài mà các vị đang tìm cách áp đặt cho chúng tôi. Các vị không có một quyền đạo đức nào để cai trị chúng tôi, cũng như các vị không có bất cứ một phương pháp cưỡng chế nào để bắt chúng tôi phải sợ hãi.

Các chính phủ thường nhận được quyền lực đích đáng của mình từ sự đồng thuận của những người bị cai trị. Các vị đã không yêu cầu cũng như không nhận được sự đồng thuận của chúng tôi. Chúng tôi không mời các vị. Các vị không biết chúng tôi, cũng như các vị không biết được thế

giới của chúng tôi. Thực tại ảo không nằm trong ranh giới của các vị. Đừng nghĩ rằng các vị có thể xây dựng được nó, như thể nó là một dự án xây dựng công cộng. Các vị không thể làm được. Nó là một hành động tự nhiên và nó tự sinh trưởng thông qua những hoạt động tập thể của chúng tôi.

Các vị đã không tham dự vào cuộc đàm thoại rộng lớn và có khả năng tập hợp của chúng tôi, và các vị cũng không tạo ra sự giàu có của các khu buôn bán của chúng tôi. Các vị không biết được nền văn hoá của chúng tôi, nền đạo đức của chúng tôi, hoặc những bộ luật vô ngôn của chúng tôi, những cái đang cung cấp cho xã hội chúng tôi nhiều trật tự hơn so với những gì có thể có được bằng bất cứ điều áp đặt nào của các vị.

Các vị cho rằng có nhiều vấn đề của chúng tôi mà các vị cần phải giải quyết. Các vị sử dụng yêu sách này như là một lý do để bào chữa cho sự xâm phạm ranh giới của chúng tôi. Trong số những vấn đề mà các vị đưa ra đó có nhiều cái không hề tồn tại. Nơi nào có những xung đột thực sự, thì ở đó có những sai sót, chúng tôi sẽ xác định được chúng và sẽ giải quyết chúng bằng các phương tiện của chúng tôi. Chúng tôi đang tự tạo ra bản Khế ước Xã hội của riêng chúng tôi. Công việc quản lý này sẽ xuất hiện tuỳ theo các điều kiện của thế giới chúng tôi chứ không phải của các vị. Thế giới của chúng tôi là một thế giới khác biệt[1].

1. Trích theo "Guide for 'Human Rights in the Information Society'" ("Cẩm nang về quyền con người trong xã hội thông tin"), *http://rights.jinbo.net*. (Copylefted by Korean Progressive Network 'Jinbonet' 2003 (Mạng tiến bộ Hàn Quốc 'Jinbonet' 2003 cho phép sao chép)), tr. 4-5.

Hoa Kỳ cho rằng việc kiểm soát internet về mặt pháp lý chỉ nên hạn chế ở mức tối thiểu. Điểm cốt lõi là dành cho việc tự điều chỉnh của internet. Tuy nhiên, Hoa Kỳ vẫn không phủ nhận sự cần thiết phải có sự can thiệp của chính phủ trong việc giải quyết những vấn đề như bảo vệ thông tin cá nhân trên mạng, tự do sử dụng công nghệ mã hoá, cung cấp những điều kiện đặc biệt cho cha mẹ để họ kiểm soát nội dung internet cho con cái họ tiếp cận. Còn châu Âu thì muốn kết hợp việc kiểm soát về mặt pháp lý của chính phủ với việc tự điều chỉnh của internet. Nhưng cũng có ý kiến lo ngại rằng việc kiểm soát internet một cách thái quá có thể sẽ trở thành một vật cản cho sự phát triển của nó. Rõ ràng, đây sẽ là một thách thức lớn mà xã hội tri thức cần phải giải quyết.

Thực tại ảo là một môi trường văn hoá mới của xã hội thông tin và xã hội tri thức. Nó đem lại nhiều tiện ích cho xã hội và đời sống con người. Nhưng nếu tuyệt đối hoá nó thì chúng ta sẽ có nguy cơ đánh mất tính người trong thế giới đang số hoá ngày nay. Hãy giữ lại và xây dựng thêm những công trình mang đậm tính nhân văn để duy trì tâm hồn nhân đạo của con người. Trên tinh thần đó, UNESCO đã rất ủng hộ Ai Cập trong việc xây dựng lại Thư viện Alexandria nổi tiếng của thời cổ đại, một thư viện đã bị hoàng đế La Mã tự phong đầu tiên Julius Cesar đốt cháy năm 47 trước Công nguyên. Đó là một tội ác văn hoá tày trời mà phải đến thời đại của xã hội tri thức thì những lớp người hậu thế của vị bạo chúa này mới có dịp chuộc lỗi thay cho ông ta.

BIBLIOTHECA ALEXANDRINA (THƯ VIỆN ALEXANDRIA)

UNESCO đã tham gia ngay từ đầu vào dự án tái thiết một trung tâm văn hoá lớn trong thành phố của một thư viện cổ nổi tiếng, Alexandria, thuộc Ai Cập. Được khánh thành vào năm 2002, công sở mới này là sự minh hoạ cho nguyện vọng muốn kết nối các hoạt động về tư liệu với các sự kiện văn hoá. Ngoài thư viện chính, các viện bảo tàng, các trung tâm nghiên cứu, các thư viện chuyên ngành (kể cả một thư viện cho người mù), trung tâm này còn bao gồm một cung thiên văn đầu tiên ở Ai Cập, cùng với các phòng trưng bày nghệ thuật và một trung tâm hội nghị. Với hơn 250.000 khách mỗi năm, *Bibliotheca Alexandrina* đã trở thành một trong những thư viện quan trọng nhất của thế giới Arập. Ở đây, các tư liệu bằng giấy và các tư liệu kỹ thuật số tồn tại cạnh nhau, cũng như việc bảo quản các bản thảo viết tay hiếm có cũng tồn tại cùng với phòng lưu trữ internet, một hệ thống của Mỹ phục vụ cho việc tham khảo các tài liệu lưu trữ trang web từ năm 1996 (hơn 10 triệu trang). Một phòng số hoá các tài liệu viết tay sẽ giúp đưa các di sản văn hoá của loài người lên mạng trực tuyến.

Kiến trúc hình vòng tròn của toà nhà (một công trình của văn phòng kiến trúc sư Snohetta (Na Uy), người đã được giải thưởng trong cuộc thi kiến trúc do UNESCO tổ chức năm 1987) được bao phủ bên trên bằng hình của một chiếc đĩa máy tính nghiêng về phía biển, trong khi đó phần nhìn thấy của bức tường đá granite hình vòng tròn gắn với mặt đất thì được bao phủ bởi tất cả các dạng chữ viết thông dụng - một biểu tượng cho sự phổ thông mà cơ sở học tập này muốn hướng tới. Dưới chiếc đĩa máy tính là phòng đọc mở lớn nhất thế giới chiếm một không gian được phân chia thành nhiều cấp khác nhau.

Quần thể văn hoá này được thiết kế để trở thành một trung tâm văn hoá cao, song cũng là một nơi rộng mở cho quảng đại quần chúng và là nơi tụ họp của các nhà nghiên cứu và các nghệ sĩ từ khắp nơi trên thế giới, góp phần vào việc đối thoại giữa các nền văn hoá[1].

Nói tóm lại, cho dù thực tại ảo của internet đang đem lại nhiều hứng khởi say mê cho mọi người, đặc biệt là cho lớp trẻ, thì loài người vẫn không thể thiếu những cái bắt

1. Xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies*, *Tldd*, tr. 67. (Để biết thêm thông tin, có thể vào trang web của Bibliotheca alexandrina: *http://www.bibalex.org/newwebsite*).

tay, ôm hôn nhau hằng ngày để làm cho cuộc sống nhân ái hơn và dễ chịu hơn.

e. Thách thức về đa dạng văn hoá trong xã hội tri thức

Đa dạng văn hoá sẽ mãi mãi là một thực tế trong thế giới loài người, giống như đa dạng sinh học trong thế giới tự nhiên. Mặc dù thế giới đang có xu hướng xây dựng một nền văn hoá toàn cầu trong bối cảnh toàn cầu hoá, nhưng đa dạng văn hoá vẫn được coi là một điều kiện và nguồn lực của sự phát triển bền vững, góp phần giảm thiểu được những nguy cơ gây xung đột của tình trạng đồng hoá văn hoá. Đặc biệt là trong xã hội tri thức, xu hướng coi trọng tri thức khoa học bậc cao đang dẫn đến nguy cơ triệt tiêu các tri thức văn hoá truyền thống địa phương, xoá bỏ đa dạng tri thức và áp đặt một sự thuần nhất hoá cho tri thức khoa học và công nghệ.

Khuyến khích đa dạng văn hoá sẽ có lợi là làm phong phú cho kho tàng văn hoá của nhân loại, làm tăng thêm nguồn lực để phục vụ cho việc xây dựng một nền văn hoá toàn cầu, tăng thêm khả năng lựa chọn để xây dựng các mô hình kết hợp liên văn hoá, một tiền đề cho việc tạo lập văn hoá toàn cầu. Đồng thời đa dạng văn hoá còn đáp ứng một nhu cầu cơ bản thứ hai của con người là *quyền được khác biệt*, sau nhu cầu thứ nhất là *quyền được giống nhau* với tư cách là hệ quả của bản tính giống. Thoả mãn được những nhu cầu này là góp phần giúp cho loài người có thể tránh được xung đột.

Nhận thức được vai trò của đa dạng văn hoá cho phát triển *bền vững*, Liên hợp quốc luôn luôn chú ý xây dựng

một ý thức cho thế giới về việc phải bảo tồn và phát triển đa dạng văn hoá. Ngày 2-11-2001, UNESCO đã họp hội nghị toàn thể tại Paris để thông qua một bản *Tuyên ngôn Thế giới của UNESCO về đa dạng văn hoá*. Mở đầu bản Tuyên ngôn này, Tổng giám đốc UNESCO Koichiro Matsuura đã tuyên bố: "Tài sản văn hoá của thế giới, đó chính là sự đa dạng trong đối thoại". Ông nói tiếp: "Đây là dịp để các quốc gia tái khẳng định niềm tin của họ rằng đối thoại liên văn hoá là sự bảo đảm tốt nhất cho hoà bình, và để họ dứt khoát bác bỏ luận đề về sự xung đột không thể tránh khỏi giữa các nền văn hoá và văn minh". Và ông khẳng định: "Một văn kiện có tầm cỡ như vậy là một văn kiện hàng đầu dành cho cộng đồng quốc tế [...] và nó coi việc bảo vệ đa dạng văn hoá là một đòi hỏi cấp bách về mặt đạo lý, không thể tách rời sự tôn trọng phẩm giá con người". Cuối cùng ông kết luận: "Tôi mong muốn đến một ngày nào đó, nó [*Tuyên ngôn Thế giới của UNESCO về đa dạng văn hoá*] có thể có được cùng một quyền lực như bản *Tuyên ngôn Thế giới về Quyền Con người* [hay còn được dịch là *Tuyên ngôn Nhân quyền Thế giới*]"[1].

Trong bản Tuyên ngôn về đa dạng văn hoá này có ba điểm đáng chú ý:

Thứ nhất, ngay ở tiêu đề của Điều 1, bản Tuyên ngôn đã nâng đa dạng văn hoá lên thành "*di sản chung của nhân*

---

1. *Déclaration universelle de l'UNESCO sur la diversité culturelle* ("*Tuyên ngôn Thế giới của UNESCO về Đa dạng Văn hoá*"). (Adoptée par la 31e session de la Conférence générale de l'UNESCO, Paris, 2-11-2001), UNESCO 2002, printed in France. www.unesco.org/culture, p. 4.

loại". Đây là một điều quan trọng. Nó khẳng định đa dạng văn hoá là di sản văn hoá có tầm quan trọng *như di sản đa dạng sinh học* của thiên nhiên: Điều 1 của bản Tuyên ngôn ghi rõ: "Văn hoá mang những hình thức đa dạng qua thời gian và không gian. Sự đa dạng này được thể hiện thành tính độc đáo và tính vô số của các bản sắc đặc trưng cho các cộng đồng người và các xã hội cấu thành nhân loại. Là một nguồn trao đổi, một nguồn cách tân và sáng tạo, *sự đa dạng văn hoá cũng tỏ ra cần thiết đối với loài người như đa dạng sinh học đối với sinh vật nói chung.* Theo nghĩa này, đa dạng văn hoá làm thành tài sản chung của nhân loại và nó cần phải được công nhận và khẳng định vì lợi ích của các thế hệ hiện tại và các thế hệ mai sau"[1] .

Thứ hai, bản Tuyên ngôn khẳng định: "Đa dạng văn hoá là một nhân tố thúc đẩy phát triển"; rằng: "Đa dạng văn hoá mở rộng khả năng lựa chọn dành cho tất cả mọi người; nó là *một trong những nguồn lực của sự phát triển*, được hiểu không chỉ về mặt tăng trưởng kinh tế, mà còn như là phương tiện để đạt tới một sự tồn tại về mặt trí tuệ, tình cảm, đạo đức và tinh thần thoả đáng" (Điều 3)[2].

Thứ ba, nó tuyên bố: "Di sản văn hoá là một nguồn năng lực sáng tạo". Rằng "Mỗi một sự sáng tạo đều lấy năng lượng từ gốc rễ của truyền thống văn hoá, *nhưng nó phát triển nhờ có sự tiếp xúc với những đối tượng khác.* Chính vì thế mà di sản, với tất cả mọi hình thức của nó,

---

1, 2. Chúng tôi nhấn mạnh.

cần phải được giữ gìn, được phát huy và lưu truyền cho các thế hệ tương lai với tư cách là bằng chứng về kinh nghiệm và những khát vọng của con người, nhằm mục đích nuôi dưỡng năng lực sáng tạo trong toàn bộ tính đa dạng của nó và thiết lập một sự đối thoại thực sự giữa các nền văn hoá" (Điều 7)[1].

Trên cái nền của đa dạng văn hoá đó, xã hội tri thức sẽ phải áp dụng nguyên tắc chia sẻ tri thức cho cả các tri thức địa phương. Không thể vì thấy tầm quan trọng của nguồn tri thức khoa học mà coi nhẹ và huỷ diệt nguồn tri thức của địa phương và người bản xứ. Sự tham gia của tri thức địa phương chỉ làm giàu thêm cho nguồn lực phát triển của xã hội tri thức. Cần lưu ý rằng, không có sự tham gia của tri thức địa phương - mặc dù nó có tồn tại -, thì vẫn có thể có xã hội tri thức, nhưng đó không phải là một xã hội tri thức bền vững, bởi vì nó sẽ mang trong mình những nguy cơ tiềm ẩn của sự xung đột xã hội. Hơn nữa, sự phát triển của khoa học ngày nay vẫn không thể thay thế hết được cho những giá trị độc đáo của tri thức địa phương. Ví dụ như trong lĩnh vực y học, cho dù khoa học và công nghệ có phát triển mạnh đến đâu, thì những tri thức y học cổ truyền địa phương trên khắp thế giới, trong đó có cả tri thức y học cổ truyền của người Việt Nam ta, vẫn sẽ luôn có chỗ đứng của mình, mà có thể nói là một chỗ đứng vững chắc không dễ thay thế.

---

1. Chúng tôi nhấn mạnh.

Quan tâm đến tri thức bản địa trong các đề án phát triển bền vững (Trường hợp của quần đảo Fiji)

Nguồn lương thực truyền thống của các cư dân ở quần đảo Fiji chủ yếu được lấy từ môi trường địa phương của họ. Lịch truyền thống của những người dân Fiji cho biết những loại sản vật nào có thể sử dụng được ở những thời điểm khác nhau nào trong năm. Ngày nay, thực tiễn hoạt động nông nghiệp mới dựa trên kinh nghiệm truyền thống và những phương pháp kỹ thuật cổ xưa, như phương pháp luân canh, nông lâm kết hợp và quay vòng mùa vụ, đều được đưa ra xem xét lại để đấu tranh chống lại hiện trạng khai thác quá mức nguồn đất đai. Ngoài ra, các phương thuốc địa phương, vốn vẫn bị coi thường, nay đã được nhiều người biết đến và được chính thức công nhận[1].

Trong đa dạng văn hoá chúng ta không thể không nói đến **đa dạng ngôn ngữ**, một thách thức cũng khá gay cấn trong xã hội tri thức hiện nay. Ngôn ngữ là một phương tiện chuyển tải tri thức. Nhưng hiện tại, trong thời đại của toàn cầu hoá, hiện tượng huỷ diệt các ngôn ngữ thiểu số đang gia tăng đến mức báo động. Người ta ước tính rằng trong lịch sử loài người đã từng tồn tại khoảng 10.000 ngôn ngữ, nhưng cho đến nay chỉ còn khoảng 6.000 ngôn ngữ. Người ta cũng ước tính rằng trong vòng 100 năm nữa, con số này sẽ giảm từ 50 đến 90%. Có nghĩa là ngày nay, cứ hai tuần có thể sẽ có một ngôn ngữ bị mất đi. Điều này chủ yếu là vì nhiều ngôn ngữ mẹ đẻ của các tộc người đã không được sử dụng hoặc không có được điều kiện để phát huy. Chẳng hạn ở châu Phi cận Sahara, hiện có 2.500 ngôn ngữ, nhưng tại hơn 30 nước ở khu vực này, với 518 triệu dân (tính đến năm 2004 - *NVD*), tức 80% dân số của cả châu Phi, ngôn ngữ chính thức lại không phải là một ngôn ngữ có nhiều người

1. Xem UNESCO: *Towards Knowledge Societies, Tldd*, tr. 149.

sử dụng nhất. Ở các nước này, chỉ có 13% trẻ em được học tiểu học bằng tiếng mẹ đẻ[1]. Mỗi một ngôn ngữ mất đi chính là một nền văn hoá bị mất đi, một kho tàng tri thức bị mất đi, một lối sống bị mất đi, và có thể là cả một đời sống tâm hồn bị mất đi!

Như vậy, một trong những đặc trưng của xã hội tri thức không phải chỉ là sáng tạo và phát triển tri thức mới, mà còn là bảo vệ và duy trì tri thức cũ, mục đích là để giữ gìn và làm giàu cho tâm hồn con người, một tâm hồn mà - nếu không được chú ý bảo vệ - nó rất dễ có nguy cơ bị xã hội thông tin làm cho nghèo nàn đi, bất chấp khối lượng thông tin và tri thức phong phú vẫn không ngừng gia tăng hằng ngày trong xã hội nhiều khi được gọi là "nhiễu tin" này. Chính vì thế mà vào tháng 10 năm 2003, UNESCO đã thông qua Hiệp định về bảo vệ di sản văn hoá phi vật thể. Đồng thời tổ chức này cũng có một chương trình Ký ức Thế giới để mở rộng thêm hiệu lực cho Hiệp định này.

Tuy nhiên, sự đa dạng ngôn ngữ cũng đang trở thành một thách thức mới cho xã hội tri thức trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông. Hiện tại tiếng Anh đang chiếm vị trí thống trị trong internet. Và nhiều người cho rằng việc thống nhất sử dụng tiếng Anh sẽ là một điều thuận lợi cho việc tiếp cận tri thức trong không gian thực tại ảo. Thế nhưng *đây chính lại là một nguyên nhân góp*

---

1. Xem UNDP: "*Human Development Report 2004. Cultural liberty in today's diverse world*" ("*Báo cáo phát triển con người 2004 của UNDP. Tự do văn hoá trong thế giới đa dạng ngày nay*"), http://hdr.undp.org/reports/global/2004, tr. 33.

phần làm gia tăng tình trạng cách biệt số, cách biệt tri thức, và hiển nhiên là dẫn đến cách biệt xã hội: Sẽ có tình trạng là người biết tiếng Anh có được nhiều cơ hội hơn so với người không có điều kiện học tiếng Anh. Hơn nữa, *trong các lĩnh vực khoa học nhân văn và trong văn hoá - nghệ thuật, một ngôn ngữ chung không thể chuyển tải được hết ý nghĩa văn hoá đặc thù của các ngôn ngữ cá biệt.* Vì thế, cộng đồng quốc tế vẫn đang cố gắng khắc phục thách thức này.

Theo UNESCO, tính đến năm 2000, số người sử dụng internet có ngôn ngữ mẹ đẻ không phải là tiếng Anh đã vượt hơn 50% và từ đó đến nay con số này vẫn đang gia tăng nhanh chóng. Trên thực tế hiện nay, internet đã giúp các cộng đồng ngôn ngữ xích lại gần nhau hơn - điều đó đã được minh họa một cách ấn tượng nhất bằng sự năng động của các trang internet bằng tiếng Tây Ban Nha. Nhiều ngôn ngữ khác, như tiếng Ấn Độ chẳng hạn, cũng đã chiếm được vị trí trên internet, góp phần chuyển tải các đặc trưng văn hoá của các nền văn hoá khác nhau trên thế giới. Đặc biệt là ở châu Phi, hiện tại đã có một số ngôn ngữ bản địa được sử dụng trên mạng. Một cuộc điều tra gần đây của Nhà ngiên cứu ngôn ngữ và văn hóa châu Phi Marcel Diki-Kidiri cho thấy có 12% trong số các trang web được điều tra cho phép tiếp cận các văn bản viết bằng một thứ tiếng bản địa của châu Phi. Đây là một sự tiến bộ rất đáng khích lệ của giới khoa học và công nghệ thông tin.

Trên tinh thần đó, các nhà khoa học đang kêu gọi phát triển một loại công nghệ có khả năng tạo ra được một "*phép màu của sự thông dịch*" như lời của Paul Ricoeur đã phát

biểu năm 2004[1], cho phép loài người hiểu biết lẫn nhau bằng phương pháp thông dịch chứ không phải bằng cách sử dụng một ngôn ngữ phổ biến như ngày nay, bằng cách đó chứng thực khả năng vô tận của con người trong việc tạo lập một ý nghĩa chung trên nền tảng của những sự khác biệt. Bằng cách hoà hợp tính phổ quát và tính đa dạng, sự thông dịch sẽ cho phép tạo lập những đặc điểm chung mà vẫn bảo tồn và làm phong phú thêm tính đa dạng của từng cá thể. Quá trình thông dịch đem sự hiểu biết đến những nơi chỉ có sự nhiễu loạn và mơ hồ ngự trị. Tuy nhiên, quá trình thông dịch không dẫn đến sự cáo chung của tính đa dạng, bởi nó không có nghĩa là sự giống nhau mà đơn thuần chỉ là sự tương đương. Sự thông dịch chủ yếu là một phương tiện hoà giải giữa tính đa dạng văn hóa và tính phổ quát của tri thức. Theo nghĩa này, điểm mấu chốt là không hề có một ngôn ngữ thế giới phổ quát, mà chỉ có sự trao đổi giữa các di sản văn hóa và tinh thần để cố tìm ra một tiếng nói chung. Hiện tại, các công nghệ mới đang tạo ra các hệ thống dịch bằng máy. Từ đó UNESCO suy ra rằng *các xã hội tri thức* sẽ phải trở thành *các xã hội thông dịch* (tiếng Anh: "translation society")[2]. Điều này hoàn toàn khác biệt với việc sử dụng một thứ tiếng phổ quát thay cho tất cả - một điều rất dễ có nguy cơ dẫn đến sự nô dịch văn hoá và đồng nhất hoá văn hoá. Nếu ý tưởng này thành công, chúng ta có thể nói đến một loại *xã hội thông dịch* trong tương lai.

1, 2. Xem UNESCO, *Towards Knowledge Societies, Tlđd*, tr. 148, 157.

2. Vai trò của xã hội tri thức đối với sự phát triển bền vững

Với tất cả những gì đã trình bày từ đầu đến giờ, chúng tôi muốn nói rằng xã hội tri thức là một bước phát triển cao của loài người. Nó là kết quả của một trình độ phát triển cao về lực lượng sản xuất, của phương thức tổ chức kinh tế - xã hội, của trình độ phát triển nhận thức và sáng tạo tinh thần, và trên hết là của trình độ phát triển văn minh. Nhưng nó không phải là một mục đích tự thân, với nghĩa là nó không nhằm phát triển tri thức một cách thuần túy, mà nó luôn nhằm đạt những mục tiêu phát triển bền vững của con người. Có thể xã hội tri thức chưa phải là bước cuối cùng của loài người trên con đường phát triển bền vững, nhưng những mục tiêu và nguyên tắc của nó cho thấy nó không thể nằm ngoài sự phát triển bền vững của toàn thể hành tinh chúng ta. Với một tinh thần hiện đại, chúng ta cần phải hiểu xã hội tri thức theo quan điểm của cả một tiến trình phát triển bền vững như vậy, chứ không phải chỉ đơn thuần là sự đổi ngôi từ một kiểu xã hội này sang một kiểu xã hội khác.

Trong *Báo cáo Thế giới 2005*, UNESCO nhấn rất mạnh đến quyền con người trong xã hội tri thức, mà ít nhấn mạnh đến hiệu quả năng suất của các ngành sản xuất trong nền kinh tế tri thức. Điều đó xuất phát từ một thực tế là quyền con người chưa được phát huy một cách đầy đủ và hiệu quả ở các kiểu xã hội trước đó. Tuy nhiên, chúng ta cũng phải xét đến một điều là một xã hội bảo đảm đầy đủ quyền con người và công bằng xã hội, nhưng lại có một trình độ kinh

tế thấp, thì liệu có phải là một xã hội tri thức không? Dứt khoát không phải là như vậy. Chúng tôi cho rằng một xã hội phát triển bền vững là phải bảo đảm cân bằng cả hai vế: phát triển và bền vững. Như vậy, một xã hội phát triển với hàm lượng tri thức cao trong mọi thành phần của nó nhưng không bền vững thì không phải là xã hội tri thức; ngược lại, một xã hội bền vững mà không phát triển cao thì cũng không thể được gọi là xã hội tri thức. Như thế, nếu chúng ta xây dựng thành công xã hội tri thức, trong đó mọi dân tộc cùng sống trong hoà bình, đa dạng trong thống nhất, cùng chia sẻ những thành quả của khoa học và công nghệ cao, cùng đoàn kết hữu nghị hiểu biết lẫn nhau, cùng bảo vệ ngôi nhà - trái đất chung, thì tức là chúng ta đã đến rất gần cái đích thiên niên kỷ của loài người. Qua đó, chúng ta thấy vai trò của xã hội tri thức là rất quan trọng đối với sự phát triển bền vững. Và chúng ta thực sự cộng tác để biến xã hội đó trở thành hiện thực trên toàn hành tinh trong thế kỷ XXI này, với sự đóng góp của những nét đặc thù của từng quốc gia.

3. Một số suy nghĩ về con đường phát triển xã hội tri thức ở Việt Nam

a. Ý thức về xã hội tri thức

Như chúng tôi đã nói, mặc dù ở nước ta, cũng như ở nhiều nước khác trên thế giới, khái niệm và quan niệm về xã hội tri thức còn chưa được thông dụng, nhưng một số đặc tính quan trọng của nó cũng đã được nhắc đến như kinh tế tri thức, khoa học - công nghệ cao, xã hội học tập và hệ thống học tập suốt đời cho tất cả mọi người... Trong số

những đặc tính đó, lĩnh vực kinh tế tri thức được nhắc đến nhiều nhất. Đặc biệt, có nhiều người, khi gặp khái niệm xã hội tri thức, họ chỉ quan niệm một cách đơn giản rằng: từ kinh tế nông nghiệp ta có xã hội nông nghiệp, từ kinh tế công nghiệp ta có xã hội công nghiệp, thì từ kinh tế tri thức hiển nhiên là ta có xã hội tri thức, và cốt lõi của xã hội tri thức chỉ là kinh tế tri thức, không cần phải quan tâm nhiều đến các đặc tính khác của nó làm gì. Tức là khi nói đến xã hội tri thức, người ta chỉ cần nhắc đến kinh tế tri thức là đủ, và trong kinh tế tri thức, người ta cũng nhấn mạnh đến các ngành công nghệ cao, trong đó có công nghệ thông tin và truyền thông. Ngược lại, khi nói đến kinh tế tri thức, nhiều người cũng có thể nghĩ ngay đến xã hội tri thức, và tự cho rằng đây là mình đang bàn luận đến xã hội tri thức.

Như thế có thể nói ở Việt Nam ta chưa có cái nhìn toàn diện về xã hội tri thức. Nhưng dù sao, với việc quan tâm đến kinh tế tri thức, đến công nghệ cao, đến xã hội học tập,... chúng ta có thể tự cho rằng mình cũng đã thâm nhập được vào địa hạt của xã hội tri thức.

Ngay từ những năm cuối thế kỷ XX, khi internet trên thế giới mới trở nên phổ biến nhờ công nghệ web năm 1989, thì Việt Nam cũng đã quan tâm ngay đến loại hình dịch vụ công nghệ cao này. Đảng và Nhà nước ta đã đề ra những đường lối và chính sách rất kịp thời. Ngay từ năm 1993, Nghị quyết số 49/CP của Chính phủ đã chỉ rõ quan điểm chiến lược về phát triển công nghệ thông tin: "Xây dựng những nền móng bước đầu vững chắc cho một kết cấu hạ tầng thông tin trong xã hội, có khả năng đáp ứng các nhu cầu cơ bản về thông tin trong quản lý nhà nước và trong các

hoạt động kinh tế - xã hội, đồng thời xây dựng ngành công nghiệp công nghệ thông tin thành một trong những ngành mũi nhọn của đất nước, góp phần chuẩn bị cho nước ta có vị trí xứng đáng trong khu vực khi bước vào thế kỷ XXI"[1]. Ngay một năm sau, năm 1994, Chính phủ đã thành lập Ban chỉ đạo Chương trình Quốc gia về Công nghệ Thông tin; và ba năm sau (ngày 19-11-1997) chúng ta đã khai trương dịch vụ mạng internet Việt Nam. Ngày 17-10-2000, Bộ Chính trị Trung ương Đảng (khoá VIII) lại ra Chỉ thị số 58-CT/TW về đẩy mạnh ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hoá giai đoạn 2001-2005. Trong bản Chỉ thị này, Bộ Chính trị đã nhắc đến việc tạo khả năng đi tắt đón đầu của công nghệ thông tin: "Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin sẽ góp phần giải phóng sức mạnh vật chất, trí tuệ và tinh thần của toàn dân tộc, tạo động lực và sức bật mạnh mẽ cho công cuộc đổi mới, phát triển nhanh và hiện đại hoá các ngành kinh tế, tăng cường năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp, hỗ trợ hữu hiệu cho quá trình chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân, bảo đảm an ninh, quốc phòng, tạo khả năng đi tắt đón đầu để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá"[2]. Đến Đại hội IX năm 2001, Đảng lại nhắc lại sự cần thiết phải kết hợp công nghệ sinh học với công nghệ thông tin trong nông nghiệp và kinh tế. Có thể nói, công nghệ thông tin đã được Đảng và Nhà nước ta quan

---

1, 2. Trích theo Đặng Hữu (Chủ biên): *Phát triển kinh tế tri thức - Rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, *Sđd*, tr. 346, 341.

tâm rất sớm. Còn đối với nền kinh tế tri thức, Đảng cũng đã bắt đầu có ý thức về nó từ đầu thế kỷ XXI. Đại hội IX của Đảng đã nhận định:

"Thế kỷ XXI sẽ tiếp tục có nhiều biến đổi. Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt. Kinh tế tri thức có vai trò ngày càng nổi bật trong quá trình phát triển lực lượng sản xuất"[1].

Và trong Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương khoá VIII tại Đại hội lần thứ IX của Đảng, Đảng đã xác định: "*Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta* cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt. Phát huy những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ công nghệ tiên tiến, đặc biệt là công nghệ thông tin và công nghệ sinh học, tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước phát triển kinh tế tri thức"[2].

Một điều mới mẻ và phù hợp với mục tiêu của xã hội tri thức hiện đại là tại Đại hội lần thứ IX của Đảng, Báo cáo chính trị của Đảng đã đề ra chủ trương xây dựng "*xã hội học tập*":

"...đẩy mạnh phong trào học tập trong nhân dân bằng những hình thức giáo dục chính quy và không chính quy, thực hiện 'giáo dục cho mọi người', 'cả nước trở thành một xã hội học tập'"[3].

1, 2, 3. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013, tr. 446, 462, 473.

Cũng tại Đại hội này, Đảng đã nhắc đến nhiệm vụ phát triển "công nghệ hiện đại, công nghệ cao (tin học, sinh học, vật liệu mới, tự động hoá)", và không quên "Coi trọng nghiên cứu cơ bản trong khoa học"[1].

Có thể nói, hầu hết các đặc tính của xã hội tri thức đã được Đảng nhắc đến, tuy rằng khái niệm "xã hội tri thức" vẫn chưa được đưa ra, đó là vì lúc bấy giờ, ở nước ta khái niệm "xã hội tri thức" vẫn được đồng nhất với "kinh tế tri thức".

Đến Đại hội lần thứ X (2006) và Đại hội lần thứ XI (2011), Đảng cũng nhấn mạnh lại tất cả các thành tố quan trọng của xã hội tri thức. Điểm mới mẻ trong Báo cáo chính trị và Báo cáo về phương hướng nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2006-2010, là Đảng đã bổ sung thêm khái niệm "*hệ thống học tập suốt đời* cho tất cả mọi người"[2]. Đây là những khái niệm đang được thế giới bàn đến và được coi là những khái niệm chủ chốt của xã hội tri thức.

Cụ thể về kinh tế tri thức, Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX tại Đại hội lần thứ X của Đảng đã tái khẳng định: "Tranh thủ cơ hội thuận lợi do bối cảnh quốc tế tạo ra và tiềm năng, lợi thế của nước ta để rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa gắn với phát triển kinh tế tri thức, coi kinh tế tri thức là yếu tố quan trọng của nền kinh tế và công nghiệp hoá, hiện đại hoá. Phát triển mạnh các ngành và sản phẩm kinh tế có giá trị gia tăng cao dựa

---

1, 2. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, *Sđd*, tr. 475, 636.

nhiều vào tri thức; kết hợp việc sử dụng nguồn vốn tri thức của con người Việt Nam với tri thức mới nhất của nhân loại"[1].

Như vậy, tại hai kỳ đại hội này, Đảng không còn nói đến khả năng "*đi tắt đón đầu* để thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá" như trong Chỉ thị số 58-CT/TW năm 2000 nữa, mà chỉ nói là con đường công nghiệp hoá và hiện đại hoá của nước ta là phải tạo ra những *bước phát triển nhảy vọt* để đuổi kịp các nước đi trước. Trước đây chúng ta hay nói "đi tắt đón đầu", nhưng trên thực tế chúng ta khó có thể đi tắt được một khâu nào, và cũng chưa đón đầu được một đoạn nào, mà có lẽ nói tạo ra những bước nhảy vọt thì chính xác hơn, bởi vì chúng ta vẫn phải thực hiện đồng thời cả hai quá trình: *công nghiệp hoá* và *hiện đại hoá*.

Tuy nhiên, Đảng chưa nói đến yêu cầu về rút ngắn khoảng cách biệt tri thức và nguyên tắc chia sẻ tri thức, mà đây lại là những thành tố đặc thù của xã hội tri thức. Vì thế, khái niệm "xã hội tri thức" vẫn chưa được nhắc đến là điều đương nhiên.

Nhìn chung, qua các văn kiện của Đảng và các công trình thông tin, nghiên cứu của nước ta trong khoảng 10 năm qua, những vấn đề và các thành tố của xã hội tri thức đã được bàn đến tương đối đầy đủ. Mặc dù khái niệm "xã hội tri thức" ít được nhắc đến và chưa được bàn đến một cách toàn diện và có hệ thống, nhưng những gì được nói đến cũng cho thấy nước ta đã chuẩn bị tinh thần để xây dựng hoặc gia nhập xã hội tri thức hiện đại. Vấn đề còn lại là chúng ta phải gọi đích danh xã hội đó ra để phấn đấu xây dựng nó.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, *Sđd*, tr. 631.

Với chủ trương sẵn sàng gia nhập xã hội tri thức (tuy mới chỉ được xác định dưới tên gọi "kinh tế tri thức"), Đảng và Nhà nước ta đã đề ra những chính sách phát triển kinh tế xã hội rất cụ thể để đạt được mục tiêu đề ra. Chúng ta đã quyết tâm tham gia vào sân chơi quốc tế. Việc Việt Nam gia nhập ASEAN, APEC, ASEM, WTO đã minh chứng cho điều này.

Chính sách đầu tư trong nước của chúng ta mấy năm qua cũng đã có nhiều tiến bộ. Những lĩnh vực như công nghiệp và thương nghiệp tăng đáng kể. Đầu tư cho khoa học và công nghệ tuy chưa tăng nhiều về số lượng nhưng đã tăng về tỷ lệ phần trăm.

Vốn đầu tư thực hiện theo giá thực tế phân theo ngành kinh tế (trích) [*tỷ đồng*]

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ 2013
Tổng số	**343.135**	**830.278**	**924.495**	**1.010.114**	**1.091.136**
Nông - lâm nghiệp - thuỷ sản	25.715	51.062	55.284	52.930	60992
Khai khoáng	26.780	62.520	67.950	70.405	73.649
Công nghiệp chế biến, chế tạo	65.892	161.904	186.008	222.528	250.517
Xây dựng	12.292	37.362	43.914	47.273	47.790
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ	18.257	40.684	49.461	64.849	72.122
Hoạt động khoa học và công nghệ	2.863	9.299	11.556	14.041	16.181
Giáo dục - đào tạo	10.829	23.580	27.273	31.415	26.732
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4.203	12.537	14.607	17.071	16.115
...					

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2013, http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=14080*

b. Thành tựu và triển vọng

Với ý thức về phát triển xã hội theo hướng khai thác và sử dụng tri thức như trên, chúng ta đã biến chủ trương thành hành động thực tiễn và đã thu được những thành tựu đáng khích lệ. Để có căn cứ hy vọng vào tương lai về một xã hội tri thức, chúng ta hãy điểm qua một số thành tựu phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian qua.

Trong mười năm qua, mặc dù nước ta chưa thoát ra khỏi được tình trạng chậm phát triển, nhưng tốc độ tăng trưởng của chúng ta luôn đạt được những con số rất ấn tượng. Tỷ trọng giá trị công nghiệp, xây dựng và dịch vụ đã có sự gia tăng. Như vậy, cơ cấu tỷ trọng thành phần kinh tế của nước ta đang phát triển theo xu hướng chung của kinh tế tri thức và xã hội tri thức.

Nhưng nếu tính theo các tiêu chuẩn của xã hội tri thức thì những thành tựu của xã hội chúng ta vẫn chưa đáp ứng. Tuy nhiên, chúng ta đang nỗ lực xây dựng hạ tầng cơ sở cho xã hội tri thức. Trong lĩnh vực bưu chính - viễn thông, số lượng thuê bao điện thoại của cả nước đã tăng với tốc độ phi mã, kể cả ở những đô thị lớn lẫn những vùng sâu vùng xa.

Số thuê bao điện thoại *(Đv: nghìn)*

Năm	Số thuê bao điện thoại	
	Tổng số	Trong đó: Di động
2005	15.845,0	8.718,1
2006	28.518,1	19.748,9
2007	56.189,7	45.024,0
2008	89.639,9	74.872,3

Giáo dục đại học và cao đẳng

	2005	2010	2011	2012	Sơ bộ 2013
Số trường	**277**	**414**	**419**	**421**	**427**
- Công lập	243	334	337	339	343
- Ngoài công lập	34	80	82	82	84

Nguồn: Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2013, Tlđd.*

Nói đến kinh tế tri thức trong thời đại thông tin, chúng ta không thể không dành mối quan tâm đặc biệt cho một lĩnh vực đặc trưng của nền kinh tế tri thức và cũng là của xã hội tri thức là *thương mại điện tử*. Chính phủ và các doanh nghiệp nước ta đã rất chú ý đến lĩnh vực này.

Thực tế, thương mại điện tử của nước ta mới được hình thành và phát triển từ mấy năm đầu của thế kỷ XXI. Ngày 14-6-2005, Luật thương mại (sửa đổi) đã được Quốc hội Việt Nam thông qua và chính thức có hiệu lực từ ngày 1-1-2006. Ngày 29-11-2005, Luật giao dịch điện tử đã được Quốc hội thông qua và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 1-3-2006. Đến tháng 1-2007, Hội thảo thương mại điện tử Việt Nam (Vebiz) được tổ chức tại Hà Nội, tập hợp nhiều tiếng nói của các doanh nghiệp điện tử trong và ngoài nước. Tại cuộc hội thảo này, nhiều tổ chức và cá nhân đã bày tỏ ý kiến mong muốn có một tổ chức thống nhất để bảo vệ lợi ích của các doanh nghiệp thương mại điện tử Việt Nam. Để đáp ứng nguyện vọng này, ngày 25-6-2007, Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) đã ra quyết định thành lập Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (viết tắt tiếng Anh là VECOM: Vietnam E-Commerce Association). Đây là tổ

2009	112.563,2	98.224,0
2010	124.311,1	111.570,2
2011	138.143,7	127.318,0
2012	141.229,8	131.673,7
Chỉ số phát triển (% so với năm trước)		
2005	153,9	181,0
2006	180,0	226,5
2007	197,0	228,0
2008	159,5	166,3
2009	125,6	131,2
2010	110,4	113,6
2011	111,1	114,1
2012	102,2	103,4

Nguồn: Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2013, Tlđd.*

Trong lĩnh vực giáo dục, chúng ta đã quan tâm đầu tư nhiều hơn: cơ sở vật chất được tăng cường; quy mô đào tạo được mở rộng, nhất là bậc đại học và trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Trình độ dân trí đã được cải thiện. Chúng ta đang cố gắng cải thiện chất lượng giáo dục - đây là một vấn đề rất nan giải. Trên thế giới, các nước đều có tình trạng và kinh nghiệm giáo dục khác nhau, cho nên rất khó tiếp thu và học hỏi nước nào. Việc đánh giá chất lượng và hiệu quả giáo dục vì thế chưa có được những tiêu chuẩn phù hợp một cách thoả đáng với tình hình của nước ta. Tạm thời, chúng tôi mới chỉ có thể đứng từ góc độ định lượng để đánh giá phần nào mức độ phát triển của giáo dục và đào tạo của nước ta.

chức chính thức của Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực thương mại điện tử, mang tính chất phi chính phủ và phi lợi nhuận, có mục đích đoàn kết các hội viên để phát triển lĩnh vực thương mại điện tử ở Việt Nam. Một số công ty đã mở các website thương mại và thanh toán di động. Ví dụ, ngày 1-8-2006, Công ty thương mại Evina đã khai trương hệ thống mua bán trực tuyến và thanh toán di động tại *www.mbay.com.vn*. Đây là sàn giao dịch cho phép các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp có thể đăng ký bán sản phẩm và đăng ký dịch vụ hoàn toàn miễn phí[1].

Liên quan đến thương mại điện tử, chúng ta phải xem xét đến tình hình sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông ở Việt Nam để thấy được cơ sở hạ tầng thông tin hỗ trợ cho các hoạt động đó như thế nào. Về tình hình này, chúng ta hãy so sánh các con số thống kê để thấy được tốc độ sử dụng internet qua các năm của Việt Nam ra sao, nhằm tiến tới có hướng phấn đấu để xây dựng một ngành thương mại điện tử Việt Nam đủ đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước trong tình hình mới.

Số thuê bao internet băng thông rộng *(Đv: nghìn)*

Năm	Số thuê bao
2005	210,0
2006	516,6
2007	1.294,1
2008	2.049,0
2009	2.967,3

1. Xem Bộ Thương mại: *Báo cáo thương mại điện tử Việt Nam 2006*, Hà Nội, tháng 1-2007, tr. 35. (http://www.mot.gov.vn).

2010	3.643,7
2011	4.084,6
2012	4.775,4
Sơ bộ 2013	5.170,0
Chỉ số phát triển (% so với năm trước)	
2005	398,5
2006	246,0
2007	250,5
2008	158,3
2009	144,8
2010	122,8
2011	112,1
2012	116,9
Sơ bộ 2013	108,3

Nguồn: Tổng cục Thống kê, *Niên giám thống kê 2013, Tlđd.*

Trên đây là xét về tình hình thuê bao, còn về tình hình người dùng internet thực tế, thì theo thống kê của tổ chức Internet World Stats, số người dùng internet trên thế giới đã tăng lên với một tốc độ ngoạn mục.

Thống kê người dùng internet của các khu vực trên thế giới (tính đến 6 tháng đầu năm 2014 - so với năm 2000)

Khu vực	Dân số (ước tính 2014)	Người dùng internet (31-12-2000)	Người dùng internet (số liệu mới nhất)	% trên dân số	Mức tăng 2000-2014 (%)	% so với thế giới
Châu Phi	1.125.721.038	4.514.400	**240.146.482**	21,3	5.219,6	8,6
Châu Á	3.996.408.007	114.304.000	**1.265.143.702**	31,7	1.106,8	45,1
Châu Âu	825.802.657	105.096.093	**566.261.317**	68,6	438,8	20,2

Trung Đông	231.062.860	3.284.800	**103.829.614**	44,9	3.060,9	3,7
Bắc Mỹ	353.860.227	108.096.800	**300.287.577**	84,9	177,8	10,7
Mỹ Latinh	612.279.181	18.068.919	**302.006.016**	49,3	1.571,4	10,8
Châu Đại Dương	36.724.649	7.620.480	**24.804.226**	67,5	225,5	0,9
THẾ GIỚI	**7.181.858.619**	**360.985.492**	**2.802.478.934**	**39,0**	**676,3**	**100,0**

Nguồn: www.internetworldstats.com (2014).

Nhìn vào các con số ta thấy: Các khu vực chậm phát triển có tốc độ tăng người dùng internet cao nhất trong vòng hơn 10 năm qua, ví dụ châu Phi: 5.219,6%. Còn Việt Nam, so với các nước trong khu vực thì tình hình sử dụng internet ở nước ta cũng tăng với một tốc độ khủng khiếp: 20.506 % kể từ năm 2000 đến cuối năm 2013.

Một số tiêu chí internet của Việt Nam so với một số nước/ lãnh thổ trong khu vực (tính đến 31-12- 2013 - so sánh với năm 2000)

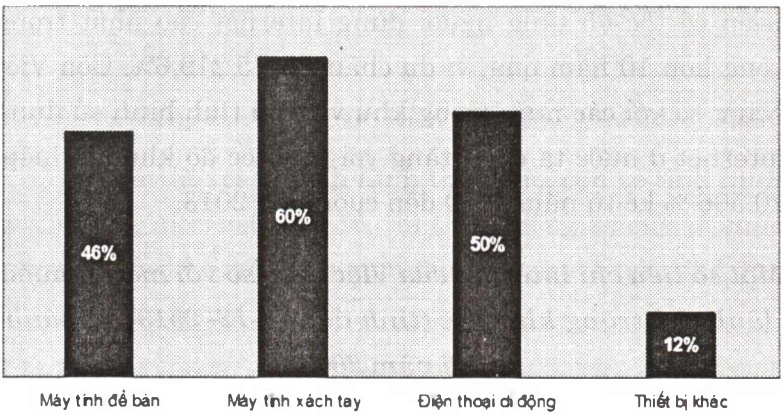
Châu Á	Dân số (ước tính 2014)	Người dùng Internet (năm 2000)	Người dùng Internet (31-12-2013)	% người dùng trên dân số	% người dùng so với châu Á	Facebook (31-12-2012)
Trung Quốc lục địa	1.355.692.576	22.500.000	**620.907.200**	45,8	49,1	633.300
Ấn Độ	1.236.344.631	5.000.000	**195.248.950**	15,8	15,4	62.713.680
Inđônêxia	253.609.643	2.000.000	**55.000.000**	21,7	4,3	51.096.860
Nhật Bản	127.103.388	47.080.000	**109.626.672**	86,2	8,7	17.196.080
Hàn Quốc	49.039.986	19.040.000	**41.571.196**	84,8	3,3	10.012.400
Malaixia	30.073.353	3.700.000	**20.140.125**	67,0	1,6	13.589.520

Philippin	107.668.231	2.000.000	44.200.540	41,1	3,5	29.890.900
Xingapo	5.567.301	1.200.000	4.064.130	73,0	0,3	2.915.640
Đài Loan	23.359.928	6.260.000	18.687.942	80,0	1,5	13.240.660
Thái Lan	67.741.401	2.300.000	20.100.000	29,7	1,6	17.721.480
Việt Nam	93.421.835	200.000	41.012.186	43,9	3,2	10.669.880
CHÂU Á	3.996.408.007	114.304.000	1.265.143.702	31,7	100,0	254.336.520

Nguồn: www.internetworldstats.com (2014).

Các phương tiện dùng để truy cập internet của người dân nước ta cũng rất đa dạng:

Phương tiện truy cập internet của người dân



Nguồn: Khảo sát của Cục Thương mại Điện tử và Công nghệ Thông tin năm 2013[1].

Có thể nói, thương mại điện tử của nước ta hiện đang ở trình độ bước đầu, quy mô và năng lực cạnh tranh còn

1. Xem Bộ Công thương: *Báo cáo thương mại điện tử Việt Nam 2013, http://moit.gov.vn/Images/editor/files/Yenngth/Bao%20cao%20TM%C4%90T%20Viet%20Nam%202013_final.pdf.*

rất khiêm tốn. Tuy nhiên, chúng ta có lý do để tin tưởng rằng, với những cơ sở chính trị, pháp lý và công nghệ thông tin như đã nêu trên, chúng ta có thể hy vọng rằng ngành thương mại điện tử của nước ta sẽ có điều kiện để phát triển.

Nhìn chung, nếu so sánh trên toàn cầu thì những thành tựu phát triển trên đây của chúng ta vẫn đứng ở hàng rất thấp. Mặc dù chúng ta đã đạt được tốc độ tăng trưởng mạnh, nhưng chưa tạo ra được những bước *nhảy vọt* đủ cao để có thể bắt kịp được trình độ phát triển trung bình của thế giới. Dù sao chúng cũng cho thấy công cuộc phát triển của chúng ta đang trong chiều hướng đi lên.

Đứng từ góc độ của xã hội tri thức, mức độ tăng trưởng của chúng ta chưa có tỷ lệ hàm lượng tri thức cao. Người ta tính rằng trong mười năm qua, ở một số nước APEC, trong mức tăng trưởng kinh tế bình quân 6,8%/năm có sự đóng góp của vốn là 2,2%, lao động là 1,6%, và đóng góp của *nhân tố khoa học và công nghệ* là 3%. Trong khi đó, mức đóng góp của nhân tố khoa học và công nghệ cho mức tăng trưởng 7% của Việt Nam trong giai đoạn 1996-1999 *chỉ có 1,19%*, còn mức đóng góp của nhân tố vốn chiếm tới 4,7%[1].

Vậy thì nước ta có triển vọng tiến tới được xã hội tri thức không?

Trước hết phải khẳng định rằng cộng đồng quốc tế không quan niệm xã hội tri thức là một mô hình xã hội mang tính thuần túy chính trị. Nó là sự phát triển cao của lực lượng và trình độ sản xuất, của các lĩnh vực khoa

---

1. Theo Đặng Hữu (Chủ biên): *Phát triển kinh tế tri thức - Rút ngắn quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, *Sđd*, tr. 291.

học - công nghệ, của trình độ tổ chức xã hội để phục vụ cho sự phát triển bền vững của con người. Chính vì vậy mà UNESCO nói đến xã hội tri thức ở dạng số nhiều, với nghĩa là trong xã hội tri thức vẫn có thể tồn tại nhiều sự đa dạng văn hoá (*chứ không phải là sự cách biệt văn hoá*), và chính sự đa dạng đó làm nên các xã hội tri thức ở dạng số nhiều. Đồng thời chúng ta cũng có thể hiểu rằng sự phát triển đi lên xã hội tri thức không phải là một cuộc cách mạng và thay thế chế độ xã hội. Như thế, các xã hội tri thức với những đặc thù văn hoá và chế độ chính trị khác nhau vẫn có thể cùng tồn tại và hợp tác với nhau để thực hiện các mục tiêu phát triển thiên nhiên kỷ của Liên hợp quốc. Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý là tất cả các chế độ chính trị khác nhau đó đều phải làm hết sức mình để tạo thuận lợi cho sự ra đời của xã hội tri thức.

Trên tinh thần đó, nước ta có một thuận lợi đầu tiên là chúng ta có một chế độ chính trị ổn định *thống nhất trên cả nước* từ hơn ba mươi năm nay. Chúng ta đang xây dựng một nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, với mục tiêu xây dựng một xã hội công bằng, dân chủ và văn minh. Những mục tiêu đó cũng chính là những mục tiêu của xã hội tri thức mà cộng đồng quốc tế đang đặt ra. Đây sẽ là một cơ sở vững chắc và một điều kiện rất thuận lợi để chúng ta hoàn toàn có quyền hy vọng vào khả năng xây dựng một xã hội tri thức mang bản sắc Việt Nam.

Bên cạnh đó, chúng ta có một nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng và phong phú. Đành rằng nguồn tài nguyên thiên nhiên không còn giữ vai trò độc tôn như trước đây,

nhưng trong một tương lai không gần, chỉ có thể có sự thay đổi về vị trí tương quan của nó trong quan hệ với các nguồn lực khác, chứ nó vẫn không hề mất đi giá trị quan trọng của nó. Bức tranh địa kinh tế thế giới chưa phải là đã hết vai trò.

Cuối cùng không thể không nói đến một thế mạnh của chúng ta là nguồn nhân lực dồi dào. Hiện tại, con người Việt Nam đang được phát triển theo chiều hướng tiến bộ. Trong những năm gần đây, giá trị tuyệt đối của chỉ số phát triển con người của Việt Nam theo UNDP luôn được tăng lên. Đó cũng là một điều đáng mừng nữa cho đất nước chúng ta. Có thể tham khảo những chỉ số phát triển dưới đây để thấy rõ điều này.

Việt Nam: phát triển con người qua các năm

Báo cáo Phát triển con người năm	Tuổi thọ		GDP (tính theo PPP)		Giáo dục			Chỉ số phát triển con người HDI	
	Thực tế (năm)	Chỉ số	GDP/ người	Chỉ số	15 tuổi trở lên biết chữ (%)	Tỷ lệ người đi học (%)	Chỉ số	Chỉ số	Xếp hạng
1990	62	0,62	1.000	0,38	80	-	-	0,608	74/130
1995	65,2	0,63	1.010	0,38	91,9	49	0,78	0,539	120/170
1996	65,5	0,63	1.040	0,39	92,5	51	0,79	0,540	121/174
1997	66,0	0,63	1.208	0,42	93,0	55	0,80	0,557	121/175
1998	66,4	0,64	1.236	0,42	93,7	55	0,81	0,560	122/174
1999	67,4	0,71	1.630	0,47	91,9	62	0,82	0,644	110/174
2000	67,8	0,71	1.684	0,47	92,2	63	0,83	0,671	108/174

2001	67,8	0,71	1.860	0,49	93,1	67	0,84	0,682	101/162
2002	68,2	0,72	1.996	0,50	93,4	67	0,84	0,688	109/173
2003	68,6	0,73	2.070	0,51	92,7	64	0,83	0,688	109/175
2004	69,0	0,73	2.300	0,52	90,3	64	0,82	0,691	112/177
2005	70,5	0,76	2.490	0,54	90,3	64	0,82	0,704	108/177

Nguồn: Báo cáo phát triển con người của UNDP qua các năm[1]

Đến năm 2011, *Báo cáo phát triển con người 2011* của Chương trình phát triển của Liên hợp quốc (UNDP) cho thấy chỉ số phát triển con người của Việt Nam là 0,728 và xếp hạng thứ 128/187 quốc gia được khảo sát[2].

Cho dù trước mắt vẫn còn một quãng đường dài với nhiều khó khăn và thách thức, nhưng chúng ta không có lý do gì để không hy vọng vào một tương lai tốt đẹp của xã hội tri thức đang chờ đón chúng ta.

---

1. Trích theo Hồ Sĩ Quý: "Phát triển con người và phát triển con người Việt Nam qua Báo cáo thường niên về phát triển con người của UNDP", *Niên giám thông tin khoa học xã hội số 1*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.

2. Chiến thắng, "Việt Nam xếp 128/187 về chỉ số phát triển con người", *http://www.thesaigontimes.vn/Home/xahoi/doisong/65377/*

KẾT LUẬN

Qua tất cả những gì đã được trình bày trong công trình này, chúng ta đã thấy xã hội tri thức có những ưu việt và có một tầm quan trọng như thế nào đối với sự phát triển của con người. Để hoàn thiện hơn nữa mô hình xã hội tri thức và để sớm biến xã hội của chúng ta thành xã hội tri thức, chúng tôi xin có một số ý kiến đề xuất sau đây:

1. Trong khi trên thế giới đang có những nước, chủ yếu là các nước phát triển, *tự nhận* là đã bước chân vào xã hội tri thức, nhưng những tồn tại cần phải giải quyết của họ không phải là đã hết, thì đối với chúng ta, việc nhận thức lý luận về xã hội tri thức để hiểu rõ nó và phấn đấu đạt được trình độ của nó đang là một vấn đề cấp thiết. Việc tìm hiểu khái niệm xã hội tri thức cần phải được đặt trong các mối tương quan với các khái niệm có liên quan khác như xã hội thông tin, xã hội số, xã hội học tập, kinh tế mạng, kinh tế tri thức... để thấy rõ vị trí của nó cùng với hệ thống mà nó nằm trong đó. Nếu đặt sai hệ thống, chúng ta có thể hiểu sai về xã hội tri thức và cho rằng nó là một xã hội phải được hình thành bằng cuộc đấu tranh cách mạng xã hội chứ không phải là bằng những nỗ lực phát triển kinh tế, khoa học và giáo dục.

2. Đứng từ góc độ văn minh, chúng ta có thể nói đến sự chuyển biến theo dòng lịch sử từ xã hội nông nghiệp lên xã hội công nghiệp, đến xã hội hậu công nghiệp hay xã hội thông tin, và tiếp đến sẽ là xã hội tri thức. Tuy nhiên, xã hội tri thức là một kiểu xã hội khác biệt so với các kiểu xã hội trước đó. Nó không phải là một sự đặt tên của những thế hệ sau dành cho một kiểu xã hội của thời quá khứ căn cứ vào thực tế lịch sử khách quan. Mà nó là một mô hình xã hội đang được chính những thế hệ sống trong đó xây dựng và xác định các tính chất cho nó. Vì thế, trong khi người ta suy từ nền kinh tế nông nghiệp để gọi xã hội của nó là xã hội nông nghiệp, suy từ kinh tế công nghiệp để gọi xã hội của nó là xã hội công nghiệp, thì đến xã hội tri thức, cộng đồng quốc tế cho rằng không thể đơn giản suy từ kinh tế tri thức để đặt tên cho xã hội tri thức, rằng chỉ riêng kinh tế tri thức sẽ không làm nên xã hội tri thức. Với mục đích muốn xây dựng một xã hội để cho nó có được những đặc tính ưu việt tối đa, cộng đồng quốc tế cho rằng xã hội tri thức cần nhiều hơn nữa chứ không phải chỉ có kinh tế tri thức. Nó đòi hỏi một xã hội tri thức trước hết phải đáp ứng được các quyền cơ bản của con người. Vì nếu chỉ dựa vào kinh tế tri thức thì xã hội đó sẽ không khác gì xã hội thông tin, một xã hội đang bị phê phán là còn có nhiều khiếm khuyết đối với sự phát triển bền vững của loài người. Như thế, xã hội tri thức vừa là một kết quả khách quan của lịch sử, vừa là một ước vọng nhân đạo và nhân quyền của con người.

3. Phát triển khoa học và công nghệ là một yêu cầu và điều kiện chủ chốt để xây dựng xã hội tri thức. Tuy nhiên, cần chú ý phát triển cân bằng giữa khoa học cơ bản với

khoa học ứng dụng, giữa khoa học tự nhiên và khoa học công nghệ với khoa học xã hội và nhân văn. Khoa học cần phải quan tâm đến nhu cầu và hậu quả xã hội khả dĩ của khoa học. Điều này liên quan đến đạo đức khoa học và rộng hơn nữa là đến văn hoá khoa học. Đây là một điều kiện rất mới để xây dựng một xã hội tri thức bền vững. Mặt khác, cần kết hợp chặt chẽ khoa học với giáo dục đại học, giữa khoa học với sản xuất, được biết đến với khái niệm "nghiên cứu và triển khai". Tuy nhiên, cần phát triển cân đối giữa nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu triển khai, cũng được biết đến với tên gọi là "hệ thống nghiên cứu và đổi mới".

4. Giáo dục cũng là một trong những điều kiện để xây dựng xã hội tri thức. Nó là một trong những nguồn lực chính sản sinh ra thông tin và tri thức. Nhưng hiện nay trên thế giới đang xuất hiện một xu hướng gia tăng việc thương mại hoá tư nhân hoá thông tin và tri thức, từ đó thị trường cũng bắt đầu phát triển mạnh ở địa hạt giáo dục. Mặc dù truyền thống giáo dục đã có những trường đại học tư thục nổi tiếng và có uy tín hàng đầu thế giới, như Đại học Harvard tại Cambridge (trường đại học cổ xưa nhất ở Hoa Kỳ), tuy nhiên, trong cộng đồng quốc tế hiện nay cũng đang có một luồng ý kiến - nhân danh xã hội tri thức - phản đối hoặc tỏ ra dè dặt với xu hướng này, bởi lẽ nó có nguy cơ dẫn đến sự phân hoá các trường đại học và sự quan tâm lệch lạc giữa các bộ môn khoa học: xuất hiện xu hướng tập trung vào các ngành công nghệ sinh lợi mà bỏ qua các ngành khoa học cơ bản và các ngành khoa học nhân văn. Trước tình hình đó, nước ta cũng cần phải thận trọng, và nếu có ý định đưa ra một chủ trương như vậy, đặc

biệt là chủ trương khuyến khích giáo dục đại học tư nhân, thì phải xem xét hết mọi khía cạnh và hậu quả khả dĩ lâu dài trước khi ra quyết định. Tri thức luôn phải được coi là tài sản công cộng của toàn dân. Về nguyên tắc, việc nghiên cứu và giáo dục để sản sinh ra tri thức phải được coi là công việc cần phải được nhà nước tài trợ. Đặc biệt, quốc tế nói chung và nhà nước ta nói riêng vẫn cần phải chú trọng đến hệ thống đại học công lập. Nước Mỹ có những trường đại học tư nhân nổi tiếng thế giới, nhưng tỷ lệ khu vực tư nhân trong giáo dục đại học ở nước này lại không thuộc hạng cao nhất (xem mục 4.c của chương II). Cần chú ý đến ý kiến của UNESCO cho rằng các nước đang phát triển không nên bắt chước các trường đại học lớn của các nước phía Bắc, bởi vì các nước đang phát triển đang còn có những hạn chế đặc thù cần phải giải quyết.

5. Nước ta cần khẩn trương có các chính sách, cơ chế và quy định cụ thể về việc kết hợp nghiên cứu khoa học với giáo dục đại học. (Ví dụ như Đại học Harvard là trường đại học có truyền thống kết hợp nghiên cứu với đào tạo vào loại nổi tiếng nhất thế giới, và người hiệu trưởng đầu tiên biến Đại học Harvard thành một mô hình đại học nghiên cứu hiện đại là TS. Charles William Eliot (làm hiệu trưởng năm 1869-1909), người đã trở nên nổi tiếng hơn cả nhiều vị tổng thống Mỹ thời bấy giờ) . Nếu không có nghiên cứu thì các cơ sở đào tạo sẽ bị rút gọn thành "giáo dục bậc ba" (chơi chữ: trong tiếng Anh, "tertiary education" đồng nghĩa với "higher education"), tức là một sự tiếp nối giáo dục của bậc tiểu học và bậc trung học. Về việc kết hợp nghiên cứu với đào tạo, chúng ta đã có chủ trương, nhưng tiếc thay, trong một thời gian dài chúng ta vẫn loay hoay chưa tìm ra được

các biện pháp cụ thể để thực hiện chủ trương đó. Chúng ta cần biết rằng để kéo dài tình trạng này càng lâu thì xã hội tri thức càng chậm phát triển ở nước ta. Và chúng tôi xin nhắc lại, trong nghiên cứu và giáo dục, cần chú ý quan tâm hài hoà giữa khoa học cơ bản với khoa học ứng dụng (khoa học công nghệ), giữa khoa học kỹ thuật với khoa học xã hội và nhân văn.

6. Sự chia sẻ tri thức được coi là nguyên tắc mang tính nhân quyền quan trọng nhất của xã hội tri thức. Nguyên tắc này lại mâu thuẫn với quyền sở hữu trí tuệ. Xã hội tri thức cần phải dung hoà nguyên tắc đó với quyền sở hữu trí tuệ để khắc phục được sự cách biệt tri thức và sự độc quyền của sở hữu trí tuệ. Nhưng những chế độ và thể chế pháp lý hiện tại liên quan đến quyền sở hữu trí tuệ đều chưa phải là tối ưu, và cộng đồng quốc tế cần phải tiếp tục xem xét để cải thiện hơn nữa mối quan hệ này.

7. Để xây dựng một xã hội tri thức bền vững, cộng đồng quốc tế cần phải quan tâm giải quyết một vấn đề bức xúc nhất hiện nay là nạn ô nhiễm môi trường, kể cả môi trường tự nhiên lẫn môi trường văn hoá - xã hội. Khoa học và công nghệ hiện đại cần phải có những nỗ lực quan trọng để tìm ra các công nghệ sạch cho thiên nhiên; đồng thời có các biện pháp quản lý các công nghệ thông tin, bảo vệ đa dạng văn hoá, phát huy môi trường giao tiếp văn hoá trong thế giới thực, tất cả là để bảo đảm có được một môi trường văn hoá lành mạnh cho con người. Với tư cách là nước đi sau, nước ta cần tránh ngay từ đầu không để lặp lại những khiếm khuyết của các nước đi trước trong quá trình phát triển. Không nên đặt mục tiêu phát triển bằng mọi giá mà không chú ý đến các nguyên tắc của phát triển bền vững.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. Sách báo tiếng nước ngoài:

1. Al-Hawamdeh S. and Hart Th. L.: *Information and Knowledge Society*, McGraw-Hill, Boston, 2002.

2. A.T. Kearney team: "The 2013 Global Retail E-Commerce Index", *www.atkearney.co/documents/10192/3609951/*

3. Cassils I. Anthony: "Overpopulation, Sustainable Development, and Security: Developing an Integrated Strategy", *Population and Environment*, January, 2004, vol. 25, no. 3.

4. Castells M.: *The Information Age: Economy, Society and Culture*, 1996, vol. 1; *The Rise of the Network Society*, 1997, vol. 2; *The Power of Identity*, 1998, vol. 3, *End of Millenium* Malden, Mass./Oxford, Blackwell.

5. Castells M.: "Globalization & Identity in the Network Society: A Rejoinder to Calhoun, Lyon, and Touraine", *Prometheus*, 2000, 4, pp. 109-123.

6. "Charter of Civil Rights for a Sustainable Knowledge Society, eFree Culture", *World Summit on the Information Society*, Geneva 2003 - Tunis 2005, *http://www.worldsummit2005.org*.

7. Chen W. and Wellman B.: "The Global Digital Divide - Within and Between Countries", *IT&Society*, 2004, 1(7), pp. 39-45, *http://www.ITandSociety.org*.

8. Chernov Andrei: "Global Information Society", *International Affairs: A Russian Journal of World Politics, Diplomacy & International Relations*, 2004, Vol. 50, Issue 6, p 22-28, 7 pages.

9. Coget J., Yamauchi Y. and Suman M.: "The Internet, Social Networks and Loneliness", *IT&Society*, 2002, 1(1), pp. 180-201, *http://www.ITandSociety.org*.

10. David P. A. and Foray D.: "Economic Fundamentals of the Knowledge Society", *Policy Futures in Education - An e-Journal*, 2002, 1(1), pp. 1-24.

11. "Declaration of the World Summit of Cities and Local Authorities on the Information Society", *Gazette: International Journal for Communication Studies*, Jun-Aug 2004, Vol. 66, Issue 3/4, p 347-354, 8 p.

12. DESA (Department of Economic and Social Affairs of the United Nations Secretariat): *Understanding Knowledge Societies*, UN, New York, May 2005 (179 p.), (*http://www.unpan.org*). <UNPAN: "UN Online Network in Public Administration and Finance">.

13. Evers H.-D.: "Towards a Malaysian Knowledge Society", *Working Paper Series No. 20*, Bangi, Institute of Malaysian and International Studies (IKMAS), University Kebangsaan, Malaysia, 2001.

14. Evers H.-D.: "Transition towards a Knowledge Society: Malaysia and Indonesia Compared", 2002, *http://home.t-online.de/home/ hdevers/Homepage.htm* (file: transition towards a Knowledge Society-ZEF.doc hde 01/07/2002 3:54 PM).

15. Evers H.-D.: "Knowledge Society and the Knowledge Gap", *Asian Journal of Social Science*, 2003, 31(1), *http://www.infoamerica.org*.

16. Evers H,-D.: "Transition towards a Knowledge Society: Malaysia and Indonesia in Comparative Perspective", *Comparative Sociology,* May 2003, vol. 2, issue 2, p 355-373, 19 p.

17. Hansson S. O.: *Uncertainties in the Knowledge Society,* UNESCO, 2002, *http://www.blackwell-synergy.com.*

18. Ho M.: "Liberating Knowledge", *http://www.i-sis.org.uk.*

19. ITU: "Declaration of Principles" Geneva, 2003, *http:// www.itu.int/wsis/index. html.*

20. ITU: "Tuynít Commitment", 2005, *http://www.itu.int/ wsis/index. html.*

21. Kiesler S., Kraut R., Cumimings J., Boneva B., Helgeson V. and Crawford A.: "Internet Evolution and Social Impact", *IT&Society,* 2002, 1(1), pp. 120-134, *http://www.ITandSociety. org.*

22. Korean Progressive Network "Jinbonet": *Guide for Human Rights in the Information Society,* 2003, http://rights. jinbo.net.

23. Kraut R. E., Scherlis W., Patterson M., Kiesler S. and Mukhopadhyay T.: "Social Impact of the Internet: What Does It Mean?", *Communications of the ACM,* 1998, 41(12), pp. 21-22.

24. Kraut R., Kiesler S., Boneva B., Cummings J. N., Helgeson V. and Crawford, A. M.: "Internet Paradox Revisited", *Journal of Social Issues,* 2002, 58(1), pp. 49-74.

25. Mansell R. and When U. (ed.): *Knowledge Societies: Information Technology and Sustainable Development.* Oxford: Published for and on behalf of the United Nations by Oxford University Press, 1998.

26. McLuhan M.: *Understanding Media: The Extensions of Man,* (1st MIT Press Edition), Cambridge, MA: MIT Press, 1999.

27. Neustadtl A. and Robinson J. P.: "Social Contact Differences Between Internet Users and Nonusers in the General Social Survey", *IT&Society*, 2002, 1(1), pp. 73-102.

28. Nie N.: *Study of the Social Consequences of the Internet*, Stanford Institute for the Quantitative Study of Society (SIQSS), 2000, *http://www.stanford.edu.*

29. Nie N. and Erbring L.: *Internet and Society: SIQSS Internet Study*, 2000 *http://www.stanford.edu.*

30. Nie N. H. and Erbring L.: "Internet and Society: A Preliminary Report", *IT&Society*, 2002, 1(1), pp. 275-283, *http://www.ITandSociety.org.*

31. Pettigrew Pierre S.: "L'avenir du politique", *Politique étrangère*, 2000, no. 2.

32. Pew Internet Report: "More Online, Doing More", *Pew Research Center*, May 10, 2001, *http://www.pewinternet.org.*

33. Qureshi, Sajda: "Why is the information society important to us? The World Summit on the Information Society in Tunis", *Information Technology for Development*, 2006, vol. 12, issue 1, p 1-5, 5 p.

34. Roche Christophe: "From Information Society to Knowledge Society: The Ontology Issue", *AIP Conference Proceedings*, 2002, vol. 627, issue 1, p. 575, 6 p.

35. Scholte Jan Aart: "Civil Society and Democratically Accountable Global Governance", *Government and Opposition Ltd*, Blackwell Publishing, 9600 Garsington Road, Oxford OX4 2DQ, UK and 350 Main Street, Malden, MA 02148, USA, 2004.

36. Selian Audrey N.: "The World Summit on the Information Society and Civil Society Participation", *The Information Society*, 2004, no. 20.

37. "Shaping Information Societies for Human Needs", *International Journal for Communication Studies*, Jun-Aug, 2004, Vol. 66, Issue 3/4, p 323-346, 24 p.

38. Shklovski I., Kiesler S. and Kraut R.: *The Internet and Social Interaction: Meta-analysis and Critique of Studies*, 1995-2003, pp. 765-807.

39. Smith Bernard: "Obshchestvo, osnovannoe na znanii: politika Evropeiskogo sojuza", *Informacionnoe obshchestvo*, 2003, no. 5, p. 8-21 (tiếng Nga).

40. Stehr Nico: "A world made of knowledge", *Society*, Nov/ Dec 2001, vol. 39, issue 1, p 89-92, 4 p.

41. *The Internet and Its Likely Impact upon Society, Business and the Economy*, 2005, *http://www.twinisles.com.*

42. Tuomi Ilkka: "Social Capital in the Knowledge Society: Theoretical Concepts and the Impact of ICTs", *IPTS Working Paper*, January 2004, Seville: Joint Research Centre/ nstitute for Prospective Technological Studies.

43. Tuomi Ilkka: "Economic Productivity in the Knowledge Society: A Critical Review of Productivity Theory and the Impacts of ICT", *First Monday*, 2004, 9(7), *http://firstmonday.org.*

44. UNDP: *World Declaration on Higher Education for the Twenty-first Century: Vision and Action*, adopted by the World Conference on Higher Education, October 1998.

45. UNDP: *Human Development Report 2004*, 2004, *http:// hdr.undp.org/reports/ global/2004.*

46. UNESCO: *Déclaration universelle de l'UNESCO sur la diversité culturelle* (Adoptée par la 31e session de la Conférence générale de l'UNESCO, Paris, 2-11-2001, 2002, printed in France, *www.unesco.org/culture.*

47. UNESCO: *Towards Knowledge Societies (UNESCO World Report)*, UNESCO Publishing, 2005 (220 p.), *http://www.unesco.org/publications.*

48. UNESCO, "UNESCO eAtlas of Literacy", http://tellmaps.com/uis/literacy/

49. Usher Alex: "Student/Faculty Ratios Across Fields of Study", *http://higheredstrategy.com/studentfaculty-ratios-across-fields-of-study/*, January 14, 2014.

50. "World Summit on the Information Society", *International Debates* (2005), Dec, Vol. 3, Issue 9, p 261-282, 3 p.

51. *www.internetworldstats.com* (2014).

52. Yamamuchi C. and Suman C.: "Internet, Social Network, and Loneliness", *IT&Society*, 2002, 1(1), *http://www.ITandSociety.org.*

53. Zborovskii G. E.; Shuklina E. A.: "Education as a Resource of the Information Society", *Russian Education & Society*, Feb. 2007, Vol. 49, Issue 2, p 40-53, 14 p.

B. Sách tiếng Việt:

54. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới và hội nhập (Đại hội VI, VII, VIII, IX, X, XI)*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2013.

55. Ban Khoa giáo Trung ương, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Bộ Ngoại giao: *Kỷ yếu hội thảo "Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra đối với Việt Nam"*, Ban Khoa giáo Trung ương, Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Bộ Ngoại giao, Hà Nội, 2000.

56. Bộ Công thương: *Báo cáo thương mại điện tử Việt Nam 2013, http://moit.gov.vn/Images/editor/files/yength/Bao%20TM%C4%90T%Viet%20Nam%202013_final.pdf.*

57. Bộ Khoa học Công nghệ và Môi trường, Ngân hàng Thế giới: *Sử dụng tri thức phục vụ phát triển đối với Việt Nam: Kỷ yếu Hội thảo quốc tế* (Sách tham khảo), Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2001.

58. Bộ Thương mại: *Báo cáo thương mại điện tử Việt Nam 2006,* Hà Nội, tháng 1, 2007, (*http://www.mot.gov.vn*).

59. Nguyễn Văn Dân (Chủ biên): *Những vấn đề của toàn cầu hoá kinh tế,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

60. Đặng Hữu Đạo, Nguyễn Thanh Tuyên: *Nối mạng máy tính hay nối kết cộng đồng?: Xã hội học đối diện với làn sóng công nghệ thông tin mới: Công nghệ thông tin và nền kinh tế mới, kinh tế tri thức. Chương trình Seminer khoa học. Tháng 11-2001,* 2001, Viện Xã hội học, Hà Nội.

61. Bùi Biên Hoà (Chủ biên): *Tri thức, thông tin và phát triển,* Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000.

62. Đặng Hữu (Chủ biên): *Phát triển kinh tế tri thức: Rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001.

63. Đặng Hữu: *Kinh tế tri thức - thời cơ và thách thức đối với sự phát triển của Việt Nam,* Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004.

64. Đặng Mộng Lân: *Kinh tế tri thức - Những khái niệm và vấn đề cơ bản,* Nxb. Thanh niên, Hà Nội, 2001.

65. Nguyễn Thị Luyến (Chủ biên): *Nhà nước với phát triển kinh tế tri thức trong bối cảnh toàn cầu hoá,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2005.

66. Nguyễn Xuân Thắng (Chủ biên): *Một số xu hướng phát triển chủ yếu hiện nay của nền kinh tế thế giới,* Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003.

67. Tổng cục Thống kê: *Niên giám thống kê 2013, http://gso.gov.vn/default.aspx?tabid=512&idmid=5&ItemID=1480.*

68. Thế Trường: *Hành trang thời đại kinh tế tri thức*, Nxb. Giao thông vận tải, Hà Nội, 2004.

69. Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê 2013, http://gso.gov.vn/default.asp?tabid=512&idmid=5&ItemID=1480.

70. Trần Cao Sơn: *Môi trường xã hội nền kinh tế tri thức: Những nguyên lý cơ bản* (Sách chuyên khảo chuyên ngành Xã hội học tri thức), Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2004.

71. Viện Thông tin Khoa học xã hội: *Không gian số hoá*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001.

72. Viện Thông tin Khoa học xã hội: *Những thách thức của sự phát triển trong xã hội thông tin*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội, 2002.

C. Bài báo tiếng Việt:

73. Chu Hảo: "Nền kinh tế tri thức - Một cơ hội cho nước ta sau hai thế kỷ?", *Tạp chí Hoạt động khoa học*, số 7, 2000.

74. David, P. A. and Forey, D.; Nguyễn Chí Tình d.: "Dẫn luận về nền kinh tế và xã hội tri thức", *Tài liệu phục vụ nghiên cứu - Tin nhanh*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, số 20-21-22, 2003.

75. Đặng Hữu: "Kinh tế tri thức với chiến lược phát triển của Việt Nam", Tạp chí *Hoạt động khoa học*, số 7, 2000.

76. Đặng Hữu: "Kinh tế tri thức: thời cơ và thách thức đối với nước ta", *Tạp chí Cộng sản*, số 4(8), 2000.

77. Đặng Hữu: "Kinh tế tri thức và từng bước phát triển kinh tế tri thức, rút ngắn quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hóa nước ta", *Lý luận chính trị*, số 6, 2001.

78. Đặng Ngọc Dinh: "Thông tin phục vụ phát triển", *Thông tin và phát triển*, số 1, 2006.

79. Hồ Sĩ Quý: "Phát triển con người và phát triển con người Việt Nam qua Báo cáo thường niên về phát triển con người của UNDP", *Niên giám thông tin khoa học xã hội số 1*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2006.

80. Mai Hà: "Thông tin khoa học và công nghệ trong xã hội thông tin", *Thông tin và phát triển*, số 1, 2006.

81. Ngô Tự Lập: "Lược sử giáo dục đại học và những vấn đề của trường đại học đương đại", *Thông tin khoa học xã hội*, 2006, số 11, tr. 33-40.

82. Nguyễn Văn Dân: "Xã hội thông tin hay xã hội tri thức?", *Niên giám thông tin khoa học xã hội số 2*, Viện Thông tin Khoa học xã hội, Nxb. Khoa học xã hội, 2007, tr. 35-54.

83. Nguyễn Xuân Thắng: "Kinh tế tri thức: Kinh nghiệm của một số nước phát triển", *Những vấn đề kinh tế thế giới*, 2000, số 10(67).

84. Phạm Đức Thành: "Kinh tế tri thức - nền kinh tế của thế kỷ 21", *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 38, 2000.

85. Phạm Tất Dong: "Kinh tế tri thức và vai trò của nó trong sự phát triển xã hội", *Tâm lý học*, số 8(32), 2001.

86. Phan Đình Diệu: "Về con đường xây dựng kinh tế tri thức ở nước ta", *Tạp chí Kinh tế và phát triển*, số 12(42), 2000.

87. Tương Lai: "Đối diện với nền kinh tế tri thức: Thách thức và cơ hội", *Phát triển kinh tế*, số 12(122), 2000.

88. Trần Ngọc Hiên: "Cơ sở lý luận về kinh tế tri thức", *Thông tin khoa học xã hội*, số 6(234), 2002.

89. Trần Thanh Phương: "Hiện tại và tương lai của nền kinh tế dựa trên tri thức", *Thông tin khoa học xã hội*, số 228, 2001.

90. Trần Việt Phương: "Kinh tế tri thức và những vấn đề đặt ra cho Việt Nam", *Tạp chí Hoạt động khoa học*, số 9, 2000.

91. Vũ Văn Sơn: "Bước phát triển mới trong ứng dụng công nghệ thông tin: Công nghệ nội dung", *Thông tin và phát triển*, số 1, 2006.

D. Bài báo tiếng Việt trên mạng trong nước:

92. "Công nghệ thông tin biến đổi xã hội: chín viễn cảnh và thách thức", Tạp chí *Thế giới vi tính*, *http:// www.chungta.com*, 2005, 3 tr.

93. Đặng Hữu: "Phát huy năng lực sáng tạo, xây dựng hệ thống đổi mới quốc gia để hội nhập vào xu thế phát triển kinh tế tri thức toàn cầu", *http:// www.chungta.com*, 2005, 12 tr.

94. "Định hướng phát triển công nghệ thông tin và truyền thông ở Việt Nam", *http:// www.tapchibcvt.gov.vn*, 2003, 3 tr.

95. Đoàn Tiểu Long: "Có chăng nền kinh tế tri thức?", *http:// www.chungta.com*, 2005, 4 tr.

96. Đỗ Thế Tùng: "Quan điểm của K. Marx về sự phát triển của hệ thống máy móc và ý nghĩa của nó đối với nền kinh tế tri thức", Tạp chí *Triết học*, *http:// www.chungta.com*, 2006, 5 tr.

97. Hạnh Tâm: "Xã hội tương lai", Tạp chí *Tia sáng*, *http:// www.chungta.com*, 2006, 3 tr.

98. Hoàng Tuy: "Trí tuệ cộng đồng: chìa khoá vào nền kinh tế tri thức", Báo *Người lao động*, *http:// www.chungta.com*, 2003, 3 tr.

99. "Hướng tới 'một xã hội thông tin ASEAN'", *Hội nghị Bộ trưởng Viễn thông và công nghệ thông tin ASEAN 5*, *http:// www.vietnamnet.com.vn*, 2005, 2 tr.

100. "Kinh tế tri thức cần ý tưởng sáng tạo", Tạp chí *Tia sáng*, *http:// www.chungta.com*, 2005, 2 tr.

101. "Kinh tế tri thức: xu thế phát triển tất yếu của nền kinh tế thế giới trong thế kỷ XXI", *http:// www.thudo.hanoi.gov.vn*, 2004, 3 tr.

102. Lê Trường Tùng: "Mười hai quy luật của nền kinh tế số", Tạp chí *Tia sáng, http:// www.chungta.com*, 2005, 3 tr.

103. Mai Kiệm: "Lý luận giá trị của K. Marx và vấn đề tiếp cận kinh tế tri thức ở Việt Nam", *http:// www.tapchicongsan.org.vn*, 2001, 4 tr.

104. Mạnh Kim: "Số hoá kiến thức nhân loại", Báo *Sài Gòn giải phóng, http:// www.chungta.com*, 2006, 3 tr.

105. "Nền kinh tế tri thức: thực hay ảo", *http:// irv.moi.gov.vn*, 2003, 4 tr.

106. Nguyễn Cảnh Hồ: "Cách mạng khoa học - công nghệ và nền kinh tế tri thức", *Tạp chí Triết học, http:// www.chungta.com*, 2006, 5 tr.

107. Nguyễn Sĩ Dũng: "ICT hay IT: Vấn đề nhận thức", Tạp chí *Nhà quản lý, http:// www.chungta.com*, 2005, 3 tr.

108. Nguyễn Tấn Dũng: "Bài phát biểu tại Hội nghị Bộ trưởng Viễn thông và công nghệ thông tin ASEAN 5", *http:// www.vietnamnet.com.vn*, 2005, 3 tr.

109. Nguyễn Thanh Giang: "Định hướng xã hội chủ nghĩa hay vươn thẳng tới nền kinh tế tri thức?", *http:// www.ykien.net*, 2000, 7 tr.

110. Nguyễn Văn Dân: "Về xã hội thông tin và xã hội tri thức hiện nay", *http:// www.tapchicongsan.org.vn*, số 1 (122), ngày 15-1-2007.

111. "Nhận diện nền kinh tế tri thức", *http:// www.chungta.com*, 2003, 5 tr.

112. Phạm Ngọc Quang: "Kinh tế tri thức - xét từ giác độ lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất", *Tạp chí Triết học, http:// www.chungta.com*, 2006, 9 tr.

113. Phạm Thị Ngọc Trầm: "Cách mạng thông tin - công nghệ và nền văn minh", Tạp chí *Triết học, http:// www.chungta. com*, 2005, 5 tr.

114. Quốc Vinh: "Giải pháp cho hố ngăn cách số", *http:// www.tiasang.com.vn*, 2005, 3 tr.

115. T.N.: "Châu Á tốn 3,3 tỷ USD vì không tắt PC", *www. vnexpress.net*, 29-8-2007.

116. TTO: "Thách thức của nền khoa học máy tính trong tương lai", *http:// www.chungta.com*, 2005, 2 tr.

117. "Xã hội tri thức và con đường hội nhập của Việt Nam", Tạp chí *Tin học ngân hàng*, số 40, *http:// www.lamdong.gov.vn*, 2001, 4 tr.

118. "Xã hội tri thức và vài suy nghĩ về con đường hội nhập", *Diễn đàn Công nghệ thông tin Thành phố Hồ Chí Minh, http:// www.chungta.com*, 2003, 12 tr.

MỤC LỤC

	Trang
Lời Nhà xuất bản	5
Mở đầu XÃ HỘI THÔNG TIN HAY XÃ HỘI TRI THỨC?	7
Chương I TỪ XÃ HỘI THÔNG TIN ĐẾN XÃ HỘI TRI THỨC	15
1. Sự chồng chéo giữa hai khái niệm	15
2. Khái niệm và những đặc điểm của xã hội thông tin	29
3. Những hạn chế của xã hội thông tin và sự cần thiết phải chuyển sang xã hội tri thức	53
a. Vấn đề về khả năng tác động tiêu cực của internet	53
b. Những hạn chế của xã hội thông tin	64
4. Khái niệm và những đặc điểm của xã hội tri thức	75
a. Những nỗ lực nhằm xác định xã hội tri thức	75
b. Đo lường một xã hội tri thức	103
Chương II NHỮNG CỘT TRỤ CHỦ CHỐT ĐỂ XÂY DỰNG XÃ HỘI TRI THỨC	111
1. Cột trụ chính trị	111
a. Vai trò của chính quyền trong việc xây dựng xã hội tri thức	111
b. Xây dựng xã hội công dân dựa trên quyền dân chủ	127
2. Cột trụ kinh tế tri thức	135
a. Kinh tế tri thức là gì?	135

b. Thương mại điện tử 154
3. Cột trụ khoa học - công nghệ 161
a. Vai trò của khoa học và công nghệ đối với xã hội tri thức 161
b. Cân đối giữa nghiên cứu cơ bản với nghiên cứu ứng dụng - một điều kiện để xây dựng hệ thống nghiên cứu và đổi mới đích thực 174
c. Phòng thí nghiệm cộng tác - một hình thức chia sẻ tri thức của xã hội tri thức 177
4. Cột trụ giáo dục và đào tạo 181
a. Vai trò của công nghệ thông tin đối với giáo dục và đào tạo 182
b. Một nền giáo dục suốt đời cho tất cả mọi người 190
c. Giáo dục đại học - yêu cầu về kết hợp giáo dục với nghiên cứu 198
5. Cột trụ ý thức về phát triển bền vững 209
Chương III
NHỮNG THÁCH THỨC VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN CỦA XÃ HỘI TRI THỨC 211
1. Những thách thức cần phải giải quyết 211
a. Ai sẽ tiếp tục quản trị internet? 211
b. Thách thức về sự cách biệt số và cách biệt tri thức 213
c. Thách thức về quản trị khoa học 221
d. Thách thức về bảo vệ môi trường 225
e. Thách thức về đa dạng văn hoá trong xã hội tri thức 234
2. Vai trò của xã hội tri thức đối với sự phát triển bền vững 242
3. Một số suy nghĩ về con đường phát triển xã hội tri thức ở Việt Nam 243
a. Ý thức về xã hội tri thức 243
b. Thành tựu và triển vọng 250
KẾT LUẬN 261
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 266

Chịu trách nhiệm xuất bản
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
TS. HOÀNG PHONG HÀ
Chịu trách nhiệm nội dung
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. NGUYỄN KIM NGA
NGUYỄN KIỀU LOAN
Trình bày bìa: ĐƯỜNG HỒNG MAI
Chế bản vi tính: LÊ MINH ĐỨC
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT
Đọc sách mẫu: NGUYỄN KIỀU LOAN

In 470 cuốn, khổ 14.5 x 20.5 cm, tại TTNC & SX Học Liệu
Địa chỉ : 136 Xuân Thủy – Cầu Giấy – Hà Nội
Số đăng ký xuất bản: 27 – 2015/CXBIPH/9 – 124/CTQG
Giấy phép xuất bản: 5785 – QĐ/NXBCTQG
Mã số ISBN : 978 – 604 – 57 – 1151 – 4
In xong và nộp lưu chiểu tháng 4 năm 2015

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT - 12/86 phố Duy Tân - Cầu Giấy - Hà Nội
ĐT: 080.49221, Fax: 080.49222, Email: suthat@nxbctqg.vn, Website: www.nxbctqg.vn

TÌM ĐỌC

GS.TS. PHÙNG HỮU PHÚ - GS.TS. ĐINH XUÂN DŨNG
(Đồng chủ biên)

- Văn hóa sức mạnh nội sinh của phát triển

PGS.TS. ĐỨC VƯỢNG

- Thực trạng và giải pháp xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam trong sự nghiệp đổi mới đất nước

GS.TS. VŨ VĂN HIỀN

- Việt Nam và thế giới đương đại

8935211170803
ISBN 978-604-57-1151-4
9 786045 711514

Giá: 71.000đ